NĂM THỨ V

SỐ 6

THÁNG 12
1962

ĐẠI-HỌC

SỐ ĐẶC-BIỆT KỶ-NIỆM NĂM NĂM

Hướng đi . . . . . L.M. CAO-VĂN-LUẬN
Đại-Học trong năm năm qua . . . . . ĐẠI-HỌC

TRIẾT-HỌC

Ý-thức đạo đức và bạo-động . . . . . LÝ-CHÁNH-TRUNG
Chủ-nghĩa và bạo-động . . . . . NGUYỄN-VĂN-TRUNG
Ngôn từ, đà tiến hay đà thoái . . . . . TRẦN-THÁI-ĐỈNH
Nhận xét về sự vong-thân của con người trong lời nói . . . . . TRẦN VĂN-TOÀN

VIỆT-SỬ

Phương-pháp sử của Lê-văn-Hưu và Ngô-sĩ-Liên : NGUYỄN-PHƯƠNG — Khiêm Cung Ký : BỬU-KẾ — Vụ hành-hình tám mạng gia-đình Hồng-Bảo : BÙI-QUANG-TUNG.

NGHIÊN-CỨU

Tư-tưởng Ấn-Độ lúc sơ-thủy, quan-niệm về Lễ trong Kinh Phệ-Đà. . . . . ĐỖ-ĐÌNH
Việt Nam cũng có hình Askós. . . . . O R.T. JANSE
Kẻ chợ . . . . . CHEN-CHING HO
Vấn đề nhiên liệu cần cho những hỏa-tiễn không gian được giải quyết như thế nào ? . . . . . TÔN THẤT-HANH

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ-trương biên tập : **TRẦN-VĂN-TOÀN**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mục - lục

L.M. CAO-VĂN-LUẬN	*HƯỚNG ĐI*	809
ĐẠI-HỌC	*ĐẠI-HỌC TRONG 5 NĂM QUA* .	811
LÝ-CHÁNH-TRUNG	*Ý-THỨC ĐẠO-ĐỨC VÀ BẠO-ĐỘNG.*	816
TRẦN-THÁI-ĐỈNH	*NGÔN TỪ, ĐÀ TIỂN HAY ĐÀ THOÁI*	837
NGUYỄN-VĂN-TRUNG	*CHỦ-NGHĨA VÀ BẠO-ĐỘNG.* .	850
TRẦN-VĂN-TOÀN	*NHẬN XÉT VỀ SỰ VONG-THÂN CỦA CON NGƯỜI TRONG LỜI NÓI*	867
NGUYỄN-PHƯƠNG	*PHƯƠNG-PHÁP SỬ CỦA LÊ-VĂN-HƯU VÀ NGÔ-SĨ-LIÊN.* .	876
BỬU-KẾ	*KHIÊM CUNG KÝ*	910
BÙI-QUANG-TUNG	*VỤ HÀNH-HÌNH TÁM MẠNG GIA-ĐÌNH HỒNG-BẢO*	939
ĐỖ-ĐÌNH	*TƯ-TƯỞNG ẤN-ĐỘ LÚC SƠ-THỦY, QUAN NIỆM VỀ LỄ TRONG KINH PHỆ-ĐÀ*	953
O.R.T. JANSE	*VIỆT - NAM CŨNG CÓ BÌNH ASKÓS*	967
TRẦN-KINH-HÒA	*KẺ-CHỢ*	973
TÔN-THẤT-HANH	*VẤN-ĐỀ NHIÊN-LIỆU CẦN CHO NHỮNG HỎA - TIỄN KHÔNG-GIAN ĐƯỢC GIẢI-QUYẾT NHƯ THẾ NÀO ?*	987

Thư từ bài vở xin gởi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gởi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC
TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Hướng đi

Trước đây năm năm, sau khi thành lập Viện Đại-Học Huế, chúng tôi đã quyết định cho ra đời tờ Tạp-chí ĐẠI-HỌC. Người ta có thể cho rằng đặt cho tạp-chí cái tên ấy tức là đề cao nó quá mức. Thực ra cái tên ấy là một chương-trình, cũng như hiến-pháp dân-chủ là chương-trình của nhiều xã-hội, chứ chưa chắc đã là thực trạng chính-trị của những xã-hội ấy. Vấn-đề là cố gắng tới cái lý tưởng ấy. Nếu chúng ta dám thành lập đại-học Việt-Nam, tuy biết rằng, xét về lượng cũng như phẩm, nhân viên giảng huấn ở đại-học của ta còn phải cố gắng nhiều để theo kịp đại-học các nước tân-tiến, thì thiết tưởng đặt cho tạp-chí cái tên ấy, không những không phải là táo-bạo, mà còn là một phương tiện để nhắc nhở cho mình phải tiến hơn.

Tạp-chí ĐẠI-HỌC đi đôi với Viện Đại-học Huế. Nhưng ngay trong số đầu, chúng tôi đã nhận định rằng đại-học không phải là một tháp ngà, một nơi khép kín. Đại-học không phải là chỗ thông đạt một mớ kiến thức không dính líu gì đến đời sống dân tộc. Đại-học không phải là chỗ đào tạo một giai cấp được ưu đãi để sau này coi thường nhân dân : vì như thế là phản bội lại nhân dân. Đại-học có một vai trò giáo dục đối với mọi tầng lớp. Chính vì muốn nhằm tới sự phổ biến cái học mà chúng tôi cho tờ tạp chí ra đời. Các cộng sự viên của tạp-chí (hơn 70 người), người Việt hay người ngoại-quốc, đều cùng nhằm mục đích ấy.

Tạp-chí ĐẠI-HỌC còn ra đời vì một lý do nữa, là góp phần vào việc xây dựng nền đại-học Việt-Nam. Vì thế không có vấn đề nào trong ngành đại-học mà không đáng cho tạp-chí lưu tâm. Một lý do nữa là tạp-chí đánh dấu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một vài cố gắng của Viện Đại-học Huế. Nó giúp cho người trong cuộc ý-thức được công việc mình làm, để có thể tùy đó mà sửa sai hay là tiến bộ. Thiếu một dụng cụ như thế, thiết tưởng rất khó biết mình lùi hay tiến hay là bước tại chỗ.

Trong năm năm vừa qua tạp-chí đã bàn tới các vấn-đề văn-chương, lịch-sử, triết-lý, khoa-học, luật-học, kinh-tế, v.v... Không ai dám cho rằng như thế đã là hoàn hảo lắm rồi, vì dù sao cũng phải tránh những điểm quá chuyên môn. Hiện nay nó tới mức độ nào, cái đó tùy vào cố gắng của đại-học Huế. Sau này nó có khá hơn hay không, cũng lại tùy vào cố gắng sau này của đại-học Huế.

Dù sao tạp-chí cũng sẽ cố gắng hơn để phụng sự nền văn học nước nhà. Như thế thiết tưởng cũng là làm tròn bổn phận với dân-tộc một phần nào vậy.

L.M. CAO VĂN LUẬN
Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế
Chủ-nhiệm tạp-chí Đại-Học

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đại-Học trong năm năm qua

Tạp-chí ĐẠI-HỌC được năm tuổi. Nó ra đời với Viện Đại-Học Huế và cũng phản ảnh được phần nào những cố gắng và hoạt động của một Viện Đại-Học mới thành lập. Như thế là tạp-chí ĐẠI-HỌC đã muốn góp phần vào việc xây dựng nền văn-học và riêng nền đại-học ở nước nhà. Không có vấn đề nào liên quan đến Văn-học và đại-học mà không đáng cho tạp-chí lưu ý.

Vì thế trong tạp-chí không những đã bàn đến những vấn-đề văn-học mà còn đưa ra một ít đề-nghị về việc « xây-dựng nền đại-học quốc-gia » (số 13, năm thứ 3, 1960).

Nhưng tạp-chí ĐẠI-HỌC đã làm được đến đâu ? Có đi sâu vào được vấn-đề gì không ? Hay là chỉ hoạt-động ở chỗ bì-phu-chi-ngoại ? Có nói lên được cho độc-giả hiểu không ? Hay là ý-kiến còn bị rối-rít trong từ-ngữ ? Những đề nghị của ĐẠI-HỌC về đại-học, hỏi rằng có đi đến đâu không ? Tất cả những vấn-đề đó đều đáng cho ban biên tập để ý suy nghĩ.

Tuy nhiên vấn-đề không phải là nhìn lại dĩ-vãng để kiểm-điểm thành-tích, để rồi mỉm cười tự mãn hay là chau mày bất mãn. Thiết tưởng như thế là vô-bổ. Những việc dĩ-vãng đã là những thành-tích khách-quan : dĩ-vãng ở ngoài quyền kiểm-soát của ta. Tương-lai mới là ở trong phạm-vi thể-lực ta, tương-lai mới là cái ta còn có thể định-hình được. Đường còn dài. Thất bại hay thành-công, năm năm vẫn chưa là gì đối với tương-lai nền văn-học và đại-học nước nhà.

***

Tạp-chí ĐẠI-HỌC đã có tham vọng góp một viên gạch vào việc xây dựng nền văn-học và đại-học nước nhà, vì nhà trường có một vai trò rất quan hệ trong phạm vi quốc gia.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhà trường phản ảnh tình trạng xã hội, đồng thời cũng là động cơ làm cho xã hội chuyển hướng. Một đằng, các nhu cầu, các đòi hỏi của đời sống xã-hội được kết tinh lại trong một chương trình học chính. Đằng khác, chương trình học chính lại biểu dương các nguyện vọng của xã-hội đang ý-thức được những khuyết điểm của cơ cấu hiện có, và đang vươn tới một cơ cấu khác tốt đẹp hơn. Vì thế tuy sánh chung thì nhiều nước Âu-Mỹ đều tới một trình độ văn hóa ngang nhau, nhưng chương trình học chính mỗi nước mỗi khác. Không nước nào thấy cần phải bắt chước học chính của nước khác.

Thiếu chương trình học chính, tức là chưa ý thức được nhu cầu của mình và chưa biết mình sẽ tiến về đâu. Chính trong tình trạng đó ta mới nghĩ rằng phải bắt chước học chính của một nước Âu-Mỹ thì mình mới tiến được như họ. Chính lúc đó ta mới nghĩ rằng chương trình càng nặng, thi cử càng khó, thì văn hóa càng lên cao. Nhưng cũng chính vì thế mà cái học không đi đôi với nhu cầu dân tộc. Nó sẽ tạo ra một số « học giả » có quyền giữ địa vị, nhưng ít ích lợi cho xã-hội. Dần dần đại học biến thành chỗ nhồi sọ một số kiến thức để làm kẻ sĩ trong xã-hội. Quan niệm như thế về đại-học, nên « học-giả » có của, nhàn rỗi, có thể lẽo đẽo theo học hai, ba năm để nhét vào óc những điều mà người khác chỉ cần một năm, để rồi cũng có bằng cấp để làm kẻ sĩ như ai. (Người Đức và người Bỉ cho rằng ai thi hai lần, hay hai năm mà không đỗ, thì không phải là phần tử ưu tú, và không cho tiếp tục ở đại-học). Rốt cục đại-học sẽ nằm trong tay những người có của, bất luận là ưu-tú hay không, chứ không còn phải là của toàn thể dân tộc, không gắn liền với nhu cầu của đời sống dân tộc nữa.

Chính vì ý thức được rằng nhà trường là chỗ thai nghén tương lai, nên không một nhà cách mạng, không một phong trào cách mạng nào mà không chú trọng đến nhà trường. Rõ rệt nhất là trong các nước độc tài, như Ý phát-xít, Đức quốc-xã và hiện nay Nga Xô-viết. Chính nước Pháp sau cách mạng 1789 cũng muốn nắm lấy nhà trường, để độc quyền tuyên-truyền cho chế-độ cộng-hòa và lập trường vô-thần. Đảng nào nắm chính quyền thì đòi quốc hữu hóa nhà trường, để họ có thể nhân danh nhà nước, nhân danh công ích, bắt mọi người tư-tưởng theo khuôn khổ của mình. Từ đó họ làm khó dễ cho trường tư-thục, và cho rằng chỉ có bằng cấp của trường nhà nước mới có giá trị. Vì thế người ta đi đến chỗ là không thể tưởng tượng nổi rằng trường tư-thục có thể đào tạo nhân tài nữa !

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngần ấy thôi cũng đủ thấy vấn đề học-chính quan hệ đến tất cả dân tộc. Có ý-thức được nhu-cầu và hướng đi của dân tộc thì mới có thể có một chương trình học-chính, và do đó, mới có thể định hình cho tổ chức nhà trường.

***

Có một vấn-đề tạp-chí ĐẠI-HỌC trước đây hai năm đã nhắc tới, đó là vấn-đề chuyển ngữ ở bậc đại-học.

Vấn-đề chuyển ngữ đã làm sôi nổi dư luận trong một thời-gian khá lâu. Báo-chí hàng ngày cũng lên tiếng. Cho đến nay kể là đã giải quyết xong, vì đã có cơ quan hữu trách lên tiếng công nhận tiếng Việt là chuyển ngữ ở đại-học Việt-Nam. Có lẽ chỉ khi một hiện tượng đã thuộc về dĩ vãng, thì lúc đó ta mới thoát được phán đoán chủ quan để thấy cái buồn cười của nó : ta cho tiếng Pháp là tiếng của học giả, nhưng trước đây hơn ba thế kỷ, R. Descartes lại viết sách bằng tiếng la-tinh cho học giả, và cho tiếng Pháp chỉ là tiếng « thường đàm nhật dụng » để cho phụ nữ khảo truyện, rồi trước nữa, Cicero, một văn gia la-tinh thời cổ-điển, lại cho rằng tiếng Hi-lạp mới thật là tiếng văn-học. Thì ra vạn sự khởi đầu nan.

Tạp-chí ĐẠI-HỌC đã không thấy cần lên tiếng về vụ đó. Vì từ đầu đã nhận định ngay rằng : « vấn đề không phải là xem tiếng Việt có đủ khả năng hay không, nhưng là xem những người có trách nhiệm có cố gắng nỗ-lực đủ hay không » (ĐẠI-HỌC, số ra mắt, trang 5). Phải lấy thực hành để giải quyết vấn-đề; và đó là một trong những mục tiêu của tạp-chí ĐẠI-HỌC. Lý thuyết ở đây thường đưa tới ngụy biện.

Thiết tưởng từ nay về sau không cần đặt lại vấn đề đó làm gì nữa.

***

Một vấn đề khác hiện nay chưa giải quyết xong, đó là vấn đề tổ chức đại-học. Dĩ nhiên giải quyết vấn-đề ấy là một việc ở ngoài phạm vi lý thuyết của tạp-chí ĐẠI-HỌC. Nhưng cũng nên biết là nó không đơn giản gì.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lý-do thứ nhất là phải ý-thức được nhu-cầu và hướng đi của dân-tộc mới có thể giải quyết được. Nhưng chưa hết. Cho dù có ý-thức được như thế thì sự chuyển ý-thức ấy sang một chương trình cụ thể vẫn đòi người hữu trách phải đủ sở trường, phải quán xuyến vấn đề và phải thận trọng. Không ai dám định hình cho văn học nước nhà một cách nông nổi.

Một vấn đề khác mà nhiều vị hữu trách trong ngành đại-học đã đề cập trong ĐẠI-HỌC số 13, năm thứ 3 (1960) là vấn-đề tương đương bằng cấp. Vị nào cũng nhận là khó. Thực thế, ta có thể so sánh ba thứ tiến-sĩ (tiến-sĩ quốc-gia, tiến-sĩ của đại-học, tiến-sĩ đệ tam-cấp) của nước Pháp, vì cả ba cùng ở trong một hệ thống học chính. Nhưng ở nước khác, chỉ có một thứ tiến-sĩ, với thứ đó người ta có thể dạy học tới bậc giáo-sư. Sánh nó với bằng cấp nước Pháp đã là khó, huống hồ sánh nó với bằng cấp Việt-Nam. Hiện nay bằng cấp của Pháp và của Hoa-kỳ được coi là tương đương với bằng cấp của Việt-Nam. Nhưng chưa có quy chế gì về các bằng cấp nước khác. Muốn cho công minh, phải hiểu vấn-đề và còn phải xem những nước Pháp, Mỹ đối đãi với người nước họ đã thi lấy bằng ngoại quốc (Đức, Bỉ, Hòa-lan, Thụy-sĩ, Anh v.v...) thế nào.

Thực ra vấn-đề tương đương bằng cấp không quan hệ gì đến tiền đồ văn học nước nhà. Cái học có giá trị không phải vì đại-học tổ chức theo mẫu của nước nọ hay nước kia. Giá trị là ở công trình nghiên cứu của giáo-sư.

Ở các nước Âu-châu cũng như Nhật-bản (theo chúng tôi biết và nghe biết), có những người chỉ một vài năm dạy học là đã lên tới chức giáo-sư thực thụ, nhưng cũng có những người dạy học tới già mà vẫn còn là trợ giáo (assistant). Vì sao thế ? Vì rằng nghề dạy học không phải như nghề thủ công : không phải cứ thâm niên là giỏi, không phải cứ dạy đi dạy lại những điều tầm thường — nếu không phải là sai lầm — năm nay qua năm khác, mà thành người giỏi được. Phải có thành tích, phải có tác phẩm giá trị mới được. Hơn nữa, ở những nước tân tiến, giáo sư thường chỉ dạy năm ba giờ về môn nào mình thạo hơn cả (môn thuộc về luận đề tiến-sĩ của mình hay là môn nào mình khảo-cứu), chứ không quan niệm rằng cái bằng tiến-sĩ hay bác-sĩ làm cho mình có khả năng dạy vô số giờ và dạy đủ cả bách khoa. Vẫn biết ta còn thiếu nhân viên giảng huấn. Nhưng nếu vấn đề không được đặt ra thì có

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lẽ vì mình chưa ý thức thế nào là đại-học, và vì chính các thứ tổng hội sinh viên cũng không ý thức rằng mình có quyền được chỉ dẫn hẳn hoi và cũng ít lưu tâm đến vấn đề học hỏi.

Thiếu những cái đó thì dù tổ chức có hoàn bị mấy, dù có cho mình là tương đương với những nước giỏi, thì đại-học mình vẫn không khỏi kém giá trị.

Vẫn biết cần phải giải quyết vấn đề học-chính thì văn học mới có đường lối rõ rệt. Nhưng tạp-chí ĐẠI-HỌC đã phụng sự từ năm năm rồi. Sự tín nhiệm của độc giả chính là một khích lệ, nó tỏ rằng lối phụng sự ấy không phải là vô dụng. Vì thế tạp-chí chưa thấy cần phải đổi hướng phụng sự. Dĩ nhiên cần phải cố gắng cho hoàn hảo hơn trước, nhất là trong lối diễn tả tư tưởng, để không ai có thể hiểu lầm rằng cái học là cái thần bí khó hiểu, dành cho một lớp người « thông minh tính trời ». Thiết tưởng trong lúc tranh tối tranh sáng, cứ tiếp tục như thế cũng là góp phần vào tương lai văn-học nước nhà, và cũng là làm được một điều hữu ích vậy.

ĐẠI HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ý-thức đạo-đức và bạo-động trong lịch-sử

LÝ-CHÁNH-TRUNG

Một nhân loại đại đồng, huynh đệ là ý nghĩa của lịch-sử (1). Nhưng lịch-sử cũng là lịch-sử bạo động, nghĩa là của sự tranh chấp giữa người và người. Tranh chấp trên bình diện cá nhân cũng như trên bình diện tập thể. Tranh chấp để nới rộng sự « hiện diện » của mình trong nhân giới, bằng cách đàn áp kẻ khác, bắt kẻ khác phải tùng phục mình. Tranh chấp để nới rộng sự « hiện diện » của mình trong vật giới, bằng cách chiếm quyền ưu tiên trong việc phân chia của cải vật chất (2). Tóm lại, tranh chấp để đàn áp, và đàn áp để bóc lột. Đó là một khía cạnh không mấy đẹp đẽ của nhân loại, nhưng phủ nhận khía cạnh ấy tức là phủ nhận thực tế.

Sơ khai, quyền lực chính trị dính liền với quyền lực kinh tế. « Thiết câu giả tru, thiết quốc giả hầu » : trộm một cái mốc thì bị giết, cướp một nước thì được làm vua (Trang tử). Cướp được nước, lên ngôi Thiên tử là « lấy nước làm nhà » : tất cả thần dân trở thành tôi con nhà vua, tất cả tài nguyên trong xứ đều thuộc quyền sở hữu của nhà Vua, tùy nhà Vua phân phát. « Bậc thiên chí hạ, mạc phi vương thổ, suất thổ chi tân, mạc chi vương thần » (Tiểu Nhã) : khắp cả dưới trời, đâu không là đất Vua ; đi suốt cả bến đất, ai không là tôi Vua ?

« Lữ Bất Vi trở về nhà hỏi Cha rằng: làm ruộng được lời mấy bội ? Cha đáp : thập bội. Bất Vi hỏi : Trữ loài châu ngọc lời mấy bội ? Cha đáp : Bá bội. Bất Vi hỏi nữa : Còn như lập Vua định nước thì lời mấy bội. Cha đáp : điều ấy lời *không biết bao nhiêu mà kể* » (Tây Hớn).

---

(1) Xem *K. Jaspers*: Origine et sens de l'histoire.
(2) Xem :*Trần-văn-Toàn*, Cạnh tranh sinh tồn trong nhân giới, Đại-Học số 16.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Quyền lực (kinh tế, chính trị) bắt nguồn từ sự tranh chấp, nhưng nó cũng *giới hạn tạm thời* sự tranh-chấp, bằng cách đem lại *một trật tự* tối thiểu cần thiết cho sự sinh tồn của tập thể (ở đây Hobbes đã thấy rõ hơn Rousseau). Do đó, nó thường mặc một hình thức « hợp pháp », hợp lý : nhà phải có chủ, nước phải có Vua.

Nhưng vì nó phát xuất từ bạo động, và được duy trì bằng bạo động (vũ lực, khủng bố v.v...) trật tự do nó thiết lập chỉ là *một thể quân bình* mong manh giữa các lực lượng đang ghìm nhau, một cuộc *lưu chiến* (trêve) luôn luôn bị đe dọa : nhà Vua phải luôn luôn giết giặc và mỗi tên giặc còn sống đều có thể thành Vua. Trật tự đó vẫn là một *trạng thái bạo động* (état de violence) hay là, như E. Mounier đã gọi, một sự « vô-trật-tự được tổ-chức » (désordre établi).

Do đó, sự bạo động không chỉ hiện diện trong những *hành động cá nhân* mà còn hiện diện (và hiện diện nhiều nhất) trong những hoàn cảnh, *cơ cấu tập thể*. Một trật tự dựa trên đàn áp, khủng bố, bốc lột, gian dối là một trật tự *bạo động*. Ví dụ : một nền kinh tế trong đó có những người khỏe mạnh siêng năng phải chết đói vì thất nghiệp. Không có ai cầm dao mác giết những người đó, nhưng chính cái « trật tự » ấy đã giết họ.

Trước tình trạng bạo động phổ biến đó, ý thức đạo đức đã vùng vậy như một *phản đối* nhân danh *ý nghĩa huynh đệ* của lịch sử.

« Phù duy bất tranh, cô thiên hạ mại năng dữ chi tranh » (Đạo đức kinh, XXII)

« Chiến thắng, dĩ tang lễ xử chi » (Đạo đức kinh, XXXI)

Lịch sử là lịch sử của *nhân loại* và ta chỉ có một nhân loại khi nào *nhân tính* được nhìn nhận nơi tất cả mọi người, nghĩa là khi lịch sử đã thoát khỏi cái vòng lẩn quẩn của bạo động.

Nơi đây, ta cũng có thể nhận định một điểm khác nhau giữa hai nền « đạo đức khép kín » và « đạo đức cởi mở ».

Đạo đức khép kín : hướng về sự sinh tồn của tập thể, do đó, chấp nhận và biện chính cho bất cứ cơ cấu nào, miễn là nó đem lại trật tự cho tập thể.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đạo đức cởi mở : hướng về sự thực hiện nhân tính như một giá trị siêu việt và phổ biến, do đó, không thể chấp nhận một trật tự trong đó nhân tính chưa được nhìn nhận nơi tất cả mọi người.

Tất cả những quan niệm đạo đức lớn, phát xuất từ thời trục, đều *phản đối* hoàn cảnh bạo động của lịch sử và *kêu gọi* mọi người chấm dứt hoàn cảnh đó. Sự phản đối này : một bước tiến vô cùng quan trọng của lương tâm và tự do con người. Bạo động không còn được xem như một định luật tất yếu của đời sống, như một định mệnh ; con người *có thể* và phải vượt khỏi bạo động để thực hiện một nhân loại huynh đệ. Sự kết án và lời kêu gọi đó xuất hiện như một cái gì hoàn toàn *mới lạ*. Từ đấy, con người vẫn còn bạo động trong thực tế, nhưng *lương tâm* con người không bao giờ còn có thể an nghỉ, dửng dưng trước bạo động.

Sơ khai, sự kết án bạo động *luôn luôn đi đôi* với lời kêu gọi thực hiện một nhân loại huynh đệ, đại đồng, nghĩa là sự chấm dứt, không những các hành động *cá nhân* có tính cách bạo động mà cả những *trật tự* dựa trên đàn áp, khủng bố, bóc lột.

Thí dụ điển hình : *Đức Khổng*.

Thời Đức Khổng, một trật tự đã đổ vỡ (đế quốc nhà Châu), trật tự mới chưa được thiết lập. Thời loạn, bạo động trần truồng (Ngũ Bá tranh cường) : tất cả mọi người tranh chấp với tất cả mọi người. Cho đến khi có một người đủ sức mạnh để đè bẹp các đối thủ (Tần Thỉ Hoàng).

Đức Khổng phản đối bạo động một cách vừa *bảo thủ*, vừa *cách mạng*: Ngài kêu gọi chư hầu trở về với trật tự nhà Châu, nhưng đồng thời nhấn mạnh trên sự cần thiết phải thay đổi nền tảng của trật tự đó. Từ trước, nền tảng đó là bạo lực, và khi bạo lực không còn thì trật-tự cũng tan vỡ. Đức Khổng cho rằng trật tự mới phải dựa trên *đạo đức* nghĩa là trên sự cố gắng của mọi người để làm tròn cái « đạo » của mình, tùy theo vị trí của mình trong guồng máy xã hội : vua xứng đạo vua, tôi tròn đạo tôi (quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử) v.v... Như Ngài nói : « Từ bậc Thiên tử đến kẻ thường dân, ai ai cũng lấy việc sửa mình làm gốc ».

Sự cải thiện ý thức cá nhân tự nhiên sẽ đưa đến sự cải thiện đời sống cá nhân, và cải thiện đời sống cá nhân tức là cải thiện đời sống tập thể. Cho nên Đức Khổng đi từ chữ « *tu thân* » đến chữ » *bình thiên hạ* »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một cách rất tự nhiên và hợp lý. Và theo ý Ngài, bình thiên hạ không phải là đàn áp thiên hạ, thiết lập một trật tự tiêu cực dựa trên khủng bố mà chính là vượt khỏi bạo động trên bình diện cá nhân cũng như trên bình diện tập thể, xây dựng một *thể thức tương giao mới* giữa người với người, thực hiện một nhân loại huynh đệ, tương ái tương thân.

Chữ « tu thân » chỉ có toàn vẹn ý nghĩa của nó khi nó đi đôi với chữ « bình thiên hạ ». Dù rằng việc bình thiên hạ không phải là mục đích duy nhất của sự tu thân, ta chỉ có thể « tu thân » thật sự trong khung cảnh một thiên hạ thái bình, hay ít nữa, khi ta hướng về việc thực hiện một thiên hạ thái bình. Tu thân cho riêng mình, nhắm mắt không nhìn những cơ cấu bạo động (mà mình cũng có một phần trách nhiệm vì đó là những cơ cấu tập thể) đó chỉ là một ảo tưởng.

***

Và trong lịch sử đó chính là cái ảo tưởng mà các nhà đạo đức đến sau thường mắc phải. Vì rằng việc « tu thân » đã là khó, nhưng tương đối còn dễ hơn việc « bình thiên hạ ».

Do đó, sự cám dỗ của ý thức đạo đức là chỉ nhớ đến đoạn đầu mà quên đi đoạn cuối, chỉ nhằm cải thiện ý thức cá nhân mà quên hoàn cảnh lịch sử, chỉ lên án bạo động cá nhân mà quên cái lý tưởng huynh đệ của nhân loại hiểu như một toàn thể.

Một sự lên án suông như vậy có thể chỉ đưa đến một hậu quả tiêu cực : tạo nên những *ý thức đau khổ* (consciences malheureuses) vì nó chỉ gieo vào những ý thức đó một đòi hỏi, một bó buộc hoàn toàn mâu thuẫn với hoàn cảnh lịch sử.

Ý thức tôi là ý thức của *tình huynh đệ* phổ biến (tứ hải giai huynh đệ), hoàn cảnh lịch sử là hoàn cảnh của sự *tranh chấp* phổ biến. Ý thức tôi nhìn nhận người làm công của tôi là *anh em*, nhưng trong đời sống thực tế, sự tương giao giữa tôi và người làm công vẫn là một tương giao « chủ tớ », người làm công vẫn là một *phương tiện* do tôi sử dụng và chỉ « có mặt » trong trần thế như một phương tiện của tôi. Vì rằng cái cơ cấu trong đó tôi và người làm công bắt buộc phải sống là một cơ cấu không cho người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

làm công có một *quyền hạn* nào (ngay cả quyền được làm công cho tôi !), nghĩa là chưa nhìn nhận người làm công như một chủ thể tự do, có quyền và có thể lựa chọn cuộc đời mình.

Hơn nữa, việc lên án bạo động còn có thể bị chính kẻ bạo động lợi dụng để củng cố sự thắng lợi của mình. Nếu mỗi tên giặc đều buông giáo mác, thì cái ngai vàng của nhà Vua vững hơn bàn thạch !

Sau cùng kết án suông bạo động cá nhân còn có hiểm họa biện chính cho những thái độ hèn nhát trước bạo động, ngăn chận những cuộc vùng dậy đòi hỏi chấm dứt một trạng thái bất công, đàn áp, bốc lột.

Trước một chế độ độc tài vô nhân đạo như Đức quốc xã, chỉ còn một cách là dùng sức mạnh để lật đổ chế độ đó, và trong công việc này, không thể tránh khỏi bạo động (chiến tranh, giết chóc v.v...)

Chính nhờ sự lên án bạo động đó mà các nhà lãnh đạo dân chủ Anh Pháp (Daladier, Chamberlain) đã có thể che đậy sự hèn nhát của mình dưới một cái vỏ đạo đức, trước những sự xâm chiếm đầu tiên của Hitler, và, nhân danh « hòa bình », « nhân đạo » đã bất kể liêm sỉ, lòn cúi ký hiệp-ước Munich, bán đứng xứ Tiệp khắc cho nhà độc tài khát máu và khát đất.

Tóm lại, sự lên án bạo động dễ bị chính kẻ bạo động lợi dụng để duy trì một tình trạng bạo động, cũng như dễ bị những kẻ hèn nhát lợi dụng để che đậy sự hèn nhát của mình.

***

Nhưng « tập thể », « cơ cấu », « hoàn cảnh » tự nó có một thực tài nào chăng ? Tập thể chỉ là tổng số những cá nhân, cơ cấu, hoàn cảnh cũng là những gì do cá nhân tạo dựng. Như vậy, cải thiện ý thức cá nhân tự nhiên sẽ đưa đến sự cải thiện tập thể, cơ cấu, hoàn cảnh. Như ta đã thấy, chính Đức Khổng đã lập luận như vậy trong 4 chữ « tu, tề, trị, bình » của sách Đại học và lập luận này rất đúng.

Mọi sự cải thiện đều khởi nguồn từ ý thức cá nhân và nếu không có lời kêu gọi của các bậc Thánh nhân, Hiền triết từ thời trục, chắc chắn nhân loại đã không tiến được một bước nào từ hai ngàn năm nay.

Nhưng lập luận ấy thiếu sót ở hai điểm :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trước hết, con người không phải là một ý thức thuần túy mà là một *ý thức nhập thể* hiện diện trong một môi trường, một hoàn cảnh, một lịch sử nhất định. Ý thức có thể vượt khỏi hoàn cảnh, nhưng chỉ có thể hiện diện trong hoàn cảnh. Ý thức không tạo nên hoàn cảnh ; hoàn cảnh có thực tại riêng của nó. Trừ những trường hợp ngoại lệ (những bậc thánh nhân anh hùng), thường thì ý thức chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh chớ không ảnh hưởng đến hoàn cảnh. Và ngay trong những trường hợp ngoại lệ, hoàn cảnh luôn luôn kháng cự lại ý thức : không có cái gì mâu thuẫn với tinh thần đạo Công-giáo cho bằng chế độ nô lệ ; thế mà phải đợi hàng mười mấy thế kỷ, sau Chúa Kitô mới thấy chế độ nô lệ chấm dứt bên Tây Phương.

Thứ đến, tập thể không chỉ là *tổng số những cá nhân*. Đành rằng không có cá nhân thì cũng không có tập thể : có nhân là thực tại sơ khởi. Nhưng tập thể không phải là tổng số những cá nhân. Không có một người nam và một người nữ thì không thể có gia-đình. Nhưng để một người nam cạnh một người nữ thì cũng chưa có gia đình. Ta chỉ có một gia đình khi nào hai người đã đồng ý sống chung với nhau theo một thể thức tương giao đặc biệt là tình yêu, nghĩa là khi họ đồng ý « hợp nhau làm một », biến hai cái « tôi » thành cái « chúng tôi ». Cái chúng tôi không tiêu hủy thực tại của cái tôi mà trái lại có thể được xem như một môi trường trong đó hai cái tôi có cơ hội nẩy nở toàn diện. Nhưng cái môi trường đó có thực tại riêng của nó, không thể giản lược vào thực tại của hai cá nhân.

Trong phạm vi xã-hội cũng vậy. Đời sống xã-hội có những định luật riêng, không thể đồng hóa với những quy luật của đời sống cá nhân. Giữa cái toàn thể và các phần tử, có một sự dị biệt về *phẩm chất* chớ không chỉ về *số lượng* tất cả khoa-học hiện đại, vật lý cũng như nhân văn, đều chứng minh điều ấy. Ta không thể giải thích một tế bào sống bằng những yếu tố hóa học, cũng như không thể giải thích một tri giác bằng sự « liên kết » những cảm giác. Sự tiết kiệm là một đức tính trong đời sống cá nhân, nhưng khi nền kinh tế bị đình trệ, hàng hóa ứ đọng, tiền bạc ít oi thì sự tiết kiệm, đối với những người có của, là một *tội lỗi* trên phương diện tập thể (1).

---

(1) Xem *Samuelson*: l'Economique.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cho nên nếu ta chỉ lo cải thiện ý thức cá nhân mà không nhìn đến hoàn cảnh lịch sử, ta chỉ tạo nên những ý thức đau khổ mà không giải quyết được gì.

Ta phải hiểu bốn chữ « tu, tề, trị, bình » của đức Khổng, không phải như những *giai đoạn nhất thiết phải theo,* mà như những *nguyên tắc tổng quát* có tính cách định hướng, giúp ta nghiên cứu những giải pháp hữu hiệu, ăn khớp với những dữ kiện, nhu cầu, đòi hỏi của mỗi thời đại.

Một thiên hạ thái bình nhất định sẽ là một thiên hạ trong đó mọi người đều cố gắng tu thân. Nhưng nếu đợi cho tất cả mọi người cố gắng tu thân thì sẽ không bao giờ đi đến một thiên hạ thái bình.

Nguyên tắc giúp ta tìm giải pháp, chớ tự nó *không phải là giải pháp.* Chính đức Khổng cũng đã phân biệt điều ấy trong câu chuyện với Ông Nhiễm Hữu, khi Ngài đi ngang qua nước Vệ. Ngài không nói : tu, tề, trị, bình, mà nói « thứ, phú, giáo » (dân đông, làm cho dân giàu, giáo dục dân). Ở đây, Ngài đứng trước một vấn đề cụ thể : cai trị một nước lớn đông dân. Ngài cũng đưa ra một giải pháp *cụ thể* nâng cao mực sống phát triển giáo dục. Hai giải pháp này đều liên quan đến *đời sống tập thể,* đến hoàn cảnh, cơ cấu. Lẽ dĩ nhiên, dân có đủ ăn, có giáo dục, chừng ấy mới có thể nghĩ đến việc « tu thân ».

***

Nguyên tắc không phải là giải pháp. Nhưng trong lịch sử, ta thấy ý thức đạo đức luôn luôn bị cám dỗ lấy nguyên tắc làm giải pháp. Các bậc hiền triết, thánh nhân thời trục, đã xác định những nguyên tắc định hướng cho sự tiến bộ của nhân loại, đó là nhiệm vụ lịch sử của họ. Ta không thể trách các Ngài đã không xác định luôn những giải pháp cụ thể để áp dụng vào thời đại chúng ta. Mỗi thời đại có những vấn đề riêng của nó ; nguyên tắc là vĩnh cửu, nhưng giải pháp thay đổi theo thời gian.

Cái cám dỗ mà ý thức đạo đức thường mắc phải, là không chịu khó tìm những giải pháp mà chỉ giảng đi giảng lại cái nguyên tắc, cho rằng *đó là giải pháp.* Vì rằng giảng cái nguyên tắc thì dễ mà tìm giải pháp lại rất khó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ví dụ : vấn đề kỳ thị chủng tộc bên Mỹ hoặc bên Nam Phi. Tại sao ta cho rằng kỳ thị chủng tộc là xấu, là bạo động ? Vì rằng từ thời trục, lương tâm nhân loại đã chấp nhận nguyên tắc « tứ hải giai huynh đệ ». Nhân loại chưa thực hiện được tình huynh đệ, nhưng nó định hướng cho sự tiến bộ của nhân loại. Do đó, ta phải tiêu diệt nạn kỳ thị chủng tộc như là một chướng ngại vật quan trọng trong việc thực hiện tình huynh đệ phổ biến.

Nhưng làm *cách nào* chấm dứt nạn kỳ thị chủng tộc, đó là vấn đề giải pháp cụ thể. Giải pháp nầy phải ăn khớp với hoàn cảnh thực tế của nước Mỹ hay là nước Nam-Phi. Lẽ dĩ nhiên, ta phải giảng cho người da trắng và người da đen (nhất là người da trắng) rằng họ là anh em một nhà, phải thương yêu nhau. Nhưng nếu giảng suông như vậy và cho rằng đó là giải pháp thì không đi đến đâu.

Chẳng những không đi đến đâu mà còn mắc cái tội *gian trá* (mystification). Không phải khi giảng như vậy, nhà đạo đức có *ngụ ý* gian trá. Nhưng cái « giải pháp » đưa ra về có một *tác dụng*, một *hậu quả* gian trá *khách quan* nó vừa lừa dối nhà đạo đức (vì nó tạo cho nhà đạo đức cái cảm tưởng đã làm xong nhiệm vụ và do đó, trấn an lương tâm của ông), đồng thời nó cũng lừa dối kẻ khác, vì nó che lấp những giải pháp thực tế, hoặc làm lạc hướng sự nghiên cứu những giải pháp nầy.

Nó cũng có tính cách gian trá ở chỗ nó *rất đích xác*, nhưng chỉ đích xác trên bình diện *vĩnh cửu* mà thôi. Ví dụ : nạn kỳ thị chủng tộc chỉ thật sự chấm dứt khi cả người da trắng và người da đen biết xóa bỏ các thiên kiến, vượt khỏi mọi xung khắc về mầu da, tính tình để nhìn nhận nhau là anh em. Nhưng đó là cái *cứu cánh* không phải cái giải pháp. Cái giải pháp là làm cách nào cho họ vượt khỏi các thiên kiến, xung khắc đó *để có thể* nhìn nhận nhau là anh em. Nếu trong cơ cấu pháp lý, trong điều kiện sinh hoạt, người da đen vẫn là tôi mọi của người da trắng, có thể bị người da trắng đánh đập, hành hạ, giết chóc, không được ngồi chung một xe, ăn chung một tiệm, học chung một trường, ở chung một xóm, v.v... thì không thể nào hai bên có thể « xóa bỏ cái thiên kiến, vượt khỏi mọi xung khắc ».

Trên một bình diện bao quát hơn, ta chỉ thực hiện được một nhân loại huynh đệ khi nào tất cả mọi người biết «tu thân », chiến thắng thú tính, hoàn toàn hòa mình với đức bác ái, vị tha. Nhưng đó chính là cứu cánh của

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lịch sử. Hướng về cứu cánh ấy, ta phải giải quyết thật sự những vấn đề bạo động, *hiện giờ, ở đây,* bằng cách biến đổi những cơ cấu, hoàn cảnh bạo động. Đưa sự « tu thân » như một giải pháp duy nhất tức là tự lừa dối mình và lừa dối kẻ khác.

Các nhà đạo đức thường than phiền rằng mình « giảng trong sa mạc », không ai nghe, đó chỉ là vì họ lầm lẫn cái nguyên tắc với cái giải pháp. Thực sự thì đa số nhân loại đều « nghe » nhà đạo đức và nhìn nhận là đúng. Nhưng nhìn nhận mà không *làm* được, và do đó lại càng bức rứt đau khổ.

Thiếu chi người da trắng thương yêu người da đen, lên án việc kỳ thị chủng tộc. Nhưng trong thực tế, họ không thể thực hiện được sự thương yêu đó trong khi cơ cấu pháp lý, kinh tế, xã hội còn chính thức công nhận sự kỳ thị chủng tộc. Một người da trắng sống chung với người da đen có thể bị mất chỗ làm, phá nhà, đánh đập, ám sát v.v... Một vài người bị như vậy, còn ai dám làm ? Cho nên giải pháp trước tiên là *thay đổi cơ cấu* như nhà cầm quyền Mỹ đang làm và nếu cần, dùng *sức mạnh* để bắt buộc người da trắng chấp nhận sự thay đổi (vụ anh sinh viên da đen ghi tên vào một Đại-học da trắng ở tiểu bang Mississipi là một thí dụ điển hình). Không phải thay đổi cơ cấu là đủ, nhưng đó là điều kiện *tiên quyết* để giải quyết vấn đề.

***

Khi cơ cấu bạo động chưa thay đổi, mà lương tâm lại bức rứt không yên, thì một *cám dỗ thứ hai* của ý thức đạo đức là tìm một lối thoát bằng sự *xuất thế, thoát ly.*

Ý thức phủ nhận hẳn hoàn cảnh lịch sử, quay về với chính mình, tìm một sự « *toàn thiện* » cho riêng mình. Đó là thái độ của những người « tu tâm dưỡng tánh », hoặc lo « cứu rỗi linh hồn » cho riêng mình, thế nhân ra sao mặc kệ. Những người nầy thường ví mình như những cánh sen, « gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ». Thiên hạ chém giết, gian dối, dơ bẩn, nhưng tôi hiền lành, thành thật, trong sạch: « Phù duy bất tranh, cô thiên hạ mại năng dữ chi tranh » (vì không tranh chấp với ai nên không ai tranh chấp với mình), lời của Lão tử diễn đạt phần nào tâm trạng đó. Rồi phủi tay, xa lánh cuộc đời tập thể, chán ngán nhân tình thế thái, « một mai một cuốc một cần câu », làm « người hiền » ẩn dật như Hứa Do, Sào Phủ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đó cũng là thái độ của những người sống trong xã hội nhưng cho rằng mình không « làm chính trị » mà chỉ biết « làm ăn », hoặc làm việc « chuyên môn ».

Thái độ nầy cũng có tính cách *gian trá khách quan* (nghĩa là nhà đạo đức không ngụ ý gian trá nhưng thái độ của mình có một hậu quả gian trá).

Vì rằng ta không thể nào tách rời hoàn toàn với tập thể, với hoàn cảnh lịch sử. Như Bergson đã viết, « xã hội ở trong ta cũng như ta ở trong xã-hội ». Cánh sen thơm tho trên mặt nước, nhưng rễ sen ăn sâu vào lòng bùn tanh hôi, và không bùn thì sen cũng chết ! *Ăn cơm* của một xã-hội bất công vô đạo là đã *tham dự* vào sự bất công, vô đạo rồi. Không làm chính trị tức là làm chính trị, chính trị « trùm chăn », lừng khừng, theo kẻ nào mạnh nhất. Và dù ta có trèo lên núi tu tiên hoặc ra hoang đảo chơi trò Lỗ-bin-sơn, một khi ta còn ăn, còn mặc, còn nghĩ, còn cư xử *như một người*, thì xã hội vẫn ở trong ta và ta vẫn còn ở trong xã-hội.

Do đó, một thái độ « thoát ly » chân thật chỉ có thể thực hiện bằng *sự chết*, vì chỉ có chết mới thoát khỏi thật sự hoàn cảnh lịch sử. Chuyện *Bá Di, Thúc Tề* thuyệt thực đến chết để phản đối chế độ nhà Châu (đã phạm tội « thí quân » và do đó là một chế độ « vô đạo ») là một thí dụ điển hình nhất : không ăn gạo nhà Châu, chỉ ăn rau ăn cỏ, nhưng rau cỏ lại cũng mọc trên đất nhà Châu, vậy chỉ còn một lối thoát là tuyệt thực.

Cái chết ở đây có một giá trị *bằng chứng* (témoignage) nhưng đó là một lối chứng minh tuyệt vọng. Nó chứng minh tính cách siêu việt của ý thức đạo đức nhưng đồng thời dường như cũng chứng minh sự *bất lực* của ý thức đạo đức trước hoàn cảnh lịch sử.

***

Chính vì nhận định sự bất lực đó mà K. Marx, nối tiếp công trình của cuộc cách mạng dân chủ tây phương, đã *loại hẳn* cái giá trị đạo đức (và cả đạo đức học) ra khỏi giải pháp của ông đối với vấn đề bạo động.

Ta biết rằng, lịch sử, đối với Marx, *chỉ* là « lịch sử của giai cấp đấu tranh » và lịch trình đấu tranh ấy đã tiến đến chỗ gay cấn, quyết liệt nhất của nó trong chế độ *tư bản*. Mục đích của Marx là giải quyết toàn diện và từ căn cội vấn đề bạo động, tranh chấp giữa người và người.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng Marx không kêu gọi đến những giá trị đạo đức : « Những người cộng sản không kêu gọi lòng vị kỷ để chống lại vị tha, hoặc kêu gọi lòng vị tha chống lại vị kỷ. Trên phương diện lý thuyết, họ không quan niệm sự mâu thuẫn đó dưới một hình thức nào, dù là tình cảm, lãng mạn hay chủ nghĩa ; trái lại, họ chứng minh rằng sự mâu thuẫn đó có một *nền tảng vật chất*, và phá đổ nền tảng nầy thì mâu thuẫn kia sẽ tự động (automatiquement) biến mất đi » (Idéologie allemande).

Nền tảng vật chất của sự tranh chấp giữa người và người là mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế : con người tranh nhau trước hết, và sau cùng (en fin de compte) chỉ vì miếng ăn. Chấm dứt những mâu thuẫn nầy tức là tiêu diệt *nguồn gốc* của mọi tranh chấp. Đó là định đề của thuyết duy vật.

Nhưng ta không thể thực hiện điều nầy khi ta chưa có đủ điều kiện khách quan. Marx tự cho rằng thuyết của mình là một *khoa học* đã khám phá những định luật tất yếu chi phối sự biến chuyển của xã hội loài người. Cho nên giải pháp mà ông đưa ra không phải là một lý tưởng do ông phát minh rồi kêu gọi nhân loại thực hiện ; giải pháp đó nằm ngay trong sự biến chuyển của lịch sử:

« Những luận đề lý thuyết của người cộng sản không dựa trên những ý-niệm hay những nguyên tắc do một bậc vĩ nhân nào đó phát minh hay khám phá ra để cải thiện thế giới. Các luận đề ấy chỉ diễn đạt một cách tổng quát những điều kiện thực tế của một cuộc giai cấp đấu tranh hiện có, một cuộc chuyển động lịch sử đang diễn ra trước mắt chúng ta » (Manifeste du Parti communiste).

Giải pháp của Marx là chế độ cộng sản. Nhưng không phải lúc nào, ở đâu cũng có thể thực hiện chế độ cộng sản. Chính chế độ tư bản tân tiến là điều kiện thiết yếu cho chế độ cộng sản phát sinh. Vì rằng chế độ tư bản đã tụ hợp hai điều kiện khách quan, cốt yếu để giải quyết toàn diện sự tranh chấp giữa người và người.

Điều kiện thứ nhứt là một *nền kỹ nghệ tân tiến*, dựa trên sự áp dụng khoa học kỹ thuật và công cuộc sản xuất. Với nền kỹ nghệ tư bản, cái lực lượng sản xuất đã tăng gia đến một mức chưa từng thấy và hứa hẹn một kỷ nguyên sung túc cho toàn thể nhân loại, một sự chiến thắng hoàn toàn của con người trước thiên nhiên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Điều kiện thứ hai là sự xuất hiện của *giai cấp vô sản* như một giai cấp phổ biến, huynh đệ và huynh đệ tự bản chất của nó. Như Merleau-Ponty đã nhận thấy (1), giai cấp vô sản là lực lượng nồng cốt trong việc tạo dựng một nhân loại mới. Vì rằng từ định nghĩa, họ là những người đã mất tất cả sở hữu (avoir) ngay cả sức cần lao của họ cũng thuộc về kẻ khác chỉ còn lại bản thể (être) và do đó họ có thể vượt khỏi dễ dàng những biến thùy địa phương để nhìn nhận kẻ khác, thực hiện một nhân loại :

« Trong xã hội hiện thời, người vô sản bị truất hữu tất cả, từ tổ quốc đến sức cần lao và ngay chính đời sống của họ ; nhờ đó họ có thể vượt khỏi mọi địa phương tính, nhìn nhận lẫn nhau và xây dựng một nhân loại » (Merleau-Ponty, op. cit. p. XIV).

Với giai cấp vô sản, lịch sử mới bắt đầu có những « cá nhân thuộc về lịch sử phổ biến thay vì những cá nhân địa phương » (Idéologie allemande).

Với hai điều kiện đó (kỹ nghệ tân tiến và giai cấp vô sản), những sự mâu thuẫn nội tại của chế độ tư bản sẽ *nhất thiết* đưa đến cuộc cách mạng vô sản và sự thực hiện chế độ cộng sản trong đó sẽ giải quyết hoàn toàn sự tranh chấp giữa người với thiên nhiên, giữa người với người.

Như vậy chế độ cộng sản là cứu cánh của lịch sử. Cứu cánh này nhất định sẽ đến vì lịch sử không phải là tổng số những sự kiện ngẫu nhiên mà là một biến chuyển có định luật của toàn thể nhân loại. Nhưng sự tất yếu đó không có tính cách máy móc (mécaniste) vì lịch sử là lịch sử của con người, được cấu tạo do hành động của con người. Trong lịch sử, tự do thật sự của con người là biết nhận định cái tất yếu và tham dự vào cái tất yếu. Lịch sử giống như chiếc xe lửa, chỉ có thể chạy trên con đường sắt đã đặt sẵn. Nhưng *chính con người làm cho chiếc xe chạy*.

Do đó, ta không thể ngồi khoanh tay chờ chế độ cộng sản mà phải tranh đấu để thực hiện chế độ đó. Trong cuộc tranh đấu này, giai cấp vô sản tự nhiên sẽ nắm vai trò lãnh đạo, tiền phong. Tuy nhiên, Marx nhìn nhận rằng người vô sản « thuần túy » như đã định nghĩa ở trên chỉ là một trường hợp giới hạn (cas limite) và Lénine còn cho rằng nếu để cho giai

---

(1) Xem *M. Merleau-Ponty*: Humanisme et Terreur.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cấp vô sản tự động tranh đấu thì họ chỉ tranh đấu theo một lý tưởng *tiểu tư sản* (nghĩa là chỉ tranh đấu trong phạm vi kinh tế thuần túy để nâng cao mực sống của mình).

Cho nên giai cấp vô sản cần được lãnh đạo *bởi đảng Cộng sản*, « ý thức của giai cấp vô sản ». Nếu giai cấp vô sản là tiền phong của nhân loại mới, thì đảng Cộng sản là tiền phong của giai cấp vô sản. Lịch sử là chiếc xe lửa. Giai cấp vô sản (và những người nào theo vô sản) là hành khách trên xe, chính đảng Cộng sản mới là nhân viên lái xe, hộ tống, kiểm soát v.v... Những kẻ chống lại sẽ bị chiếc xe đè bẹp. Còn những kẻ lưng chừng..., thì sẽ trễ mất chuyến xe (trễ con tầu lịch sử) !

Trong sự lãnh đạo cách mạng, đảng Cộng sản sẽ ngang nhiên và công nhiên dùng *bạo-động, tất cả* phương tiện của bạo động để tiêu diệt bạo động.

Marx phân biệt *bạo động bảo thủ* và *bạo động cấp tiến*. Bạo động có tính cách cấp tiến khi nó tham gia vào bước tiến của nhân loại, khi nó đẩy lịch sử tiến tới : khi giai cấp tư bản, bị kiềm chế trong chế độ phong kiến, nổi lên để lật đổ chế độ này, đó là bạo động cấp tiến. Trái lại bạo động có tính cách bảo thủ khi nó chỉ nhằm bảo vệ những quyền lợi đã dành được, và do đó, làm ngưng trệ sự biến chuyển của lịch sử. Khi giai cấp tư bản đã lên nắm chính quyền, dùng bạo động để bóc lột dân chúng và chận đứng cuộc cách mạng vô sản, đó là bạo động bảo thủ, phản động.

Do đó, trái với các chủ nghĩa xã hội thế kỷ 19, Marx không *lên án* giai cấp tư bản nhân danh những giá trị đạo đức mà trái lại để tán dương giai cấp này trong giai đoạn « cấp tiến » của nó (xem bản Tuyên ngôn của đảng Cộng sản). Marx chỉ lên án giai cấp tư bản nhân danh lịch sử, nghĩa là cho rằng giai cấp này đã chấm dứt nhiệm vụ lịch sử của nó và, từ một yếu tố tiến bộ, nó trở thành một yếu tố phản động, chận đứng lịch sử và cần phải tiêu diệt.

Như vậy bạo động là *động cơ của lịch sử*. Nhưng cuộc cách mạng vô sản sẽ là *bạo động cuối cùng*. Vì rằng trong chế độ cộng sản, thiên nhiên sẽ hoàn toàn nhân hóa ; sự phân biệt « của anh » và « của tôi », nguồn gốc của mọi tranh chấp giữa người với người, sẽ cáo chung với một nền kinh

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tế sung túc hoàn toàn hợp lý, trong đó « mọi người sẽ được dùng tùy theo khả năng, được hưởng *tùy theo nhu cầu* » (de chacun selon ses capacités, à chacun selon ses besoins); nhà nước, biểu hiệu cho sự đàn áp giữa người và người, cũng sẽ triệt tiêu (dépérissement de l'Etat); bạo động sẽ không còn lý do tồn tại và từ đây, nhân loại mới thoát khỏi thời « tiền lịch sử » để đi vào lịch sử nhân bản thật sự, nghĩa là một lịch sử trong đó nhân loại sẽ hoàn toàn « tự do », nghĩa là sẽ tự mình sáng tạo ra mình vì đã « chiếm đoạt » được bản tính của mình.

« Chế độ cộng sản là sự tiêu hủy quyền tư hữu được xem như sự ly thân giữa con người với chính mình, vậy chế độ cộng sản là sự chiếm hữu nhân tính do con người và cho con người, vậy là sự trở về của con người với chính mình như con người xã hội, nghĩa là con người nhân bản, một sự trở về toàn diện, có ý thức, đồng thời vẫn giữ lại mọi sự phong phú mà con người đã sáng tạo trong những giai đoạn trước.

« Chế độ cộng sản đó, vì là một thuyết thiên nhiên hoàn tất, lại ăn khớp với thuyết nhân bản ; nó chấm dứt thật sự cuộc tranh chấp giữa người với thiên nhiên và giữa người với người ; nó chấm dứt thật sự cuộc tranh chấp giữa hiện hữu và bản tính, giữa vật hóa và tự quyết, giữa tự do và tất yếu, giữa cá nhân và loài giống.

Nó giải quyết sự bí mật của lịch sử và biết rằng nó giải quyết được » (Manuscrit économico-philosophique).

***

Ưu điểm của tư tưởng Marx là đã bộc lộ sức nặng của những cơ cấu bạo động đang đè nén trên bước tiến của nhân loại đến tình yêu phổ biến. Như ta đã thấy ở phần trên, chưa cải tạo cơ cấu là chưa giải quyết vấn đề nào cả.

Nhưng cho rằng nguồn gốc duy nhất của bạo động nằm trong mâu-thuẫn kinh tế tức là giản lược con người đến tột độ. Tranh chấp vì miếng ăn là một tranh chấp căn bản, điều này ta chỉ cần quan sát đời sống xã hội hằng ngày cũng thấy rõ. Phủ nhận sự kiện đó là phạm tội « thiên thần hóa » con người (péché d'angélisme) và như Pascal đã viết rất đúng : « kẻ nào

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

muốn làm thiên thần lại dễ sa xuống hàng súc vật » (« qui veut faire l'ange, fais la bête » — Pensées). Nhưng cho rằng tranh chấp kinh tế là nguồn gốc, nền tảng của mọi tranh chấp, và chỉ cần đập đổ nền tảng đó thì mọi tranh chấp khác sẽ tự động biến đi, tức là thu gọn con người vào một khía cạnh (dù là một khía cạnh thiết yếu), tức là trừu tượng hóa con người.

Thật ra, trên phương diện này, Marx đã chia sẻ mối lạc quan tuyệt đối của xã hội Tây phương thế kỷ 18-19. Niềm tin của thời đó là con người sinh ra vốn tốt lành và tất cả những tệ đoan đều do nơi tổ chức xã hội. Rousseau là một biểu hiệu điển hình nhất của niềm tin đó (1).

Marx cũng tin rằng bạo động không do nơi bản tính của con người, mà do nơi điều kiện xã hội. Nhưng con người có phải hoàn toàn là thiện tính chăng ? đó là vấn đề. Tất cả những khám phá của khoa-học nhân văn từ cuối thế kỷ 19 đến giờ — nhất là của Tâm-lý-học — đều chứng minh tính cách « lưỡng diện » của con người, luôn luôn bị dằng co giữa những khuynh hướng mâu thuẫn.

Freud đã phân biệt hai loại bản năng, những bản năng của sự sống (instincts de vie) và những bản năng của sự chết (instincts de mort), và cho rằng sự căng thẳng giữa hai loại bản năng là nguồn gốc của lo âu (angoisse). Các môn đệ của Marx không công nhận thuyết của Freud nhưng ai đã có nghiên cứu về tội phạm (criminalité) đều phải nhìn nhận rằng ta không thể nào hiểu được tội phạm nếu ta chỉ đứng trên bình diện xã hội mà không đi vào phạm vi tâm lý.

Hiện tượng những thiếu niên hư hỏng, dữ dằn (cao bồi, blousons noirs v.v...) trong những giai cấp « thượng lưu » ở những nước tiền tiến, kể cả những nước miền Bắc Âu-châu (là những nước sung túc và có chế độ xã hội công bình, hoàn bị nhất) chứng minh rằng bạo động không chỉ phát xuất từ những điều kiện kinh tế xã hội. Bạo động còn nằm *ngay trong con người*. Cách đây ít lâu, một đám sinh viên trong một nước Bắc Âu đột nhiên kéo nhau đi đốt phá xe cộ, đánh đập người qua đường. Khi bị bắt và tra hỏi, họ chỉ trả lời rằng vì họ « buồn chán » quá !

---

(1) Tôi đã có dịp bàn đến niềm tin trong quyển « *Người Công-giáo trước thời đại* », tủ sách *Đạo và Đời*, số 1.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Như vậy, giải quyết mâu thuẫn kinh tế chỉ là giải quyết *một* vấn đề *căn bản* của nhân loại, chớ không phải giải quyết *mọi* vấn đề nhân loại *từ căn bản*.

Chính vì phủ nhận điều ấy mà, ít nữa là dưới thời Staline, các nhà văn nghệ sĩ Nga sô bị bó buộc mô tả những con người « sô viết » hoàn toàn « tốt lành », không còn vấn đề gì ngoài ra việc thi đua sản xuất kinh tế, giựt giải anh hùng lao-động sít-ta-ka-nô-vít.

Marx cho rằng bạo động của cách mạng vô sản do đảng Cộng-sản lãnh đạo sẽ là bạo động cuối cùng. Đó có nghĩa là đảng Cộng-sản sẽ *không bao giờ* phản bội sứ mệnh của mình là giải phóng giai cấp vô sản, và với giai cấp vô sản, giải phóng toàn thể nhân loại.

Nhưng có cái gì bảo đảm cho quả quyết đó. Lénine và Staline cho rằng khi nào đảng Cộng-sản còn giữ mối tương quan mật thiết với « đại chúng » (giai cấp vô sản) thì không bao giờ có thể lạc hướng khi dùng bạo động, và nhờ đó, sẽ giữ mãi tính cách « vô địch » của mình.

« Những người bôn-sơ-vít làm chúng ta nhớ đến Antée, một người anh hùng của chuyện thần thoại Hy-lạp. Cũng như Antée, họ mạnh vì họ còn dính liền với mẹ của họ là đại chúng ; đại chúng đã sinh ra họ, đã nuôi dưỡng và đào luyện họ. Và khi nào họ còn dính liền với người mẹ, với đại chúng, họ có đủ may mắn để còn là vô địch. Đó là bí quyết của tính cách vô địch của sự lãnh đạo bôn-sơ-vít » (*Staline* — L'homme, le capital le plus précieux — Editions sociales, p. 44, 45).

Sự giải phóng đại chúng vừa là *ý-nghĩa* vừa là *giới hạn* của bạo động. Vì bạo động chỉ nhằm mục đích giải-phóng giai cấp vô-sản — và vì giai cấp vô sản, tự bản tính, là một giai cấp huynh đệ, phổ biến, cho nên khi người Công sản còn « dính liền » với đại chúng bạo động của họ sẽ không mắc vào cái vòng lẩn quẩn của bạo động và sẽ chấm dứt thật sự khi đã đạt đến cứu cánh.

Nhưng « đại chúng » hay « giai cấp vô sản » chỉ là những ý niệm trừu tượng. Trong thực tế, ta có những người vô sản mà Lénine đã nhìn nhận rằng, nếu để họ tranh đấu tự động, họ chỉ tranh đấu cho một lý tưởng tiểu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tư sản (1). Vì thế, như ta đã thấy ở phần trên, sự lãnh đạo của đảng Cộng-sản (ý thức của giai cấp vô sản) là một điều thiết yếu. Nhưng nếu đảng Cộng sản là ý thức của giai cấp vô sản thì làm sao còn có thể dựa vào giai cấp này để tìm một bảo đảm cho sự lãnh đạo của mình ? Đó là một cái vòng lẩn quẩn.

Hơn nữa, trong cuộc tranh đấu cách mạng, đảng Cộng sản và giai cấp vô sản phải được tổ-chức theo một kỷ luật sắt một « đảng sắt », un parti de fer, theo lời Lénine). Trong một kỷ luật sắt, cấp trên dễ kiểm soát cấp dưới, cấp dưới khó lòng kiểm soát cấp trên. Trong một tổ chức hình kim tự tháp, đảng viên nào đã trèo lên đến tuyệt đỉnh là có thể nắm trọn tổ-chức trong tay mình. Khi đó, có gì bảo đảm rằng đảng viên ấy sẽ không dùng bạo động, không phải để giải phóng ai, mà để thỏa mãn ý chí cường quyền (volonté de puissance) của mình ? Đó là trường hợp Staline.

Hiện tượng Staline và lời tố cáo của Kroutchev trong hai kỳ Đại Hội Nghị Đảng Cộng-sản Nga Sô thứ 20 và 22 có thể ví như một tiếng sét trong bầu trời quang đãng của niềm tin mác-xít. Nhà lãnh đạo cộng sản Ý-Đại-Lợi, Palmiro Togliatti (một trong các vị lãnh đạo có uy tín nhất hiện nay) đã thuyết trình trước Ủy-ban Trung-ương đảng Cộng sản Ý sau kỳ Đại Hội Nghị thứ 22 như sau :

« Những vi phạm luật-lệ và những tội ác đã làm ở cấp bực tối cao của Đảng, của Quân Đội và của Nhà Nước dưới sự trách nhiệm của Staline, là một bi kịch kinh khủng (une terrible tragédie) còn đè nặng trên tinh thần của các thế hệ già cũng như các thế hệ trẻ và hiện nay người ta vẫn chưa thoát được... Vấn đề Staline là một vấn đề nghiêm trọng, sâu xa, vượt khỏi những lời tố cáo riêng biệt về những hành động vô nhân đạo ; nó liên quan đến những vấn đề *nền tảng* của phong trào thợ thuyền và cộng sản mà chúng ta không thể trốn tránh không nghiên cứu » (*Togliatti*, Rapport au Comité Central du Parti communiste italien — đăng trong báo Unita

---

(1) Ở các nước Tây phương, điều nầy thấy rõ lắm. Ý thức cách mạng luôn luôn theo Pháp *lệ nghịch* của mực sống vật chất. Đó là nhỗ bẻ tắc của các đảng Cộng sản trên phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ngày 11-11-1961 và được trích dịch trong tạp-chí « Les temps modernes » số 189, tháng 2, 1962).

Như vậy, trong một tổ chức kim tự tháp, vấn đề chính yếu là vấn đề bảo đảm (garantie). Togliatti cho rằng giải pháp không nằm trong sự thay đổi cơ cấu (ví dụ trở về chế độ dân chủ tư sản theo kiểu Tây phương) vì rằng lịch sử không thể đi ngược chiều được :

« Chế độ Nga sô viết là kết quả của một lịch trình lịch sử dài hạn không thể tái diễn theo một chiều ngược lại (un long processus historique qui ne peut être refait en sens inverse) ».

Giai cấp vô sản đã nắm chính quyền ở Nga sô, đó là một bước tiến quyết định. Và « trong một Nhà Nước mà chính quyền đã thuộc về giai cấp thợ thuyền và Đảng, cái bảo đảm thật sự nằm trong sự phát triển *tinh thần dân chủ, nếp sống dân chủ* trong các tổ chức hiện có ».

Thế có nghĩa là gì ?

Thế có nghĩa là, dù cho ta có chấp nhận với Togliatti rằng đảng Cộng sản Nga sô đi đúng đường lối và chế độ Nga sô còn là chế độ *của* giai cấp vô sản, vấn đề vẫn gần như *nguyên vẹn* trong việc giải quyết bạo động : nó nằm trong « tinh thần », trong « nếp sống », nói cách khác, trong việc cải thiện ý thức cá nhân.

Cho nên, sau khi đã loại bỏ đạo đức học trong mấy mươi năm, gần đây ta thấy người mác-xít bắt đầu nói đến đạo đức học (1). Dù họ vẫn lớn lối cho rằng đạo đức của họ là « đạo đức cách mạng », dù họ vẫn khinh bỉ hoặc đả đảo các nền đạo đức cổ truyền, sự kiện nầy là dấu hiệu một rạn nứt quan trọng trong niềm tin nơi các định đề duy vật. Vì như ta đã thấy, chính Marx đã cho rằng chỉ cần tiêu diệt nguồn gốc *vật chất* của bạo động thì mọi bạo động sẽ *tự động* biến đi.

Do đó, đối với những người không mác-xít, hiện tượng Staline — cũng như các vụ thanh trừng nhiều khi đẫm máu giữa các lãnh tụ, vẫn tiếp

(1) *R. Garaudy* : Le communisme et la morale, Paris, 1945
G. Mury, R. Garaudy, G. Besse : Morale chrétienne et Morale marxiste, Paris 1960.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

diễn trong các nước cộng sản — có thể *được giải thích* (bằng tánh độc tài, ý chí cường quyền, hiềm thù cá nhân v.v...) Nhưng đối với người mác-xít, đó chính là cái *không thể giải thích* được. Và họ tự hỏi, với Togliatti: « tại sao những sự kiện trầm trọng như vậy có thể xảy ra được ? ».

Hoang mang của họ là ở chỗ cái thượng tầng kiến trúc vẫn ù lì nhất định không biến đổi theo hạ tầng cơ sở, trong khi định đề của họ là cái này quyết định cái kia.

Đảng Cộng-sản tự cho mình có sứ mệnh giải phóng giai cấp vô sản và nhân loại khỏi bạo động. Nhưng nếu đảng cộng sản chưa giải quyết được bạo động *ngay trong hàng ngũ của mình*, ngay ở những người lãnh đạo hàng ngũ đó, thì còn giải phóng ai ? Người mác-xít chỉ trích rất đúng sự bất lực của các nền đạo đức cổ truyền khi cho rằng giá trị nhân bản của một xã hội không dựa trên những hệ thống tư tưởng tốt đẹp của nó, mà dựa trên mối *quan hệ thực tế* mà nó có thể thực hiện giữa người và người. Nhưng lời chỉ trích nầy, có thể được quay về với chính người mác-xít.

***

Thật ra Marx đã phủ nhận đạo đức (và triết học nói chung) vì cho rằng chế độ cộng sản chính là sự *thể hiện* của đạo đức. Phủ nhận đạo đức (lý thuyết) để thực hiện đạo đức (thực tiễn), phủ nhận sự « tu thân » để chỉ lo « bình thiên hạ », chỉ dùng bạo động để tiêu diệt bạo động, đó là *sự cám dỗ cuối cùng* của ý thức đạo đức trong lịch sử.

Thái độ này cũng có tính cách *gian trá khách quan*; và lịch sử đã trả lời cho Marx thế nào, chúng ta đã thấy. Và đi quanh đi quẩn, ta lại trở về với đoạn đầu và đoạn cuối của bốn chữ « tu, tề, trị, bình ».

Dù sao, sự chỉ trích toàn diện của Marx đối với xã hội thời ông và những ảo tưởng của xã hội đó, là một hồi chuông cảnh tỉnh các nền đạo đức cổ truyền đang ngáy ngủ trong giấc mộng ngàn năm của mình.

Những nền đạo đức nầy còn trả lời thật sự những câu hỏi của con người hiện đại hay không, đó là tùy ở tính cách hữu hiệu hay bất lực của chúng trong việc giải quyết các vấn đề nhân bản và trước tiên là vấn đề bạo

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

động, tranh chấp giữa người và người. Tất cả phân tách trên cho ta thấy rằng ta không thể thực sự « tu thân » nếu không « bình thiên hạ », cũng không thể thực sự « bình thiên hạ » nếu không « tu thân ». Ta không thể đặt cái này trước, cái kia sau hoặc ngược lại, mà phải thực hiện song song cả hai.

Nói cách khác, cuộc cách mạng tinh thần phải đi song song với cuộc cách mạng cơ cấu và chính sự căng thẳng giữa những đòi hỏi của hai cuộc cuộc cách mạng mới có thể làm bộc phát thật sự một cuộc cách mạng toàn diện, do con người và cho con người. Như E. Mounier đã viết, « những người con của tinh thần phải là những nhà cách mạng và ngược lại, những nhà cách mạng phải trở thành những đứa con của tinh thần ».

Trong phạm vi tập thể, cơ cấu, ta không thể lên án tuyệt đối bạo động, vì cái hiểm họa bất lực và gian trá như ta đã thấy ở phần trên. Có những trường hợp mà không thể không dùng bạo động. Nhưng đồng thời, bạo động của ta chỉ không mắc trong vòng lẩn quẩn vô tận của bạo động, khi nào ta chấp nhận tính cách siêu việt của những giá trị đạo đức, và trong lịch sử, hướng về một cứu cánh vượt khỏi lịch sử.

Trong một viễn tượng lịch sử khép kín — như viễn tượng của Marx — con người bị khách-quan-hóa hoàn toàn, nghĩa là bị giản lược vào những hành động, lựa chọn của mình trong lịch sử. Những hành động, lựa chọn nầy tốt hay xấu là tùy ở *kết quả* của chúng, nghĩa là cái tốt cái xấu *đồng hóa* với cái đúng và cái sai, cái hữu hiệu và cái vô hiệu. Lịch sử trở thành quan Tòa tối cao, duy nhất, phán xét hành động cá nhân ; lịch sử trở thành *Thượng Đế*, nhưng một Thượng-Đế không bao giờ biết *tha thứ*. Và khi tôi hành động hoặc lựa chọn sai, thì chỉ có một hình phạt hợp lý là loại tôi ra khỏi lịch sử. Và chính tôi cũng bằng lòng bị loại như vậy, vì sai tức là xấu, lựa chọn sai tức là phản bội lịch sử (1). Một viễn tượng lịch sử như vậy sẽ mắc kẹt trong bạo động : mỗi hành động sẽ là một sự kiện tuyệt đối

(1) Trong quyển « Humanisme et Terreur », M. Ponty đã dùng lập luận tương tự để giải thích tâm lý và hành động của những lãnh tụ cách mạng Nga sô bị Staline thanh trừng trong các vụ án Moscou. Khi ra tòa, các vị nầy đều *nhìn nhận* rằng mình là kẻ phản đảng, phản cách mạng, dù trong thực tế, họ chỉ chống lại đường lối của Staline. Vì rằng họ đã « thua Staline, mà thua tức là vô hiệu, là phản bội lịch sử.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

và sẽ bị phán đoán một cách tuyệt đối dựa trên « hiệu quả » của nó, không kêu cứu vào đâu được (sans appel).

Do đó, một cuộc cách mạng cơ cấu chỉ có thể giữ tính cách nhân bản của nó, bạo động cách mạng chỉ giữ vững vai trò *phương tiện* của nó và tránh khỏi hiểm họa biến thành một cứu cánh, khi nào, ở trong lịch sử, người ta còn biết lắng tai nghe « tiếng gọi siêu nhân của lịch sử » (E. Mounier), khi dòng lịch sử, từ thời gian, đổ vào vĩnh cửu.

(Còn tiếp)

LÝ CHÁNH TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngôn-từ (1), đà tiến hay đà thoái ?

TRẦN-THÁI-ĐỈNH

Ngôn-ngữ của mỗi dân tộc là kho tàng văn-hóa của dân-tộc đó, kho tàng do bao nhiêu thế-hệ đi trước trồi lại. Nhưng cũng như một món tiền có thể được tiêu pha cách ích lợi hay không ích lợi cho ta, văn-hóa của cổ-nhân trồi lại cho ta kia cũng có thể là cái vốn giúp vào việc tiến triển, hay trái lại có thể trở thành một ngân-quỹ cho ta ngồi yên thụ hưởng. Ngôn-từ là tiếng nói khi mới phát ra ; nó là tiêu-biểu của một ý-hướng vừa mới thành hình. Trái lại, ngôn ngữ thường có nghĩa là một ngôn-từ đã cứng đọng, đã thành hình chắc chắn và chỉ còn việc đem ra phổ biến : ngôn ngữ là thứ ngôn-từ đã bị khách-thể-hóa. Tự chỗ này, nó có thể đi tới chỗ được coi là một thứ hữu-thể, một giá-trị tự-tại (en-soi). Nói cách khác, ngôn ngữ là áo mặc của tư-tưởng cổ truyền : nhờ ngôn ngữ, chúng ta biết được tư-tưởng của tiền nhân ; nhờ ngôn ngữ, chúng ta sẽ là tiền nhân của những thế hệ sắp tới. Giữa ngôn ngữ và truyền thống có một mối tương-quan mật-thiết.

Trong bài này, chúng tôi thử nhờ khoa Hiện-tượng-học để tìm hiểu ý-nghĩa của ngôn-từ. Đó cũng là cách tìm hiểu vai trò của ngôn-ngữ trong bước tiến của văn-học.

Đối với Truyền-thống, chúng ta thường nghe câu « Phi cổ bất thành kim » của các bậc nho-gia. Và chúng ta vẫn thường hiểu truyền-thống là bảo-thủ. Nhưng, với Husserl, chúng ta có một cái nhìn hoàn toàn mới. Husserl viết : « Truyền-thống là quên nguồn gốc » (La tradition est oubli

---

(1) Căn cứ vào cách dùng tiếng của tác giả thì có lẽ tác giả dùng « ngôn từ » = parole, « ngôn từ » = langage. L.T.S.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

des origines). Nói thế cũng như nói rằng truyền-thống là vong-bản. Kỳ dị chưa ?

Thoạt nghe, tưởng như hai câu trên đây mâu thuẫn nhau, một câu cho cổ là nguồn phát sinh ra kim, một câu cho rằng kim mà bám vào cổ là phản bội cổ vì làm thế là quên nguồn gốc. Thực ra hai câu không mâu thuẫn nhau, mỗi câu nhắm một phương-diện của văn-hóa cổ-truyền : các nho-gia thường nhắm về *tĩnh* của văn-học, coi văn-học như cái chi đã tách ra khỏi môi trường phát sinh ra nó. Họ coi văn-hóa như một thứ báu vật có thể góm ghém để di-truyền y nguyên cho con cháu. Trái lại, Husserl trong câu nói trên kia đã giúp ta ý-thức rằng : mỗi văn-học là tiếng nói của thời đại nó ; khi thời đại đó qua đi, thì văn-học kia chỉ còn giá trị hình thức mà thôi ; thành thử nếu ta coi kinh văn của thánh hiền là biểu-dương đúng thực tế ngày nay, thì chúng ta đã làm một việc mà nếu thánh nhân sống lại, chắc các ngài không ưng. Tại sao thế ? Hiện-tượng-học vạch cho thấy : cũng như ngôn-từ không thể lìa xa cái ý-hướng của người nói là người dùng ngôn-từ đó, thì ý-hướng lại cũng không thể lìa xa cái thực-tại mà nó nhắm khi ta nói lên ngôn-từ kia. Ngôn-từ, ý-hướng và thực-tại là ba cái không thể lìa nhau : nếu ta tách ngôn-từ ra khỏi ý-hướng, như khi W.James bảo lấy một mệnh-đề có 12 chữ, ta nói vào tai 12 người cho họ nghe mỗi người một chữ thôi, thì chẳng ai hiểu ta có ý nói gì. Rồi khi chúng ta tách ngôn-từ và ý-hướng ra khỏi cái thực-tại mà chúng đã được tạo nên để diễn tả, thì chúng vẫn có nghĩa ; chúng ta vẫn hiểu câu văn, nhưng khi đó câu văn trở thành trừu-tượng, khách sáo : đó là con đường mà phái nho-gia bên Đông phương và phái Kinh-viện bên Tây-phương đã đi vào. Họ đáng gọi là những kẻ quên nguồn gốc, vì họ quên rằng lời thánh hiền đã nhắm một thực tại nay không còn ; lời thánh hiền không nhắm cái thực tại của thời ta, cho nên nếu ta bắt quặt những lời đó để chỉ vào những thực tại của thời nay, thì xin hỏi ta có phản bội và quên nguồn gốc không ? Kinh nghiệm lịch-sử cho thấy các bậc thánh hiền đều là những người thức thời, biết đem trí óc ra nhận định thời thế và tìm cách giải-quyết những khó khăn của thời đại ; trái lại những kẻ tôn thờ các ngài thường là hạng bịt tai nhắm mắt không nhận định thời thế, mà chỉ bo bo ôm pho sách đã hết thời của cổ nhân ; họ ôm chặt đến nỗi khi nhìn thấy thực tại không đúng với sách, thì họ thà phủ-nhận thực tại, chứ không dám sửa một nửa nét phẩy của kinh văn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Càng dùng hiện-tượng-học để nhìn nhận những tương-quan vô cùng mật thiết giữa ngôn-từ, ý-hướng và thực tại, chúng ta càng thấy rõ chỗ phi-lý của chủ-nghĩa bảo-thủ, đồng thời chúng ta sẽ nhận định đâu là con đường tiến của văn-học.

***

Trước hết chúng ta thử nghiên cứu về mối tương quan giữa ngôn-từ và ý-hướng. Merleau-Ponty gọi ngôn-từ là thân-xác của ý-hướng : cũng như hồn không biệt-lập đối với xác, và xác không biệt lập đối với linh hồn, và phải có sự nhất-thể giữa hai yếu-tố đó thì mới có con người ; cũng vậy, ngôn từ không thể lìa xa ý-hướng, ngược lại, nếu thiếu ngôn-từ thì ý-hướng cũng không thể thành hình được. Nói theo danh từ Aristote, thì ý-hướng là chính linh hồn của ngôn-từ, chính ý-hướng làm cho những thanh âm hoặc những chữ viết kia có ý-nghĩa.

Tôi còn nhớ sau khi bước chân vào Viện Nghiên-cứu Văn-minh Ấn-độ ở Paris được ít lâu, giáo sư A.Bareau trao cho tôi phiên-dịch và chú-giải một cuốn sách Phật-giáo bằng chữ Hán : cuốn *Tam-di-đề bộ luận* (tức Sammitya-nikâya-sastra). Học lực chữ hán của tôi chưa được vững, đôi chỗ đọc không ra, nhất là bản văn kia không có chấm câu phân cú chi cả. Tiện tôi có một ông bạn người Trung-Hoa, đỗ cử-nhân văn-chương Trung-hoa ở Bắc-Kinh trước khi sang Paris học thêm : tôi mang bản sách hỏi ông bạn Tàu. Ông nhanh nhẩu cầm lấy, nhưng rồi đọc mãi không ra câu nào hết. Sau mấy bữa, ông trả lại tôi bản sách và nói : « Sách vở quái gì mà đọc không thấy có ý-nghĩa chi ! Các chữ thì dễ quá, vậy mà đọc không ra câu cú chi hết. Có lẽ không phải tiếng Tàu. » Tôi nói cho ông bạn biết : thực ra nguyên-tác cuốn sách đó bằng chữ Phạn, và đây chỉ là bản dịch chữ Hán mà thôi. Kết cục, ông bạn Trung-Hoa không giúp tôi được việc chi ; chính tôi sẽ là người phải đọc được cái bản văn huyền-bí đó. Quả nhiên, sau khi đọc thử nhiều lần, đồng thời tôi học hỏi thêm về tông phái Sammitya của Phật-giáo, dần dà *tôi thấy những ý-nghĩa thành hình trên những trang sách đó :* chữ này dạt vào phía trên để đúc nên câu trên, và chữ kia, bên cạnh nó, lại chạy kết liền với những chữ ở phần dưới trang, biến thành một câu khác. Khi đã đọc xuôi chừng ba bốn trang, tôi thấy những trang còn lại trở nên dễ dàng quá. Là vì tôi đã nắm được

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ý-hướng của tác-giả sách đó ; tôi biết, hay ít ra tôi đoán được ông *muốn nói gì*.

Kinh nghiệm còn cho chúng ta thấy một sự kiện khác tương tự như thế. Đó là trường hợp những người đã học sinh-ngữ ít nhiều và bắt đầu tập nói truyện với người ngoại quốc. Thoạt tiên, họ chỉ nghe thấy những thanh âm. Không đến nỗi là « vịt nghe sấm », nhưng thực sự họ chưa nhận ra những « đường gân » của câu nói : các thanh âm kia xem ra bằng vai nhau, không âm nào quan trọng hơn âm nào. Nhưng khi họ bắt đầu hiểu được người ngoại quốc, thì họ không thấy các âm kia rời rạc nhau nữa ; họ thấy chúng kết thành một cái chi nhất-thể : chính *ý-hướng* của người nói làm nên sự nhất thể đó. Khi người nghe thể-hiện được sự nhất-thể này, chính là lúc anh ta hiểu được ý-hướng của người nói ; cũng có thể là chính sự đoán ra ý-hướng kia đã giúp anh ta thể hiện được mối nhất-thể nọ. Không nắm được ý-hướng của kẻ nói, những lời họ nói sẽ chỉ là những thanh âm lổ xổ đối với ta : hai người không hiểu tiếng nhau, thí dụ một người Việt nhà quê và một người Mỹ, sẽ cho tiếng nói của người kia là vô ý-nghĩa ; vô ý-nghĩa, vì thực sự họ không biết người kia nói chi.

Chúng ta chớ vội coi ý-hướng như cái chi đi trước và ngôn-từ như cái chi dùng để biểu-lộ một cái đã thành hình hoàn toàn. Người xưa thường quan-niệm như thế, và quan-niệm này thực ra vẫn ngự trị trong tâm-thức nhiều người. Khoa hiện-tượng-học giúp ta nhìn nhận một cách đúng hơn : theo quan-niệm mới này, tương-quan giữa ý-hướng và ngôn-từ không phải là tương-quan giữa người và áo mặc, nhưng là tương-quan biện-chứng giữa hai thực-tại cùng tiến triển song song và hỗ trợ lẫn nhau. Boileau đã làm ta lầm tưởng khi ông viết : « Cái chi ta suy-tưởng rõ rồi, thì ta cũng có thể nói lên rõ ràng, và những chữ dùng để diễn tả sẽ tức khắc đến ngày ». Câu nói đó xem ra muốn phân công việc làm hai thời-kỳ cách biệt nhau : suy-tưởng xong rồi mới tìm danh-từ để diễn-tả. Sự thực khác hẳn : a) Kinh nghiệm làm văn cho thấy : bao lâu một ý-tưởng chưa nhập-thể, nghĩa là bao lâu nó chưa có xác là ngôn từ, thì nó chưa hiện-hữu ; nó vẫn mới chỉ là một khả-hữu (un possible) ; mà khả-hữu, thì nó có thể là thể này hay thể nọ, tùy nó mặc cái xác danh-từ này hay danh-từ kia. Nhiều khi chúng ta bị ảo-tưởng ; chúng ta nghĩ những ý-tưởng của ta đã rõ lắm, nhưng khi ta muốn diễn đạt ra, chúng ta mới nhận ra rằng ý-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tưởng ta chưa rõ. Chính trong khi chúng ta chọn danh-từ để diễn đạt là lúc chúng ta luyện cho ý-tưởng thêm rõ. Ghép danh từ A, ta thấy quá đáng ; muốn dùng danh-từ B, ta thấy bất cập ; rồi danh-từ C, danh-từ D..., cho đến khi gặp được danh-từ xứng-hợp, thì ý-tưởng kia mới thành hình. Y như kiểu nhà Phật nói rằng cô-hồn bị lang thang mãi cho đến khi gặp được cái thân xứng-hợp với cái nghiệp của nó : khi đó nó mới tái sinh, mới hiện-hữu. Như vậy tương-quan giữa ý-hướng và ngôn-từ là tương-quan biện-chứng : không có ý-hướng, thì không có ngôn-từ, cũng như không có ngôn-từ thích-ứng thì ý-hướng không thể thành hình được. b) ý-hướng thành hình lúc nó mặc lấy một ngôn-từ : ngôn-từ này triết-học kinh-viện gọi là một tâm-từ (verbe mental) : tôi chưa nói hoặc viết ra ngoài, nhưng tôi đã biết rõ phải nói hoặc viết thế nào rồi. Tuy nhiên phải nói xong hoặc viết xong, thì ngôn-từ mới thực là ngôn-từ, vì ngôn-từ là để tỏ bày với người khác. Nói xong và viết xong, ngôn-từ của ta không còn là ta nữa, nhưng đã trở thành « sự vật của mọi người » : ai cũng có thể nghe và đọc thấy như thế cả. Lời nói và chữ viết của ta đã lìa khỏi thân cây là ta : nó trở thành một thứ hữu-thể, một đối-tượng cho người khác. Và cũng là đối-tượng cho tôi nữa. Thường tình, khi vừa được nói lên hoặc viết ra, lời nói và câu văn của ta được ta cũng như con đỏ. Ta vừa sinh hạ chúng. Nhưng để nguội đi ít lâu, chúng ta dần dần nhận ra những khiếm khuyết của chúng ; không những chúng ta dễ dàng chịu cho người khác nhận định và phê phán, chính chúng ta cũng phê bình chúng nữa. Và như vậy, giữa ý-hướng và ngôn-từ nảy ra một mối biện-chứng thứ hai, tiếp tục cho công việc mà cái hình thức biện-chứng trên đây chưa hoàn thành. Đà tiến của văn-học chỉ có cơ phát-triển theo hai nhịp biện-chứng này mà thôi : hai nhịp biện-chứng này tượng trưng cho sức vươn lên của những con người và những dân-tộc không tự mãn về những thành-công của mình. Tự mãn là tự chôn vào mồ. Tự mãn là hết tiến thủ.

Qua mấy nhận định trên đây về tương-quan mật-thiết giữa ý-hướng và ngôn-từ, giữa tư-tưởng và ngôn-ngữ, chúng ta có dịp xác định lại vai trò của ngôn-ngữ. Một điều rõ ràng là : giữa ý-hướng và ngôn-từ có một mối nhất-thể vô cùng chặt chẽ, chặt chẽ như mối tương-quan giữa hồn và xác con người. Aristote đã viết một câu ý vị : « Hồn nào thì xác ấy. Tài-nghệ của ông thợ mộc không thi thố nơi chiếc ống sáo của chàng nhạc-sĩ » Nghĩa là chẳng hạn hồn con người không thể xuống trong thân-xác của

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

loài súc sinh. Hồn xác con người có thể được coi là hai bề mặt của cùng một thực-tại. Thánh Thomas đã tỏ ra hiểu biết bản-chất con người khi ngài quyết rằng linh-hồn không phải là một bản-thể kiện-toàn và xác cũng không phải là bản-thể kiện-toàn : chỉ con người, tức nhất-thể hồn-xác, mới là bản-thể kiện toàn mà thôi. Và áp-dụng vào vấn đề của chúng ta, người ta cũng phải nhận rằng : thiếu ngôn-từ, ý-hướng không thể kiện toàn ; và thiếu ý-hướng thì ngôn từ không có nghĩa lý chi. Thành thử ý-hướng và ngôn-từ là một thực-tại nhất-thể. Chỉ khi nào dùng khoa phân-tích, thì chúng ta mới thấy chúng là hai yếu-tố riêng biệt. Trong thực-tế chúng là một cái chi duy-nhất, luôn luôn có nhau như hồn với xác.

Chúng ta vừa xem xong mối tương quan giữa ý-hướng và ngôn-từ. Bây giờ thử xem tương quan giữa ý-hướng và thực-tại mà nó là ý-hướng.

***

Nói đến tương quan giữa ý-hướng và thực-tại, chúng ta vô tình bước vào trung-tâm của Hiện-tượng-học. Một vấn-đề gay go, nhưng khá quan-trọng cho vấn đề văn-học. Xưa kia, người ta vẫn cho rằng tâm-trí con người hoàn toàn thụ-động trong công việc tri-thức ; nó chỉ là tấm gương phản chiếu lại nguyên hình của vũ-trụ : trong viễn-tượng này, trăm ngàn con người nhìn vũ-trụ, tất sẽ *cùng có một hình ảnh về vũ-trụ như nhau*.

Husserl đã chứng minh rằng : « Vũ-trụ là cái tôi nhìn thấyC ». ũng là một vũ-trụ, cũng là một trái đất ta ở, vậy mà người Trung-Hoa thời Thượng-cổ đã chủ-trương rằng nó vuông ; cũng thời đó, người Do-thái chủ-trương nó bèn bẹt như chiếc bánh dầy ; và người Hy-lạp thì chủ-trương nó tròn. Đầy là những cái to tầy trời, nói chi những cái tề nhị như con người ? Triết lý Upanishad cho rằng tất cả mọi người cùng chung nhau một cái hồn duy-nhất ; trong khi đó Phật-giáo lại chủ-trương mỗi người là một sinh-vật, và toàn-thể chúng sinh đều là những ngã-vị trầm-luân qua trăm ngàn kiếp cho tới khi được giải-thoát ; nhiều nhóm trong Lão-giáo tin rằng mỗi người có nhiều hồn, cho nên người dân ta vẫn truyền tụng rằng « nam thất nữ cửu », đàn ông ba hồn đàn ba chín vía ; Platon nghĩ rằng mỗi người là một hồn, nhưng hồn đó có thể chịu luật luân-hồi ; lần lượt thay xác này mặc xác kia như ta thay áo sơ-mi... Như vậy, vũ-trụ-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quan và nhân-sinh-quan chẳng qua chỉ là những cái nhìn của con người, con người nhìn thế nào thì vũ-trụ và sự vật hiện ra như thế.

Có người đã vội nghĩ chỉ khoa-học, nhất là khoa-học thực-nghiệm có tính-chất khách-quan và chắc chắn hoàn toàn. Husserl đã lấy những chứng cớ cụ-thể để phá cái chủ-trương này mà ông đã đặt cho cái tên là thuyết Duy-nhiên (Naturalisme). Còn gì chắc chắn bằng khoa Hình-học của Euclide ? Vậy mà tự cuối thế kỷ XIX, nghĩa là tự những nhà toán-học Riemann và Lobatchewsky, người ta đã làm quen với một loại hình-học khác hẳn thứ hình-học ba chiều của Euclide. Thì ra hình-học Euclide chỉ là một trong những hình-học mà con người có thể nhận thấy. Cũng như khoa Vật-lý-học « tương-đối » của Einstein đã thay thế cho khoa Vật-lý cứng nhắc của Newton : và người ta thấy rằng mỗi khoa vật-lý đó đã xây trên một cái nhìn của ta đối với cái chất-thể của vũ-trụ.

Qua hai khoa Hình-học nối tiếp nhau và phản trái nhau, qua hai khoa Vật-lý-học cũng nối tiếp nhau và phản trái nhau, con người ngày nay dần dà nhận ra câu nói trên kia của Husserl : « vũ-trụ chỉ à cái mà ta tri-giác » (le monde est ce que nous percevons). Như thế nghĩa à không có một vũ-trụ *đã* thành hình trước khi ta nhìn nhận nó, nhưng vũ-trụ là chính kết-quả của cuộc gặp gỡ giữa ý-thức ta và vũ-trụ. Vũ-trụ *mà* ta nhận thấy là một *hiện-tượng*, một hình-ảnh mà ta có về vũ-trụ. Vẫn biết vũ-trụ không phải chỉ là hiện-tượng thôi : chủ-trương như thế, chúng ta sẽ sa vào thuyết Duy-hiện-tượng (Phénoménisme). Chúng ta chủ-trương rằng ngoài cái hiện tượng mà ta nắm được của vũ-trụ (đó là vũ-trụ *đối với tôi*),thì *vũ trụ còn có hữu-thể của nó nữa ;* nhưng chúng ta chỉ biết duy cái vũ-trụ mà ta *đã kinh-nghiệm*, đã *sống* mà thôi, cho nên cái hữu-thể *tự-tại* (en soi) kia của vũ-trụ, đối với ta, kể là không thành vấn-đề.

Nhận định như thế, Hiện-tượng-học nhấn mạnh về tính-chất bất toàn của tri-thức ta : mỗi tri-thức của ta, cũng như mỗi tri-giác của ta, đều chỉ là một trắc-diện (Abschattung), một cái nhìn phiến diện. Những cái nhìn phiến-diện này cần phải có những cái nhìn đi sau bổ khuyết cho, và thực ra « mỗi cái nhìn bao giờ cũng đòi ta nhìn thêm để bổ-túc cho nó » (Merleau-Ponty). Đến đây, chúng ta sờ thấy chỗ khác biệt giữa triết-lý cổ-điển và triết-lý hiện-đại : triết-lý cổ-truyền chủ-trương rằng con người có thể

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

biết những nguyên-nhân tối cao của sự-vật, và con người có thể biết đến chỗ cùng-kỳ của sự vật ; trái lại triết-lý ngày nay khiêm tốn hơn, và cũng thành thực hơn : triết-lý hiện đại cho rằng con người chưa biết được bản-chất của sự vật, chưa biết đến chỗ cùng-kỳ của vũ-trụ : cái biết của ta chỉ là một nắc tiến nhất thời. Cũng như ngày nay, ta coi khoa Vật-lý của Aristote là truyện trẻ con, và coi khoa Vật-lý của Newton là quá lỗi thời, thì ngày mai (có lẽ trong vài chục năm, mà có lẽ chỉ trong giăm bảy năm nữa) con cháu chúng ta sẽ coi khoa Vật-lý nguyên-tử của ta là ấu-trĩ. Người xưa tự đắc ; người ngày nay tự khiêm và lấy khoa phê-bình để tự phê-bình mình, hồng tránh đừng sa vào hố tự-đại và tự-mãn. Phê-bình là phương tiện để tiến : khoa phê-bình chống lại óc suy-tôn ; khoa phê-bình không truy nhận một thần-tượng nào hết, nhưng coi tất cả những phát-minh là những bước để đi xa hơn, không phải bước đã tới đích.

Trở lại vấn-đề văn-học của chúng ta, và xét riêng mối tương-quan giữa *ý-hướng* và *thực-tại mà nó nhắm* chúng ta thấy những kẻ theo *chủ-nghĩa* truyền-thống đã vô-tình quên rằng *vũ-trụ là cái ta thấy* chớ không phải cái ta nghĩ, và vũ-trụ nhân-văn của tiền-nhân, tức vũ-trụ đã sui nên những câu nói của tiền-nhân xưa, thì nay đã nhường chỗ cho một vũ-trụ sinh-hoạt khác rồi. Ta không mất thời giờ ngồi tưởng nhớ thời hoàng kim ngày xưa. Có tiếc cũng không làm sao ghì nó lại được. Có chăng chỉ ghì lại được chiếc « tàn y » để tưởng niệm cái đã chết. Nói thế, chúng tôi chỉ có ý nói rằng : truyền thống có thể tốt, nhưng chủ-nghĩa truyền-thống thì bao giờ cũng dở. Vì giải-quyết được cách thỏa đáng những vấn-đề thúc-bách của thời đại đó, các vị tiền-bối đã được người đồng thời và kẻ hậu-sinh coi là thánh hiền. Tuy nhiên, như chúng ta vừa chứng nghiệm trên đây, ý-hướng nào thì nhắm thực-tại ấy ; học thuyết của thánh nhân chỉ *nhắm* giải quyết những vấn-đề của thời-đại đó mà thôi. Thánh-hiền không phải là Thượng-đế, nên các ngài không thể ở ngoài thời-gian và không gian. Lịch sử cho thấy thánh hiền là những vị đã tại-thế, nghĩa là mang nặng ấn-tích của thời-đại các ngài, đã ưu-tư những ưu-tư của thời đó. Trái lại, thuyết truyền-thống lại muốn chúng ta coi thánh hiền như những kẻ sống lững lơ giữa trời, ngoài thời-gian và không gian, không dính líu chi với một thời đại nào hết : như vậy quả thực truyền-thống là quên nguồn gốc. Truyền thống quên cái thời đại đã sui nên những tư-tưởng kia của thánh hiền. Chủ-nghĩa truyền thống làm cho chính thánh hiền mất

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

gốc, làm cho lời lẽ các ngài trở nên trừu-tượng (theo nghĩa chắc). Thánh hiền chỉ *làm gương* cho ta, nghĩa là dạy ta nhìn vào thực-tế như các ngài, hòng tìm ra căn-bệnh thời đại, nhiên hậu có thể nhìn thấy phương dược trị liệu ; chủ-nghĩa truyền-thống lại coi như thánh hiền đã nghĩ thay và *làm thay* chúng ta, chúng ta cứ làm đúng như các ngài xưa, bất xét thời thế đã đổi mới đến đâu.

Tại sao chủ-nghĩa truyền-thống lại rứt lời thánh hiền ra khỏi cái thực-tại mà thánh hiền đã nhắm khi nói lên những lời vàng ngọc kia ? Người ta có thể nhận ra hai duyên-do này : a) Tại nhóm truyền thống đứng trong quan-điểm duy-nhiên, cho rằng vũ-trụ bao giờ cũng thế, cổ nhân thấy vậy thì chúng ta cũng phải thấy như thế. Nghĩ vậy, vì họ lầm lẫn vũ-trụ vật-lý với vũ-trụ tâm-lý. Vũ-trụ tâm lý, tức vũ-trụ nhân-văn, thực ra chỉ là hình ảnh ta đã nghiệm và đã sống về vũ-trụ vật-lý : cũng một vũ-trụ vật-lý (cũng trời ấy đất ấy), nhưng hai người có hai vũ-trụ-quan khác nhau và hai nhân-sinh-quan khác nhau. Vì chủ-trương một vũ-trụ-quan tĩnh và đồng đều cho mọi người ở mọi thời, cho nên nhóm truyền-thống mới coi lời thánh hiền như « chân-lý ngàn đời », bất di bất dịch. — b) Và cũng tại họ « suy tôn » thánh hiền một cách không phải lối, không thông minh. Có thể nói thẳng ra là tại họ lười, thụ động, không dám đích thân nhìn vào thực-tại, không dám trách-nhiệm lấy đời sống của mình và thời đại của mình. Họ chỉ dựa vào tiền nhân, đổ hết « tội phúc » cho thánh hiền.

Chỉ xin hỏi nhóm Truyền-thống một câu này thôi : « Cơ-cấu xã-hội, tức môi-trường sinh-hoạt thời nay có giống cơ-cấu xã-hội thời thánh hiền không » ? Và vũ-trụ-quan của chúng ta có giống vũ-trụ-quan của cổ-nhân không? Nhất là ý-thức con người thời nay về nhân-vị mình có giống với ý-thức con người bộ-lạc thời xưa chăng? Hẳn chúng ta không nghĩ như Héraclite rằng con sông lúc tôi xuống tắm và lúc tôi tắm xong, không còn là một con sông đó nữa, nhưng ít ra chúng ta đều ý-thức sâu xa về tốc-lực tiến-triển của cái *vũ-trụ nhân-sinh* bao quanh ta.

Tất cả những biện-lý trên đây đều quy về một mục-đích là vạch rõ mối liên-quan chặt chẽ giữa *ý-hướng* và cái *thực-tại* mà nó nhắm. Khi thực-tại đó qua đi rồi, thì ngôn-từ mà thánh-nhân dùng để chỉ nó, nay không khác chi một cái xác không hồn. Y như kiểu ta giơ tay đấm không khí :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thực thể, không còn cái thực tại kia nữa, thì cái ý-hướng kia sẽ giống như một cái tay đấm không khí, hoặc « chỉ thiên chỉ địa ». Nói thế không phải chúng ta coi rẻ lời thánh nhân, nhưng chỉ có ý nhấn mạnh rằng : dùng lời thánh hiền không phải lối là làm xuyên-tạc lời đó, bắt lời đó nói những điều mà thánh hiền đã không có ý nói khi nói những lời đó. Như vậy lời thánh hiền không còn giá-trị gì chăng ? Còn nhiều lắm chớ, nhưng phải biết dùng. Giá-trị lớn nhất của những lời đó là giá-trị *lịch-sử* : chính những tư-tưởng và những lời kia của thánh nhân làm ta hiểu tại đâu đã có những biến-cố lịch-sử. Chính thánh hiền đã xoay thời thế lại, và giải-đáp thỏa mãn những vấn-đề thúc bách của thời đó. Rồi giá-trị *văn-học và nhân-bản* : bài học của tiền-nhân là : trong tình trạng như thế, thánh hiền đã giải-quyết như thế, vậy trong tình trạng nhiễu-nhương của chúng ta, chúng ta phải giải-quyết thế nào ? Chúng ta không được lấy lại những câu giải-đáp của các vị thánh hiền, bởi vì vấn-đề và dữ-kiện của chúng ta khác vấn-đề và dữ -kiện của thời các ngài. Vậy chỉ còn một cách khai-thác văn-học là : luận cổ suy kim. Học lấy tinh thần của các ngài, học cách nhận-thức của các ngài, học cách giải-quyết của các ngài. Không học « mót » các ngài, không lập lại một cách vô ý-thức, một cách nô-lệ. Thánh Kinh Kitô-giáo có câu : « Văn-tự thường giết chết, tinh thần mới là nguồn sinh-lực » (littera occidit, spiritus vivificat). Nếu truyền-thống là theo tinh-thần, theo ý-hướng của cổ-nhân, thì truyền-thống đó tốt ; còn truyền-thống mà chỉ ê a theo kinh-văn của thánh hiền, đó thực là « truyền-thống quên nguồn gốc », truyền-thống phản-bội con người và phản-bội chính thánh-hiền.

Kinh nghiệm cho hay : các vị thánh-hiền thường là những bậc siêu-quần. Khi mặt trời ló ra, các ngôi sao lặn đi hết. Khi thánh nhân xuất hiện, chúng ta dễ suy-tôn và đặt hết tin-tưởng vào các ngài. Nhưng chính vì thế thánh-nhân thường là cái tai vạ cho bọn hậu-sinh : thấy các ngài siêu-việt quá, chúng ta dễ dàng nghe theo, không bao giờ xét lại. Và nhất là không bao giờ chúng ta có tham vọng làm hơn các ngài. Vậy mà danh-ngôn lại bảo ta « Con hơn cha, nhà mới có phúc » ! Thực ra, trong óc những kẻ dễ dàng suy-tôn bậc thượng-hiền, thường ẩn náu một tính ươn hèn. Cũng như trong xã-hội ngày nay, những kẻ phỉnh nịnh đều là bọn bất tài ; hoặc chỉ tài mỗi tí đầu lưỡi.

Sao nhóm Kinh-viện thời Trung-cổ Âu-châu không bắt chước thầy mình là Aristote, người đã nói câu bất hủ « Amicus Plato, magis amica

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

veritas» (tôi mến Platon, nhưng tôi còn mến sự thực hơn Platon)? Sao họ đã làm ngược lại, mến Aristote hơn mến sự thực đang phơi bày trước mắt họ ? Nhưng nói thế sợ oan cho họ : thực sự họ không mến Aristote *hơn* thực-tại ; họ *chỉ* mến có Aristote thôi. Họ không bao giờ quan tâm đến thực-tại. Một học-giả đã viết về họ : « Thay vì mở mắt nhìn thực-tại, họ đã coi những kinh-văn của thánh hiền là thực-tại và là đối-tượng nghiên-cứu. Học y-khoa, đối với họ là nghiên-cứu cuốn *Canon* của Avicenne ; học triết-lý, đối với họ, là học những trang sách Aristote, chớ không phải là tìm hiểu những hiện-tượng và duyên-do của vạn vật. Thực-tại nào không đúng với kinh-văn đều bị coi là không có». (M.D.CHENU, *Introduction à l'étude de Saint Thomas d'Aquin*, Paris 1954,p.69).

Một ít người trong nhóm Kinh-viện Đông phương, tức phái Nho-gia, cũng thế : họ thường nhắm mắt nhai đi nhai lại mấy câu « Tử viết », coi đó là chính tôn-chỉ hành động cho thời nay cũng như thời xưa ; họ không mở mắt nhìn thực-tại khẩn-trương của thời-đại, hòng giải-quyết như thánh nhân đã giải-quyết cho thời xưa.

Tóm lại, khi bị cắt lìa nguồn-gốc của nó là thực-tại, ngôn-từ sẽ trở thành hình-thức, trừu-tượng, khách sáo, vô hồn. Ngôn-từ chỉ là biểu-hiệu của ý-hướng; ý-hướng chỉ là ý-nghĩa của thực-tại mà thánh-hiền đã nhắm khi nói lên ngôn-từ kia. Cho nên khi người ta chủ-trương giữ y nguyên những kinh-văn của người xưa và lấy đó làm tôn-chỉ hành-động, thì người ta vô tình đã rơi vào chỗ phản bội thánh hiền. Họ làm cho học thuyết của thánh hiền trở nên một thứ *khoa-học hình-thức*. Khoa-học vô nội-dung. Hay nói thế này cũng được : khoa đó có nội-dung là *vỏ*. Ngôn-từ là vỏ mà !

Đừng ai vội ghép cho chúng tôi cái tội coi rẻ truyền-thống. Chúng tôi là người tôn trọng và say sưa học hỏi với tiền-nhân qua sách vở các ngài. Không những chúng tôi quý mến kho văn-học Đông-phương, mà ngay đối với truyền-thống Tây phương chúng tôi cũng tin chắc rằng : thiếu sự gần gụi với những nguồn linh-động như Platon, Aristote, Descartes, Kant, Hegel, Husserl, chúng ta không tài nào xây-dựng nổi một tri-thức triết-học vững-vàng. « Không thầy đố mầy làm nên ». Nhưng chúng tôi không muốn nghe lại người khác ; chúng tôi muốn đích thân đền thụ nghiệp các

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ngài, đọc và suy-nghĩ những tác-phẩm của các ngài. Nhất là suy-nghĩ. Cũng vậy, chúng tôi mến Saint Thomas, chúng tôi muốn học với Phật Thích-ca, xem các ngài đã phản ứng thế nào đối với thời-đại các ngài. Tóm lại, khi học Platon cũng như khi học Saint Thomas, chúng tôi thấy cần phải xem *các ngài đã sống thời-đại các ngài thế nào*, các ngài đã vấp vào những khó khăn nào và đã giải-quyết thế nào. *Chúng tôi muốn học với các ngài, khi các ngài còn là người như chúng ta ;* không muốn học với các ngài khi các ngài đã bị thần-tượng-hóa. Khi coi các ngài là thánh-hiền, chúng ta coi các ngài như không còn vật lộn với khó khăn nào nữa : cho nên quan-điểm này không có lợi cho sự tiến-triển của ta và sinh-hoạt của ta.

***

Hiện-tượng-học có tham vọng trở thành « khoa-học đích-xác », vén màn cho ta thấy đúng sự thực. Chúng tôi đã mạo muội dùng thử phương-pháp đó, không biết có đạt được nguyện vọng phụng sự cho chân-lý không. Ít ra, phương-pháp hiện-tượng-học cũng cho ta thấy điều này : ngôn-từ, ý-hướng và thực-tại, là ba cái không thể lìa nhau. Xét theo phương-diện luận lý thì thực-tại có trước tiên, rồi ý-hướng, rồi ngôn-từ. Chúng tôi nói theo phương-diện luận-lý, chớ thực ra, như chúng ta đã thấy, ngôn-từ và ý-hướng *cùng* thành hình với nhau, cũng như thực-tại chỉ là thực-tại ấy *trong chính lúc* tôi nhận ra ý-nghĩa ấy của vũ-trụ vật-lý. Đặt vấn-đề ngôn-từ trong viễn-tượng này, chúng ta thấy ngôn-từ trở thành một trong những vấn-đề trọng-đại nhất của triết-học và văn-học. Vấn đề đó là : nhận ra đâu là sự thực, đâu là thực-tại, và nói lên thực tại đó. Nếu ngôn-từ tự nó không có ý-nghĩa, và nó chỉ có ý-nghĩa do ý-hướng ; hơn nữa, nếu ý-hướng không thể là ý-hướng « hướng thiên hướng địa », nhưng nhất định hướng về một thực tại, thì đã rõ ngôn-từ không phải là chuyện chơi nữa. Ngôn-từ không thể là những cuộc chơi chữ trong những lúc « trà dư tửu hậu »; ngôn-từ cũng không được là những « kiến thức » học cho vui, cho ra con người « ăn học ». Ăn-học theo kiểu hình thức như thế, không những không mở mang con người, mà chỉ tổ hại : nó khép kín con người không cho nhìn thấy thực-tại ; nó làm ta trở thành gàn dở.

Kết luận : hướng tiến của văn-học là hướng coi *thực-tại trên hết*. Ý-kiến ta không đúng với thực-tại, thì phải nhận rằng ý-kiến ta sai, đừng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bảo là thực tại sai. Nhưng *ý-hướng* không phải là *ý-tưởng*. Ý-hướng và ý-tưởng khác nhau một trời một vực : ý-tưởng là cái ta có sẵn trước khi gặp thực tại, còn ý-hướng là kết-tinh của sự gặp gỡ giữa ý-thức ta và vũ-trụ. Ý-hướng của ta và ý-hướng của vũ-trụ cũng là một : đó là hai mặt của cùng một thực tại. Nói ý-hướng là hiện-tượng phát-sinh chính lúc ý-thức ta gặp vũ-trụ, tức là nói rằng chúng ta không nên có thiên kiến. Trong ý đó, nên tránh *óc* truyền-thống, tức *chủ-nghĩa* truyền-thống, vì hình như đây là một « *tiên*-kiến », nếu không phải là một *thiên*-kiến ! Ý-hướng nào gắn liền với thực-tại là ý-hướng thực; ngôn từ nào gắn liền với ý-hướng sống-động đó, là ngôn-từ sống động. Còn ngôn-từ nào được coi như thần tượng, ngôn từ nào bị rứt ra khỏi ý-hướng và thực-tại đã phát sinh ra nó, thì đó là ngôn-từ chết. Ngôn-từ này có vẻ vẫn biết nói, nhưng thực ra nó không nói chi. Ta tưởng nó nói đó thôi. Khi không còn ý-hướng và thực-tại nữa, thì ngôn-từ nói *chi* ? nói *với ai* ?

TRẦN-THÁI ĐỈNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chủ-nghĩa và Bạo-động

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Khi người ta nói nhiều một điều gì và càng nói nhiều càng chứng tỏ người ta không có điều đó hay không còn có nữa. Không một thời đại nào bằng thời đại này, ai cũng nói đến những giá trị tinh-thần, cũng ca tụng Công bằng, Tự do, Thân ái, nhưng có lẽ không có thời đại nào, những giá trị đó bị đe dọa tiêu diệt hay thiết thực bị tiêu diệt bằng thời đại này. Càng nói nhiều đến nhân loại, nhân bản, phải chăng càng tố cáo tình trạng phi nhân, bạo động của xã-hội loài người ngày nay.

Trong thư trả lời J. Beaufret về vấn-đề « nhân bản », Heidegger viết: « Ông hỏi tôi : làm sao gán lại cho chữ « Nhân bản » một ý nghĩa ? Câu hỏi đó không những bao hàm ý muốn duy trì chữ đó mà còn chứa đựng một thú nhận là chữ đó đã mất hết ý nghĩa rồi. (1)

Tình cảnh thời đại ta là tình cảnh loạn chữ vì chữ đã tách rời khỏi nghĩa, không còn biểu lộ thực tại. Chung quanh con người, biết bao là chữ, chủ nghĩa ! Tất cả đều nhân danh con người, đều tuyên bố bảy tỏ và phục vụ con người. Nhưng con người ở đây chỉ là một chữ, một ý niệm trống rỗng. Vì không còn dựa vào con người cụ thể, các chữ, chủ nghĩa mất nền tảng kiểm chứng, tiêu chuẩn chân lý ; khi không còn tiêu chuẩn chân-lý, các chữ, chủ nghĩa tất nhiên tới chỗ tự coi *là* chân lý và vì không thể có nhiều chân lý, nên tất nhiên cũng phải tranh đấu cho chân lý mình thắng. *Chữ mất nghĩa là nguồn gốc bạo động*. Thời đại ta là thời loạn chữ, loạn chủ nghĩa. Các chủ nghĩa giao tranh với nhau trên một trận tuyến trừu tượng, và càng trừu tượng xa rời con người cụ thể, thực tại, càng quyết liệt gay gắt, rốt cục, chính những con người cụ thể bị tiêu diệt để cho những chữ chiến thắng.

---

(1) Thư về Nhân bản. Bản tiếng Pháp. Nhà Aubier X. b. trang 111.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hai người lính gác trên một cái cầu phân giới tuyến hai miền, đại diện cho hai chủ nghĩa đối lập, thù địch nhau.

Họ đầu võ miệng bằng những chữ danh từ, khẩu hiệu đọc được trên bích chương, hay trong những buổi học tập chính trị. Bầu khí căng thẳng tăng rất mau, tới mực độ tưởng chừng họ có thể bắn một phát súng vào đầu đối phương cho những chữ của mình được thắng. Người với người chia rẻ, thù địch tàn sát nhau vì những chữ, nhân danh những chủ nghĩa mà họ có lẽ thực sự không hiểu gì.

Cái chủ nghĩa mà anh lính biên phòng cầm súng có nhiệm vụ bảo vệ là chủ nghĩa gì ? Có ai biết đích thực nó thế nào ? ngay cả những người cùng phe, theo chủ nghĩa đó cũng chia rẽ, tố cáo nhau là không hiểu đúng chủ nghĩa, hoặc thanh trừng nhau vì kết án nhau là phản bội chủ nghĩa, thì những người ngoài chủ nghĩa đó làm sao còn hiểu được nó là gì ?

Giả sử hai anh lính kia bỏ đi những luận điệu tuyên truyền, vứt cái mặt nạ chủ nghĩa xuống, đi tới nhau với những ước muốn, nỗi niềm thực sự nhân loại, họ sẽ gặp nhau, thông cảm nhau và tìm thấy cái nhân loại, nhân bản, không phải như một chữ, một ý niệm, nhưng như một tình tự sống thực. Rất có thể cả hai đều là người cùng miền, cùng nói một thứ tiếng địa phương, cùng làm một nghề giống nhau, cùng có một hoàn cảnh gia-đình, biết yêu con và nhớ vợ...

Thật đáng thương hại và bi đát khi họ không thể gặp nhau trên những căn bản đó và đã trở thành thù địch vì đeo những mặt nạ chủ nghĩa mà cư xử với nhau.

Nếu người ta đeo mặt nạ mà không biết mình đeo mặt nạ, lại tin mặt nạ là mặt thật, sự tranh chấp là bi đát nhưng còn có thể hiểu được.

Đằng này, người ta đeo mặt nạ, nhưng biết mình đeo mặt nạ, và mặt nạ *chỉ* là mặt nạ, nghĩa là giả dối, « tuyên truyền », tuy vậy người ta vẫn cứ đeo và tranh chấp, bạo động, *như thể* tin mặt nạ không phải là mặt nạ và tranh đấu cho mặt nạ *như thể* mặt nạ là mặt thực. Đến nông nỗi đó thì quả thật là bi đát hết chỗ nói, không còn thể hiểu được nữa. Trong những chiến tranh chủ nghĩa ngày nay, trận tuyến không phải được phân cách bằng những biên giới chính trị rõ rệt, bằng những hàng rào thép gai, chông cọc là những màn sắt, màn tre... như người ta tưởng. Không phải tất cả những

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

người bên này đều theo cái chủ nghĩa của bên này và tất cả những người bên kia đều nhất trí với cái chủ nghĩa bên kia.

Màn sắt, màn tre thực sự là ở trong các tâm trí, vô biên giới... Có người ở bên này hướng về bên kia hay ngược lại...

Nhưng vì phải đứng ở một phía, người ta không thể không rập bước theo đám đông với ý nghĩ rằng ít ra cần đảm bảo cho cái cốt yếu, cái tối thiểu là sống đã, cho nên người ta đeo mặt nạ dù biết đó chỉ là mặt nạ, người ta đứng ngồi, hoan hô, đả đảo bắn giết *như thể* mình tin vào những chữ, những khẩu hiệu của chủ nghĩa. Điều bi đát là ở chỗ đó. Người ta giết nhau không phải vì thực sự ghét nhau, nhưng *như thể* ghét nhau, đóng kịch trên sân khấu, chỉ khác với sân khấu là sự đóng kịch đó lại đưa tới những hậu quả thực.

Người ta bị lôi cuốn vào cái khách quan, cái trừu tượng của chủ nghĩa như một guồng máy cứ quay mà tôi, anh, những cá nhân là bánh xe đè bẹp, nghiền nát những thù địch vô danh. Khi tôi ở trong một chủ nghĩa, một hệ thống, tôi bắn giết những đối phương của chủ nghĩa, tôi không thể xét đối phương như một *ai*, có thể là một người quen biết, họ hàng hay ít ra cũng là con người với những nỗi niềm, tình tự như của tôi, nhưng tôi chỉ nhìn hắn như một kẻ thù và giết hắn như giết một ý niệm. Tôi không giết hắn như là một người, nhưng qua hắn tôi nhằm giết một chủ nghĩa.

Nhưng người bị bắn giết có thể không xứng đáng với cái chết của hắn vì hắn không đại diện cho cái chủ nghĩa mà tôi phải tiêu diệt. Rất có thể hắn không tin và cũng chẳng ưa gì chủ nghĩa đã làm cho hắn trở thành cái đích ăn viên đạn của tôi. Trớ trêu hơn nữa nếu tôi bắn giết hắn mà không hiểu chủ nghĩa của hắn là gì hay chẳng hiểu và cũng chẳng tin chủ nghĩa nhân danh nó mà tôi đã bắn giết hắn. Tất cả chỉ vì hắn phải ở phía bên kia cũng như tôi phải ở phía bên này. Thế thôi. Thành ra người ta giết nhau một cách vô tích sự. Rút cục, sự thiệt hại chỉ về phía con người và không có chủ nghĩa nào thắng chủ nghĩa nào.

Ai chịu trách nhiệm tình cảnh đó ? Mọi người chịu trách nhiệm và hình như không ai hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tôi chịu trách nhiệm vì đã ra lính hay đã bắn giết, nhưng tôi cũng không hoàn toàn trách nhiệm vì có thể thực sự không muốn làm điều đó làm, mà vẫn cứ phải làm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tất cả như bị lôi cuốn, thu hút vào sự quay cuồng của chủ-nghĩa, như một hệ thống mà những chữ giữ vai trò lãnh đạo, điều khiển. Người ta bị những chữ kéo đi như những tên lệ thuộc và chính những chữ là thủ phạm bạo động.

Khi lời nói thoát khỏi người nói, nó có thể trở thành dụng cụ áp bức và lợi khí khủng bố như Heidegger đã nhận định : « Con người cư xử như thể mình là tạo hóa và chủ nhân của ngôn ngữ, trong khi thực ra chính ngôn ngữ làm chúa con người. Khi tương quan đó bị đảo lộn, con người rơi vào những cạm bẫy kỳ quặc. Ngôn ngữ trở thành phương tiện biểu lộ. Như là phương tiện biểu lộ, nó có thể chỉ còn là một phương tiện áp bức ».

***

Chiến tranh chủ nghĩa thường đưa đến những bạo động võ lực. Nhưng tới một mực độ phát triển nào đó, võ lực có thể tiêu diệt luôn cả những mục tiêu của chiến tranh và do đó võ lực trở nên vô dụng hoàn toàn vì nó là sự hủy-diệt tuyệt đối và toàn diện . Đó là trường hợp võ khí nguyên tử, chiến tranh nguyên tử không những tiêu diệt đối phương mà còn tiêu diệt ngay cả chính mình nữa, dù là tấn công hay phòng vệ cũng thế. Trong cuộc chiến tranh này, không còn người thắng, người bại, vì người thắng cũng chịu một số phận như người thua. Chiến tranh nguyên tử là một phi lý tuyệt đối vì nó tiêu diệt cả những cái mà người ta muốn bảo vệ. « Người ta có thể quan niệm một người hy sinh thân mình cho tổ quốc và gia-đình, nhưng nếu anh ta lại hy sinh cùng một lúc cả những thứ đó nữa thì sự hy-sinh sẽ không còn nghĩa nữa và chỉ xem như là một tự sát, hay một tội ác không thể tha thứ.

Chết trong trận giặt nguyên tử là chết đến ba lần : mình chết bằng thân xác của mình, chết bằng con cái mình và chết với cả thiên nhiên trọn vẹn.

Và sau hết, chết một cách vô tích sự » (1)

Chiến tranh nguyên tử là một phi luân lý hoàn toàn vì nó tiêu diệt ngay cả sự sống trên mặt đất. Không còn chiến tranh nào là chính nghĩa ù là

---

(1) Lanza del Vasto « Sự tan vỡ hợp lý » *Đại học* số 16, trang 92.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tấn công trước để phòng vệ, hay dù là phòng vệ vì bị tấn công. Hình ảnh một chiến tranh cổ điển hợp lý là một hình ảnh một người lính gác gặp người lạ, quân thù hỏi : « Đứng lại, không tôi bắn, anh chết bây giờ. » Trái lại, trong cuộc chiến tranh nguyên tử, hình ảnh người lính canh hoàn toàn khác hẳn : « Đứng lại, không tôi bắn, *cả hai* ta đều chết bây giờ ».

Chính vì khí giới nguyên tử có sức tàn phá khủng khiếp tiêu diệt cả kẻ thắng lẫn kẻ bại, mà chiến tranh chủ nghĩa bó buộc cả hai bên phải từ bỏ khí giới nguyên tử như phương tiện giải quyết tranh chấp, để dành phần thắng lợi về cho bên mình.

Nhưng không dùng khí giới nguyên tử chưa phải là chấm dứt chiến tranh chữ nghĩa, nó chỉ có nghĩa phải tìm ra những phương tiện chiến đấu khác. Nếu chiến tranh nguyên tử là phi lý, để nghị hòa bình hay *tấn công* hòa-bình là tranh thủ được dư luận và kể như được trận. Nhưng nếu chỉ nói hòa bình, mà không gia tăng võ trang, tức là bộc lộ cái thế yếu của mình và kích thích đối phương tấn công. Do đó, vừa phải tranh đấu hòa-bình, đồng thời cần phải sửa soạn chiến tranh. Tình cảnh của những chiến tranh chủ nghĩa mà không thể sử dụng khí giới nguyên tử là một hòa bình không phải hòa bình thật, một chiến tranh không phải chiến tranh, hay một hòa-bình là phương tiện của chiến tranh, và một sửa soạn chiến tranh là phương tiện của hòa bình.

Đó là cái mà người ta gọi là « Thế quân bình của sự khủng khiếp ». Hai bên đều sửa soạn chiến tranh, nhưng vì không thể có chiến tranh, nên phải nói tới Hòa bình. Nhưng nói tới Hòa-Bình mà không sửa soạn chiến tranh, gia tăng võ trang cho kịp, ngang hàng với đối phương tức là có thể bị đe dọa và thua thiệt. Hòa bình thế giới ngày nay đặt trên cái thế quân bình đó ! Bên này năm hỏa tiễn, bên kia cũng phải năm hỏa tiễn, bên này có tên lửa liên lục địa bên kia cũng phải có tên lửa liên lục địa... Những biến cố ở Cuba vừa rồi chứng minh điều đó. Hễ một bên gia tăng khí giới, tức là có thể làm mất thế quân bình và do đó đe dọa hòa-bình. Đó là lý lẽ ông Kennedy đưa ra để yêu cầu Liên-xô giải giáp khí giới nguyên tử ở Cuba.

Cuộc chiến tranh chủ nghĩa này không phải chỉ diễn ra trên bình diện quân sự, nhưng trên mọi bình diện. Và ở mọi bình diện, người ta đều đi tới khái niệm « Thế quân bình » như là tiêu chuẩn của những giải đáp tạm

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thời cho những tranh chấp về chủ nghĩa. Chính sách giúp đỡ các nước chậm tiến ngày nay cũng là dựa trên ý niệm « Quân-bình ». Trong cuộc tranh chấp chủ nghĩa này, giúp đỡ cho một quốc gia còn *ở ngoài* chủ nghĩa, tức là kéo quốc gia đó về phe mình hay ít ra giữ nó ở một vị trí trung lập, để quốc gia đó không đứng về phe đối phương có thể làm cho đối phương mạnh hơn và như thế là duy trì được thế quân bình.

Nhưng thế quân bình chưa phải là công bằng xã hội, tình liên đới nhân loại, cũng như tấn công hòa bình chưa phải là hòa bình thực sự, vì nền tảng của chúng vẫn là bạo động, chiến tranh. Tôi muốn giết anh, nhưng không thể giết được, vì giết anh tôi cũng chết luôn. Tôi không muốn giúp anh vì anh là người, vì liên đới nhân loại... Nhưng vẫn phải giúp anh, để anh khỏi trở thành thù địch với tôi, hay tôi phải giúp anh, để anh về phe tôi tranh thủ với đối phương của tôi. Từ căn bản, dự phóng vẫn là một ý chí tiêu diệt người khác, một ý muốn thống trị, nghĩa là bạo động.

Ý chí đó công khai biểu lộ trong lời nói qua làn sóng điện, máy xem xa, qua sách vở báo chí, truyền đơn văn nghệ. Tất cả sinh hoạt văn-hóa bị đặt vào tình trạng « khẩn cấp », ngột ngạt trong bầu khí bạo động.

Mở ra-đi-ô, chỉ di chuyển một phân, là đủ thấy bầu khí « chiến tranh chủ nghĩa » trong thông tin và cả trong sinh hoạt nghiên cứu, sáng tác văn chương nghệ thuật.

Cùng một sự kiện, có nhiều lối giải thích hoàn toàn trái ngược nhau. Sự thông-tin tuyên truyền ngày nay trên thế giới được tổ chức theo một qui mô chặt chẽ, hoàn bị đến nỗi làm cho người nghe bây giờ có lúc nghĩ rằng phải từ chối không thể đi tìm chân lý được ở thời đại này, thời đại của sự lừa dối chính trị, thời đại những xuyên tạc trắng trợn... Khi một dân tộc vùng dậy tranh đấu độc lập, chống lầm than xã hội, bóc lột thực dân, người ta bảo đó là phiến loạn, cộng sản. Ngược lại, khi một dân tộc khác đứng lên chống độc tài, áp bức, người ta bảo đó là phản động tay sai đế quốc. Ngôn ngữ hoàn toàn bị đầu độc, lợi dụng, đảo lộn ý nghĩa...

Không phải chỉ trong lãnh vực chính trị, mà còn cả trong lãnh vực văn hóa, ngôn ngữ cũng bị chính trị hóa. Người ta có thể nói tới chính trị trong văn học, nghiên cứu khoa học, nhưng vẫn giữ một ngôn ngữ văn học, nghiên cứu. Điều đó khác hẳn với thái độ chính trị hóa khoa học, văn học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chính trị hóa văn học, nghiên cứu khoa học là hướng văn học, nghiên cứu khoa học vào một mục tiêu tranh đấu chính trị.

Như khi nghiên cứu lịch sử, văn học, đề cao một nhân vật lịch sử, một nhà văn chỉ vì muốn dùng những người đó để chống lại những chế độ chính trị mình không ưa thích, chứ không phải nghiên cứu trong ý hướng tìm sự thật. Hoặc lợi dụng những thành quả văn học để kết án hay biện chính cho một chế độ, một đường lối chính-trị mình muốn phục vụ.

Khi văn-hóa bị chính-trị-hóa, văn hóa trở thành một lợi khí chính trị và bầu khí sinh hoạt văn hóa tất nhiên cũng sẽ gay cấn, bạo động như bầu khí tranh chấp chính-trị (1) trong bầu khí đó, diễn ra sự giao tranh giữa các đường lối chính trị, các chủ nghĩa, và chủ nghĩa nào cũng sẽ nhân danh con người, tuyên bố phục vụ chân lý dân tộc, nhân loại... Nhưng là con người xa xôi, con người trong tương lai, chứ không phải người bên cạnh, người láng giềng cụ thể trước mặt với những tính tình tư tưởng có thể khác mình. Tất cả đều nói yêu thương con người, nhưng cũng đều ghét nhau và muốn tiêu diệt nhau như Sartre đã viết một cách thật mỉa mai : « Họ, những nhà nhân bản đều ghét nhau, dĩ nhiên là với tư cách cá nhân chứ không phải tư cách người với người » (Ils se haïssent tous entre eux, en tant qu'individus, naturellement, pas en tant qu'hommes. La naussée, p. 166).

***

Tại sao chủ nghĩa biến thành bạo động ? Thực ra, bạo động không gắn liền với bản chất chủ nghĩa, nhưng luôn luôn bám sát chủ nghĩa như một đe dọa, một cám dỗ thường xuyên. Và chủ nghĩa biến thành bạo động khi mối đe dọa đó trở nên thực sự...

Ở khởi điểm chủ nghĩa nào cũng xuất phát từ một ý hướng tìm hiểu và giải thoát con người. Ý hướng đó thật là chính đáng và đôi khi rất cao cả vì có thể do một tấm lòng yêu thiết tha con người. Lòng yêu càng thiết-tha, ý muốn tìm hiểu càng vươn tới một quan-niệm đầy đủ hoàn tất về con người và nỗ lực giải phóng càng hướng về một giải phóng toàn diện con người.

---

(1) Xem bài Văn hóa và chính trị, *Đại học* số 9.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mối đe dọa bạo động chính là ở ước muốn cái hoàn tất, cái toàn diện đó. Chủ nghĩa biến thành bạo động khi người ta tin rằng quan niệm của mình về con người là chân lý toàn diện và hoàn tất. Một khi đã tự coi quan niệm của mình là chân lý, không còn có thể hiểu được tại sao có những quan niệm khác cũng tự cho là chân lý và do đó, chỉ có thể coi những quan niệm khác là sai nhầm. Khi đã tin mình tìm thấy chân lý và muốn nỗ lực phụng sự chân lý, cũng không thể tha thứ được sự sai lầm, do đó phải tranh đấu để tiêu diệt sai lầm cho chân lý thắng...

Người tin mình có chân lý, từ nay, sẽ băn khoăn, khổ tâm trước những lầm lạc chung quanh mình, ngày đêm lo lắng, thắc mắc, tìm phương kể tố cáo những kẻ lầm lạc, những điều sai lầm như thể mình có giấy ủy nhiệm bảo vệ chân lý, tranh đấu cho chân lý... Nếu họ có thể lực gì trong tay hay có thể dựa vào một thể lực nào đó, bất luận là thể lực gì, đời hay đạo, cũng được cả, họ không ngần ngại dùng thể lực đó để đàn áp, thanh tẩy những kẻ lầm lạc, những điều sai lầm...

ạo động biến thành một tổ chức, một hệ thống, một guồng máy khi chủ nghĩa được coi là lý thuyết của quốc gia, ý thức hệ của nhà nước.

Mọi cơ quan công cộng, hành chánh an ninh, quân sự đều có thể được huy động để cho chủ nghĩa thống trị và duy trì sự thống trị đó, mặc dầu xúc phạm đến các tâm trí, và đó là một sự thống trị bằng bạo động.

Vậy có hai yếu tố làm cho một lý thuyết biến thành chủ nghĩa bạo động:

1) Tin có một nhận thức hoàn tất về con người
2) Coi nhận thức hoàn tất đó là chân lý toàn diện.

Hậu quả của lòng tin này là sự không khoan dung. Càng tin bao nhiêu càng không khoan dung bấy nhiêu và do đó cũng càng uy hiếp, bạo động, xúc phạm đến ý-thức, lương tâm người khác bấy nhiêu.

Chủ nghĩa đưa tới chiến tranh chủ nghĩa khi những lý-thuyết khác cũng tự coi là chân lý hoàn toàn và không khoan dung.

Nhưng sự kiện có nhiều chủ nghĩa chứng tỏ không có chủ nghĩa nào là chân lý hoàn toàn vì không lẽ có nhiều chân lý. Thực ra, mỗi chủ nghĩa, khi nhìn về con người, đều chỉ thấy một khía cạnh nào đó của con người, đem lại một hình ảnh nào đó về con người, nhưng không bao giờ khía cạnh

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đó là toàn thể con người hay hình ảnh kia là phản ảnh đầy đủ con người. Những chủ nghĩa, những nhân bản trở nên bạo động khi giản lược con người toàn diện vào một khía cạnh, một hình ảnh. Giản lược tức là xóa bỏ những khía cạnh khác chưa thấy, tức là xâm phạm, bạo động với con người toàn diện.

Cho nên có thể nói, tất cả những nhân bản, khi tự coi là nhân bản hoàn toàn trọn vẹn đều chống lại con người, hay chống lại cái nhân loại trong con người, và do đó phản bội con người, đồng thời phản bội ý hướng nhân bản trong dự phóng nền tảng tìm hiểu và giải thoát con người.

Những chủ-nghĩa nhân bản chống lại con người và trở thành bạo động dưới hai hình thức.

1) Hình thức niềm tin thực sự và chân thành như trong các chiến tranh tôn giáo thuở xưa hay một phần nào trong các chiến tranh chủ nghĩa ngày nay. Những người này tin mình có chân lý hoàn toàn và không thể chịu nổi có những quan niệm khác mình. Niềm tin biến thành cuồng tín khi không thể khoan dung trước sự sai lầm. Người cuồng tín tự thấy mình như được giao cho một sứ mệnh thiêng liêng bảo vệ chân lý, tiêu diệt tà thuyết. Họ đi tới người khác với sứ mệnh đó và không thể chấp thuận người khác có thể phát biểu ý kiến, chứ đừng nói tới có thể phê bình niềm tin của họ. Sự không bao giờ muốn đặt lại vấn đề niềm tin của mình và do đó không bao giờ muốn cho người khác đặt lại vấn đề niềm tin mà mình đã coi là chân lý vững chãi, hoàn tất, là dấu hiệu để phân biệt một người cuồng tín với những người không cuồng tín. Lòng cuồng tín là một tháo lui của lý trí, một đầu hàng của óc phê bình, đồng thời cũng là một sự lười biếng tinh thần, muốn thanh toán nhanh chóng vấn đề. Do đó người cuồng tín cũng dễ tôn thờ và tin theo những sự thật chỉ là thần tượng (mythes). Khi thử đặt vấn đề nghiên cứu xem nước Việt-Nam có văn hiến không, người cuồng tín nổi giận, sao lại dám hoài nghi, nước ta có bốn nghìn năm văn hiến, và người dám đặt lại sẽ bị vu khống là phủ nhận văn hóa dân tộc. Không thể phê bình Đảng, Đức Khổng, vì Đảng không bao giờ sai nhầm hay lời Thánh hiền đã dạy là chân lý ngàn đời. Óc cuồng tín không làm mệt trí suy nghĩ vì khi phải suy nghĩ, đã có sẵn chân lý hoàn tất biến thành niềm tin. Chân lý biến thành niềm tin có tính cách linh thiêng, không thể đụng tới và chỉ nên đứng xa mà cung kính và chấp thuận.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2) Hình thức niềm tin giả dối, sa đọa. Trong những cuộc tranh chấp chủ nghĩa ngày nay, niềm tin không còn thống nhất, chân thành như những niềm tin tôn giáo cuồng tín trong những chiến tranh tôn giáo ngày xưa. Rất có thể chỉ một số cán bộ, chiến sĩ là giữ được niềm tin chân thành của chủ nghĩa, còn những người lãnh đạo cao cấp có lẽ chỉ coi chủ nghĩa như một kỹ thuật tranh thủ chính quyền hay duy trì chính quyền và quần chúng thì thụ động nghe theo mà chẳng tin gì cả. Người ta hô đả đảo một chủ-nghĩa nhưng chắc gì người hô đã tin vào lời đả đảo của mình, và chính những người bị gán cho là theo một chủ nghĩa cũng chưa chắc đã theo thực sự chủ nghĩa đó. Người ta chỉ trích ý thức hệ trưởng giả, nhưng mấy ai dám tự xưng mình là trưởng giả, ngay đủ họ là trưởng giả thật. Người trưởng giả thường có mặc cảm tội lỗi, không dám tự xưng là trưởng giả và luôi luôn phải tuyên bố mình bênh thợ thuyền, thương người nghèo. Người trưởng giả không còn thể an tâm trong ý thức hệ, tầng lớp trưởng giả vì cái « ý thức khổn khổ » (conscience malheureuse) (1) mà dư luận đã ném vào tâm trạng của họ...

Cho nên rất khó nói đến chủ nghĩa thực sự. Người bên này có thể chán ghét cái xã hội của chủ nghĩa bên này, cũng như người bên kia chán ghét cái xã hội của chủ nghĩa bên kia. Chán ghét nhưng vẫn nói như tha thiết yêu và có thể bạo động gây tai hại vì sự giả vờ mà lại làm thực đó.

Đó là tình cảnh bi đát của những chiến tranh chủ nghĩa hiện nay. Nhưng thật là dễ dàng. Người ta chỉ cần bỏ những mặt nạ xuống, nhìn vào thực tại và xử sự với nhau theo cái bản chất đích thực của mình, là có thể gặp nhau và tránh được bạo động. Lúc đó có thể nhận ra cả hai cùng đồng ý trên nhiều điều căn bản và sở dĩ có chiến tranh chủ nghĩa, bạo động chỉ là vì ngộ nhận. Nhưng các chính quyền chưa đủ can đảm, cái can đảm dám nói sự thật trước cho đối phương theo sau, vì còn sợ mất thể diện. Sợ mất thể diện vì chế độ đôi khi đã được xây dựng trên gian dối, mánh khóe, quá nhiều... và càng lâu ngày, gian dối càng chồng chất như thể một trái núi không còn tự mình lật nhào nó đi được nữa...

---

(1) Có lẽ tác giả không dùng chữ « conscience malheureuse » theo nghĩa thông thường trong tư tưởng Hegel. L.T.S.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sở dĩ ngày nay chiến-tranh chủ-nghĩa vẫn còn, bạo động vẫn thiết-thực đe dọa hay tiêu diệt con người, là vì quần chúng chưa hoàn toàn giác ngộ chính trị, cho nên vẫn có thể nói dối. Nhưng đến một ngày ý thức chính trị của quần chúng đã lên cao, trưởng thành, không còn thể lừa dối được nữa, lúc đó có thể chấm dứt được chiến-tranh chủ-nghĩa hay ít ra giảm bớt được bạo-động. Chỉ khi nào chấm dứt được chiến tranh chủ-nghĩa, xóa bỏ được ngôn ngữ chính-trị-hóa, người ta mới có điều kiện đi tới cái nhân loại đích thực. Ánh lửa yêu đương sẽ bùng lên đốt cháy đôi môi nở nụ cười và đôi mắt nhìn thân mật. Con người sẽ khám phá ra tình người và sống cái nhân loại, nhân bản như một thực tại, không phải như một trí thức, từ những cái đơn giản, bé nhỏ của cuộc sống gần gũi, láng giềng, và một khi đã đồng ý, không cần nói nữa, vì chỉ khi không đồng ý, tranh chấp mới nói nhiều và nói nhiều chính là dấu hiệu của tranh-chấp, bạo-động...

Saint Exupéry trong cuốn : « Bức thư gởi người con tin » khi suy nghĩ về tình cảnh chia rẽ, chiến-tranh chủ-nghĩa giữa người và người đã nhắc nhở ta hãy tù bỏ những mặt nạ xuống, lột xé những nhãn hiệu đi để cư xử với nhau như người với người, cùng tìm một con đường đi, cùng hướng về một phía và cùng chia sẻ, liên đới trong phận làm người. Ông nói về một câu chuyện « khám phá tha nhân » giữa những người khác chính kiến bị nghi là thế này thế kia trong thời chiến tranh và do đó trở nên thù nhau. Nếu gạt nhãn hiệu đi và nhìn nhận nhau như con người, họ có thể sẽ đồng ý với nhau. Đồng ý về một điếu thuốc lá mời tặng, một bát phở nóng, một miếng thịt cầy, đồng ý về cốc rượu Pernod chẳng hạn :

« Hai người phu và chúng tôi uống rượu như những tín hữu cùng một giáo hội, mặc dù chúng tôi không thể nói đó là giáo hội nào. Một trong hai người phu là Hòa Lan. Người kia là Đức. Người này trước đã trốn bọn quốc-xã vì bị tình nghi là Cộng sản hạ sát Công-giáo hay Do-thái. Nhưng lúc đó người phu là cái gì khác không phải chỉ là một nhãn hiệu. Chỉ cái nội dung mới can hệ, cái chất người anh ta là một người bạn! Thế thôi ! Và chúng tôi đồng ý nhau, giữa những người bạn. Cậu đồng ý chứ ? Tôi đồng ý ! Những người phu và cô chiêu đãi cũng đồng ý ! Đồng ý về cái gì ! Về rượu Pernod! Về ý nghĩa cuộc đời. Về vẻ êm dịu của ngày ? Chúng tôi cũng lại không biết nốt và do đó không thể nói được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng sự thỏa thuận đó thực là sâu xa, bản chất của nó như ghi trong một cuốn kinh thánh một cách rõ ràng và hiển nhiên, mà lại không thể diễn tả ra bằng ngôn ngữ được đến nỗi chúng tôi có thể sẵn sàng nhận bố trí cái quán rượu này dù có phải chết sau những cây súng liên thanh cũng bằng lòng để bảo vệ cái chết đó.

Chất gì ? Thật là khó nói; tìm cách diễn tả nó thì chỉ bắt được bóng, mà không bắt được chính nó. Những chữ thiếu thốn nghèo nàn, sẽ để cho chân lý của tôi trốn chạy mất. Tôi sẽ là người khó hiểu nếu tôi nói rằng chúng tôi sẽ chiến đấu một cách dễ dàng để bảo vệ cái phẩm giá nụ cười của những người phu tàu, bảo vệ nụ cười của cậu, của tôi, nụ cười của cô chiêu đãi viên... »

***

Bỏ chủ nghĩa, tìm con người, coi nhân loại trong tương giao, không có nghĩa là từ chối tìm hiểu con người, nhận thức về con người. Vấn đề là thay đổi thái độ thôi. Vẫn tìm hiểu, nhưng không bao giờ coi kết quả công trình nhận thức là xong xuôi như thể đi tới một quan niệm đầy đủ và hoàn tất về con người. Sự thay đổi thái độ ở ngay chỗ nhận thức tính chất đặc biệt cách đặt vấn đề tìm hiểu con người.

Nếu nhân bản là tôn trọng và bảo vệ cái nhân loại trong con người, vậy nhân loại là gì, con người là nhân loại thế nào ?

Nhưng có thể trả hỏi về con người là gì *như* ta tra hỏi cái bàn, cái nhà là gì không ? khi hỏi cái bàn là gì, ta muốn xác định yếu tính của nó, cái làm cho nó *là* cái bàn, và không phải là cái gì khác nó.

Theo Heidegger, ý niệm về yếu tính là của người Hy Lạp xưa, một dân tộc nghệ-sĩ và có nhiều nhà điêu khắc, khi họ suy nghĩ về cách một nhà điêu khắc tạc một bức tượng. Người nghệ-sĩ tìm xác định thế nào là cái bàn, thế nào là bức tượng người để căn cứ vào đó mà vẽ, tạc tượng. Heidegger đặt câu hỏi : Cái mà người nghệ-sĩ vẽ, tạc có một yếu tính, nhưng chính nghệ-sĩ có một yếu tính không, nghĩa là ông có phải cũng là một *cái gì* không ? Như thế, đã rõ chúng ta không thể tra hỏi về nhà điêu khắc như tra hỏi về sự vật, cái mà nhà điêu khắc tạo dựng, vì người *không* phải là một sự vật. Cho nên không thể hỏi : *Người là gì*, mà phải hỏi : Người là ai ?

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng khi đặt vấn đề : người là ai, thì người đặt vấn đề không *đứng trước* người là ai đó để tra hỏi tìm hiểu như thể chính mình không phải là người tra hỏi về con người. Trái lại, người tra hỏi thiết yếu tham dự vào đối tượng sự tra hỏi. Nói cách khác, tra hỏi người là ai, tức là tra hỏi về chính mình là ai ? Cho nên câu hỏi : Người là ai trở thành *Tôi* là ai ? Khi tra hỏi về con người, tôi không đứng trước con người như đứng trước cái bàn, cái nhà, nhưng là ở trong câu hỏi, là chính vấn đề mà tôi tra hỏi.

Nếu tôi *là* vấn đề tôi tra hỏi, không bao giờ tôi xác định được yếu tính của con người trong tôi, đồng thời trong những người khác. Khi tra hỏi về tôi, tôi chỉ có thể thấy những gì *trước* mặt tôi, nghĩa là những cái tôi đã làm hay sắp làm, chứ không bao giờ bắt gặp được chính tôi là tôi. Ý-thức là quãng cách. Khi tôi ý thức về tôi, cái tôi đó bao giờ cũng sẽ là ở đàng sau, hay ở đàng trước, cái tôi đã qua hay sắp tới, cái tôi của những kỷ niệm luyến tiếc hay những mơ ước hy vọng.

Cho nên tìm hiểu con người không phải là xác định được chính nó là nó, vì bao giờ cũng chỉ thấy những vết tích và đứng trước những vết tích nhân loại mà thôi.

Tất cả những khoa học nhân văn, từ tâm lý học, sử học, xã hội học đến nhân chủng học, cổ sinh vật học, sinh lý học... đều chỉ đứng trước những hiện tượng nhân loại *đã* xảy ra, hay nói một cách rộng rãi hơn, trước *lịch sử* con người và khảo sát là khảo sát những vết tích lịch sử đó, không bao giờ nhận thức bắt gặp được chính con người trong bản chất đích thực của nó. Một sự kiện tâm lý cũng như một biến cố chính trị, một di tích lịch sử cũng như một kiến trúc cổ, một bức họa..., tất cả đều chứng tỏ sự hiện diện của con người nhưng không thấy được chính con người đó là gì.

Các nhà khảo cứu tha hồ đi tìm nguồn gốc con người, cách cấu tạo con người căn cứ vào hóa thạch, di tích, thân xác... bao giờ thì cũng chỉ là tìm thấy những *dấu vết* và căn cứ vào dấu vết. Còn chính con người vẫn thoát khỏi sự lãnh hội, tìm kiếm của ta. « Con người luôn luôn vượt khỏi những gì ta biết về nó » (1). Những cái ta biết về con người là những xuất hiện, những cách thể ở đời của nó, không phải chính nó là nó.

---

(1) « L'homme est plus que ce qu'il peut savoir de lui-même » Karl Jaspers.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cho nên bất cứ một nỗ lực định nghĩa con người nào cũng đều thiếu sót vì con người trong bản chất thực sự vượt khỏi mọi xác định về bản chất của nó.

Nếu định nghĩa con người là vật có trí khôn,thì phải chăng lý trí là yếu tính con người ? Nhưng con người cũng *tự nhiên* hướng về thú tính, hành động theo bản năng như thể bản năng là yếu tính của mình. Hoặc coi con người là xã hội, và chỉ khi nào nó sống như một vật xã hội mới thực hiện đúng yếu tính của nó. Người khác lại cho con người là một vật tâm linh mà yếu tố xã hội chỉ là một chiều cạnh phụ thuộc. Thực sự con người là thể đó, nhưng không phải *chỉ* là thể. Nó vẫn còn là gì khác... nữa. Nó là tất cả những gì ta gán cho đồng thời cũng không phải *chỉ là* những cái đó.

Sâu xa và triệt để hơn là quan niệm coi con người chỉ là người thực sự khi xóa bỏ mọi tương quan lệ thuộc với những thực tại không phải là người như thần linh, Tạo hóa. Cái chết của Thượng-đế báo hiệu một kỷ nguyên con người đích thực sau khi đã tiêu diệt những vong thân (aliénations) tôn giáo, siêu hình.

Nhưng nếu con người, thiết yếu hướng về siêu nhiên, siêu việt mới là người đích thực thì sao, và do đó cắt đứt tương quan với những thực tại siêu việt, phải chăng là tạo ra những vong thân khác cho con người ? Rút cục, sự tra hỏi về con người luôn luôn bị giới hạn vào những cách thể ở đời của nó, nghĩa là không bao giờ lãnh hội được chính con người hay bản chất thực sự của nó.

Do đó, *con người đích thực bao giờ cũng vẫn còn là một kẻ xa lạ...* khi tìm hiểu con người, ta chỉ thấy những vết tích. Vết tích chứng tỏ *lúc nảy* con người đã ở đây và bây giờ đã đi khỏi, không còn ở đây nữa. Đi đâu rồi, không biết được, nhưng chắc chắn là đã đi nơi khác...

Người ở đời khác hẳn sự vật ở đời. Cái bàn ở đời là ở đấy, lỳ ra đó như thế. Người ở đời là như ra khỏi nhà mình, đến ở bên cạnh người khác, sự vật... Tôi sống là ở bên cái đèn, cái tủ, bên anh, bên bạn... Lối sống con người là ở ngoài, ở nơi khác. Cho nên muốn tìm con người, không phải đến tận nhà nó, nhưng sang bên láng giềng, ra ngoài trời, vũ trụ, trong cái cây kia, dưới con sông nọ...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Con người sống ở đời như ở một tình trạng vong bản thường xuyên vì không bao giờ nó ở trong nhà là hữu thể của nó.

Cho nên khi ý thức về mình, con người không thể bắt đầu với từ chính mình vì nó có ở nhà mình đâu, nhưng là từ thế giới bên ngoài, từ những vết tích văn hóa, tác phẩm, công trình xây dựng của nó.

Đó là hoàn cảnh ở đời của con người, khi ý thức về mình, chỉ thấy mình ở đâu đó, như thể một người xa xăm, cách biệt không bao giờ bắt gặp được (1).

Trong viễn tượng đó, những nhân bản định nghĩa con người là thể này thể kia đều là những tự phụ không chính đáng có thể giản lược và bạo động với con người đích thực.

Một nhân bản chân chính là nhân bản công nhận những giới hạn nọ lực nhận thức về con người. Mọi cái nhìn đều tương đối, vì chỉ phản ảnh được một chiều cạnh nào đó của con người mà thôi. Và ta chỉ có thể chấp nhận những cái nhìn đó khi chúng xuất hiện như ý hướng về đối thoại, tiếng gọi vượt lên mãi mãi, chứ không phải như những hệ thống trí thức khép kín, hoàn tất.

Nhưng công nhận giới hạn không phải là thú nhận một thất bại, mà chính là tạo điều kiện đưa tới một nhân bản đích thực.

Nếu nhân bản là tôn trọng con người, cái nhân loại trong con người, mọi ý hướng nhân bản đều bao hàm một niềm tin con người là một giá trị. Con người là một giá trị nhưng không phải một giá trị có thể *xác định* được như xác định cái đồng hồ này đáng giá bao nhiêu chẳng hạn... Cái có thể xác định giá trị cũng là cái giảm mất giá trị khi bị xác định. Xác định một cái gì là nắm được nó trong tay, qui định giới hạn của nó theo một tiêu chuẩn chủ quan. Cái có thể xác định giá trị là đồ vật, sự vật.

Vậy nếu có thể xác định được giá trị con người, con người cũng sẽ là một sự vật bên cạnh những sự vật khác, dù cho con người là sự vật đắt nhất,

---

(1) Con người chỉ xa lạ với chính mình trên bình diện hữu-thể-học (ontologique), bình diện ý-thức, nhưng hòa đồng ở trạng thái nguyên ủy (pré-ontologique, ontique).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quý hơn cả... Nhưng con người không phải là một sự vật và Thượng đế, nếu có, cũng không phải là một sự vật. Nếu xác định được Thượng đế như là một giá trị tuyệt đối đi nữa, thì sự xác định đó cũng hạ giá tuyệt đối và do đó xúc phạm tới giá trị tuyệt đối.

Cho nên con người là một giá trị không thể xác định được vì ở bình diện nhân loại, con người là nguồn gốc những giá trị...

Tôn trọng con người là ý thức được giới hạn phân biệt con người khác với sự vật và cố gắng bảo vệ cái *khác* biệt cốt yếu đó. Không biết con người là gì, giá trị con người thế nào, nhưng biết chắc chắn con người *khác biệt* sự vật và nhân bản là lo lắng, canh gác, tôn trọng, bảo vệ cái khác biệt cốt yếu đó...

Chính cái không thể hiểu được, cái không thể xác định được về yếu tính cũng như về giá trị bày tỏ con người là một nhân phẩm.

Cũng như trong sự thông cảm giữa hai người, đặc biệt trong tình nghĩa vợ chồng, chính những giới hạn thông cảm xây dựng thông cảm đích thực.

Trái lại, khi người ta coi vợ, hay chồng là *của* mình, như cái nhà, cái bàn là của mình, cho nên mình có quyền biết mọi sự về người thuộc về mình như biết mọi sự trong nhà : Đi đâu về... Làm gì. Trông thấy ai... Đi với ai... Tại sao lại nói như thế... Cho xem cái gì trong cặp... không còn cái gì là bí nhiệm, cái bí nhiệm được hiểu như một cô đơn thiết yếu của con người cần phải được tôn trọng, và không thể xúc phạm tới. Khi người ta tưởng rằng phải tiêu diệt cái bí nhiệm mới thông cảm hoàn toàn cũng là lúc người ta tiêu diệt luôn sự thông cảm. Ta biết sự vật, không thông cảm với sự vật. Thông cảm là một giao ngộ căn cứ vào sự khác biệt. Ta đi tới giao ngộ mà vẫn giữ cái riêng tư của mình vì thông cảm không phải là hòa đồng như miếng đường tan biến trong cốc nước. Cho nên thông cảm đích thực là công nhận giới hạn của giao ngộ và tôn trọng cái phần không thể thông-cảm được, biểu lộ niềm cô đơn thiết yếu của mỗi người, xác định người đó vẫn là người *khác* ta khi thông cảm với ta. Thông cảm không đòi hỏi phải biết hết mọi sự của nhau, ngay cả những điều cần biết cũng không đòi hỏi biết. Thông cảm là đích thực và cao cả khi đượm một vẻ dè dặt, cung kính, không đụng tới (1), tế nhị... Về điểm này, thường tình bạn dễ có hơn tình vợ chồng...

---

(1) Người Pháp gọi là « une certaine pudeur ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Công nhận giới hạn cũng không phải là từ bỏ nỗ lực tìm hiểu suy tư. Con người không thể không suy nghĩ và suy nghĩ không thể không đi tới lý thuyết, chủ nghĩa. Nhưng điều cốt yếu là đừng bao giờ coi chủ nghĩa như những công trình hoàn tất, trái lại, chỉ nên coi như những công trường bỏ dở luôn luôn còn đang hoàn thành...

Những suy tưởng cũng không phải là chân lý đời đời, nhưng chỉ là những nhận định luôn luôn có thể duyệt lại...

Chủ nghĩa không biến thành bạo động khi được xây dựng với ý thức về tính cách tạm thời của nó.

Nếu loài người đi tới chỗ ý thức được cái tạm thời, có thể coi điều đó như tiêu chuẩn xây dựng mọi nhận thức, và như nền tảng mọi tổ chức xã hội đích thực, vì cái tạm thời phải chăng bày tỏ thân phận đích thực con người ở đời này.

Tin có giải đáp hoàn tất và sống an nghỉ trong những chủ-nghĩa được coi như giải đáp hoàn tất, đó là nguồn gốc bạo động.

Con đường đích thực là sống luôn luôn trong tình trạng lập vấn như thể, người ta có thể đi vào giải đáp mà không thấy giải đáp. Trong thư gửi một thi sĩ trẻ tuổi, nhà thơ người Đức, Rilke đã khuyên như sau :

« Bạn hãy cố gắng yêu quý ngay chính những vấn đề mà bạn cảm thấy. « Mỗi một vấn đề như một gian phòng đóng kín, một cuốn sách viết bằng « ngoại ngữ. Tạm thời bạn đừng tìm những giải đáp chưa có thể tìm « thấy, vì bạn chưa thể đem những giải đáp đó ra ứng dụng. Và vấn đề « chính là phải *sống* những giải đáp đó. Vậy lúc này, bạn hãy cứ sống « bằng những câu hỏi, rồi có lẽ, cứ sống như thế, sau cùng một ngày kia « bạn sẽ đi vào giải đáp những câu hỏi đó lúc nào không biết ».

NGUYỄN VĂN TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhận-xét về sự vong-thân của con người trong lời nói

TRẦN-VĂN-TOÀN

Lục văn cổ, lục sách cổ, ta thấy con người càng ngày càng nhận thức được về mình một cách rõ rệt hơn. Thời cổ người ta thấy mình khác loài vật vì mình có trí-khôn : *homo sapiens*. Cách đây độ hơn một thế kỷ người ta lại nhận rằng mình khác con vật vì có thể cần-lao, có thể sản xuất ra đồ-đạc: *homo faber*. Rất có thể là ý-thức *homo sapiens* là do lớp chủ-ông không phải cần lao như nô-lệ, chỉ để giờ nhàn rỗi (*scholê* trong tiếng Hi-lạp, từ đó mà ra những tiếng *schola, école, school, Schule* ở Âu-châu) học tập văn-chương tư-tưởng; còn ý-thức *homo faber* là do con người cần lao ở thế kỷ 19, biết mình có khả năng làm thay đổi bộ mặt vũ trụ. Có người còn viết sách vở về cái cười, cho rằng đó là đặc điểm của con người. Gần đây Johan Huizinga lại chủ trương tất cả văn-hóa của con người đều là sự chơi cả : con người là *homo ludens* (đó cũng là tên cuốn sách của tác giả viết bằng tiếng Hòa-lan, và hiện đã dịch ra tiếng Pháp, tiếng Đức, v.v...) Phải chăng đó là ý-thức của con người đã nhận thấy rằng kiến-thức và cần-lao vẫn chưa nói lên hết thực chất của mình ? Ở các nước Âu-Mỹ đã sung túc về kinh-tế, người ta đang tìm một hình thức văn-minh nhàn-tản (civilisation du loisir) để bổ túc cho văn minh cần-lao (civilisation du travail) (1).

Trong những chặng đường của ý-thức ấy, lời nói hay ngôn-ngữ không phải không có vai trò quan hệ. Đời sống tri-thức của *homo sapiens* không thể có, nếu không có ngôn-ngữ, điều đó dĩ nhiên. Nhưng người ta còn cho rằng đời sống cần-lao của *homo faber* cũng không thể có, nếu con người không biết tư-tưởng. Sau những phân-tích của Hegel và của Marx về cần lao, thiết-tưởng cũng không cần phải dài lời về điểm đó. Marx viết trong

---

(1) Chúng tôi mong sẽ có dịp bàn riêng về mấy giai đoạn ý-thức trên đây.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tư-bản luận: « Cái làm cho kiến-trúc-sư hạng xoàng khác xa con ong hạng giỏi là : kiến-trúc-sư xây cái tổ trong đầu óc trước đã rồi mới lấy sáp mà xây. Thành ra rốt cục lại tới cái kết quả đã có sẵn trong biểu-tượng của con người, kết quả ấy đã có dưới hình thức ý-tưởng rồi ». (Das Kapital, Berlin, Dietz-Verlag, 1951, cuốn 1, trang 186. Có thể xem những trang 185-189 về cần lao). Henri Bergson cho rằng nếu chúng ta phân tán thực tại liên-tục thành những khúc rời rạc là ý-niệm, thì cũng là vì nhu cầu hoạt động cho hữu-hiệu. Nhưng nếu sự chơi có thể xen lẫn vào mọi phạm vi văn-hóa, thì biết đâu nó chẳng đột nhập vào ngôn-ngữ để đánh lạc đường ? Biết đâu vì nó mà ngôn ngữ không đưa tới tư tưởng chính xác và không đưa tới hành động hữu-hiệu ?

Đặt vấn đề như thế tức là tự hỏi : ngôn-ngữ là chỗ con người đạt-thân, hay là chỗ con người vong thân ? Muốn nhận thấy sự vong thân của con người trong ngôn-ngữ, cũng nên xem qua công-dụng của ngôn-ngữ trong đời người.

***

Nói về công dụng của ngôn-ngữ người ta thường kể ra bốn thứ : sức, cầu, vấn, đáp. *Sức* là ra lệnh, truyền khiến. Đó là một tác động gây ảnh hưởng, không phải ảnh hưởng lên sự-vật (vì nó không sản xuất gì cả), nhưng ảnh hưởng lên người chung quanh. Công dụng của nó là gây liên lạc với người khác : cần lao được phong phú hơn vì có thêm liên lạc xã-hội (cộng-tác). *Cầu* là ao-ước : lời cầu xin, lời ao ước vén màn cho ta thấy có thể có một thế giới khác tốt đẹp hơn thế giới hiện-tại của ta. *Vấn* là hỏi, là tất cả những thái-độ nghi-nan cũng như tự trào. Nó tạo ra những khả-hữu-thể, làm cho ta không còn nhìn cái hiện có như cái hay nhất, cái tuyệt đối. Theo Giáo-sư Paul Ricoeur, lời hỏi, lời tự trào, *ironie* rất cần để cho văn minh khỏi chết đứng : « Những nền văn-minh nào dừng bước thì chết rũ trên kho tàng dụng cụ và từ chương của mình (Les civilisations stagnantes sont assoupies sur leur trésor d'outils et de phrases) ». (Histoire et Vérité, trg 194-195). Công-dụng sau cùng là *Đáp* : đáp là đưa ra một câu quyết, một lập-trường, là nhận lấy trách nhiệm trong đời sống. (Xem *Ricoeur*, Sđd, trg. 183-212).

Ngôn ngữ làm cho ta vượt lên trên thực tế. Khi tư-tưởng, ta không còn bị hạn hẹp vào thực tế, nhưng đã thoát lên bình diện lý luận, không

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

những thoát ra ngoài giới hạn của không gian, mà còn vượt lên trên thời-gian để có thể bao quát trong khoảnh khắc hiện tại cả dĩ vãng lẫn tương lai. Nếu không có ngôn-ngữ để nhắm dĩ-vãng và tương lai thì không chắc con người bị gắn chặt vào giây phút hiện tại có thể nghĩ về dĩ-vãng hay dự định về tương lai.

Có thể nói: ngôn-ngữ *lên khuôn* cho hành động, lời nói *lên khuôn* cho việc làm. Đứng ở hiện tại, ta có thể dùng tư-tưởng mà dự định tương lai theo một khuôn khổ, để rồi hành động sẽ làm đầy cái khuôn đó. Vẫn biết lời nói không tác tạo được gì cả. Vì thế có người cho rằng vấn đề chân-lý không giải quyết trên bình diện tĩnh: hành động sẽ làm cho lời nói đang sai thành ra đúng. Tuy nhiên nếu thiếu lời nói thì việc làm cũng thiếu khuôn khổ và mất thống nhất, vì không có gì định hình cho nó cả.

Nhưng chưa hết. Định hình cho việc làm cũng là làm cho nó có *ý-nghĩa*. Như thế không phải vì việc làm tự nó là vô nghĩa. Nhưng cái ý-nghĩa tiềm tàng trong việc làm, nếu không có gì để « nói lên », ta sẽ không ý-thức được nó, và đối với ta, việc làm vẫn là vô nghĩa. Con người sống là đem ý-nghĩa vào vũ-trụ. Nếu không ý-thức được ý-nghĩa của hành động thì sao coi hành động là lối thực hiện bản-chất của mình được. Thế giới nguyên thủy của con người là thế giới đầy ý-nghĩa. Cái thế giới khách quan của khoa học không phải là thế giới sinh hoạt của con người, nó không phải là thế giới căn bản để giải thích mọi hiện-tượng. Vì chỉ sau khi cố ý gác bỏ các ý nghĩa của thế giới sinh hoạt thì ta mới thiết lập được thế giới khách quan ấy. Ta tưởng như thế là ta biết được sự vật tự tại, nhưng thực ra ta vẫn không sao thoát ra khỏi cái nhìn chủ quan, tuy cái nhìn ấy không còn thiết lập nên ý-nghĩa nữa.

Cần phải « nói lên » cái ý-nghĩa thì hành động mới thực là hành động hữu ngã của con người. Những hiện-tượng vật-lý như di chuyển đổ vật, da thịt cọ xát nhau, v.v...,sẽ không là gì hết đối với con người, nếu không có ngôn-ngữ để ý thức rõ rằng đấy là cử-chỉ thân-tình hay đối địch. Một cử chỉ đơn sơ như đưa tiền cho người khác là một hiện tượng khách quan mọi người có thể quan sát. Nhưng nó có thể thành những hành vi khác nhau tùy theo những câu nói đi kèm : « tôi cho anh », « tôi cho anh vay », « tôi trả công cho anh », hay là : « anh ra phố mua cho tôi bao thuốc lá ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngần ấy thôi cũng đủ để thấy rằng cần phải có ngôn-ngữ ta mới thành người được. Văn-minh có thể có, là vì người ta hành động có ý nghĩa, nói lên được ý-nghĩa ấy để mọi người cùng hiểu mà cộng tác, và cùng nhau dự định một hình hài cho tương lai. Văn minh còn tồn tại được cũng là vì có ngôn- ngữ để người ta thông đồng ý-nghĩa cho nhau, từ thế-hệ này sang thế-hệ khác. Khi nhà cổ-vật-học đào được đồ đạc của các dân tộc tiền-sử mà không có tài liệu gì về ngôn-ngữ của họ, thì thật là khó biết được ý-nghĩa của các dụng-cụ ấy. Chỉ còn một cách là so sánh với các dân-tộc khác và gán cho các dụng cụ kia một ý-nghĩa, để rồi nói lên hệ-thống tư-tưởng của các dân tộc tiền-sử ấy. Đó là con đường của học-giả Herbert Kühn, tác giả ba cuốn sách : *Sự thức tỉnh của nhân loại* (Das Erwachen der Menschheit), *Sự thăng tiến của nhân loại* (Der Aufstieg der Menschheit) (2) và *Sự triển khai của nhân loại* (Die Entfaltung der Menschheit). Con đường của giáo-sư Kühn (Mainz, Đức) rất đáng chú ý, vì nó đưa ra được nhiều tư-tưởng mới lạ. Và dĩ nhiên, « gặp thời thế thế thì phải thế » : muốn biết tư-tưởng của những dân tộc không để lại bút tích gì, thì thiết tưởng chỉ có một con đường ấy. Tuy nhiên người ta vẫn có thể nghi nan về tính cách xác-đáng của nó. Nhưng đó càng là lý do để ta nhận định thêm rằng thiếu ngôn-ngữ thì văn minh thiếu hẳn một thành phần căn bản, thành ra tuy sản phẩm khách quan còn đó, nhưng nó không nói lên được rõ ràng cái dự định sinh hoạt của con người. Đó là trường hợp khi ta đứng trước một cái máy lạ mà không có giấy tờ nó về dụng-pháp, về cách dùng nó. Nhiều khi không thể tìm ra ý nghĩa nguyên thủy của dụng cụ của người khác, ta tìm ngay cho nó một ý-nghĩa mới : người man di không hiểu công dụng của cái bút, có thể dùng nó như một khí giới nhỏ; cái bình cổ không biết xưa dùng đựng rượu tế thần hay làm gì khác, thì nay nhà khảo-cổ học có thể dùng làm cái đựng tàn thuốc v.v...

Tắt một câu, ngôn ngữ làm cho con người thành người văn minh, làm cho con người tới thực chất, tới chân tướng của mình. Ngôn-ngữ làm cho con người đạt thân. Vì thế cái thời mà người ta coi loài vật như biết nói — như trong các truyện ngụ ngôn —, phải chăng là thời kỳ mà con

(2) Hai cuốn đầu đã dịch ra Pháp văn là: *L'Eveil de l'humanité* và *L'Ascension de l'humanité, Corrêa, Paris.*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

người chưa ý-thức được rằng ngôn-ngữ làm cho mình có một vị trí cao vượt lên trên loài vật ?

***

Nhưng mỗi dụng cụ do con người sử-dụng đều có tính cách nước đôi. Nó thực hiện con người và đồng thời vẫn có thể làm cho con người đánh mất bản-thân. Cần-lao làm cho con người làm chủ nhiên giới ; nhưng cũng có thể làm cho người thợ trở thành nô-lệ máy móc, nô lệ đồng tiền. Tổ chức tư-pháp nhằm duy trì công-bình để tránh hành-vi chủ quan trong khi dụng độ về quyền lợi, nhưng như thế là cả hai người trong cuộc đều đặt mình vào tay một đệ-tam nhân; nếu đệ-tam nhân lại vì tư lợi mà chủ-quan thì tổ chức tư-pháp thành ra sự con người vong-thân một cách có tổ-chức. Quân-đội và công-an có mục-đích là bảo vệ quốc dân cho khỏi ngoại xâm và gìn giữ quốc dân được an-ninh; nhưng nếu có người lợi dụng những lực lượng ấy để đàn áp quốc dân, như trong các nước độc-tài, thì rõ ràng là quốc dân tự tạo ra xiềng xích cho mình.

Về ngôn-ngữ cũng thế. Nếu ngôn-ngữ là phương tiện để con người thực hiện bản thân ra bên ngoài, thì ta có thể sợ rằng tính cách ngoại tại và khách quan ấy sẽ đe dọa chính ta, làm cho ta vong thân, nếu không có phương-dược nào để làm cho ta thu hồi được bản thân đã mất.

*

Trước hết có thể coi *lời nói là một sản-phẩm vô-ích.* Sinh-viên Khoa học có thể chê sinh-viên Văn-khoa là nói nhiều, nói nhảm và không sản xuất được máy móc gì cả. « Biết rồi, khổ lắm, nói mãi », người ta sẽ bảo thế. Thực ra tất cả những kiến-thức khoa-học cũng chỉ là những lời nói về sự vật. Có chăng chỉ những người thợ mới là sản xuất thực !

Cái vô ích của lời nói ở tại chỗ nó là phản ảnh thực trạng vật-chất, thực trạng tâm-lý và thực-trạng xã-hội. Lời nói là xa-xỉ-phẩm tùy-tòng của đời sống thực.

Tư tưởng hào phóng là phản ảnh đời sống đào hoa của người viết. Thi-ca sách vở lãng-mạn phản chiếu lại đời sống lãng-mạn mà người ta sống thực hay đang sống dở. Cái chủ trương « Vua là thiên-tử hay thiên-hoàng », cũng như chủ trương giai-cấp Brahmanes là do bản-chất thần-linh, hay chủ-trương « quí phái có dòng máu xanh » bên Âu-châu, tất cả chỉ là những thứ khí bốc lên từ những chế độ độc tài, quân chủ, từ chế-độ phong

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

kiến, trong đó thiểu số đè nén đa số. Nhà cầm quyền hay chủ trương mình có « thiên-mệnh », cũng như đảng cộng-sản cho mình là « ý-thức của giai-cấp vô-sản », đó chỉ là phản ảnh lại một chế độ đảng trị đang vững. Nhiều khi sĩ phu trưởng giả hô-hào ái-quốc và bài-ngoại, nhưng rất có thể đó chỉ là tượng trưng cho sự dành dật quyền lợi giữa trưởng giả quốc nội và trưởng giả ngoại-quốc. Có những dân tộc trung lập tuyên bố một cách rất hợp đạo-lý rằng mình từ chối không dùng bom nguyên-tử, nhưng biết đâu đạo-đức ấy chỉ là phản-ảnh của tình trạng kém mở mang và nghèo đói của một dân tộc không sao tự mình chế được bom nguyên tử. Ngày xưa người ta cấm không cho dân tới gần vua : vì vua đáng kính ? Vì vua sợ thích khách ? Hay là vì để dân không trông thấy cái đời sống của thiên-tử cũng tầm thường như của đa số chúng sinh ?

Thực tại vẫn là thực-tại. Nói lại vô ích. Lời nói không thêm gì cho thực tại. Tôi có một trăm đồng : có nói lên rằng tôi có một trăm đồng thì cũng chẳng làm cho tôi có thêm lấy nửa đồng. Lời nói là một sản-phẩm vô-ích !

*

Chưa hết. Ta còn có thể coi *lời nói là một sản phẩm deo hại*. Deo hại vì lời nói bao hàm khả năng nói dối.

Nếu không có lời nói, thực tại vẫn là thế. Không có nói dối, nếu không có lời nói. Lời nói là phản ảnh sự vật đã được tách rời thành yếu tố biệt lập. Nếu đi đôi với sự vật thì nó là vô ích, nếu không đi đôi với sự vật thì nó là nói dối. Người ta lừa nhau được cũng là vì lời nói có khả năng nói dối.

Cách mạng Pháp đề cao ý-thức dân-chủ, nhưng ý thức ấy không đi sát thực trạng xã-hội. Nghe những khẩu hiệu như : dân-chủ, cộng hòa, độc-lập, tự-do, hạnh-phúc, bình đẳng, huynh-đệ v.v..., không ai ngây thơ đến nỗi tin rằng những cái đó có thật trong dân tộc : tin rằng lời nói làm cho có thực tại là tin ở pháp-thuật. Đọc một cuốn sách hay nghe một bài diễn văn về lòng ái-quốc, về tinh thần phục-vụ dân chúng, về thái-độ trọng nghĩa khinh tài, của những kẻ lên mặt đem đạo đức ra dạy đời, độc giả hay thính giả vẫn có thể nghi ngờ rằng tác giả hay diễn giả đạo mạo ấy vẫn chưa thống nhất lời nói với việc làm, nếu không phải là che đậy cái chân tướng của mình, và cố tình nói dối để giữ địa vị.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lời nói là deo hại vì có thể lừa dối người chung quanh và làm cho ta tự lừa dối mình và mất lòng trung trực với chính mình.

*

Hơn nữa, *lời nói là một sản-phẩm bất toàn.* Nếu lời nói không phải là vô ích và nếu khi nói ra ta không có ác ý đánh lừa người khác, thì lời nói vẫn không sao diễn tả được hết ý.

Từ ngữ có tính cách xã hội. Ý nghĩa của nó không phải hoàn toàn do ta quyết định. Nói ra là dùng từ ngữ để « xuất cảng » tư tưởng. Nhưng người nghe vẫn không sao nắm được tư tưởng ta một cách trực tiếp. Họ sẽ nhờ từ-ngữ ấy mà thử nhằm cái ta có ý nhằm, họ sẽ đoán ra ý ta bằng cách gán cho từ ngữ cái ý-nghĩa mà xưa nay họ vẫn quen. Ta thường nói « giấy vắn, tình dài », không phải thực là vì ít giấy, nhưng vì lời nói không sao nói hết được tình-ý.

Những người thân thiết nhau có thể hiểu lầm nhau một cách rất nghiêm trọng cũng là vì ngôn-ngữ bất toàn. Cũng một tiếng « dân-chủ » hay « tự-do » nói ra trong một hội nghị quốc tế, thế mà mỗi nước hiểu một kiểu. Không phải vì cố tình hiểu lầm để xoay xở cho dễ, nhưng là vì mỗi phe hiểu những tiếng đó tùy theo kinh nghiệm và văn-hóa riêng của mình. Lời nói không hoàn hảo đủ để có sức thống nhất loài người.

Nhiều người có cái tật là nói rất dài lời và viết rất dài dòng, nếu phải thôi nói hay là dừng bút thì rất bất mãn. Không phải vì họ cố ý nói dài, viết dài, nhưng có lẽ vì họ thấy nói mãi cũng chưa diễn tả hết tư-tưởng thầm tình và sâu xa của mình : họ thấy ngôn-ngữ bất lực. Có người cho rằng thái độ của bậc hiền minh thánh trí là im lặng.

Cũng có người khác tìm thêm tiếng mới để nói lên những kinh nghiệm mới của mình. Ngôn-ngữ của nhân-loại vì thế mà càng ngày càng thêm phong phú.

Tuy nhiên vẫn phải nhận lời nói là sản phẩm bất toàn. Chính vì nó bất toàn, vì nó có thể đem tới sự nói dối, nên những văn gia, triết gia vắng mặt hay đã chết thường bị hậu lai căn cứ vào tác phẩm khách quan mà gán cho những tư-tưởng mà có lẽ họ đã không có thể nghĩ tới. Ai cũng có thể tự tiện cho rằng người đi trước chưa ý thức được tư-tưởng họ viết ra mà vẫn vô hại ! Người vắng mặt bao giờ cũng lỗi, kẻ chết không tự bào chữa được nữa. Càng xoay xở khéo để gán cho người đi trước những tư tưởng đang đầy dẫy không khí mình thở, thì càng ra vẻ học giả thông minh, có tư-tưởng thật !

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Kết cục lời nói biến thành một trò chơi của lớp người nhàn tản. Xem như thể lời nói là chỗ con người tự dối mình, và đánh mất thực chất của vũ trụ cũng như của mình.

***

Trên đây là những cái nguy hiểm của lời nói. Nếu không ý-thức sớm mà tránh thì e rằng tất cả cái học của chúng ta sẽ thành nguy hại. Cái học có thể là cái mơ mộng với từ chương, với những, học-thuyết xa sự thực. Cái học có thể là cái bình phong che giấu tính lười làm việc. Cái học có thể là lời nói hão huyền để lừa bịp, nói lên những « hư tự » nhiều hơn là « thực tự ».

Mối nguy của cái học, không phải thời nay mới có. Xưa kia lớp người ngụy-biện (sophistês) ở Hy-lạp đã đe dọa tất cả nền văn-minh lời nói. Mục đích của họ không phải là tìm chân lý, nhưng là dạy « học tủ » một ít mánh khóe để « thành công » trong lúc tranh tối tranh sáng. Ai nói gì cũng được, nói mỗi lúc mỗi khác cũng không sao, miễn là có đủ phương tiện « thành công». Socrates, Platon và Aristoteles đã có công trong việc tiễu trừ lớp ngụy-biện, vì đã nhận định phải có kỷ-luật trong tư-tưởng, trong lời nói. Rất có thể vì thiếu một cuộc khủng hoảng tinh thần vì ngụy-biện, nên có những nền văn minh rất cao như của Trung hoa, vẫn không đặt nổi vấn đề luận-lý-học, hiểu là một khoa học nghiên-cứu về lý-luận.

Tư-tưởng nào chỉ căn cứ trên luật phi-mâu-thuẫn sẽ dừng bước ở quan điểm tĩnh. Vì thế Hegel đưa ra khoa biện-chứng, để làm cho tư-tưởng vận chuyển toàn diện, để tới thực thể lịch-sử toàn diện. Nhưng đến đây tư-tưởng vẫn chỉ là tư-tưởng : con người vẫn có thể vong-thân trong hệ-thống tư-tưởng hợp lý . Các triết gia sau Hegel bút chiến, phê bình rất nhiều. Nhưng hệ thống tư tưởng đẹp đẽ vẫn có thể tồn tại đồng thời với một thực tại không đẹp đẽ gì. Tư tưởng bình đẳng và tự do của Cách mạng Pháp vẫn tồn tại trong lúc ở Âu-châu tư bản bóc lột vô sản, để [illegible] bóc lột thuộc địa.

Và đến đây người ta mới lại nhận ra rằng tư tưởng là bất lực bao lâu nó chỉ là tư tưởng. Karl Marx chủ trương triết lý chỉ tới thực chất của nó khi nó biến thành hành động. Tư tưởng và hành động phải đi tới hôn nhân mà không bao giờ được ly dị. Thực hiện triết lý tức là thanh toán triết lý.

Con người chỉ có một lối thoát khỏi sự vong thân trong lời nói, đó là hành động, đó là cần lao.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đã nói : ngôn-ngữ *lên khuôn* cho hành-động, nhưng nếu thiếu hành động thì lời nói chỉ còn là một tổ chức nói dối. Dự định và hứa hẹn về tương lai vẫn bao hàm sự nói dối : chỉ có hành động, thanh toán sự nói dối, mới đem lại chân lý và thực chất cho dự định và hứa hẹn. Các khẩu hiệu, các dự định mà mỗi quốc gia hay mỗi người đại diện cho dân nêu ra, đều là những câu nói dối: nhưng hành động có một công dụng là chuyển câu nói dối thành câu nói thật. Vì thế có thể nói theo Marx : chân lý không phải ở bình diện lý thuyết, nhưng ở bình diện hành động (3) (Xem *Alexandre Kojève*: Introduction à la lecture de Hegel. Leçons sur la Phénoménologie de l'Esprit, trg 461-463). Chúng tôi không dám gán những tư tưởng đó cho Vương-Dương-Minh, vì không hiểu ý-hướng của ông thế nào khi ông chủ trương *tri* và *hành* phải hợp với nhau. Nhưng dù sao cũng cần phải nhấn mạnh: hành động giải thoát con người cho khỏi vong thân trong lời nói.

Như thế, lời nói sẽ không còn phải là vô ích, không còn phải là nói dối nữa.

Điểm cuối cùng : lời nói là sản phẩm bất toàn. Tuy nhiên loài người đã dùng ngôn ngữ để hiểu nhau, để cộng tác và thông cảm với nhau một phần nào. Cho nên thiết tưởng cũng phải tận dụng khả năng của nó. Có thể mới có thể tới lý-tính và xa bạo động được. Khi con người không biết dùng ngôn-ngữ để thảo luận với nhau thì tất nhiên phải bạo động. Mình nói ra và đòi người khác phải theo như thế : nếu nghe theo thì thành đầy tớ, nếu không nghe theo thì thành địch thủ và sẽ nói chuyện bằng võ lực. Chỉ khi nào con người biết coi lý-tính hơn thú tính, coi lẽ phải hơn võ lực, thì lúc đó mới bắt đầu biết đối-thoại. Đối thoại là cộng tác để cùng nhau tới chân lý. Những bài đối thoại của Platon tỏ ra rằng người ta đã ý thức rất cao về lý tính ở trong mọi người và sẵn sàng coi mọi người là bạn, là bình-đẳng. Những người chỉ biết « độc tấu », chỉ biết truyền khiến chứ không biết đối-thoại, đó là những người chia người khác làm hai loại : địch thủ và đầy tớ; họ không có bạn, vì họ không coi ai ra gì cả.

Triết-lý bắt đầu trong đối thoại và chỉ tồn tại trong đối thoại. Tư-tưởng là cùng nhau tư-tưởng. Bỏ đối thoại ra là rơi vào bạo động và đánh mất lý-tính.

Để kết luận, chúng tôi muốn nhắc lại rằng : chỉ có hai lối giải thoát con người cho khỏi vong thân trong lời nói, đó là Hành-động (cần lao) và Đối-thoại.

TRẦN VĂN TOÀN

(3) Luận-đề thứ hai về Feuerbach. MEGA, I, 5, trg 534.

Bản sỡ hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Phương pháp sử của Lê-văn-Hưu và Ngô-sĩ-Liên

NGUYỄN - PHƯƠNG

Khi nói đến phương pháp sử của các ông Lê-văn Hưu, Ngô sĩ Liên, chúng ta thường có ý nghĩ rằng hai sử gia đó đã phải có một phương pháp khi viết ra bộ *Đại việt sử ký* hay bộ *Đại việt sử ký Toàn thư*. Nhưng điều đáng chú ý là phân biệt giữa hai cách nói: có một phương pháp khi chép sử và chép sử có phương pháp.

Nói chép sử có phương pháp, tức là nói lên cả một công trình nghiên cứu lâu dài và khó nhọc, suy luận rộng rãi và thâu đáo, phán đoán vô tư và thiết thực, đồng thời xây dựng lại quá khứ một cách đơn giản mà huy hoàng, điển hình mà bao quát. Nói cách khác, chép sử có phương pháp là chép sử đúng với chân lý lịch sử, nghĩa là đúng thời gian, đúng nơi chốn, đúng cách diễn tiến của sự việc. Đó là một lời ngợi khen mà sử gia nào trung thành với sứ mệnh cũng ao ước đạt tới.

Còn như nói có một phương pháp khi chép sử, chỉ là nhận định rằng một sử gia nào đó khi viết một tác phẩm lịch sử đã theo một đường lối nào đó, một đường lối có thể đem độc giả đến với chân lý lịch sử khi gần, khi xa, và bởi đó khiến cho chính sử gia đáng được tin cậy khi nhiều khi ít.

Nay nêu lên vấn đề phương pháp sử của các ông Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, ý chúng tôi chính là để tìm hiểu xem hai sử gia nầy có thể truyền lại cho chúng ta bao nhiêu sự thật về quá khứ qua tác phẩm hai ông để lại, bộ *Đại việt Sử ký Toàn thư*.

Thật thế, nếu phương pháp hai ông dùng là một phương pháp nhiệm nhặt, khách quan, khoa học, thì các biến cố họ thuật lại là những điều đúng với sự thật, và chúng ta có thể yên tâm đem ra sử dụng để xây dựng lại quá

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khứ. Nhưng, không may, nếu phương pháp đó chỉ là một phương pháp mập mờ, chủ quan, bừa bãi, thì trong tác phẩm họ chân lý chắc chắn phải trộn lẫn với sai lạc, có khi hai bên dính bám vào nhau, chằng chịt lấy nhau, và mỗi lần chúng ta cần dùng đến điều nào, là mỗi lần phải mất công tháo gỡ, lựa lọc mới mong khỏi lầm.

Xét ra, phương pháp sử đối với các tài liệu sử gia có thể đem dùng, cũng chẳng khác gì cái sàng đối thóc vừa mới xay ở cối xay ra. Nếu thóc xay ra vừa có gạo vừa có trấu, thì tài liệu thâu lượm được cũng có thứ xác thực, có thứ không. Trong các tài liệu, chúng ta có thể gặp được những thứ đáng tin trăm phần trăm như một tờ văn tự bán nhà, nhưng lại có những thứ vô cùng khả nghi vì nó đã giả tạo mà lại cố khoác mặt nạ của sự thật như những tập lịch sử tiểu thuyết. Phương pháp sử phải cứu xét các tài liệu đó như người ta sàng gạo để lựa lọc lấy chân lý, bởi vì, cũng như gạo, chân lý mới nuôi sống được con người; trấu và sai lạc cần phải thải đi.

Nhưng một phương pháp không chặt chẽ là giống như một chiếc sàng quá thưa, và chân lý sẽ không phân biệt với sai lạc, và gạo sẽ rơi xuống làm một với trấu. Trong trường hợp như thế, gạo dầu có đó cũng chưa có thể đem dùng để thổi cơm, hoặc bộ sử dầu có thể đang nằm trước mắt đó, cũng chưa có thể sẵn sàng để cho sử gia dựa vào. Nay chúng ta có bộ *Đại việt Sử ký Toàn thư* của Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, nằm trước mắt, nhưng hỏi chúng ta có thể yên tâm đem nó ra dùng không ? Có người sẽ trả lời ngay rằng gần bảy trăm năm nay cha ông chúng ta đã dùng, cớ sao nay lại hoài nghi ? hỏi chúng ta hơn gì cha ông chúng ta ? Nhưng nói thế không giải đáp được vấn đề. Có những cái người ta đã dùng không phải chỉ bảy trăm năm, mà đến bảy nghìn năm nữa kia, mà nay vẫn bị hoài nghi, rồi bị gạt bỏ, ví như chế độ quân chủ chẳng hạn. Cho câu hỏi trên, lời giải đáp thực sự là phải xét lại phương pháp sử của các ông Lê-văn Hưu, Ngô sĩ Liên, xem nó khả dĩ cung cấp chân lý lịch-sử cho chúng ta không. Nếu phương pháp đó tốt, hỏi dại gì chúng ta không coi bộ sách đó như một sử liệu quý. Nhưng nếu không được tốt — nghĩa là cái sàng hơi thưa — thì, dầu muốn dầu không, phải chịu khó nghiên cứu lại — sàng lại — chứ không còn có cách nào khác. Vậy bây giờ việc phải làm, đó là tìm hiểu phương-pháp sử của hai ông.

Muốn tìm hiểu phương pháp sử nầy, chúng ta phải phân tích.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chúng ta biết lịch sử là kể lại các biến cố xảy ra trong một thời và một nơi nào đó rõ rệt. Phương pháp sử phải thiết định thời và nơi xảy ra biến cố. Nhưng việc của phương pháp sử chính là cân nhắc các sự kiện làm nên biến cố, là đánh giá các tài liệu để thấy rõ trong các sự kiện được thuật lại, điều nào chính xác, đúng, đáng tin; và hễ nói đến cân nhắc, đánh giá, là nói đến vận dụng khối óc tùy theo sở đắc sở năng của mình, tùy theo các quan niệm mình có. Vì vậy, muốn tìm hiểu phương pháp sử của các ông Lê-văn Hưu, Ngô-sĩ Liên, chúng ta phải lần theo các quan niệm họ có, những quan niệm căn bản như về ý nghĩa của hai chữ hiếu, trung, những quan niệm về sử liệu, về quốc gia, quốc thống. Các quan niệm đó sẽ làm nền tảng cho lý luận họ khi họ phê phán sử liệu, hoặc khi họ trình bày ý kiến. Nếu các quan niệm đó đúng và ảnh hưởng đúng mức vào công việc họ làm, thì phương pháp sử của họ sẽ tốt, nhược bằng các quan niệm đó không đúng, hoặc ảnh hưởng không đúng mức vào công việc họ, thì chiếc sàng phương pháp của họ sẽ thưa...

QUAN NIỆN CĂN BẢN VỀ HAI CHỮ HIẾU, TRUNG

Trong Nho giáo, không có quan niệm nào quán xuyến và mạnh mẽ, chi phối tâm hồn đồ đệ một cách sâu xa cho bằng chữ hiếu và chữ trung. Qua thiên kinh vạn quyển, điều họ học chung qui cũng là hai chữ đó. Suốt cuộc đời của họ cố gắng ăn ở thành người cũng chỉ là để thực hành hai chữ đó. Mỗi khi phê bình tha nhân, hai chữ đó còn là mực thước cho cách họ phê bình. Họ trung hiếu đối với kẻ sống, họ trung hiếu đối với người chết, sự tử như sự sinh. Mà trung hiếu là gì, nếu không phải là biết ơn, biết ơn trong phạm vi gia đình là hiếu, biết ơn trong phạm vi quốc gia là trung. Việc biết ơn là một việc tình cảm, nó không cho phép so đo, cân nhắc, ba cọc ba đồng. Biết ơn cần thiết phải trả ơn, và trả ơn cần phải tùy lòng, nghĩa là hết lòng. Muốn hết lòng cố nhiên phải hết sức, sức được bao nhiêu là báo đáp bấy nhiêu.

Thi hành đạo hiếu, một ông vua sáng nghiệp không ngần ngại truy phong cho ông bà cha mẹ những chức vương đế, mặc dầu họ rất biết là ông bà cha mẹ họ không bao giờ cai trị. Bởi đó, các vua nhà Nguyễn chẳng hạn đã truy tặng Nguyễn Kim « Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế », hay Nguyễn Hoàng « Thái tổ Gia dũ Hoàng đế » v.v... Vua chúa chẳng những lấy chức vương

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

để tặng cho ông bà cha mẹ mà thôi, mà họ còn dùng các chức đó để phong thần, ví dụ Sĩ Nhiếp đã được truy phong vào đời nhà Trần là Thiện cảm Gia ứng Linh vũ Đại vương. Trong quyển *Việt điện U linh tập* của Lý tế Xuyên chúng ta đọc được một dãy các vị đại vương như vậy.

Nếu các bậc vua chúa khi biết ơn đã trả ơn rộng rãi như vậy, thì các sử thần còn ngần ngại gì mà không kính nể các vị đó cho xứng đáng. Họ không được hẹp hòi với các vị đó, và dầu các vị đó đã chết lâu rồi mới được làm « vương », thì họ cũng nên kể rằng khi còn sống các vị đó cũng đã là một vị vương. Lý luận như vậy xem ra quá ngô nghê, nhưng đó là lý luận của Ngô-sĩ Liên trong phàm lệ của bộ *Đại việt Sử ký Toàn thư*. Đọc số 10 của phàm lệ nói đó ta thấy rõ ý ông : « Đời Sĩ vương, tuy vương chỉ giữ chức thái thú, nhưng lấy địa vị chư hầu mà trị nước, người trong nước đều gọi là vương, chức thái thú chỉ để không. Vương lại là bậc đáng quí trọng có oai khuất phục được trăm giống man không kém gì Triệu Võ. Hơn nữa các đời sau đều truy phong tước vương, nên nêu cao vương ra đặt ngang hàng với các vương khác ». Thế rồi khi thuật chuyện Sĩ Nhiếp, ông cũng nói đến tên húy, cũng chia các năm ra làm năm đầu (nguyên niên), năm thứ hai, v.v., mọi sự giống như bình sinh Sĩ Nhiếp đã làm vương thực sự. (1)

Hai chữ trung hiếu đã ảnh hưởng một cách phức tạp đến thế trên óc phán đoán của sử gia. Vì trung với vua, họ kính vua, họ tin các việc vua làm. Chẳng những thế, sự kiện vua truy tặng các chức vương để cho ông bà cha mẹ hay cho người xưa, còn gây nên một tình trạng tâm lý muốn đẩy lùi về trước sự thực của hiện tại. Nếu trước kia trong gia đình không có ai làm vua, mà vì nay có người làm vua nên cũng nâng cha mẹ lên bậc đó để trả ơn cha mẹ sinh thành, thì sao một quốc gia dầu trước kia chưa có, nhưng một khi đã thành lập, lại không thể đẩy lùi về trước sự hiện hữu của quốc gia, để biết ơn những vị anh hùng lập quốc ? Phải chăng đó là một trong những động cơ gây nên vấn đề quốc thống trong lịch sử Việt nam ? Sau nầy chúng tôi sẽ trở lại với vấn đề quốc thống nầy và cứu xét một cách thấu đáo hơn.

---

(1) *Đại việt sử ký Toàn thư*, q. 3, tờ 8a-12a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hai chữ trung hiếu chẳng những tác động trên vua chúa, trên nho sĩ, mà còn trên cả đại chúng. Đại chúng rất biết ơn các vị anh hùng cứu quốc, nhất là những kẻ ở cùng địa phương với họ. Họ kính, họ thờ các vị đó. Để tỏ hết lòng tôn trọng, họ tặng cho các vị đó nhiều chức tước rất kêu, họ qui cho các vị đó nhiều hành động rất hiển hách. Và công trạng do tưởng tượng của đại chúng dâng cho các vị anh hùng nầy càng lâu càng cao dày với thời gian. Có một lúc, chính con người được được khen tặng nếu có sống lại cũng không thể nhận ra được hình ảnh của mình. Không những khác hình ảnh, mà đôi khi chính tên tuổi cũng khác nữa. Trong trường hợp như thế, hỏi một sử gia nho sĩ sẽ làm thế nào ? Cố nhiên sử gia có ăn học sẽ không chịu thua dân chúng. Chẳng những ông không nỡ lòng nào xét lại công trạng của các vị anh hùng xưa mà dân chúng đã ngợi khen, mà nếu có thể khen thêm tí nữa, ông cũng không tiếc gì.

Lê-văn Hưu, Ngô-sĩ Liên là những nhà nho chính cống, là những sử thần cấp cao. Tư tưởng trung hiếu tất phải ăn rất sâu vao khối óc họ, và tấm lòng biết ơn nơi họ cũng phải rất lớn. Cố nhiên tư tưởng đó chi phối họ một cách mãnh liệt khi họ chép sử. Vì trung với vua, họ sẽ sẵn sàng suy tôn các việc vua làm, vì lòng yêu nước, họ sẽ dễ dàng đẩy lùi quốc thống xa, rất xa, vào quá khứ, và vì không chịu thua dân chúng, chẳng những họ không bỏ những gì dân chúng đã xây đắp nên chung quanh các vị anh hùng dân tộc, mà còn lịch sử hóa các mẫu chuyện đó trong bộ sử của các ông. Ấy, mới xét đến ảnh hưởng chữ trung, chữ hiếu mà thôi, mà chúng ta đã thấy được tầm lòng các ông mở ra rộng rãi để đón nhận các tài liệu, và đồng thời lỗ sàng phương pháp của các ông cũng mở rộng ra, rộng lắm.

QUAN NIỆM VỀ SỬ LIỆU.

Hiệu lực của hai chữ trung hiếu lại được củng cố thêm bởi quan niệm về sử liệu của nho-gia.

Đối với một nhà nho, việc học không phải quý vì nghĩa mà thôi, mà chính là quý vì cái chữ của nó. Có những câu tục ngữ xem xem ra lý thú như câu « độc thư cầu lý », nhưng nên chú ý, vì « lý » nói đây là lý luận dựa vào trên chữ, bởi vì một người thông sách thời xưa không phải là một triết gia suy luận cao xa, nhưng là một người « hay chữ ». Người hay chữ là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

người làm được một câu văn biền ngẫu, là người biết được nhiều điển cố để dùng trong bài phú bài thơ. Và, hay chữ... rồi say chữ... Hỏi chữ thánh hiền không say làm sao được, vì muốn có võng lọng cần phải đi thi, mà muốn thi đậu, cần phải học thuộc lòng nhiều chữ. Trong thời tự vị hiếm hoi, khối óc cần phải trở thành một pho tự vị sống để dùng. Do đó, học thêm được một chữ là hy vọng cơm áo được vững vàng hơn một bậc. Nghĩa lý của việc học nơi các nhà nho là như thế. Vì thế, càng học càng nô lệ chữ. Kết quả không hay của lối học cử nghiệp nầy đã được vua Minh mạng thất vọng than phiền trong một câu đầy nhận xét sau đây : « Nay nền văn cử nghiệp chỉ câu nệ ở lối hủ lậu mà khoe với nhau, mỗi nhà lập riêng một cách học. Nhân phẩm cao hay thấp, khoa trường đậu hay hỏng đều theo nề nếp đó. Lối học như thế, nên nhân tài mỗi ngày mỗi kém dần đi ».

Nhưng không phải đến thời Minh mạng, nhân tài mới kém. Họ đã kém từ lâu trước, bởi vì họ tin vào chữ của người trước quá nhiều. Với quan niệm được một chữ quý một chữ, họ biết thêm được sách nào là tôn trọng sách ấy, ít khi dám phê bình, nhất là khi câu chuyện đả động đến vấn đề trung hiếu . Nói ít khi họ dám phê bình ,vì cũng có khi họ dám, như khi vì bổn phận bắt buộc họ phải viết lại một bộ sử đã có người chép trước chẳng hạn. Bây giờ họ đem ra những lý luận làm chứng sự cần thiết của công việc họ, và họ không khỏi phê bình « cựu sử ». Song le, lối phê bình nầy phần nhiều chỉ chú trọng vào câu văn chưa được dẽo gọt, mẫu chuyện chưa được đầy đủ, hơn là vào sự đúng hay không đúng của sự kiện. Thoảng hoặc họ có chê bai một sự kiện là hoang đường, thì chính là để đem một sự kiện khác hoang đường hơn thay thế vào. Các nét của việc phê bình vừa nói, chúng ta đều có thể gặp lại trong trường hợp của sử gia Ngô-sĩ Liên dưới đây. Ở lời tựa ông viết cho bộ sử của ông, chúng ta đọc được rằng :

« Phiền một nỗi sử sách thiếu hẳn ghi chép và sự thực chỉ là được nghe « truyền... Văn thì chen cả hoang đường, việc thì có chỗ quên sót. Hơn « nữa người xưa ghi chép sai lầm, viết lách dài dòng, chỉ làm bận mắt, còn nói gì việc dùng đó để làm gương. Đến đời Thái tông nhà Trần mới « truyền quan học sĩ Lê-văn Hưu chữa lại từ Võ đế nhà Triệu xuống đến « năm đầu Chiêu hoàng nhà Lý. Vua nhân tôn của bản triều lại truyền

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« cho quan tu sử Phan phu Tiên chép tiếp từ đời Trần thái tông xuống
« đến khi nhà Minh trở về Tàu. Cả hai sách đều gọi là *Đại việt Sử ký*
« Kể từ đó sự tích các đời mới được rõ ràng, đáng nêu lên làm gương.
« Văn Hưu là tay đại bút của nhà Trần, Phụ Tiên là bậc lão thành triều
« Thánh, đều vâng chiếu chép sử nước ta. Họ tìm tòi các sách sót lại
« góp họp thành sách, khiến cho người đời sau xem đến không còn gì
« đáng ân hận. Nhưng cách biên ghi của họ còn có chỗ chưa đủ, nghĩa
« lệ của họ còn có chỗ chưa hợp, văn chương của họ còn có chỗ chưa xuôi
« người đọc không thể không bực mình được... »

Phê bình người ta như vậy, hỏi đến lượt ông, ông sẽ làm thế nào ? Thì đây chính ông nói tiếp ở một đoạn sau đó :

« Trộm nghĩ tôi nay may gặp buổi văn minh, thẹn không đủ tài báo
« đáp, bởi đó chẳng nề ngu dốt, đem sách của hai bậc tiền chính ra sửa
« sang mài gọt rồi thêm vào một quyển *ngoại kỷ* với ngần ấy quyển tôi
« đặt tên cho là *Đại việt Sử ký Toàn thư*. Hễ việc có thiếu sót thì bù
« thêm, lệ có chưa đúng thì chữa lại, văn có không xuôi thì đổi đi, đôi khi
« có điều gì hay dở, có thể dùng để khuyên răn, thì lại phụ thêm ý quê
« bên dưới. Làm như thế, rất biết là hổn xược ngông càn, không trốn
« sao khỏi tội, nhưng chức phận phải làm không dám lấy có biết ít tài hèn
« mà thoái thác... »

Các lời chúng ta vừa đọc của sử gia Ngô sĩ Liên có thể nói được là chỉ phê bình trong phạm vi văn chương. Có một chỗ hình như sử gia có bao hàm ý nghĩa lịch sử, như khi ông chê rằng tài liệu người trước để lại vốn « chen lẫn chuyện hoang đường », nhưng chúng ta đừng vội lầm, vì hoang đường ở đây cũng phải hiểu về lối hành văn thôi, chứng cớ là chính ông đã thêm vào *Đại việt Sử ký* hai thiên *Hồng bàng thị kỷ* và *Thục kỷ* mà thiết tưởng trong lịch sử Việt nam chưa chuyện nào hoang đường hơn thế.

Ấy các nhà nho quá chuộng từ chương nên chỉ lăn lộn với từ chương. So sánh giá trị của sử liệu, họ cũng chỉ so sánh ở văn, ở chữ, chứ không so sánh ở nghĩa lý nhất là chân lý. Vì quá quay cuồng với chữ, họ không còn có thì giờ để chú ý nhiều đến nghĩa, hay nói cho đúng hơn, đối với nghĩa, họ chỉ giữ một thái độ thụ động, bởi lẽ rằng nghĩa vượt quá xa tầm kiến thức của họ. Có sách, họ cần phải có thầy giảng cho mới hiểu. Trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trường hợp « hữu thư » mà « vô truyền » là họ đành bó tay chịu, hỏi còn nói gì đến việc cãi sai hay đúng.

Thái độ của nho gia đối với chữ, với sách như vậy, tất nhiên làm cho họ không có một quan niệm đúng đắn về sử liệu. Vì không dám phê phán thực hư, nên hậu quả đương nhiên là họ cho tài liệu nào cũng như tài liệu nào. Chính Ngô sĩ Liên đã nói điều đó trong bài biểu dâng sách cho vua : « Thần trộm nghĩ chuyện xưa có sử đều là sách đáng tin ». Nếu tất cả đều đáng tin thì những công việc cân nhắc, phê phán trở thành vô ích. Nhưng thế cũng là từ chối sự hữu ích của phương pháp sử, vì phương pháp sử chính là cách thức cân nhắc, phê phán tài liệu để chọn lấy thứ đáng tin và bỏ thứ không đáng tin. Nói cách khác, cái sàng dùng ở đây lỗ rộng đến nỗi gì cũng lọt xuống được hết.

QUAN NIỆM VỀ MỤC ĐÍCH LỊCH SỬ

Các sử gia nho học thời trước ở Việt nam không phê bình sử liệu mỗi khi họ dùng đến, nhưng họ vẫn có mục đích khi họ bắt tay chép sử. Theo ý họ, bài sử của họ phải là một tấm gương nêu cao đạo đức, nhất là chữ trung, chữ hiếu. Ai hiếu nghĩa, trung trực, là họ sẵn sàng để khen, trái lại những kẻ thất trung thất hiếu sẽ bị họ chê bai không tiếc lời. Không phải chỉ có thế, mục đích họ còn là nêu cao ý nghĩa quốc gia, là làm cho sáng danh tổ quốc. Nói tóm lại, khi chép sử, họ theo đuổi một mục đích luân lý rõ rệt. Biết rõ mục đích đó, Ngô-sĩ Liên đã trình bày ý kiến ông trong bài biểu nhắc đến trên, như sau :

« Chuyện xưa có sử đều có sách đáng tin,
Quốc gia coi đó là việc khá lớn,
Dùng để chép quốc thống khi tan khi hợp,
Dùng để thuật chính sự khi thịnh khi suy,
Lại trông treo gương sáng cho đời sau,
Không phải chỉ xét cơ mầu thuở trước.
Hay, dở, phải khen chê các lẽ, mong có ích cho việc khuyên, răn,
Bút nghiên cần đào luyện lâu công, mới đáng gọi là tay trước thuật.
Phải rằng viết bậy.
Há dễ nói chơi.
Kẻ sách Đại việt sử-ký *nước nhà*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chép việc chính trị các vua đời trước :
Thường chống các triều phương Bắc
Để lưu truyền một cõi trời Nam.
Ức muôn năm, chính thống đổi trao, núi cao, biển cả,
Năm bảy lớp sử xưa rực rỡ, chúa thánh vua hiền.
Dẫu hay, cũng có lúc chẳng đều,
Nhưng hào kiệt chưa đời nào thiếu.
Trông về đầu cũ,
Vẫn đáng lòng tin... »

Thật thế, cố gắng của Lê-văn Hưu cũng như của Ngô-sĩ Liên là cốt làm sao hun đúc cho lòng dân tin vào vận nước, là không mong gì hơn giúp được cho mọi người lấy trung hiếu làm mẫu gương đời.

Thật ra không ai chối rằng sử học không phải là mưu ích cho con người bằng cách đi dưỡng tinh thần, hun đúc ý chí, dạy bảo hơn thiệt, qua các việc đã xảy ra trong quá khứ. Cicero đã từng cho lịch sử là « magistra vitae » thày dạy của trường đời. Nhưng vì muốn cho sử học trở thành hữu ích thực sự, nên sử gia ngày nay cố gắng tìm cho được chân lý. Họ đinh ninh rằng chỉ chân lý mới có thể di dưỡng được tinh thần, hun đúc được ý chí, chỉ bảo được điều hơn lẽ thiệt. Do đó phương pháp sử ngày nay trước tiên có mục đích theo đuổi chân lý lịch sử, và theo đuổi một cách khoa học, khách quan.

Đối với các sử gia nho học, như Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, thì lại khác. Ngọn đuốc soi cho đường đi nước bước của họ không phải là trí phán đoán, lấy cái đúng, loại cái sai, mà là một lòng tri ân rộng rãi đối với vua, với nước với người xưa, và mục đích của họ không phải là chân lý, mà luân lý. Nói cách khác, phương pháp của họ là một phương pháp chủ quan. Kể từ năm 1945, Mạc Bảo Thần cũng đã nói như vậy. Dịch xong bản « phàm lệ » gồm 24 điều của Ngô sĩ Liên, ông bàn thêm mấy lời sau nầy : « Xem các phàm lệ trên nầy, ta thấy các nhà viết sử xưa đầy những chủ quan. Cái đó gây ra tự kinh *Xuân thu* của thầy Khổng. Thầy đã muốn « ngụ ý khen chê, phân biệt hay dở » trong khi viết bộ sách băm nhau đó. Các tín đồ của thầy về sau, các nhà chép sử theo lối biên niên, đều là theo một sáo ấy cả. Ta đọc coi cũng cho biết quan niệm lịch sử của các nhà nho » (2).

(2) *Đại việt Sử ký Toàn thư* bản dịch của Mạc Bảo Thần, Tân việt, Hà-nội, 1945, trang 28.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Không cần phải nói rằng, phương pháp chủ quan là một phương pháp nguy hiểm, rất dễ sai lạc.

QUAN NIỆM VỀ CÁCH DÙNG SỬ LIỆU

Các nhà nho học gì ?

« Để chờ kịp khoa », thường họ « dồi mài kinh *sử* ».

Sử là một môn bộ trong chương trình giáo khoa của nho học. Nhà nho học kinh *Xuân Thu*, nhà nho còn học nhiều bộ sử khác, như *Sử ký* của Tư mã Thiên, *Tiền hán thư* của Ban cố, *Hậu hán thư* của Phạm Việp, rồi đến các bộ sử đời Ngụy, đời Tùy, đời Đường, v.v... Họ học các việc trong đó, họ học cách chép sử với mục đích luân lý trong đó, và trong đó, chắc chắn họ cũng học được sự các sử gia *chép lại* chuyện của những người đã chép trước. Đó là cách sử dụng sử liệu của các sử gia thời xưa. Nói cho đúng đó không phải là sử dụng, nghĩa là rút lấy sự kiện nằm trong đoạn văn để xây dựng lại một công trình mới. Nhưng đó là *lặp lại hầu như nguyên văn* một đoạn văn mình gặp được sẵn. Cách lặp lại như vậy rất thông thường ở các sử gia Trung quốc. Đây xin trích dẫn ba tác giả mà chắc chắn các kẻ chép *Đại việt sử ký* đã có biết tới để thấy rõ thủ tục vừa nói. Đó là Tư mã Thiên trong bộ *Sử ký* Ban Cố trong bột *Tiền Hán thư* và Tư mã Quang trong bộ *Tư trị thông giám*. Đoạn sử được chọn, nói về sự Cù thái hậu muốn đem nước Nam việt dâng cho Hán triều. Xin trình bày bằng cách đọc Hán việt.

Sử ký

(Chép đầu thế kỷ I trước kỷ nguyên)

« Thái tử Hưng đại vị, kỳ mẫu vi Thái hậu. Thái hậu tự vị vi Anh Tề cơ thời, thường dự Bá lăng nhân An quốc Thiếu Quý thông. Cập Anh Tề hoăng-hậu, Nguyên đỉnh tứ niên, Hán sử An quốc Thiếu Quý vãng dụ vương, vương Thái hậu, dĩ nhập triều tỉ nội chư hầu. Lệnh biện sĩ Giản, đại phu Chung

Tiền Hán thư

(Chép cuối thế kỷ I sau kỷ nguyên)

« Thái tử Hưng tự lập, kỳ mẫu vi Thái hậu. Thái hậu tự vị vi Anh Tề thê thời, thường dự Bá lăng nhân An quốc Thiếu Quý thông. Cập Anh Tề hoăng hậu, Nguyên đỉnh tứ niên, Hán sử An quốc Thiếu Quý dụ vương, vương Thái hậu nhập triều. Lệnh biện sĩ Giản, đại phu Chung Quân đẳng tuyên kỳ từ,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Quân đẳng tuyên kỳ tử, dũng sĩ Ngụy Thần dĩ phụ kỳ quyết, vệ úy Lộ bác Đức tương binh đồn Quế dương đãi sứ giả. Vương niên thiếu Thái hậu Trung Quốc nhân dã, thường dự An quốc Thiếu Quý thông, kỳ sự phục tư yên. Quốc nhân phả tri yên, đa bất phụ Thái hậu. Thái hậu khủng loạn khỉ, diệc dục ỷ Hán uy sổ khuyến vương cập quần thần cầu nội thuộc, tức nhân sứ giả, thượng thư thỉnh tỉ nội chư hầu, tam tuế nhất triều, trừ biên quan. Ư thị thiên tử hứa chi (3) »

dũng sĩ Ngụy Thần đẳng phụ kỳ quyết, vệ úy Lộ bác Đức tương binh đồn Quế dương đãi sứ giả. Vương niên thiếu. Thái hậu Trung quốc nhân. An quốc Thiếu Quý vãng phục dự tư thông. Quốc nhân phả tri chi, đa bất phụ Thái hậu. Thái hậu khủng loạn khỉ, diệc dục ỷ Hán uy khuyến vương cập hạnh thần cầu nội thuộc, tức nhân sứ giả, thượng thư thỉnh tỉ nội chư hầu, tam tuế nhất triều, trừ biên quan. Ư thị thiên tử hứa chi (4) ».

Tư trị thông giám.
(chép vào thế kỷ XI)

« *Thái tử Hưng đại lập, kỳ mẫu vi thái hậu. Thái hậu tự vị vi Anh Tề cơ thời, thường dự Bá lăng nhân An quốc Thiếu Quý thông. Thị tuế, thượng sử An quốc Thiếu Quý vãng luận vương, vương Thái hậu, dĩ nhập triều tỉ nội chư hầu. Lệnh biện sĩ Giản, đại phu Chung Quân đẳng tuyên kỳ biện, dũng sĩ Ngụy Thần đẳng phụ kỳ quyết, vệ úy Lộ bác Đức tương binh đồn Quế dương đãi sứ giả. Nam việt vương niên thiếu. Thái hậu Trung quốc nhân. An quốc Thiếu Quý vãng phục dự tư thông. Quốc nhân phả tri chi, đa bất phụ Thái hậu. Thái hậu khủng loạn khỉ, diệc dục ỷ Hán uy sổ khuyến vương cập quần thần cầu nội thuộc, tức nhân sứ giả, thượng thư thỉnh tỉ nội chư hầu, tam tuế nhất triều, trừ biên quan. Ư thị thiên tử hứa chi (5)* ».

Xem đó, chúng ta không nên lấy làm lạ khi thấy *Toàn thư* cũng lấy lại hầu như nguyên văn đoạn đó (6). Nhưng *Toàn thư* không phải chỉ lặp lại chỗ nầy mà thôi. Lặp lại là một phương pháp các ông Lê-văn Hưu, Ngô sĩ Liên, đã học được ở các bậc thầy, nên các ông sẽ áp dụng bất cứ ở đâu

(3) *Sử ký*, q. 113 tờ 4b.
(4) *Tiền Hán thư*, q. 95 tờ 12b.
(5) *Tư trị thông giám*,, q. 20 tờ 15 a.
(6) *Đại việt sử ký Toàn thư, Ngoại kỷ*, q. 2 tờ 13a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

các ông có thể áp dụng được. Cả bộ sử của các ông, nhất là trong phần Ngoại kỷ, đều có thể nói được là hợp thành bởi những đoạn lặp lại như thế.

Đến đây chúng ta có thể nói là đã xong được phần đầu của công việc tìm hiểu phương pháp sử của các ông Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên. Trong phần nầy, chúng ta đã đi vào các quan niệm chung của nhà nho liên quan đến vấn đề sử, mà các tác giả của *Đại việt sử ký Toàn thư* đã học được. Đó là phần mà phương pháp sử gọi là « cần án », nghĩa là tìm tòi và đánh giá tài liệu. Đó cũng là phần ăn vào giai đoạn đan sàng. Sàng thưa hay dày, đến đây đã nhất định, vì đan đã xong. Chúng ta đã đo các lỗ của chiếc sàng qua các đoạn phân tích trên đây. Chúng ta đã nhận được rằng phương pháp sử của các ông Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, được cấu kết bằng tâm tình (trung và hiếu), bằng cách xếp tất cả các tài liệu vào đồng hạng, và bằng chủ quan. Nghĩa là cũng như nói, các ông không có phương pháp sử nào hết; hay là nói, lỗ của chiếc sàng các ông dùng quá ư thưa, nên gì cũng có thể lọt qua được.

Nhưng những tài liệu đã lọt qua được một cách quá dễ dàng đó, hỏi các ông dùng để làm gì ? Đó là điều chúng tôi sắp nghiên cứu ở phần thứ hai nầy. Phần nầy sẽ trình bày bức họa đồ của lâu dài lịch sử các ông Lê-văn Hưu, Ngô sĩ Liên xây. Cổ nhiên là các ông cũng xây dựng trên nền tảng những quan niệm đã có trước, như trung hiếu, và mục đích luân lý của lịch sử. Vì vậy, nhớ lại các điều đã nói ở phần thứ nhất sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn các điều sẽ nói sau đây. Nhìn chung thì lâu đài sử nghiệp của các ông, hay phần tích cực của công trình các ông, hướng theo hai quan niệm chính : nêu lên một Đại việt rộng lớn và một quốc thống ngàn xưa. Chúng ta hãy theo dõi các ông, cùng xét xem các quan niệm đó thực hư như thế nào.

QUAN NIỆM MƠ HỒ VỀ ĐẠI VIỆT RỘNG LỚN

Bộ sử của các ông Lê-văn Hưu, Ngô sĩ Liên, nhan đề là *Đại việt sử ký*, hay *Đại việt Sử ký Toàn thư*. Theo tên sách nói đó, thì các việc thuật lại ở trong, đều phải xảy trong nước Đại việt, hoặc có liên quan với nước đó, kể từ khi có một quốc gia gọi là Đại việt trên bản đồ thế giới. Sách cổ nhiên có thể nói đến tiến trình hình thành của nước Đại việt, nhưng có một điều không được lầm lẫn, vì lầm lẫn tức là xáo trộn lịch sử nước đó,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là đang khi nước Đại việt còn trên đường hình thành, không được coi nước đó như đã thành hình. Rồi một khi nước đó thành hình đâu vào đấy, bấy giờ nước đó phải có một giới hạn, một lịch sử thực sự. Nói đến lịch sử của một nước, như nước Đại việ[illegible] phải biết rõ nước đó ăn từ đâu đến đâu, tình thế nước đó như thế nào, ở trong và ở ngoài. Bởi vì đó là những điều người đọc muốn nhận biết trước nhất để có thể theo dõi các biến cố sắp được thuật lại.

Nhưng độc giả của bộ sử của Lê văn Hưu, Ngô-sĩ Liên, xem ra không có quyền đòi như thế, bởi vì đòi làm sao được những điều mà chính hai ông cũng mập mờ, không biết rõ. Nước mà các ông gọi là « ngã quốc », dường như các ông không biết nó nằm ở đâu. Một ý kiến đang làm choáng mắt các ông, là cố sao cho nước có tên là Đại việt, được « đại » thực sự, nghĩa là thật lớn, thật huy hoàng. Mà bởi vì bị choáng váng như thế, do sự kiêu hãnh của một nền nho học hẹp hòi gây nên, các ông hình như trở thành tham lam, ích kỷ. Hễ có một tí lý nào khả dĩ dựa vào để giành giật, là các ông ôm choàng lấy để tri hô lên rằng đó là nước chúng tôi. Về vấn đề phóng đại nước Đại việt nầy, xin trình bày làm hai đợt, đợt Lê văn Hưu và đợt Ngô sĩ Liên.

Ở trên, khi trích lời tựa của Ngô sĩ Liên, chúng ta đã thấy ông đó nói rằng Lê văn Hưu bắt đầu bộ *Đại việt Sử ký* với đời Triệu Võ đế, tức là Triệu Đà, và chúng ta ai cũng đã biết nước của Triệu Đà là Nam việt. Nhưng hỏi tại sao ông Hưu lại bắt đầu sử Đại việt với những chuyện xảy ra ở Nam việt ? Hỏi Nam việt cũng là Đại việt hay sao mà ông làm như thế ? Ông làm như thế, chính là vì ông cho hai nước đó là một. Vì là một vấn đề lớn cần phải minh định, nên trước chúng ta hãy đọc chính lời Lê văn Hưu về việc đó. Khi chép xong chuyện Triệu Võ đế, ông có bàn thêm mấy hàng quan hệ nầy :

« Liêu đông nếu không có Cơ tử, không thể gây được tục áo mũ. Ngô « cối nếu không Thái Bá không sao dựng được nghiệp bá vương. Đại « Thuấn là người đông di mà làm anh chúa thời Ngũ đế. Văn vương « là người tây di mà làm hiền quân thời Tam đại. Điều đó cho ta biết « rằng kẻ khéo trị nước, không căn cứ ở đất rộng hay hẹp, ở người hoa « hay di, mà chỉ nhìn vào đạo đức thôi vậy. Triệu Võ đế mở mang được « *nước Việt ta để* tự làm hoàng đế lấy cho được chống cự với nhà Hán.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Ông viết thư xưng « lão phu » là vì bấy giờ mới khởi xướng cơ « nghiệp đế vương của *nước Việt ta*. Công ấy thật là to lớn. Về sau « những kẻ làm vua nước Việt mà bắt chước được Triệu Võ giữ gìn « lập quân quốc, biết đạo bang giao, lấy chữ nhân để bảo thủ đế vị, thì « chắc bảo vệ được cảnh thổ lâu dài và người Bắc không còn lăm le dòm « ngó nữa. (7) »

Cứ lời vừa trích, không còn ai có thể chối cãi sự Lê văn Hưu đã cho nước Nam việt của Triệu Đà cũng là nước Đại việt. Bây giờ thử tìm lý do tại sao.

Thiết tưởng không cần phải nhắc lại những lý do chung có thể thúc đẩy ông Hưu, như tấm lòng trung quân ái quốc dào dạt của nhà nho, muốn đẩy lùi mãi vào quá khứ một sự thật hiện tại, khiến cho Đại việt thành to lớn huy hoàng. Ngoài chỗ đó ra, còn có một lý do khác, thiết thực hơn, đó là Lê-văn-Hưu đã hiểu lầm tiếng « Việt » trong chữ Đại việt.

Thật thế, đối với Lê văn Bưu, tiếng Đại việt không phải là một tên riêng, một quốc hiệu của nước Việt nam vào thời trước. Theo ông, trong tiếng đó, chữ *đại* chỉ là một tỉnh tự đi theo chữ *Việt*, và ông nghĩ chữ *nam* trong tiếng *Nam việt* cũng giống như tiếng *đại* đó thôi. Bởi đó, nước Đại việt hay nước Nam việt chỉ là những tiếng chỉ cùng một địa điểm, tức là nước Việt ta : « ngã Việt ». Cũng thế, bộ sử ông chép, thực ra không phải là sử của nước Đại việt — nghĩa là của một nước có tên riêng là Đại việt — mà trái lại *Đại việt sử ký* chỉ là lịch sử của một dân tên là Việt, chỉ là một bộ *Việt chí*. *Việt chí ?* Thật là khéo nói mà nhằm, vì bộ *Đại việt Sử ký* tiền nguyên vẫn mang tên là *Việt chí*. Lê Tắc, trong bộ

---

(7) *Đại việt sử ký Toàn thư*, q. 2 tờ 8: Lê văn Hưu viết: Liêu đông vi Cơ tử, bất năng thành y quan chi tục. Ngô cối phi Thái Bá, bất năng tề vương bá chi cương. Đại Thuần đông di nhân dã, vi Ngũ đế chi anh chủ; Văn vương tây di nhân dã, vi Tam đại chi hiền quân. Tắc tri thiện vi quốc giả, bất hạn địa chi quảng hiệp, nhân chi hoa di, duy đức thị thị dã. Triệu Võ đế năng khai phá ngã Việt, nhi tự đế kỳ quốc, dự Hán kháng hoành. Thư xưng lão phu vi ngã Việt xướng thủy đế vương chi cơ nghiệp. Kỳ công khả vị đại hĩ. Hậu chi đế Việt giả, năng pháp Triệu Võ cố thủ phong kỳ, thiết lập quân quốc, giao bang hữu đạo, thủ vị dĩ nhân, tắc trường bảo cảnh thổ. Bắc nhân bất đắc phục từ ứ hoài dã.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Annam chí lược có chép rằng : ông Hưu « tài hạnh đầy đủ, làm thầy dạy Chiêu minh vương, rồi đổi làm Kiểm pháp quan và sửa sách *Việt chí* » (8).

Ấy, nguyên do là như thế.

Lúc đầu người ta viết một quyển *Việt chí*. Trong một quyển *Việt chí* như vậy, nào có lạ gì nếu người ta nói đến vừa nước Đại việt, vừa dân Lạc việt của Hai Bà Trưng, vừa Nam việt của Triệu Đà. Nếu người ta muốn nói đến dân Mân việt, hay là dân nước Việt của Câu Tiễn nữa cũng không ai trách. Và tiếng Việt không chỉ về bấy nhiêu thứ dân mà thôi. Nó còn gồm nhiều giống người khác nữa vì tiếng đó có một lịch sử riêng của nó. Thật thế, nó là danh từ đánh dấu một mốc giới lớn lao trên đường phát triển của dân Trung quốc. Từ lưu vực sông Hoàng hà, bách tính của Trung quốc, kể từ thế kỷ 28 trước kỷ nguyên, đã dần dần xâm lấn và khuất phục các dân chung quanh, những dân mà họ gọi là Nhung, là Địch, là Miêu là Man. Nhưng trong cuộc chinh phục vĩ đại đó, một lúc họ đã phải dừng chân lại trước một chướng ngại vật lớn, sông Dương tử. Trước khi có thể vượt qua sông (việt giang), họ nhìn sang khoảng đất ở bờ bên kia và họ gọi tất cả đất đó là đất Việt, cũng như họ mệnh danh cho tất cả dân bên đó là dân Việt, vì *việt* chẳng qua là *vượt* hay là *ở bên kia*. Dần dần họ khám phá ra dân mà họ gọi chung là Việt đó không phải chỉ một thứ, nhưng có nhiều thứ khác nhau, nên họ đặt tên cho là Bách Việt, cũng như họ đã tự gọi họ là Bách Tính vậy.

Như thế, một quyển *Việt chí* có thể, và đáng lẽ phải, nghiên cứu hết các thứ người gồm trong danh từ Bách Việt kia. Mới đây một học giả Trung quốc, La hương Lâm, đã làm như vậy trong một tác phẩm bằng Hán văn để là *Bách Việt nguyên lưu dự Văn hóa* (9). Nhưng thời Lê-văn Hưu, với lối trước tác « chép lại » của kẻ khác ấy, làm gì mà có ý kiến khảo cứu thấu đáo. Viết *Việt chí* bấy giờ, chẳng qua là gom góp những gì đã được viết về dân Việt. Đàng khác, về dân Việt, người ta thấy không đâu

(8) Lê Tắc đã chép bộ *An nam chí lược* vào lối năm 1333, nghĩa là sau thời Lê văn Hưu không lâu (Lê văn Hưu viết xong bộ *Đại việt sử ký* vào năm 1272). Tác phẩm của Lê Tắc đã được Ủy Ban Phiên dịch Sử liệu của Viện Đại Học Huế dịch, và xuất bản năm 1961. Xem trang 237 của sách đó.

(9) Do Trung hoa Tùng thư Ủy viên hội ấn hành, năm 1950.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nói rõ cho bằng trong *Sử ký* của Tư mã Thiên, ở thiên « Triệu Đà liệt truyện », nên không lạ gì *Việt chí* đã bắt đầu từ đó.

Với một bộ *Việt chí* làm như thế không phải là không có lý.

Nhưng việc sẽ xảy ra khác biệt bao khi người ta đổi nhan đề *Việt chí* ra *Đại việt sử ký* mà không thay đổi nội dung. Nó thành ra giống giống hiện tượng « treo đầu heo bán thịt chó ». Nếu tiếng Việt là một danh từ chung bao gồm không biết bao nhiêu thứ người trên một dải đất bao la ở phía nam sông Dương tử, thì Đại việt chỉ là một danh từ riêng của một nước nhỏ mới thành lập vào thượng bán thế kỷ thứ X, và trong buổi đầu chỉ xê xích gồm xứ Bắc việt và miền bắc Trung việt ngày nay. Đổi nhan đề mà không đổi nội dung, thường gây nên nhiều ngỡ ngàng, thắc mắc.

Cách đây không lâu cũng có một trường hợp đổi nhan đề sách tương tự, đó là quyển *Việt nam Pháp thuộc sử* của Phan Khoang (10). Sách nầy trước kia mang tên là *Việt Pháp bang giao sử lược*. Vì là lịch sử bang giao nên tác giả tìm những sự kiện bang giao, nghĩa là liên lạc dầu gần dầu xa giữa hai nước, và đã bắt đầu kể rằng « Theo sử Tàu thì năm 166 sau Thiên Chúa giáng sinh đã có những người buôn bán La mã đến Trung quốc sau khi đi ngang qua Viât nam ta ». Với một quyển sử bang giao, bắt đầu như vậy kể ra cũng không đến nỗi xa để cho lắm. Nhưng khi ông đổi tên sách ra *Việt nam Pháp thuộc sử* thì làm như vậy chẳng những xa để mà còn lạc đề, vì bang giao không phải là nội thuộc. Sự thực hai tiếng đó khác nghĩa nhau như thế tiếng *bóc lột* khác với tiếng *viện trợ* vậy. (11)

Lê văn Hưu cũng đã không nhận thấy sự khác nhau giữa tiếng *Việt chí* với tiếng *Đại việt sử ký*. Ông không nhận thấy vì ông không hiểu rõ chữ « Việt », tưởng Việt nào cũng Việt ta được cả. Nhưng Việt vẫn có ba bảy thứ (nếu không phải là trăm thứ). Ngày xưa Triệu Đà đã phân biệt được ít nhiều. Trong lời phân trần với Hán đế, vị « lão phu » đó đã có nói: « Trong các dân man ở chỗ ti thấp nầy, bên đông có bọn Mân việt, gồm chừng ngàn người, mà thủ lĩnh họ cũng gọi là vua; bên tây có Âu lạc là nước mà dân ở truồng, cũng gọi thủ lĩnh họ là vua, vì vậy tớ già nầy mới

(10) Do Khai trí xuất bản, Sài-gòn, 1961.
(11) Giáo sư Trần viết Ngạc đã có phê bình về việc đổi tên mà không đổi nội dung của quyển Việt-Nam Pháp thuộc sử trong tạp chí *Văn đàn*, số 44, tháng 4, 1961, trang 10.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhẹ dạ tự xưng là đế » (12). Về phần Nam việt với Đại việt, sự khác nhau không phải chỉ vì một bên dân có thói ở truồng, một bên không, mà còn là hai nước cách biệt nhau hẳn về địa điểm, đến nỗi không thể nào bứng bên này đặt sang bên kia được.

Lịch sử cho chúng ta thấy rõ tiến trình hình thành của nước Nam việt. Theo *Sử ký* của Tư mã Thiên thì nhà Tần đã chinh phục miền Nam Trung Hoa và chia ra làm ba quận là Nam hải, Quế lâm và quận Tượng. Trong ba quận đó quận Tượng là nằm về phía nam hơn cả ; và vùng đất về sau sẽ thành Đại việt có thể tọa lạc trong lĩnh thổ của quận nầy. Vào cuối đời Tần thủy hoàng, Nhâm Ngao được đặt làm úy Nam hải, và Triệu Đà giữ chức lệnh của Long xuyên, thuộc quận đó. Chẳng bao lâu, nhà Tần suy vong. Nhâm Ngao muốn giữ lấy Nam hải để lập cơ nghiệp, nhưng không may ông bị bệnh chết. Triệu Đà thay thế làm úy Nam hải, và đồng thời tiếp tục chí hướng của Nhâm Ngao. Ông tách Nam hải ra thành một nước độc lập, gọi nó là Nam việt, đóng đô ở Phiên ngung, tức là ở vùng Quảng châu bây giờ. Khi nhà Hán lên thế nhà Tần, Nam việt vẫn giữ địa vị độc lập như trước mãi cho đến thời Kiến Đức mới thôi.

Theo đó, chúng ta thấy rõ một điều là trong buổi đầu, Nam việt không dính líu gì với Đại việt, vì Triệu Đà làm vua ở quận Nam hải chứ không phải ở quận Tượng. Nếu buổi đầu không, hỏi về sau thế nào ? Nếu chúng ta có thể tin ở một tài liệu như *Giao châu ngoại vực ký*, thì về sau « Triệu vương lệnh nhị sứ điển chủ Giao chỉ Cửu chân nhị quận ! (13). Nói cách khác, Triệu Đà đã có thể đặt trên cổ Việt một chế độ bảo hộ, nghĩa là bắt ép người ở cổ Việt chịu ách thống trị của mình, mặc dầu ách đó không nặng nề gì lắm. Như thế, nước Nam việt, trong một thời gian, có thể gọi đất cổ Việt — đất sau nầy thành Đại việt — là của mình. Nhưng hỏi đất cổ Việt có thể trở ngược lại gọi đất Nam việt là của mình không ? Nếu làm thế thì thật là quá ngây thơ. Việc đó chẳng khác gì trong thời Pháp thuộc,

---

(12) *Sử ký*, q. 113 tờ 2a. Chuyện Triệu Đà ở trong đó.

(13) *Giao châu ngoại vực ký* xuất hiện sớm nhất cũng chỉ vào thế kỷ III. Bấy giờ đất cổ Việt ta đã chia thành Giao chỉ Cửu Chân, nhưng thời Triệu-Đà làm gì đã có sự phân chia ấy. Vì ấy khi thấy sách đó nói Giao-chỉ, Cửu-Chân, chúng ta chưa nên vội tin. Câu trích trên đây đã được dẫn trong *Thủy kinh chú*, q. 37 tờ 4a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

người Việt nam sang bên Pháp và xưng xe rằng đây là « nước Việt ta » vậy. Không, làm thế không thể được, vì làm thế người ta sẽ cho là thiếu trí phán đoán.

Nói tóm lại, Lê-văn Hưu đã phạm vào một lỗi lầm lớn khi ông cho Nam việt cũng là Đại việt. Ông dễ lầm như thế là vì ông đã có sẵn những quyển *Việt chí* khởi sự chép từ Nam việt của Triệu Đà, mà ông chỉ có việc sửa chữa lại. Ông dễ lầm, cũng là vì ông không phân biệt được ý nghĩa chữ « Việt », tưởng rằng Việt nào cũng giống « Việt ta » cả. Ông dễ lầm nữa là vì ông nghĩ làm như thế sẽ nâng cao vinh dự của nước Đại việt lên. Tất cả đó đã chung đúc lại để đặt một cái đà dẫn việc nghiên cứu lịch sử Việt nam vào những nẻo đường lầy lội.

Và chúng ta bước sang địa điểm Ngô sĩ Liên chỉ định cho Đại việt.

Không bằng lòng với quan niệm Đại việt là Nam việt của Lê văn Hưu ông Liên còn cho rằng Đại việt cũng là Văn lang, một quốc hiệu tưởng tượng và vì đó dễ dàng để cho nó bao trùm một lãnh thổ lớn hơn. Sở dĩ ông táo bạo như thế là vì ông sống sau Lê văn Hưu đến vài thế kỷ. Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV, văn học Việt nam đã sản xuất thêm một số tác phẩm như quyển *Việt điện U linh tập* chép vào năm 1329, quyển *Việt sử lược* chép vào thời Trần Phế đế (1377-1388), quyển *Lĩnh nam trích quái*, chép vào thế kỷ XV. Các tác phẩm nầy, giàu tưởng tượng, ít chân lý, đã nuôi nấng khối óc Ngô sĩ Liên, một khối óc đang choáng váng trước công nghiệp của Lê thái tổ đuổi quân Minh, cũng như trước vẻ huy hoàng của « Triều Thánh » (Lê thánh tông). Trong cơn say sưa đó ông góp nhặt tài liệu để xây dựng một lịch sử Đại việt cho xứng đáng với thế hệ, và chúng ta thấy *một bộ sử thế hệ* ra đời, uy linh như một thiên thần thoại, bộ *Đại việt sử ký Toàn thư*. Như Lê-văn Hưu, ông cũng theo đuổi mục đích phóng đại Đại việt, nhưng nếu Lê-văn Hưu chỉ phóng tầm mắt tham lam đến hết cương giới của Nam việt thì dừng lại, thì Ngô sĩ Liên, vẫy vùng trong thế giới ma quái của Lĩnh nam, còn chiếm cho Đại việt cả vùng đất bao la ăn đến hồ Động đình và nước Ba, Thục. Việc chiếm thêm nầy không phải do sáng kiến ông, vì nó đã được thực hiện sẵn trong *Lĩnh nam trích quái* Công trình ông — và công trình to lắm — là hợp pháp hóa sự chiếm cứ đó bằng cách lịch sử hóa mẫu chuyện « Trích quái » đã tưởng tượng ra. Đắc thắng, ông chép lại hầu hết lời của *Lĩnh nam trích quái* như chúng ta có thể thấy trong bản đối chiếu dưới đây :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đại việt sử ký Toàn thư (14)

« Hùng vương chi lập dã, kiến quốc hiệu Văn lang quốc. (Kỳ quốc đông giáp Nam hải, tây đề Ba, Thục bắc chí Động đình hồ, nam tiếp Hồ tôn quốc, tức Chiêm thành quốc, kim Quảng nam thị dã), phân quốc vi thập ngũ bộ : viết Giao chỉ, viết Châu diên, viết Võ ninh, viết Phúc lộc, viết Việt thường, viết Ninh hải, viết Dương tuyền, viết Lục hải, viết Võ định, viết Hoài hoan, viết Cửu chân viết Bình văn, viết Tân hưng, viết Cửu đức.

Lĩnh nam chích quái (15)

«... Hiệu viết Hùng vương, quốc hiệu Văn lang quốc. Kỳ quốc đông giáp Nam hải, tây đề Ba, Thục, bắc chí Động đình hồ, nam chí Hồ tôn tinh quốc (kim Chiêm thành quốc), phân quốc trung vi thập ngũ bộ viết : Giao chỉ, Châu diên, Ninh sơn, Phúc lộc, Việt thường, Ninh hải, Dương tuyền, Quế dương, Võ ninh, Hoài hoan, Cửu chân, Nhật nam, Quế lâm, Tượng quận.

Như chúng ta có thể thấy, không phải Ngô sĩ Liên chép lại tất cả như *Lĩnh nam trích quái* đã chép, cũng không kể tên cả mười lăm bộ. Sự hai sổ thống kê tên bộ không giống nhau là vì khi kể tên các bộ ,ông Liên có liếc qua quyển *Việt sử lược* (16). Quyển nầy không nói có một nước Văn lang chia làm 15 bộ, nhưng nói ở đất Giao chỉ *có 15 bộ lạc* rồi kể tên 15 bộ lạc đó giống như sổ tên của *Toàn thư*. Trong sổ tên 15 bộ lạc của *Việt sử lược* có cả tên Văn lang nữa. *Lĩnh nam trích quái* và *Toàn thư* chỉ kể tên 14 bộ mà thôi, vì hai sách đó đã lấy tên Văn lang làm tên của nước và cho bộ Văn lang là bộ trung tâm, chỗ Hùng vương đóng đô. Nên nhớ rằng những tên khác nhau ở *Lĩnh nam trích quái* đều là những tên thông dụng để chỉ những địa điểm tương đương với các tên ở *Toàn thư*.

Để có một ý kiến về sự táo bạo của Ngô sĩ Liên khi ông lịch sử hóa đoạn văn vừa nói của *Lĩnh nam trích quái* chúng ta nên nhìn xem quan niệm của tác giả *Lĩnh nam trích quái* về đoạn văn đó thế nào. Kể ra tác giả sách nầy chỉ coi đoạn văn đó, cũng như cả truyện Hồng bàng (tức là chuyện chứa đoạn văn đó) là một đoạn văn hoàn toàn có tính cách u linh,

(14) Xem q. 1 tờ 3a.
(15) Xem phần chữ hán của quyển *Lĩnh nam chích quái*, do Giáo sư Lê hữu Mục cho in lại (Khai trí, Sài-gòn, 1960) trang 6.
(16) Việt sử lược; tờ 1a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thần thoại. Tại sao lại nói được thế ? Nói được thế là căn cứ vào chính cách xếp loại của tác giả. Hỏi không phải tác giả đã cho « Hồng bàng truyện » dẫn đầu một loạt truyện ma tinh như : Ngư tinh, Hổ tinh, Mộc tinh, v.v... cho đến « Bạch trĩ truyện » đó sao ? Như thế, hỏi đem vào lịch sử làm sao được ? Nhưng Ngô sĩ Liên đã đem vào lịch sử, bởi vì đối với Ngô sĩ Liên, thế giới ma quái cũng là thế giới thực sự, và chuyện ma cũng là chuyện sử.

Song le, ở đời không phải ai cũng có thể dễ dàng coi chuyện ma như chuyện sử, và phương pháp sử ngày nay chính là dạy cho sử gia biết phân biệt rõ ràng giữa chuyện ma và chuyện sử.

Không phải biết khúc chiết hết các phương pháp của nền sử học ngày nay, các sử gia chép bộ *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* cũng đã biết phân biệt giữa chuyện ma và chuyện sử. Phê bình tham vọng ngông cuồng của Ngô sĩ Liên, bộ sách đó chép :

« Từ đời Trần Lê về trước, cương giới đông đến biển, tây giáp Vân nam, nam giáp Chiêm thành, bắc giáp Quảng tây, đông bắc giáp Quảng đông, tây nam giáp Lão qua. Nếu xem Thiên hạ quận quốc dư chi, *thì An-nam đông đến biển, tây đến Vân nam, nam đến Chiêm thành, bắc đến Quảng tây. Nói chung, các cương giới đó hợp nhau.*

Các Liệt thánh của quốc triều đã đặt cơ sở của nước ta, và đức Thế tổ Cao hoàng đã dẹp yên thần kinh cùng châu quận. Bấy giờ toàn nước Việt đông đến đại hải, tây đến Vân nam, nam đến Cao man và bắc đến Lưỡng Quảng. Kể ra diện tích chưa bao giờ lớn hơn, vậy mà vẫn rất xa hồ Động đình và nước Ba, Thục. Bởi đó, cựu sử chép nước Văn lang tây đến Ba, Thục, bắc đến Động đình, chẳng phải là đi quá sự thật đó sao ?

Đất Động đình bao vây Lưỡng Hồ thực sự ở phía bắc Bách việt, nước Ba, nước Thục thì lại không nối liền với Văn lang, mà cách Văn lang bởi đất Tây, đất Điền (nay thuộc Vân nam). Cựu sử đã phóng đại quá đáng, và như sau đây về chuyện vua Thục, đã lưu truyền những chuyện hư vô, không nghiên được vào đâu. Hơn nữa, tên các bộ nói đó đều nằm ở Giao chỉ và Châu diên, không có một bộ nào ở Bắc. Tất cả đó làm chứng là nói bậy (17) ».

---

(17) *Cương mục, tiền biên*, q. 1, tờ 3a-4.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ấy, các sử gia nho học của thế kỷ XIX cũng đã nhận được rằng Ngô sĩ Liên nói bậy, vì cái bậy nó nhảy cả vào mắt. Không chấp nhận tất cả các điều họ nói, ít ra chúng ta cũng phải thấy cái bậy đó, cái bậy khi *Toàn thư* cho rằng Đại việt cũng là Văn lang.

Sở dĩ các ông Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, nói đến nước Nam việt và nước Văn lang chỉ là vì họ muốn có những địa lợi để trình bày một sự kiện thâm thiết hơn cho tấm lòng « thần tử » của họ đối với đứng « quân vương », sự kiện *quốc thống ngàn xưa* của nước Đại việt ấy. Trên đây chúng ta thấy được bộ mặt thực của các « ngã quốc » rồi, nay thử nhìn thêm vào chính thuyết quốc thống xem có ý nghĩa gì không.

QUAN NIỆM SAI LẠC CỦA MỘT QUỐC THỐNG NGÀN XƯA

Như chúng ta đã thấy, với những tên nước như Nam việt (có trong lịch sử) hoặc Văn lang (không có trong lịch sử), các sử gia Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, cố gắng nêu lên sự kiện nầy, là quốc thống của nước Đại việt đã có từ lâu, lâu lắm, từ đời Hồng bàng thái cổ, hay từ đời Triệu Đà xa xăm. Họ làm thế hiển nhiên là vì một sự hãnh diện hẹp hòi và một lòng trung ái thái quá, điều đó không cần phải nhắc lại. Nhưng họ làm thế có lẽ vì một lý do nào khác nữa không ? Có lẽ có, và người ta nếu xét thiển cận, có thể cho rằng việc đó hữu ích.

Trong bài biểu đã trích ở trên khi nói về mục đích lịch sử, phải chăng chúng ta đã đọc những câu nầy :

> « *Kể sách* Đại việt sử ký *nước nhà*
> *chép việc chính trị các vua đời trước*
> *thường chống các triều phương Bắc*
> *để lưu truyền một cõi trời Nam* ».

đó sao ? Các câu đó, hỏi nó nói lên điều gì, nếu không phải là ý chí đấu tranh thù ghét giữa người Việt nam với người Trung quốc ? Ý chí đấu tranh nầy sự thực như thế nào trong mấy thế kỷ trước khi Đại việt độc lập, ở đây chúng ta chưa cần nghiên cứu thấu đáo. Ở đây điều cần phải ghi nhận, chính là sự các sử gia Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên đã cảm nặng ý chí đấu tranh giữa hai bên. Các ông xem ra ý thức sâu xa về quyền lợi của « cõi trời Nam », và muốn tố cáo những hành động bất chính của « các triều

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phương Bắc »,. Muốn thế phải làm gì ? Việc dễ làm hơn cả, có lẽ không gì bằng đẩy lùi quốc thống Đại việt mãi về quá khứ, mãi cho đến trước năm 111 trước K.N., nghĩa là trước thời nhà Hán sang lập quận huyện. Một nước đã thành lập thì khi nước khác đến chiếm cứ tất phải mang tội xâm lăng. Nếu nước Đại việt đã có từ thời Triệu Đà, tội xâm lăng của nhà Hán, rồi của các « triều phương Bắc » khác ,thành ra rõ rệt không sao chối cãi được. Đàng khác, việc đẩy lùi quốc thống về trước, đối với các sử gia Lê-văn Hưu, Ngô sĩ Liên, là một việc chính đáng, vì Đại việt cũng là Việt, mà Nam việt cũng là Việt, rồi nước Việt của Câu Tiễn, cũng là Việt cả. Thế là các ông không ngần ngại bắt đầu lịch sử Đại việt từ Triệu Đà hay từ họ Hồng bàng.

Thuyết quốc thống ngàn xưa đó còn giải quyết được một vấn đề pháp lý cũng có thể rất được lòng tôn trọng chữ trung của các sử gia nho học để ý đến. Qua trường kỳ lịch sử trong vòng hơn một nghìn năm trước khi Đại việt trở thành một quốc gia độc lập, nhiều lần dân cư ở cổ Việt ta đã đứng dậy chống với người Trung quốc. Những cuộc nổi dậy đó là những cuộc phản loạn hay là những cuộc khởi nghĩa, kể cả công trình giải phóng dân tộc của Ngô Quyền ? Các ông cố nhiên không muốn coi đó là những cuộc phản loạn, và cái lý các ông vịn vào để lập luận, đó là quốc thống Đại việt đã có từ ngàn xưa, nên người Đại việt bao giờ cũng quyền nổi dậy chống xâm lăng.

Ấy, ích lợi và sự cần thiết của thuyết quốc thống ngàn xưa là thế. Nhưng điều quan hệ là thuyết quốc thống ngàn xưa đó có phải là một chân lý lịch sử hay không, hay chỉ là sản nhi của những quan niệm sai lầm của các sử gia nho học ?

Đến đây, câu hỏi nầy đáng lẽ không được đặt ra nữa, bởi vì vấn đề quốc thống còn biết dựa vào đâu, một khi chúng ta đã thấy rõ Nam Việt hay Văn lang không phải là Đại Việt. Quốc thống của Đại Việt cốt yếu phải do Đại Việt mà đến, chứ không phải do nước của Triệu Đà, hay là nước tưởng tượng của Hùng vương. Quốc thống chính là chủ quyền trên một nước truyền từ đời nầy qua đời khác. Vậy thế nào có quốc thống được khi nước Đại Việt chưa xuất hiện trên bản đồ thế giới. Nhưng đó mới là sự vô lý của vấn đề quốc thống ngàn xưa về phương diện địa lý, nay chúng ta thử nhìn lại các biến cố được nêu ra để cấu tạo thuyết nầy xem có thể vớt vát

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

được phần nào chăng. Chúng ta sẽ xét trước giá trị lịch sử của chuyện Hồng bàng rồi của chuyện Triệu Đà theo chiều hướng quốc thống của Đại Việt.

Nói đến chuyện Hồng bàng, tức là nói đến quan niệm lịch sử của Ngô sĩ Liên, và nói đến quốc thống tức là nêu lên việc « chồng các triều phương Bắc để lưu truyền một cõi trời Nam ». Chúng tôi sẽ trình bày sự mâu thuẫn trong ý nghĩa quốc thống của Ngô sĩ Liên, rồi làm chứng tính cách vô giá trị của chuyện Hồng bàng.

Theo Ngô sĩ Liên, nghĩa lớn của người Đại Việt không gì bằng « lưu truyền một cõi trời Nam ». Nhưng quốc thống đó, ngao ngán thay, bị « khi tan khi hợp », vì « các triều phương Bắc » sang xâm lăng, chiếm cứ đất nước ta để cai trị. Tư tưởng căn bản của sử gia là Trung quốc không có chủ quyền nào trên đất nước ta, và vì thế, người của đất nước ta phải đứng dậy tranh đấu để giữ vững lấy chủ quyền mình, giữ vững lấy quốc thống. Nói cách khác, quốc thống của Đại việt tức là sự chồng với chủ quyền của Trung quốc trên Đại việt.

Ý chính của Ngô sĩ Liên thì vậy, nhưng, tiếc thay, có lần ông lại tự phản đối ông. Theo thứ tự của cách trình bày bộ *Toàn thư* thì trước hết có bài tựa, rồi đến bài biểu dâng sách cho vua, rồi đến các điều phàm lệ, và bây giờ mới đến quyển nhất. Quan niệm về quốc thống được nói đến rõ trong các bài tựa và bài biểu, như chúng ta đã thấy. Nhưng ngay từ lời mở đầu của quyển nhất, chúng ta thấy ông nói rằng tiên nguyên, nước ta thuộc về quyển Trung quốc. Sao lại có chuyện lạ kỳ thế ? Có lạ như vậy mới phải bàn cãi. Đây lời của sử gia :

« Xét ra đời Hoàng đế dựng nên muôn nước, cho nước Giao chỉ là « ở cõi Tây nam xa ngoài Bách việt. Vua Nghiêu sai họ Hy ở Nam giao « định đất Giao chỉ ở phương Nam. Vua Đại vũ chia ra chín châu, thì « Bách việt là đất châu Dương, Giao chỉ cũng thuộc vào đó. Đến đời « Thành Chu mới xưng là họ Việt thường, tên Việt bắt đầu từ đó (18) ».

---

(18) *Toàn thư*, q. 1 tờ 1a : Án Hoàng đế thời kiển vạn quốc, dĩ Giao chỉ giải ư tây nam viễn tại Bách việt chi biểu. Nghiêu mệnh Hy thị trạch Nam giao định nam phương Giao chỉ chi địa. Vũ biệt cửu Châu, Bách việt vi Dương châu thành, Giao chỉ thuộc yên. Thành Chu thời thủy xưng Việt thường thị. Việt chi danh khải ư thử vân.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Những lời nầy không phải là những câu nói bóng bảy, khó hiểu. Đó chỉ là những mệnh đề đơn giản nêu lên tên một số các triều đại, mà ai cũng biết là của Trung quốc như Hoàng đề, Nghiêu, Đại vũ, Thành Chu, và nói đến những lĩnh thổ thuộc về các triều đại đó, trong số có Giao chỉ. Nếu chúng ta cho những lời của Ngô sĩ Liên vừa trích là những lời nói đáng kể — và tác giả rất muốn cho chúng ta chú ý các lời đó vì đã đặt nó ở đầu sách — thì các lời đó nói to lên rằng Giao chỉ lúc đầu vốn là của người Tàu. Như vậy thì thuyết quốc thống ngàn xưa ông khó nhọc dựng nên còn có nghĩa lý gì ? Sự mâu thuẫn nầy, chúng tôi nêu lên là cốt để ghi nhận rằng Ngô sĩ Liên ít cẩn thận trong lời ông nói và ít thủy chung trong lý luận của ông. Nhớ lấy điểm đó trong óc, chúng ta hãy để cập chuyện Hồng bàng.

Đem chuyện Hồng bàng vào lịch sử Việt nam là sáng kiến của Ngô sĩ Liên. Trên kia khi nói về nước Văn lang, chúng ta đã khen sự táo bạo của ông trong việc lịch sử hóa câu chuyện « tinh ma đó ». Dầu sao chuyện ma, một khi đã được ông Liên cho ra chuyện sử, nhiều người đã tin là chuyện sử thật sự mãi cho đến ngày nay, bởi đó nên phân tích thêm tí nữa cho rõ trắng đen. Chúng tôi xin lưu ý điều nầy, là sau đây chúng tôi chỉ đem ra bàn lại những chỗ ngày nay người ta còn tin là thật thôi, còn những chỗ ai cũng đã công nhận là nhảm nhí sẽ xin bỏ qua.

Chuyện Hồng bàng gồm có ba chuyện nhỏ : Kinh dương vương, Lạc long quân, Hùng vương. Để biết chuyện nào còn đáng bõ công nhắc tới, chúng ta hãy đọc những lời phê phán của Sử quán triều Nguyễn, một cơ quan đặt ra vào giữa thế kỷ XIX để minh định chính sử. Trước khi bắt tay chép bộ *Cương mục*, Sử quán đã hội lại để xét về những điều phải trình bày. Khi phúc trình kết quả cuộc hội nghị nầy cho vua Tự đức vào ngày 11 tháng 7, 1856, về chuyện Hồng bàng họ đã tâu rằng :

« Nay xét sử cũ nước ta có chép về Hồng bàng thị, có tên Kinh dương « vương, Lạc long quân. Nhưng bấy giờ là thời thượng cổ, còn hỗn độn « lờ mờ, tác giả những dựa vào các chỗ không đâu mà soạn, sợ không có « bằng chứng đáng tin. Họ lại còn dựa vào chuyện Liễu Nghị của nhà « tiểu thuyết đời Đường để làm căn cứ. Nhưng đất Kinh dương thuộc « về nước Tần, đất Động đình thuộc về nước Sở, có quan hệ gì với « chúng ta. Hơn nữa, những chuyện quái đản, không căn cứ vào đâu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« ấy, hỏi làm sao lấy làm bằng chứng được để coi là những vị vua kiến quốc « lập thống ?

« Nhưng xét việc Hùng vương dựng nước gọi là Văn lang, đóng đô ở « Phong châu, chia nước làm 15 bộ, và từ đó dần dần có chế độ truyền « ngôi đến 18 đời qua một thời gian 2000 năm, còn có căn bản để dựa « vào ở sử của Bắc triều, vì sử đó có nói đến họ Cao dương ở về phía nam « giáp Giao chỉ, đến họ Đào đường định cư ở Nam giao, và đến việc đời « Chu thành Vương có họ Việt thường phải dùng nhiều thông ngôn khi « họ đến châu. Các điều đó đều có trong chuyện Hùng vương, và còn có « chứng đáng tin. Vậy, một đàng có thể noi theo gương của *Tiền biên* « Trung quốc bắt đầu từ Phục hy, đàng khác để nói rõ quốc thống chúng « ta bắt đầu từ chỗ nào, chúng tôi xin phép lấy Hùng vương làm khởi « điểm việc thành lập quốc thống. (19) »

Trong thượng dụ ban bố ngày 12 tháng 8 ,1856, vua Tự đức cho phép như vậy. Cũng trong thượng dụ đó, vua cho các chuyện Kinh dương vương, Lạc long quân là những chuyện « ma trâu thần rắn » (20). Chúng ta cũng nên bỏ qua các chuyện đó, mà chỉ tìm hiểu về chuyện Hùng vương, tức là chuyện mà Sử quán còn tin tưởng và ngày nay cũng còn có một số người nhận lầm là thật.

---

(19) *Cương mục*, quyển thủ, tờ 3b-4 : Tư phụng tra chi cựu sử Hồng bàng thị kỷ, Kinh dương vương, Lạc long quân chi xưng, duyên thượng cổ thể thuộc diễu mang, tác giả bằng không soạn xuất, khủng vô sở thủ tín, hựu phụ ư tiểu thuyết gia Đường Liễu nghị truyện, dĩ vi ẩn chứng. Phù Kinh dương thuộc Tấn, Động đình thuộc Sở, ư ngã hà quan ? Huống quái đản chi đàm, bất kinh thù thậm, an sở thủ cứ, nhi nghiễm vi kiến quốc lập thống chi thủ quân tai ? Khảo chi Hùng vương chi lập dã, kiến quốc hiệu Văn lang, đô Phong Châu, phân quốc vi thập ngũ bộ, tự thị sảo hữu chế độ, nhi truyền thế thập bát, lịch niên nhị thiên, hữu cơ án chi Bắc triều sở xưng Cao dương thị chi nam chí ư Giao chỉ, Đào đường thị chi trạch Nam giao, Chu Thành vương Việt thường thị chi trùng dịch nhi lai, giai tại kỳ nội, do hữu trưng tín. Tắc dĩ *Tiền biên* chi thủy khởi Phục hy, ư nghĩa khả kê, thả minh đắc thống chi sở tự, phụng nghĩ Việt sử kiến thống ưng dĩ Hùng vương vi thủy.

(20) *Ibid..*, tờ 9b. Ma trâu thần rắn, là dịch câu : ngưu quỷ xà thần. Lời vua rằng : ... Thế mà cựu sử lại cứ nhất thiết chép bằng chữ lớn, và trong những việc được chép đó phần nhiều lại liên quan đến những chuyện ma trâu thần rắn, những thuyết hoang đường kỳ quái, trái với đạo thường.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Để tìm hiểu, chúng ta hãy chia làm hai giai đoạn, trong giai đoạn đầu, chúng ta thử xét xem các lý Sử quán đem ra để nhận Hùng vương làm triều đại khởi đầu quốc thống Đại việt có lý sự gì không, còn giai đoạn sau sẽ trình bày chính giá trị lịch sử của chuyện đó.

Để vớt vát giá trị của Hùng vương, Sử quán nêu lên hai chứng, 1) Hùng vương có chế độ và truyền kế, 2) trong chuyện Hùng vương tìm thấy mấy chi tiết có dấu vết lịch sử. Trong hai chứng đó, chứng sau mới là quan hệ thật, vì sự có hệ thống và truyền kế vẫn gặp thấy trong các chuyện Kinh dương vương và Lạc long quân, mà hai chuyện nầy đã bị Sử quán lên án là không đáng tin. Ở đây sở dĩ chứng nhất được chú ý là vì đồng thời còn có chứng hai nữa. Nhưng hỏi chứng hai có đủ sức mạnh để bảo đảm tính cách lịch sử cho chuyện Hùng vương không ? Thưa không, và đây là lý do.

Chỗ nên ghi nhận trước hết là trong ba điều Sử quán nêu lên và nói là có trong chuyện Hùng vương, chỉ một điều có thật, đó là chuyện họ Việt thường, còn hai điều kia — họ Cao dương và họ Đào Đường — không có. Nhưng chuyện họ Việt thường có liên quan gì cốt yếu đến chuyện Hùng vương đâu. Cũng như chuyện Hồng bàng gồm ba chuyện là Kinh dương vương, Lạc long quân, Hùng vương, thì chuyện Hùng vương gồm bốn chuyện nhỏ, 1) chính chuyện Hùng vương, 3) chuyện Phù đổng thiên vương, 3) chuyện Việt thường, 4) chuyện núi Tản viên. Các chuyện nầy đối với nhau còn rời rạc hơn các chuyện trong trường hợp Hồng bàng nữa, nên dầu chuyện Việt thường có một đôi dấu vết lịch sử đi nữa cũng không cứu vãn được bốn chuyện kia, cũng giống như chuyện Hùng vương không cứu vãn được các chuyện Kinh dương vương, Lạc long quân vậy.

Nên nhớ khi nói đến dấu vết lịch sử trong chuyện Việt thường, chỉ là nói giả sử thôi, vì ngày nay chuyện Việt thường đi cống bạch trĩ cho nhà Chu và Chu công làm xe chỉ nam cho mà về đang được các sử gia liệt vào hạng mơ hồ. Nó mơ hồ vì địa điểm Việt thường mỗi sử gia nói một nơi, nó mơ hồ nữa, vì nếu hoang vu đến nỗi dân Việt thường không nhớ đường mà về thì xe chỉ nam chạy làm sao được ; mà hỏi xe chỉ nam thực sự là cái gì đã chứ ?

Về chính chuyện Hùng vương — nghĩa là gồm bốn chuyện nhỏ vừa kể ở trên — thì, trừ chi tiết về Việt thường đã nói đến, tất cả đã bắt nguồn trong *Lĩnh nam trích quái*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chuyện Hùng vương thì lấy ở Hồng bàng truyện.

Chuyện Phù đổng Thiên vương lấy ở Đổng thiên vương truyện.

Chuyện núi Tản viên lấy ở Tản viên sơn truyện.

Các chuyện Phù Đổng Thiên vương và núi Tản Viên, thiết tưởng, đã phơi bày tính cách thần thoại của nó ra một cách quá rõ rệt, nên không cần gì phải bàn cãi xem nó đáng tin hay không. Chỗ đáng chú ý có lẽ là chuyện Hùng vương. Chúng ta đã thấy phải hiểu thế nào về nước Văn lang. Nhưng những chi tiết như tên Hùng vương và sự lưu truyền 18 đời, không phải là không có một vài giá trị lịch sử, mặc dầu giá trị đó không dính líu gì với sử Đại việt. Thật thế, những kẻ đã kế tiếp nhau chung tay xây đắp nên chuyện Hồng bàng như ta có ngày nay qua sự tu chính của Vũ Quỳnh, đã cho trí khôn lang thang khắp nẻo văn học của vùng Ba, Thục, Động đình, và họ đã đến nước Việt của Câu Tiễn. Trong các người đó, kẻ đã đến viếng nước Sở rồi nước Việt ở vùng Triết giang trước hết có lẽ là tác giả quyển *Việt sử lược*. Chính ông nầy đã nói: « Việt Câu Tiễn thường khiến sứ lai dụ, Hùng vương cự chi » (21). Về Hùng vương, ông chép : « Ở bộ Gia ninh có một người dị thường, có thể dùng các thuật huyền bí để khuất phục các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn lang, đặt tên là nước Văn lang, lấy cách ăn ở thuần chất làm phong tục, lấy việc kết dây để cai trị, truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng vương ». Như đã có lần nhắc đến trước kia, *Việt sử lược* không nói rằng nước Văn lang gồm 15 bộ, nhưng nói rằng ở vùng Giao chỉ có 15 bộ lạc trong đó có Văn lang. Hỏi Câu Tiễn sai sứ đến dụ thì đến đâu để dụ Hùng vương ? vì không phải đâu cũng có Hùng vương. Đến Văn lang chăng ? Nhưng Văn lang là một tên mơ hồ. Có chỗ sứ của Câu Tiễn có thể gặp được Hùng vương và chỗ đó không xa nước Việt lắm, đó là nước Sở. Bởi vì chuyện cổ nước Sở có chuyện Hùng vương. Đây chúng tôi xin trích lại một đoạn chúng tôi đã viết trước ở Tạp chí *Đại học Sư-phạm* khi nói về « Lịch sử Lạc việt ».

« Từ vua Hùng vương đầu tiên — Hùng Dịch (1112-1078 tr. K.N.) « — đến Hùng vương cuối cùng — Hùng Thông (741-690 tr. K.N.) —

---

(21) *Việt sử lược*, tờ 1b: Gia ninh bộ hữu dị nhân yên, năng dĩ huyễn thuật phục chư bộ lạc, tự xưng Hùng vương, đô Văn lang, hiệu Văn lang quốc, dĩ thuần chất vi tục, kết thằng vi chính, truyền thập bát thế, giai xưng Hùng vương.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« chỉ có 15 vua gọi là Hùng vương, nhưng ở giữa có một chỗ tranh giành « chắp nối, nên có lẽ vì đó mà tác giả đọc vào, đã đếm ra được 18 đời... « Đây là các đời Hùng vương nước Sở, theo công trình nghiên cứu của « Albert Tschepe :

Hùng Dịch	1112-1078 tr. K.N.	
Hùng Nghệ	1078-1053	
Hùng Đán	1052-1002	
Hùng Tháng	1002- 946	
Hùng Dương	946- 887	
Hùng Cừ	887- 877	
Hùng Diên	876- 848	
Hùng Dũng	848- 837	
Hùng Nghiêm	837- 827	
Thời kỳ hỗn độn		
Hùng Tuấn	821- 800	
Hùng Ngạc	800- 791	
Hùng Nghĩa	791- 764	
Hùng Khảm	764- 758	
Hùng Hu	758- 741	
Hùng Thông	741- 690	(22)

Như thế, Hùng vương là của nước Sở, đâu phải của Đại việt mà có thể đứng ra mở đầu quốc thống cho chúng ta. Thiết tưởng chúng ta phải dứt khoát phê lại rằng lời phê của Tự Đức là không đúng. Vua đã phê cho Sử quán rằng : Kỳ Việt sử thông giám cương mục nhất bộ, chuẩn đặc khởi Hùng vương kỷ, dĩ biểu ngã Việt đắc thống chi thủy » (23). Vua và Sử quán đã bớt được các chuyện Kinh dương vương, và Lạc Long Quân, nhưng không có đủ can đảm để loại bỏ chuyện Hùng vương. Phần chúng ta, đến đây, chắc chắn đã không còn ngần ngại về sự chắp nối quàng hoảng của chính chuyện Hùng vương nữa.

Đợt thứ hai là bàn đến sự bắt đầu quốc thống với Triệu Đà.

---

(22) *Đại học Sư phạm*, số 1, 1961, trang 21-22. *Histoire du Royaume de Tch'ou* của Albert Tschepe trang 9-10.
(23) *Cương mục*, quyển thủ, Dụ chỉ, tờ 9b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khi nói về nước Nam Việt, chúng tôi đã làm hỏng chân của thuyết quốc thống Việt Nam bắt đầu từ Triệu-Võ đế. Các quan trong Sử quán triều Nguyễn cũng không công nhận thuyết đó của Lê văn Hưu. Theo ý của các ông thì quốc thống Đại Việt bắt đầu từ Hùng vương rồi mãi đến nhà Đinh mới nối lại, còn quãng giữa không có ai đủ điều kiện. Về Triệu Võ đế, họ nói : « Triệu Võ đế chiếm đã tPhiên ngung chống lại với nhà Hán, nhưng cuối cùng cũng bỏ đế hiệu mà xưng thần ! » (24). Nói thế đúng một phần mà không đúng ở một phần khác. Họ đúng ở chỗ không công nhận Triệu Đà là có thể đặt quốc thống cho Đại Việt, nhưng lý luận họ nêu ra lại vừa sai trong căn bản, vừa sai trong hậu quả.

Căn bản của lý luận là Triệu Đà bỏ đế hiệu mà xưng thần, điều đó không hợp với sự thật. Trước tiên, cách cư xử của Triệu Đà đối với nhà Hán không phải có thể phê bình một cách đơn giản như Sử quán làm. Muốn cho công bình nên lược qua lịch sử ngoại giao của vị vua sáng lập nước Nam Việt. Khi Hán Cao tổ lên ngôi , Triệu Đà vẫn giữ thế độc lập. Nhưng khôn ngoan Cao tổ cho Lục Giả sang Nam Việt dụ Đà làm chư hầu, và Đà bằng lòng với chức Nam Việt vương nhà Hán phong cho (25). Thời Cao hậu cầm quyền (187-180 tr. K.N.) khi người Hán muốn thôi bán đồ sắt và trâu bò cho Nam Việt , Triệu Đà khẳng khái phản đối và chẳng những ông xưng đế lại mà thôi mà còn dùng các nghi vệ như vua nhà Hán. Sử ký chép : « Nãi thặng hoàng ốc, tả đạo, xưng chế dự Trung quốc mâu » (26). Đến thời Hán văn đế (179-157 tr. K.N.) tình thân thiện giữa hai bên lại được hồi phục. Bức thư Văn đế gửi cho Triệu Đà thật là một áng văn ngoại giao hiếm có (27). Trước lòng tốt của vua nhà Hán, Triệu Đà lại bằng lòng chịu làm Nam Việt vương, nhưng không phải vì đó mà bỏ chức đế. *Tiền Hán thư* nói rõ : « Kỳ cư quốc thiết như cố hiệu, kỳ sứ thiên tử xưng vương », nghĩa là ở trong nước thì xưng trộm theo hiệu đế như cũ, nhưng bao giờ cho sứ vào châu thiên tử thì lại xưng vương (28).

---

(24) *Cương mục*, quyển thủ, Tầu nghị, tờ 4b.

(25) *Sử ký*, q. 97, tờ 5-6.

(26) *Sử ký*, q. 113, tờ 1b.

(27) *Tiền Hán thư*, q. 95 tờ 8-9.

28) *Ibid.*, q. 95, tờ 11b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hậu quả của lý luận Sử quán là không kể Triệu Đà vào quốc thống. Giả sử Triệu Đà là vua Việt Nam như Sử quán nghĩ, thì hậu quả đó sai. Hỏi Triệu Đà đối với nhà Hán, như vừa trình bày trên, nào có khác gì cách tất cả các vua Việt Nam làm đối với các triều đại Trung quốc? Vua nào của Đại Việt (hay của Việt Nam) cũng đều ở nhà thì xưng đế và khi cho sứ đi triều cống Thiên quốc thì lại xưng vương. Vậy nếu các vua đó được kể vào hàng quốc thống, thì sao Triệu Đà lại không ? Nhưng đó chỉ là nói lý mà nghe để làm chứng rằng lập luận của Sử quán trong vụ xử Triệu Đà không được đúng đó thôi, chứ Triệu Đà đời nào lại được kể như là một vua của Đại Việt. Thật thế, Triệu Đà không phải là thuộc về lịch sử Đại-Việt, vì nước của Triệu Đà không ở trong lĩnh thổ của Đại việt đã đành, mà ông ta còn không thể nào kể được là một người Việt Nam. Nói cách khác Triệu Đà là người Trung quốc trăm phần trăm. Khi Lục Giả sang đi sứ ở Nam Việt, ông đã nhắc lại điều đó cho Triệu Đà nghe : « Túc hạ Trung quốc nhân, thân thích cốn đệ phần mộ tại Chân định ». Ấy, một người Trung quốc, làm quan của một triều đại Trung quốc, chiếm giữ lấy một miếng đất Trung quốc để lập nước chống với Trung quốc, và trong thời gian làm vua như vậy có lẽ có cho người đến bảo hộ phần đất sau nầy sẽ thành nước Đại Việt mà thôi, mà đương nhiên đem vào lịch sử Đại Việt với địa vị một vị vua sáng lập quốc thống, thì chẳng những là khinh dể mọi nguyên tắc của sử học mà còn khinh dể cả lương tri nữa.

Vì sự quan trọng của vấn đề, chúng tôi đã phải nói dài dòng để nêu rõ sự vô lý của thuyết quốc thống ngàn xưa của các sử gia Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên. Trên đường lý luận, chúng tôi cũng đã nhân dịp phản đối thái độ dè dặt của Sử quán Triều Nguyễn đối với Hùng vương. Hùng vương đã được Ngô sĩ Liên đem vào lịch sử Việt Nam và đã được vua Tự Đức cùng Sử quán kính nể giữ lại. Nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng chuyện đó không có một giá trị nào đối với lịch sử nước ta. Nếu chúng ta còn có một tí lòng kính nể sử học, thì nhất quyết phải loại bỏ những mẩu chuyện đó đi một lần cho xong để khỏi làm hoen ố lịch sử quốc gia Đại Việt.

Nhưng, nếu quốc thống Đại Việt không bắt đầu từ Hùng vương hay Triệu Đà, thì nó khởi sự từ đâu ? Ở đất cổ Việt ta (Giao chỉ, Cửu chân, Nhật nam) kể từ khi nhà Hán sang lập quận huyện, vẫn có nhiều cuộc nổi dậy, và một đôi lần các thủ lĩnh thành công đã xưng vương, xưng đế, hẳn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

các trường hợp như thế có đủ yếu tố để khi sự quốc thống cho Đại Việt trước khi Ngô Quyền thực sự đánh đuổi Trung quốc để lập nên một nước mới vào thượng bán thế kỷ thứ X không ?

Theo *Cương mục* thì không, , nhưng theo *Toàn thư* thì lại có. Trong thời gian cổ Việt còn là một lĩnh thổ của Trung quốc, các ông Lê văn Hưu Ngô sĩ Liên đã liệt hai trường hợp nổi dậy xưng vương vào hàng quốc thống, đó là trường hợp Hai Bà Trưng và trường hợp Lý Bí. Phải chăng *Toàn thư* sau khi kể xong chuyện thất bại của Trưng Trắc, Trưng Nhị, ở Cấm khê vào năm Nhâm dần (42) đã buồn bã than rằng : « Quốc thống phục tuyệt » (Quốc thống lại bị đứt !) (29). Ý các ông Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên là lấy làm tiếc vì quốc thống bị cắt đứt bởi nhà Hán và đã được Hai bà Trưng nối lại, nay lại đứt lần nữa. Về Lý Bí, thì Ngô sĩ Liên đã trình bày đường hoàng như một triều đại chính thống gồm có ba vua là Tiền Lý nam đế, Triệu việt vương và Hậu Lý nam đế. Cuối chuyện Hậu Lý nam đế, cáo chung vào năm Nhâm tuất (602), ông Liên chép : « Từ đây về trước là đời Hậu Nam đế, bắt đầu từ năm Tân mão, đến năm Nhâm tuất thì hết, tất cả 32 năm. Kể cả đời Tiền Nam đế và Triệu việt vương nữa thì tất cả là 62 năm » (30). Để cho quốc thống được nối lại trong một thời gian dài, Ngô sĩ Liên đã góp nhặt bất cứ gì để có chuyện nhét cho đầy quảng thời gian 62 năm đó, ví dụ như đã đem chuyện tiểu thuyết Triệu việt vương vào chẳng hạn (31).

Nay cứ thực tình và dựa vào những căn cứ do sử liệu cung cấp mà xét, chúng ta thấy được rằng các trường hợp Bà Trưng và Lý Bí không đủ để đặt vấn đề quốc thống. Quốc thống phải có sự truyền kế nối dõi trong chủ quyền trên đất nước, mà đây sự truyền kế nối dõi chủ quyền đó vắng hẳn. Chúng ta thấy Trưng Trắc đã xưng vương, Lý Bí đã xưng đế, nhưng việc xưng vương xưng đế nầy vẫn có tính cách riêng rẽ, không có tính cách quốc gia. Trưng Trắc hay Lý Bí, họ tự xưng vương đế, là xưng cốt nhất với bộ lạc của họ, với thủ hạ họ là xưng trong một địa phương nhỏ chứ không có tính cách hệ thống toàn diện. Trong trường hợp Lý Bí

(29) *Cương mục*, quyển thủ, Tầu nghị, tờ 4b. *Toàn thư*, Ngoại kỷ, q. 3 tờ 2b.
(30) *Toàn thư*, Ngoại kỷ, q. 4 tờ 22b.
(31) Xem bài « Chuyện Triệu Việt vương, một chuyện tiểu thuyết » trong tạp chí *Bách khoa* số 139, trang 9-13.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quyền cai trị. xem ra đã có vẻ thiết thực, nhưng thời gian trị vì lại quá vắn, chỉ ba bốn năm, và biến cố quá lẽ loi, vì sau đó cổ Việt lại thuộc về Trung quốc trong một thời gian lâu đủ để xóa nhòa mọi dấu vết độc lập. Chúng ta còn thấy rằng hai trường hợp được nêu ra, Trưng Trắc và Lý Bí, lại không giống nhau ở chủng tộc của người chủ động. Trưng Trắc như lịch sử cho biết là con gái Lạc tướng, nghĩa là thuộc dòng Lạc việt, còn Lý Bí cũng theo như lịch sử cho biết là thuộc dòng Trung quốc. Ông là con cháu của người Trung quốc đã di cư sang ở cổ Việt. Điều đó còn làm nổi bật thêm sự riêng rẽ giữa hai vị vương, đế.

Chúng tôi trộm nghĩ rằng khi nói đến vấn đề quốc thống các sử gia Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, đã diễn sai thực ý của họ. Có lẽ ý họ không phải muốn nói đến quốc thống cho bằng ca tụng chí khí quật cường của những người đã từng ở cổ Việt trong cả thời gian cổ Việt còn là một thuộc thổ của Trung quốc. Không biết giả thuyết đó đúng hay không, nhưng có một điều phải công nhận là dân cổ Việt đã có chí khí quật cường. Họ đã không thể nín chịu khi thấy hạnh phúc chung bị giày xéo hay đại nghĩa bị chà đạp. Nhiều vị anh hùng đã đứng lên phản kháng bọn quan lại hà khắc, bóc lột, và dân chúng nhiệt thành ủng hộ. Nhưng khởi nghĩa để chống bạo tàn như thế, có cần gì phải đòi rằng nước Đại việt đã thành lập nước tự ngàn xưa, hay đòi rằng người ở Đại việt phải khác giống với người Trung quốc. Trong cùng một nước, biết bao lần đã xảy ra những cuộc khởi nghĩa như vậy, và nhiều lần các cuộc khởi nghĩa đó đã là cớ cho một nước phải chia cắt. Chúng ta có thể ghi nhận rằng các cuộc khởi nghĩa trong thời Bắc thuộc quá thưa thớt. Nó thưa thớt là vì đại nghĩa còn cần phải có những tham vọng to nâng đỡ, và đó cũng là lý do tại sao quốc gia Đại việt phải đợi đến khi có họ Ngô mới xuất hiện, vào thượng bán thế kỷ thứ X.

HẬU QUẢ CỦA MỘT PHƯƠNG PHÁP SỬ CHỦ QUAN

Chúng ta đã thấy rằng các sử gia nho học, như Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, đã áp dụng một phương pháp hết sức chủ quan khi chép sử. Họ chép sử không phải với quan niệm diễn lại thời sự quá khứ mà thôi, mà còn với một quan niệm mạnh mẽ hơn là phục vụ cho non sông, dùng gương người trước để chỉ bảo người sau. Phương pháp chủ quan đó đã đáp lại đòi hỏi của một thời, cái thời nho học toàn thịnh, cho chữ thiện quá quý

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đến nỗi quên đặt nó trên nền tảng chữ chân, không nhớ rằng *thiện cũng phải có chân mới đứng vững.*

Nhưng nếu phương pháp đó thỏa mãn cho một thời, thì nó lại không còn bổ ích cho thời đại khách quan của chúng ta. Ngày nay lịch sử không còn chỉ là một dụng cụ của tam cương ngũ thường, mà đã trở thành một khoa học, đòi phải có những kiến thức chuyên môn. Nó lấy chân lý làm mục đích nên nó lại càng bổ ích hơn cho quốc gia, cho thế đạo. Mà vì nó lấy chân lý làm mục đích, nên nó có một thái độ dè dặt đối với sử liệu của các sử gia nho học. Nói dè dặt, không phải là nói loại tuyệt, nhưng là không chấp nhận một cách tiền quyết, trái lại, nó cố gắng phân tích, lựa chọn trong kho tàng người trước giao cho.

Hơn nữa, công việc xét lại nầy không phải chỉ làm trong một vài trường hợp, bởi vì đây không phải là những lầm lỗi tình cờ. Lầm lỗi tình cờ, người bất cứ thời nào, và bất cứ ai cũng có thể phạm vào. Đối với những lầm lỗi tình cờ như thế, người ta chỉ bắt đầu ngờ vực và xét lại bao giờ có một dấu gì khả nghi riêng. Đàng này là một lầm lỗi trong phương pháp, và bởi đó phải nghi ngờ đối với tất cả công việc đã được làm theo phương pháp đó. Khi đã sàng với một chiếc sàng to lỗ, thì không phải chỉ sàng lại một vài dấu mà đủ, mà phải sàng lại cả thúng.

Nói sàng lại cả thúng, người ta nhận thấy tất cả sự mệt nhọc của việc phải làm. Nhưng trong trường hợp xét lại bộ *Đại việt Sử ký Toàn thư* sử gia còn có chỗ an ủi. Phương pháp sử của các ông Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, nó chủ quan, luôn, nhưng sự chủ quan nầy càng tai hại trong thời gian thuyết quốc thống bị áp dụng không đúng chỗ, nghĩa là trước thời Ngô Quyền. Sau đó, thuyết nầy không còn ảnh hưởng nữa, và sự dò xét được nhẹ hơn một phần.

Nhưng, dầu chỉ phải làm một cách thấu đáo trong thời gian trước Ngô Quyền mà thôi, công việc cũng đã đủ khó khăn, và còn nguy hiểm nữa là đàng khác. Chúng ta biết các điều Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên chép lại, đã lưu truyền qua mấy thế kỷ nay. Nó đã in sâu vào óc người Việt nam, đã lắng xuống, đã cứng lại. Nó đã trở thành văn chương, thành ngôi chùa, có khi thành tượng đồng bia đá. Xi măng khi còn ướt, vẽ gì vào cũng được, chứ một khi nó đã cứng lại, phải công trình biết bao mới sửa chữa được,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

và có khi có thể bị thương vì những mãnh vụn do việc sửa chữa làm tung ra.

Dầu sao, không phải vì công việc khó nhọc, nguy hiểm mà không ra tay làm. Có những công việc khó nhọc hơn, nguy hiểm hơn nữa, mà người ta vẫn làm, mà rồi vẫn thành công, ví dụ đả đảo nền quân chủ chẳng hạn. Nhà chính trị chủ trương cách mạng vì quyền lợi chung đòi hỏi, và nhân danh quyền lợi chung đó, dầu quân chủ đã in sâu vào lòng người ta, đã lắng xuống, đã cứng lại thành sắt đá nữa, họ cũng cố phá cho kỳ được. Quyền lợi chung cũng đòi hỏi cho được chân lý lịch sử. Nhân danh quyền lợi đó, sử gia ngày nay cũng phải đem hết can đảm xét lại các điều mà các nhọc sĩ khả kính nhưng mù quáng vì quân chủ đã để lại trong các pho sách gọi là quốc sử. Đại chúng sẽ vui mừng đón tiếp công trình họ, cũng như đã đón tiếp nền dân chủ giải phóng họ vậy.

NGUYỄN PHƯƠNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khiêm Cung Ký

BỬU-KẾ dịch

Như chúnh ta đã biết, vua Tự-Đức xây Khiêm lăng lúc Ngài còn tại vị. Lăng xây xong, Ngài liền làm bài Khiêm cung ký khắc vào bia để kỷ niệm.

Trong số nầy, chúng tôi đăng nguyên-tác của vua Tự Đức và bản dịch của Ô. Bửu-Kế. Qua số sau, số 31, chúng tôi sẽ đăng tiếp bài của Ô. Bửu Kế khảo cứu về Khiêm lăng để độc giả hiểu rõ hiện trạng của lăng cùng là giai đoạn lịch-sử hồi đó, nhất là những điều có liên quan mật thiết đến những sự kiện mà vị vua Nhà Nguyễn đã đề cập đến trong bài văn bia.

L.T.S.

Khí trời trong nhẹ cho nên được lâu dài. Gió mây, mưa, móc hình dáng không thường, bất tất phải nói đến. Nếu có hình, tuy lớn như quả đất, cũng có lúc nứt-nẻ; sáng như mặt trời mặt trăng, cũng có lúc khuyết xẻ, tối tăm. Còn như núi cao, biển sâu, vàng bền, đá cứng đều là những vật tuyệt vời, cũng không thể tránh khỏi nỗi lo đổ nát, cạn khô, tiêu mòn, tan vỡ. Huống gì là người ? Đối với con người, sống chết là một vấn đề lớn lao, nhưng cũng là việc thường. Nhan yểu, Bành thọ, Di thiện, Chích ác (1) lúc sống vốn chẳng giống nhau, nhưng khi chết thì chẳng có gì là khác cả. Vì danh là vật không tan nát, còn thân thì không thể không tan nát được. Vậy hà tất phải gấp lo hậu sự ? Nhưng chôn là cất dấu. Sở dĩ khác với cầm thú là cái lễ, và ngay cả cái tình nữa. Các vị vua lúc lên ngôi, liền đóng quan tài, mỗi năm lại một lần sơn rồi đem đi cất. Ta dám đâu trái với phép tắc của các đấng tiên vương ? Kẻ khỏe mạnh còn lo gặp chuyện chẳng thường, huống hồ những người yếu đuối ?

Ta bẩm sinh bạc nhược, lúc mới ra đời thì mẹ ta lâm bệnh, đau đến hằng tháng mới lành, vú nuôi ta không được cẩn thận, sạch-sẽ. Mặc dầu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mẹ ta la quở, tánh vẫn không chừa. Người sợ ta hôn ám nên năm lên ba liền dứt ngay, không cho bú nữa và tự ẩm bồng nuôi lấy. Từ ấy ta ốm đau dai-dẳng, nhiều phen lâm nguy, mẹ ta mai tôi ôm ấp, hết sức cực nhọc.

Lúc biết nói, biết đi, ta từng cầm than viết lên tường. Có kẻ lấy làm lạ hỏi thì ta đáp là chữ trạng, vì đỗ đầu tần-sĩ tục gọi trạng-nguyên. Đó là việc ngày nay mẹ ta thuật lại.

Lúc chừa chỏm, Người bảo ta tìm đến sư-phó (2) để đọc sách. Trong thời-gian mới học đã làm câu đối, nhưng ngâm vịnh thì nào đã biết gì âm luật.

Hoàng-Khảo ta nghiêm nhưng hiền. Tiểu tử (3) nầy từ thơ ngây đến bé nhỏ, nhân phạm lỗi nên bị đánh mắng mấy roi, tuy chỉ một lần, nhưng rất kính sợ. Cha ta không thường răn dạy, nhưng khi nào răn dạy thì ta hết sức cố gắng. Có lần Người tươi cười khi thấy thơ và câu đối của ta. Một hôm, Người đùa hỏi các con : « Con tên gì và ý-nghĩa thế nào ? » Ai nấy theo ý nghĩa để trả lời, chẳng rõ trúng trật. Tiểu tử, cứ theo những điều đã giảng dạy trong lúc học để đáp : « Hồng là nặng nề, to lớn; Nhậm là gánh vác ». Người mỉm cười nói : « Gánh gì mà nặng ? Gánh củi à ? ».

Thái-hậu hiền nhưng nghiêm. Ngày thường dạy ta, khi đi đứng, lúc ứng đối, cốt hợp với lễ độ, không cho chơi bời lêu lổng. Mỗi sáng ra nhà ngoài để học, mãi gần trưa mới vào. Nếu quên sót, lười biếng, liền bị khiển-trách. Nếu chưa thuộc, bắt ngồi đọc thật thuộc mới thôi, bằng không thì dẫu múa hát ngay trước mắt, cũng chẳng cho xem.

Tiểu tử may nhờ thương yêu nuôi nấng, lúc bé đọc sách hơi sáng trí, các loại tiểu học, khai-tâm (4) nửa ngày đã thuộc một quyển. Và cũng nhờ lối giáo huấn nghiêm nên mới được như vậy. May cũng ít bị đánh mắng, lỗi nặng không sao tránh được ngọn roi, nhưng đánh xong, mẹ ta lại khóc.

Hoàng Khảo mỗi khi đi đâu thường đem đi theo, cùng Người ở lại vườn Thường Mậu, lúc ấy vừa lập xong. Hoàng Khảo phụng duyệt các án thu-thẩm (5), Người không dám khinh suất giao phó cho ai, thân hành viết lấy các tờ tấu, đến canh khuya vẫn bảo tiểu tử ngồi hầu một bên để Người đọc cho mà viết.

Năm ấy sắp hết, thì Hoàng Khảo nhận lãnh ngọc tỷ (6) trong lúc đại-tang. Sáng hôm sau, không có thì giờ để gọi con cái hầu vợ, chỉ riêng gọi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tiểu tử vào điện Hoàng Phúc hầu hạ. Năm sau, bảo ra ở tại Tiềm Đề (7), sau đổi tên Thiện khánh Đường để tiện việc học hành. Lại năm sau, gặp lễ Bang giao trọng đại (8) đã định bảo ta giữ chức Lưu kinh (9) : sau đó khiến ta theo hầu Ngự giá ra Bắc. Lúc đi cũng như lúc về, sớm tối ta theo chầu ngự dinh. Lại qua năm sau, được phong Công tước, xuất phủ và cưới vợ. Chính là năm ta chuyên chú vào việc học (hoặc năm đó ta được 15 tuổi) (10).

Tuy đã có vợ, ta vẫn thường được gọi vào chầu hầu ở Nội đình, hầu ngự diên (11). Người đối với ta rất hậu. Có khi mãi đêm khuya mới ra về. Hoặc gặp sắc dụ, các việc trọng đại, có tính cách văn-chương cũng bảo ta kiểm hiệu (12) ngự bút. Còn ứng chế thi phú là việc rất thường. Có lúc Người cho ta hầu cơm, đang ăn cũng bảo bỏ đũa xuống để ngâm vịnh, lại bảo cung tần mang văn phòng tứ bửu (13) đặt ngay bên cạnh, cho phép ta tự tiện lấy dùng. Ân huệ tưởng không còn nghi ngờ gì nữa, tiểu tử đâu dám vượt ra ngoài phép tắc. Ngâm vịnh xong, Người lấy chén ngọc đang dùng, cùng các thức ăn thừa, ban cho ta và nói : « Con ăn đi để hưởng ân thừa của ta ». Có lúc, giữa tiệc rượu lẫn âm nhạc, ca vũ huyên náo, người cũng bảo ta tức sự khẩu chiếm. Tiểu tử vâng lệnh cố gắng làm được một bài, Người liền lấy chiếc nhẫn nạm ngọc cho ta và nói : « Vật nầy không đủ quí. Nay ta cho con câu : Đừng làm xấu lấy kẻ sinh ra mầy » (Vô thiếm nhĩ sở sinh), con nên nhớ lấy. Tiểu tử bái lãnh lời giáo huấn, ghi khắc vào tâm can. Và buổi ấy, ta mới bắt đầu đọc tứ thư. Kinh Thi, Kinh Thư chưa được hiểu rõ cho lắm, làm thơ nhiều lúc chưa thành câu. Anh em ta, hoặc vì lười biếng, hoặc vì nhỏ tuổi, riêng ta hơi biết chữ, lúc bấy giờ cố gắng ứng đối nên ta được đặc biệt quá yêu. Ân đức của bậc cha mẹ lớn lao không cùng ! Thật ra, sức học của ta nào được bao nhiêu ! Vì từ lúc làm hoàng tôn đến lúc làm hoàng tử, những người sung vào chức sư phó, không phải là những danh sĩ hay học giả uyên thâm để được xứng đáng vào việc tuyển lựa ấy. Phần nhiều là những ông tú tài già, chỉ đủ sức dạy trẻ mà thôi. Nếu có đem những điều khó khăn ra để hỏi thì cũng không thể giảng giải được. Vả lại, thầy ta sớm thông minh, không khỏi mắc lụy, nên vẫn để cho các ông trong hư chức nhàn hạ ấy. Ta cũng khổ nỗi không có nhiều sách, không hiểu rõ thâu đáo nên không lấy việc đọc sách làm vui mà lấy việc cỡi ngựa bắn cung làm vui, đó chẳng qua là do khí huyết của tuổi trẻ. Rồi về sau, sức học lần lần tiến tới, ta cũng không tự biết nữa. Còn như do những

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

việc khác mà được khen thưởng thì kể không sao hết. Như đi hầu bắn, ta năng bắn trúng đích, các chú cũng như các em và thị vệ đều chứng kiến. Đến như việc cha ta bảo : « Cung tên của ta dùng, cho con chọn lấy thứ nào vừa ý để luyện tập. Những vật nầy, ngày sau biết để cho ai ? Những kẻ hay được cũng ngầm hiểu đại ý.

Một hôm ta đi theo chầu bắn ở Cẩm viên, có cả Thái hậu theo hầu. Ta đã bắn bốn phát tên, còn giữ lại một trên tay. Cha ta bảo : « Con bắn tên ấy, cốt cho trúng đích, để an ủi lòng mẹ con ». Tiểu tử vâng mệnh, kéo cung bắn tên, may được xứng chỉ. Thánh tâm (14) vốn tự sâu xa, những kẻ nông nổi không sao lường được. Nhưng ta cũng không buồn lưu ý, không quan tâm đến những kẻ đố-kỵ cạnh-tranh. Có người khuyên ta vào Nội các duyệt tập chính sự thì ta đáp : « Có anh ta đó ! ». Tánh ta ít nói, hay cả thẹn, nếu không phải chí thân, thì dẫu là các hoàng-thân, các đại thần, lúc gặp gỡ trong triều cũng ít hay trò chuyện và làm mặt như những kẻ khác. Vì thế, ít người giao thiệp và ta cũng yên trong cảnh lạt lẻo vụng về ấy.

Thân thể thường ốm, khí huyết suy-nhược, đang lúc tuổi trẻ vô sự mà việc nỗi giỏi tự thấy khó khăn, không an ủi được nỗi lòng mong mỏi của cha mẹ, thật lấy làm thẹn. Nhưng mới buổi đầu nên ta không để ý cho lắm. Gần đến quan niên (15), tháng 6, ta mắc bệnh đậu mùa rất nguy-kịch, nhờ cha mẹ thuốc-thang cầu đảo, qua tháng 8 mới lành. Mặc dầu đang còn trong thời kỳ dưỡng bệnh, các vảy chưa rụng hết nhưng vì quá trông tưởng nên gắng gượng mang bệnh vào triều; đi và quỳ không vững, mong ân tha lạy lại ban cho sách « Chỉ thiện đường hội tập » và nói : « Tâm pháp trị pháp đều ở trong sách nầy, con nên học để bắt chước ». Lại gọi ta vào nội điện để gặp Thái hậu, bất giác nước mắt ta chảy xuống ròng ròng vì lâu ngày xa vắng. Một lần nhân rảnh việc, Người đưa cho ta xem lại thơ Ngự chế phỏng theo bài Khánh vân ca của Ngu Thuấn (16). Ta xem lại mấy vần thơ trong nguyên tác và tâu lên, liền được khen thưởng rất hậu, nhân đó mới khiển trách các quan trong Các về lỗi kiểm soát không kỹ.

Chẳng bao lâu, Hoàng Khảo không được an vui (17), từ hạ tuần tháng ấy đến hạ tuần tháng 9, cùng các anh em và đại thần túc trực trong cung cấm, chầu hầu thuốc thang, thăm hỏi sức khỏe.

Lúc bấy giờ vào thời kỳ mưa lụt, tuy khí huyết chưa được bình-phục, nhưng cũng xông pha mưa lạnh, đêm ngày khăn áo không dám cởi, ăn ngủ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sút kém. Lúc nào quá mệt thì dựa cột, nghe tuyên triệu hốn bất phụ thể, vội vã theo sứ giả vào chầu. Đó là bổn phận đương nhiên, ta chẳng bao giờ lưu tâm đến, chỉ trông mong có ngày Thánh-thể khánh an để được lâu dài nghe lời dạy bảo. Nào ngờ trời xanh chẳng chút đoái thương, giao trách nhiệm nặng nề cho kẻ gầy yếu. Than ôi đau đớn thay, than ôi đau đớn thay !

Tuổi còn trẻ, mới bước chân vào đường chính trị, không am tường các lễ nghi và nhân tình thế thái. Thật là mờ-mịt, thật là run sợ ! Hết sức lo không đương nổi việc lớn. Lại nhân chị ruột ta là Diên phước trưởng Công chúa, chẳng may quá cố, sợ mẫu thân ta quá đỗi đau thương nên ta cố gắng an ủi và khuyên giải.

Thể chất yếu đuối, bỗng chốc một lúc bao chuyện dồn dập nên bệnh trở lại dữ dội, cơ hồ suy yếu. Nhờ Hoàng tổ, Hoàng khảo ân đức sâu xa, trong có hoàng thái hậu chỉnh đốn cung vi, ngoài có các vị cựu đại thần hiền đức sắp đặt trong triều ngoài quận, đồng lòng khuôn phò, kính vâng theo phép tắc sẵn có, lần hồi đã được 10 năm, may chẳng gặp phải tội lỗi gì to-tác.

Tuy chẳng nghĩ đến việc nuôi con khó-nhọc, đành phải bắt đắc-dĩ theo công luận, vì xã tắc mà làm sáng tỏ nghĩa lớn (18). Câu ca dao « Lúa vãi (19) thật đã khiến ta thẹn thùng, đau đớn. Lỗi của Châu Công, nếu không có Mạnh-tử thì ai người lượng xét cho ! (20). Ôi , lòng ta có quả như vậy chăng ? Hay bị những kẻ ty-tiểu đưa ta đến chỗ lầm lỗi. Sao ta lại vội vàng trong việc tự tàn hại (21) ? Lúc này cũng khó nỗi giải bày, trăm năm sau sử xanh còn đó, ta có lòng nào! Đại đế, việc đã xảy ra lúc ấy mới bình luận đến người, ta không khỏi giận bọn hiểu sự về những chuyện như thế ! Nếu cứ xem về sau, ta cố mềm dẻo để thành tựu bọn con côi (22) nhưng không thể được, thì lòng ta cũng có thể bộc-bạch với thiên-hạ. Còn nnhư bọn giặc cướp hoặc thời phiến loạn nhưng rồi mọi sự đều được yên ổn, đó là nhờ sức của mọi người, chứ riêng ta cũng chẳng làm được việc gì.

Than ôi, ngu mà lại quen yên ổn, mờ tối không biết phòng bị lo xa, tôi giỏi tướng già, hơn một nữa đã ra người thiên cổ, mấy ai khôi phục được di huấn của Hoàng khảo ta để đưa ta thoát khỏi vòng tội lỗi ? Hoàng thiên lại trừng phạt nặng nề để răn vua tôi ta. Bỗng nhiên cách trở trùng dương vạn dặm, người Âu châu với ta nào có tương quan gì với nhau, trong đó có nước Phu lãng sa vốn từng quen biết ghe tàu bỗng nhiên kéo đến, bỏ tình giao hảo, gây nỗi oán thù, xâm lăn biên cương. Chúng cậy thuyền bền súng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tốt, tự do thôn tính như chó cắn càn, đổ bộ Quảng Nam, hoành hành ở Gia Định. Đất Bắc vốn ưa giấy loạn, gian dân thừa cơ hoạt động. Vì được hưởng thái bình lâu ngày, dân không biết đánh giặc. Bảo vệ thành trì nào được mấy người, khiến lãnh thổ của ta, bên ngoài giặc giã, bên trong trộm cướp, lén lút thông đồng, đến đâu như gió bão. Biên cương nào biết nhờ ai gìn giữ, huống hồ bảo vệ dân ta ? Bất đắc dĩ phải đánh cho qua chuyện, nhưng dân càng náo động, khốn khổ. Nhân giặc cầu hòa, ta bất đắc dĩ sai sứ để cùng hội ước. Các nhà nho lão thành, các vị đại thần trọng vọng, đều hăng hái xin đi. Nhưng chẳng rõ vì lẽ gì lại dễ dàng trong việc thương thuyết. Triều nầy trải qua triều khác đã khó khăn để mở mang đất đai, tụ họp dân chúng, nay bỗng nhiên đem giao cho địch. Bảo rằng trong lúc gặp tai họa, chọn lấy tai họa nhẹ hơn, liều chết tranh thủ để khỏi nhục mạng vua đã phải như vậy chưa ? (23)

Khiến ta cùng với một lão thần (24) nhìn nhau mà nuốt nước mắt, đành chịu tội với tôn miếu, thiên hạ. Kẻ mất (25) không thể hoàn thành được chí nguyện và sự nghiệp, người còn mãi mãi ngậm ngùi lo lắng mà không sao rửa sạch được. Đó chính là đầu mối của tai họa. Nếu bảo rằng bỏ cái đã mất để xoay chuyển mối nguy đã xảy ra, nếu không hành động như vậy thì làm sao giữ gìn được việc trước ! Nếu bỏ mà gọi là công thì mất hẳn là có lỗi, nếu mất mà chưa cho rằng lỗi thì bỏ sao gọi là công ? Trong hai điều đó chắc cũng có thể phân biệt được. Nhưng kẻ kia làm mất, ta có thể lấy lại thì mới xứng đáng gọi là công, kẻ kia làm mất, ta lại theo đó mà bỏ đi thì còn đâu là công nữa ? Sao lại lấy thể làm trí, làm công ? Những kẻ bàn-bạc riêng tư cũng cho như thế, không thương gì đến kế hoạch lớn lao của nước nhà. Nên chẳng lạ gì ngày một lười biếng, công việc ngày một thêm nhiều. Chẳng biết lòng người có ngầm ngầm đau xót hay không ? Nhưng không sáng suốt trong việc biết người, đó là tội của ta. Dùng người không xứng đáng cũ ng lại tội của ta. Trăm việc không thực hành được đều tội của ta. Bất đắc dĩ tùng quyền mà hành động, trông mong được đôi chút nghỉ ngơi nhưng trong nước lại từ đó bắt đầu xảy ra nhiều chuyện. Nhớ lại ngày, tin tức chiến sự tới tấp, công việc quan yếu dồn dập, đêm ngày ăn ngủ mất cả điều độ, như say như điên, đến nay nỗi kinh-hoàng vẫn chưa định tỉnh.

Nhưng lại thêm ngày một quá ốm yếu. Rồi bỗng nhiên lâm bệnh nguy kịch cơ hồ chết đi sống lại. Từ đó mắt hoa đầu váng, chân yếu, bụng trệ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

các hư chứng nổi lên, không thể thân hành tế tự và siêng năng việc triều chính được. Và cũng do đó mà ta mang lỗi và bị người chỉ trích. Ta chỉ sợ một mai kiệt sức, thẹn chẳng bằng giống chồn (26) mới bảo quan Thái sử dự bị việc coi đất, nay được một khoảnh tại làng Dương xuân thượng. Triều đình trong khi duyệt lại cũng cho rằng xứng đáng. Đó là theo ý kiến của các thầy địa lý chứ ta đâu có quan tâm. Rồi lại tâu rằng : Năm ấy Giáp tý, tháng ấy Bính tý phù hợp việc xây cất, ta liền nghe theo. Ai nấy tùy công việc cố gắng thi hành công tác. Hoặc đắp cho cao hay đào cho thấp, đo đạc sửa sang, phá cây chặt đá, thế rồi thành trì, cung điện, lầu, gác, đình, viện nhà mát, hồ đảo lần lần xuất hiện, đúng theo vị trí và liên lạc với nhau. Chính giữa là ngôi nhà vĩnh viễn của ta, canh sơn giáp hướng (27) không xây lăng đắp nấm chỉ để một chỗ đất bằng lại đắp một thành mộ thấp thấp, sau nấy bắt chước theo Bá lăng (28) chỉ dùng ngói để lợp mà thôi.

Những cái gò, từ xa đến gần, theo mạch đất chạy thẳng tới đó, mang tên : Dẫn Khiêm, Lao Khiêm, Đạo Khiêm, Long Khiêm, Cứ Khiêm, Lý Khiêm. Gò bên hữu có tường vây bọc, trỗ một cái cửa gọi là Khiêm cung môn. Điện phía trước gọi là Hòa Khiêm để ngày sau dùng vào việc hương khói. Điện phía sau gọi là Lương Khiêm làm nơi tạm thời an nghỉ trong lúc vui chơi. Phía đông có Minh khiêm đường dùng để nghe tấu nhạc, phía tây có Ôn khiêm đường dùng cất ngự-phục. Trong và ngoài cửa cung có bốn ngôi nhà lấy tên : Công khiêm, Cung khiêm, Lễ khiêm, Pháp khiêm, nơi các quan túc trực. Sau hai điện, bên hữu dựng bốn viện : Tùng khiêm, Dụng khiêm, Y khiêm, Trì khiêm để các phi tần theo hầu hạ ở. Nối liền với hậu điện có một cái các nhỏ tên Ích khiêm, tuy thấp nhưng cũng đủ để nhìn xem những phong cảnh lân cận. Trước cửa tiền lại dựng một cái nhà cầu tên Chí khiêm, tuy hẹp nhưng đủ để thờ phụng các phi tần. Nơi nước ít thì có hồ Tiểu khiêm, xây theo hình trăng non, hoành-chính cuộc. (Cuộc đất ngay ở giữa, chữ địa lý). Trước cạn và khô, có thể dùng để chứa nước mưa xây theo phép địa lý. Nơi nước nhiều thì có Lưu khiêm hồ, quanh co uốn khúc từ hữu qua tả, sâu và trong, mùa hạ không khô, mùa thu không tràn, vì chỗ đó nguyên ruộng sâu đào lên. Lại đặt một cái cửa cống ăn thông với ruộng ngoài, vừa để giữ nước, vừa để tháo nước Hồ mới đào xong một nửa, cá đã lúc nhúc không sao kể xiết, không cần bắt để bỏ vào mà nuôi, nhân vì nơi ấy đã lôi cuốn cá đến. Trên đầu hồ, ở bờ đá, nước từ dưới đất phun lên, nhìn vào phiến đá thì không tìm thấy có

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

kẻ hở, nhưng nước cứ tí-tách tuôn ra, rất trong, rót vào hồ đêm ngày không dứt. Thiệt tự trời sinh, nghi có dòng suối ở bên dưới nhưng không biết rõ đấy thôi. Nhân thể, tại đó, dựng lên một ngôi nhà, nửa trên cạn, nửa dưới nước, sườn tre lợp tranh đủ che mưa nắng cho hai chiếc thuyền cũng gọi là Thuận Khiêm và Ổn Khiêm. Gặp những buổi gió mát trăng thanh, chơi phiếm trên mặt hồ, hái hoa quân tử, ca khúc Ái liên (29), lòng sảng khoái không còn mong muốn gì nữa. Đầy hồ chỉ trồng toàn thứ hoa ấy. Một bên hồ dựng hai nhà mát, một cái hai tầng, hơi cao và sáng sủa, tên gọi Xung Khiêm. Cái kia ba tầng, các tầng trên thấp và hẹp tên gọi Dụ Khiêm. Những đêm hè, gặp lúc có trăng, có gió cũng đủ để buông câu. Giữa hồ, giảm bớt công tác, lưu lại đá và đất để đắp một hòn đảo lớn, dựng lên ba cái đỉnh nhỏ đặt tên là Nhã Khiêm, Tiêu Khiêm, Lạc Khiêm. Đắp núi đá, trồng cây, trồng hoa, làm đường, xây động, lập rừng, đào hang, nuôi dưỡng chim bay thú chạy. Công kêu, thỏ nép, chim trĩ ở, con nào vui thích chỗ ở của con nấy. Trên mặt hồ có bắt ba cái cầu : Tuần Khiêm, Tiễn Khiêm và Do Khiêm để tiện lưu thông, nối đất liền với nước. Dưới chân núi, bên tả có Thể Khiêm đình, dựng tường bia làm nơi tập bắn. Lưng đồi có Khiêm trai là nhà đọc sách, có hành lang nối tiếp để thông với Di Khiêm lâu, nằm chóc-ngóc trên chóp đồi. Trên đỉnh, mái hiên rộng-rãi, có thể nhìn xa được. Có la-thành bao quanh, uyển-chuyển nơi cao, nơi thấp, xây đắp tùy theo thế núi. Nhưng đó chỉ là nhân-tạo, không phải như dãi núi quanh bốn mặt nối liền và vây quanh như bức tường, như bình phong, không xiên, không hở và đó mới là la-thành thiên nhiên vậy. Bên ngoài có ba cửa : Vụ Khiêm, Tự Khiêm, Thượng Khiêm, bên trong có sáu cửa : Tất khiêm, Nhu Khiêm, Huy Khiêm, Năng Khiêm, Mục Khiêm, Liêm Khiêm. Thế rồi, tùy theo những nơi thích đáng để làm dàn đậu, dàn hoa, vồng rau, những con đường trồng cây có trái, xây động nai, đào ao cá. Tuy đất núi tợ hồ xấu, nhưng trồng trọt cũng dễ tốt, chăn nuôi cũng dễ sinh sản. Phải chăng vì khí đất sinh ra ?

Tất cả vùng gọi là Khiêm cung, ngày sau sẽ phải gọi là Khiêm lăng. Lại dựng đền thờ thần, chưng bày đồ thờ cùng sắc phong và cũng gọi là Khiêm sơn thần.

Đại phàm tên đi theo nghĩa chứ không phải chỉ cốt cho có tên mà thôi. Vì sao lấy cái khiêm của ta mà bắt núi kia, sông kia, nhà cửa kia cũng phải khiêm theo ? Chúng có tội lỗi gì ? Quả có biết gì không ? Ép để đặt tên,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chúng có chịu yên không ?. Còn ta, sao lại lấy chữ Khiêm ; có quả khiêm là khiêm-nhường một cách chân thành không ?

Khiêm là kính, là nhường. Có địa vị mà không ở, tự uổn nắn để hạ mình. Ta mang lấy sĩ nhục, gánh lấy tội lỗi như thế còn khiêm nhường gì hơn ? Còn có cách hạ mình gì hơn nữa? Tài năng công đức gì mà bảo không khiêm ? Vả lại ta vốn thích thanh đạm, địa vị tuy ở chốn nhà vàng nhưng tâm thường như kẻ mặc áo vãi. Trừ y phục rực rỡ trong buổi đại triều, ta không mảy may gì là hoa lệ. Phải chăng đó mới nghĩa là có địa vị mà không ở ? Huống hồ, từ ngày xây dựng Khiêm cung, sét đánh Hòa khiêm điện, loạn dân làm mê hoặc quần chúng, xâm phạm đề khuyết, trời trách, người oán bỗng nhưng đưa đến, lòng ta lẽ nào lại chẳng dám chẳng khiêm ? Chỉ biết trước sau kính sợ, hết lòng lo lắng, ngõ hầu duy trì bổ cứu được vạn nhất thì chữ khiêm ấy há dám không chân thành? Cho nên nhân đó, tất cả đều lấy chữ khiêm để đặt tên, cũng là tùy theo cảm xúc, tự cảnh tỉnh và răn trách mình. Chẳng phải như Ngu-khê (30), chẳng ngu mà mang tiếng ngu, thì có rảnh đâu mà hỏi nó có chịu nhận tên ấy không ? Ta cũng chẳng dám chắc là khiêm-khuyết hay lợi ích, hại hay phúc để mà dùng hoặc tránh mà không dùng chữ ấy trong lúc đặt tên !

Ta sở dĩ làm cung ấy vốn nghĩ rằng theo lệ (vua) thì có miếu riêng, lại có lăng, nếu không trước lo việc xây cất, về sau tôi con tuân theo điển lệ cũ, chẳng khỏi lựa chốn xa xôi cách trở, phiền nhọc khó khăn, nên ta tiết giảm và cũng thành thật muốn được tiện lợi hơn. Huống chỗ nầy núi và nguồn rất thấp, đối với những lăng trước lại rất gần, đất nước hiền lành, không rừng rậm núi cao, dễ thi hành công tác. Điện vũ tuy nhiều, nhưng chỉ có Hòa khiêm, Lương Khiêm, và Di Khiêm là dùng săn gỗ mới, còn ngoài ra thì lấy ở các ngôi nhà cũ, đem chỗ nầy bỏ qua chỗ kia và công tác thực hiện đến ba năm mới xong. Phí tổn về tiền công và vật hạng kể đến 100 vạn, lao phí như thế ta vẫn biết, nhưng không sao được. Than ôi, nghĩ đến câu nói của Thành tử Cao há chẳng thẹn sao ?

Lăng xây xong, ta thân hành rước từ giá lên thăm, đặt ngự yển, ca vũ. Lễ lạc thành có cả quan trong, quan ngoài tham dự..Đó là thể theo quần thần chứ có phải ta muốn bày ra nhiều nghi lễ đâu ? Nhưng ta cũng muốn bắt chước quan Tư không Biểu Thánh (31) dùng làm nơi ngâm thơ uống rượu chứ đâu phải chỉ sử dụng như một ngôi nhà ở mà thôi. Về sau, gặp lễ Thanh

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

minh, xa giá lên lăng, thuận đường dừng lại lựa chọn những thứ ngọt bùi tươi tốt, món ngon vật lạ, cung phụng mẫu thân ta để vui lòng Người Hoặc gặp lúc quá nóng nực, muốn xua đuổi nỗi lo phiền, ta cũng tạm lên đây thăm viếng. Trong một năm độ vài ba lần còn chưa rảnh thay ! Hoặc gặp Nam giao đại lễ, chưa thân hành đến hành lễ được thì ta ở Khiêm cung, đứng xa mà vọng bái, bắt chước chuyện cũ « trúc cung » (32), để tỏ chút lòng thành.

Nếu leo lên cao mà nhìn quanh, thì trước mặt là đàn Nam-giao, sau ưng là chùa Thiên mụ, đủ rõ xu hướng bình sinh của ta vậy. Lúc sinh thời không thể tận lễ được thì lúc chết có thể chầu hầu mãi mãi. Bên hữu gần Xương lăng, bên tả đối diện Văn miếu, cũng đủ an ủi lòng ta kính trọng và hâm mộ. Về sau, hồn phách được nơi nương tựa lâu dài, thủy chung chỉ theo một đường mà thôi. Bồn mặt, ít nhiều ngổn-ngang gò đồng, mồ cũ mã mới, một nửa người cũ đã ghi tên vào sổ quỉ. Lại còn có những ngôi mộ, không biết là của công hầu khanh tướng hay của kẻ bình dân. Lên Bắc man nhìn Hao Lý, (33) tiếng gió bi-thương reo rắt mãi không thôi. Như thế thì đời người căm căm, cúi cúi để kinh dinh nào được gì đâu ? Hà tất chỉ Tân Phong mà luống ngậm ngùi (34).

Riêng ta chỉ ngậm ngùi vì việc học chưa thành, chí chưa đạt, hư danh không xứng với thực tội, chất yếu không cáng đáng nổi việc nhiều ; đất đai bị chiếm chưa lấy lại được ; biên cương, giặc cướp chưa yên, việc nỗi giới chậm chạp gay go khó kiếm được người biết lấy ai đảm đương việc nước. Chỉ may trời sinh chơn tánh, lương tri không bị mờ ám, tuy bệnh tật quá nhiều, uất hận quá sâu, không khỏi có lúc giận dữ, nhưng tất nhiên là có nguyên do, việc gì cũng theo điều khoan hậu, không dám tự tiện làm xằng. Cho nên tuy lâu ngày cầm quyền sinh sát, chưa bao giờ, không đo án thành mà tự tiện giết một người nào. Khi đau thương cũng như khi vui vẻ, không từng để lộ ra ngoài mặt. Hướng lai, ta đau xót hơn cả là ngày mùa thu, ta chầu hầu Hoàng Khảo bên giường bệnh. Bệnh nặng đã đến lúc hôn mê, tả hữu chầu hầu đều xa lánh, chỉ mình ta leo lên ngự sàng, thân hành tự đổ thuốc, nước mắt chan hòa, khóc lóc như điên cuồng. May Khoàng Khảo ta dần dần tỉnh lại để ta tâu gởi đôi lời. Đến ngày Ninh lăng, cầm đầu các hoàng thân, đại thần, đưa tử cung yên nghỉ ở Huyền cung xong, gục đầu quá đỗi bi thương, quyền luyến một bên, hầu như không biết có thân mình

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nữa. Các đại thần thỉnh cầu ta đi ra, ta cũng chẳng hay biết. Đông các Đại học sĩ Võ xuân Cẩn, cầm tay dắt ta ra. Suốt đời ta không bao giờ đau thương hơn thế. Ngoài ra, hoặc nghe đến những việc các trung thần, hiếu tử, bất giác buồn rầu đến rơi nước mắt, nghẹn ngào đọc sách không thành tiếng. Còn những việc người đời đau thương thì ta không lấy gì làm quá đau thương, người vui ta không lấy gì làm vui cho lắm. Nay ta thích đọc sách, khổ nỗi không rảnh rang, chẳng cần hiểu rõ (35), chẳng có thể nhớ lâu nhưng cũng chẳng dám lấy của người làm của mình hay phụ họa theo ai. Làm thi văn tả ngay những điều do tâm can nghĩ ra, không gọt rủa. Xưa Cẩn Chánh Điện Đại học sĩ Trương đăng Quế thường bảo : « Hoàn toàn theo bản tính trời sinh ». Tuy câu nói ấy đối với ta chỉ đúng có một nửa nhưng cũng đủ là kẻ tri kỷ nhất trong đời, người cố cựu làm sao mà quên được ! Ta thường nói rằng : Các đời vua đã trải qua, người hay kể dở không ít, lấy công danh mà nói thì Hán văn không bằng Đường Thái (36), nhưng lấy đức tánh mà nói thì Đường Thái kém xa Hán văn. Đó cũng do trời phú, chứ người không tự tạo ra được. Không phải ta dám chê Đường Thái, nhưng trộm nguyện bắt chước Hán-văn, bất cứ việc gì cũng cốt cho thật. Siêng năng để nuôi dân, củng-cố gốc, đó là điều ta lo lắng. Ngày đêm xét đoán vạn việc, mắt đọc tay phê, không còn thừa sức mà làm gì nữa. Tuy ta chẳng khỏi vui chơi, hát xướng săn bắn, nhưng chẳng qua là việc tiêu khiển tầm thường không đáng kể, thiệt chẳng dám mảy may làm bệnh dân và phương hại chính trị. Nhưng điều ta trông mong mà không thực hiện được, chẳng qua vì đức của ta không đủ để thay đổi thói tục, tài của ta không đủ làm cho người hăng hái. Chí lớn nhưng kiến thức ít, cầu nặng nhưng được nhẹ. Huống phong tục thế giới ngày nay là phong tục thế-giới gì ? Chẳng những các nước phương xa, tranh giành công lợi dối trá, ngay đến công khanh sĩ thứ của nước văn-hiến, cũng lắm kẻ tham tà dối trá, tập tục thành thói quen, phô trương công ít, che dấu tội lớn, ham lợi nhỏ mà để yên họa lớn. Nếu có một người, một nước lấy thế làm lạ thì chúng đều cho kẻ ấy là ngu và cùng nhau nói xấu, thật quá hơn cả thời Xuân thu Chiến quốc. Dẫu có Khổng Mạnh giáng sinh cũng không thể làm sao được ! Ôi xem như Đại Thanh, là một nước lớn, cũng chẳng có thể tự cường thì các nước khác biết nói sao được ! Nay ta, trong thì không có cái vui nối giỏi, ngoài thì nhiều chuyện khó nỗi dẹp bằng, một mình yểu đuối, âu lo, tội lỗi đưa đến, người thường còn không kham nổi thay huống hồ ta ? Nhưng ta chỉ lấy một

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chữ « thành » để chống lại trăm hư. Thế thì ta tin cậy vào cái gì ? Chỉ trông cậy có trời mà thôi. Điều mà ta tin, chẳng phải ta dám đặt hết lòng tin vào vận số của trời, nhưng chỉ tin vào đạo lý của trời, mà đã tin vào đạo lý của trời thì ta phải hết lòng vậy. Nếu ta đã hết lòng thì khiêm có thể giữ gìn an-thái cho nước nhà. Ta đâu dám chẳng khiêm để thi-hành cho trọn đạo làm người. Nước nhà bình yên cũng do chữ khiêm kia mà ra. Ta dám chẳng cố gắng để được thái bình khiến đạo trời sáng tỏ.

Vậy có « nhu-khắc », « cương-khắc » (37) mới tồn tại. Khiêm ty và Thọ-khiêm (38) tương quan với nhau ; chẳng những hai điều đó không trái ngược, lại còn nương vào nhau để thành tựu.

Phải chăng (như trong Kinh Dịch đã nói) đạo trời giúp xuống kẻ dưới, người quân tử giữ cho trọn đạo. Nếu chẳng phải là những người đã từng trải qua nhiều nỗi lo lắng, khổ đau thì ai sẽ hiểu thấu lòng ta để cùng nhau thổ lộ ? Và nếu không có người cùng ta chung một chí hướng thì ngày sau l nhìn vào công cuộc của ta xin chớ phiền lòng. Tâm chí đau đớn, khổ sở suốt cả mai tôi khác nào như điên cuồng. Nếu không có Thánh nhân thì ai người nâng-đỡ, nên ta đành phải chờ đợi. Chỉ có Trời và Thánh mới hoàn-thành được ý-chí của ta. Nhưng ta đâu dám vì không thể làm được mà không làm ? không thể cảm hóa được mà không cảm hóa ? Nếu chỉ có một ngày, ta cũng hết trách vụ trong một ngày.

Chỉ riêng mình ta, chú ngoài ra nào ai hay biết, nay ta chép vào đây để ghi lại sự thật, ngõ hầu phô bày chí hướng của ta cho thiên hạ rõ. Công-nghiệp của ta hay dở thế nào thì đã có ngòi bút của các sử gia, ta lựa phải thêm-thắc nhiều lời ? Còn như bút-pháp hoa-mỹ trong văn-chương thì chẳng cần phải bàn-luận đến.

Ngày sau, nếu may gặp được người xứng chí của ta, thì hẳn ta sẽ cho nỗi chí ấy. Bằng không thì biết lấy ai để tiếp tục ? Cũng nên lượng thứ cho lòng ta, đừng lấy bề ngoài làm trọng.

Nhân đó ta làm bài minh để tự răn.

Minh rằng :

Trên làng Dương Xuân hề ! Có ngôi nhà ta ở.
Núi thấp và đất hoang vắng hề ! Hình dung được ý-chí khiêm nhường của ta để tự trách.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ai đồng một lòng với ta để hoàn thành ý-chí của ta hề ! Ôi, khẩn cầu nhưng chẳng được.

Chỉ có Trời soi xét hề ! Lòng ta cùng bia đá nầy xem nào có khác.

BỬU KẾ dịch

***

CHÚ THÍCH :

(1) Nhan : tức Nhan Hồi. Người thời Xuân thu, quê ở nước Lỗ, tự Tử Uyên, học trò có tiếng tăm của Khổng tử. Siêng năng, học-giỏi, cam sống cảnh bần hàn mà vẫn vui-vẻ. (ăn cơm trong mo, uống nước trong bầu : đan thực biểu ẩm). — Bành : tức Bành-tổ. Có sách bảo là cháu của Xuyên Húc, họ Tiền, tên Kiên, một nhân vật Thượng cổ thời đại, nổi tiếng sống lâu đến những 800 tuổi. Có sách cho rằng Bành-tổ và Lão tử là một người. Chích : tên của một kẻ trộm danh tiếng đời vua Hoàng-đế. Về sau, Liễu hạ Huệ có một người em, trộm cướp hung bạo hoành hành trong thiên hạ nên người ta cũng gọi là Đạo Chích. — Di tức Bá Di. Con vua Cô Trúc anh em với Thúc Tề.
Võ Vương đem quân đi đánh nhà Thương (vua Trụ) Bá Di, Thúc Tề khuyên can, lấy lẽ tôi không nên đánh vua. Võ Vương không nghe, và khi đánh xong vua Trụ dựng nên nhà Chu, Bá Di, Thúc Tề nhất quyết không ăn thóc nhà Chu, trốn vào núi Thú-dương, hái rau vi để ăn cho qua ngày tháng. Sau có người nói : Rau vi cũng của nhà Chu, Bá Di, Thúc Tề liền nhịn đói mà chết.

(2) Thầy học của vua hoặc của các hoàng-tử. Ngày xưa, Sư phó là một chức lớn trong bực Tam công.

(3) Tiểu-tử : con nhỏ. Tiếng của vua Tự Đức dùng đối với vua Thiệu Trị.

(4) Khai tâm là sách vỡ lòng.

5) Thu thẩm : Thu là mùa thu; thẩm là xét đoán. Ngày xưa, những án tử hình các tỉnh gởi về Bộ, thì cứ đến mùa thu Bộ Hình xét lại một lần để định đoạt. Vì thế nên gọi là thu-thẩm.

6) Tức là nhận Truyền quốc bửu tỷ để lên nối ngôi vua Minh Mạng.

7) Nhà vua ở lúc chưa lên ngôi.

8) Tức là Lễ Trung Hoa phong Vương cho vua Thiệu Trị tại Hà-nội.

9) Mỗi khi vua đi xa đều có cử một Hoàng thân hay Đại thần sung chức Lưu kinh để giữ gìn kinh-thành.

10) Đức Khổng tử có câu : Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học (Năm ta mười lăm tuổi, chăm chú vào việc học).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

11) Bửa cơm của vua.

12) Kiểm hiệu : xem xét lại thử có gì sai lầm không ?

13) Văn phòng tứ bửu hoặc tứ bảo gồm có : Giấy, bút, mực, nghiên mực đều là của quí của nhà văn.

14) Thánh tâm : chữ tôn xưng để chỉ vua Thiệu Trị.

15) Quân niên : quan tức cái mũ. Ngày xưa, năm 20 tuổi, người con trai bắt đầu làm lễ đội mũ.

16) Tên bài ca của vua Thuấn và quần thần ca ngợi khánh vân tức là mây đem lại điềm lành.

17) Chữ dùng để nói vua lâm bệnh.

18) Ý vua Tự Đức muốn nói, bất đắc dĩ vì công luận và vì nước nhà nên phải trị tội anh là An phong công mà không nghĩ đến việc cha mẹ nuôi con khó nhọc.

19) Do chữ « Đẩu tốc, xích bổ » (một đẩu lúa, một thước vãi). Hán văn Đế và Hoài Nam Vương đều là con của Cao Tổ. Hoài Nam Vương không tuân phép nước bị Hán văn đày vào đất Thục. Hoài Nam nhịn đói mà chết. Người đương thời mới làm câu ca dao : Nhất xích bổ thượng khả phùng, nhất đẩu tốc thượng khả thung, huynh đệ nhị nhân năng bất tương dung. (Một thước vãi còn có thể may áo (để mặc chung), một đẩu lúa còn có thể dã (để nấu mà ăn chung), anh em hai người lại không dung tha nhau được !

20) Châu công họ Cơ, tên Đán, chú của Thành vương. Võ Vương mất, Thành Vương còn nhỏ, Châu công nhiếp chính. Ba người chú là Quản thúc, Thái Thúc, Hoắc thúc phao tin là Châu Công muốn tiếm ngôi. Châu Công sợ bỏ trốn, vua Thành Vương vời về lại. Ba người chú sợ mới giúp Võ Canh, con vua Trụ, làm phản. Vua sai Châu Công đi đánh. Công giết Vũ Canh, Quản Thúc, đuổi Thái Thúc, giáng Hoắc Thúc xuống làm thứ-nhân.

21) Việc vua hại anh là Hồng Bảo cũng như là mình tự tàn hại mình.

22) Sau khi trị tội Hồng Bảo xong, vua Tự Đức nuôi Đinh Đạo, làm con nuôi. Đoàn Trưng và Đoàn Trực nổi loạn nhân danh phù lập Đinh Đạo và vì thế mà Đinh Đạo bị xử tử.

23) Câu nầy ý trách phái đoàn thương thuyết với Pháp để cho mất đất đai.

24) Ngài muốn nói Trương đăng Quế.

25) Ngài muốn nói Phan thanh Giảng uống thuốc độc mà mất.

26) Theo truyền thuyết thì con chồn lúc sắp chết, kiếm một nơi để nằm, đầu quay về núi. Hoặc có chữ : Hồ dinh tam quật. (Chồn đào một lần ba cái hang để nếu bị ai đuổi bắt trốn thoát cho dễ.

27) Theo chữ địa lý : Giáp thuộc hướng Đông Nam còn Canh : tây bắc.

28) Bá lăng tức lăng của vua Hán văn Đế, ở về phía đông huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

29) Sách Châu mậu thúc ái liên thuyết đã từng phân biệt : Hoa cúc là hoa ẩn dật, hoa mẫu đơn là hoa phú quí, còn hoa sen là hoa quân tử.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

30) Tại tỉnh Hồ Nam, tây nam huyện Linh Lăng, nguyên tên Diễm Khê lại có tên Nhiễm Khê. Liễu tôn Nguyên đặt cho cái khe ấy tên Ngu Khê.

31) Tư không Biểu Thánh tức Tư không Đồ, tự Biểu Thánh, người đời Đường, quê ở Ngu hương, Hà trung. Cuối đời Hàm Thông, ông đỗ tiến sĩ, trốn loạn vào ở tại hang Vương Quang, núi Trung điều. Giặc cướp nổi lên khắp nơi, nhưng chúng bảo nhau đừng vào khu ấy phá ở Vương quang cốc. Tại đây, Biểu Thánh có dựng một cái đình gọi là Hưu hưu đình, cùng bạn bè ngâm thơ uống rượu.

32) Trúc cung là một cái cung bằng trúc đời Hán, cách Nam giao đàn ba dặm. Đến kỳ tế giao, sáng sớm, vua ra khỏi Trúc cung, xây về hướng đông để vái mặt trời, buổi chiều xây về hướng tây nam để vái mặt trăng. Trúc cung chính là trai cung của vua Hán. (Trai cung là một cái cung cạnh đàn Nam giao. Vua đến đó, trai giới để đến giao đàn mà làm lễ.

33) Bắc Man là tên núi. Còn gọi là Man sơn hay Bắc sơn, tại tỉnh Hà Nam, huyện Lạc dương. Đời Đông Hán, năm Kiến võ thứ II, Cung-vương Chỉ chôn ở Bắc Man. Về sau, Vương, hầu, công khanh chết đều chôn tại đấy.

Hao Lý : Đại danh, ở tại phía nam núi Thái sơn. Tên một bài vãn ca thời cổ nói rằng : Người chết hồn phách về Hao Lý. Vãn ca tức là bài ca, người ta cùng hát lên lúc đưa đám ma. Điền Hoành tự sát. Môn nhân thương xót mới đặt ra bài vãn ca : Giới lộ và Hao Lý. (Giới : là cây kiệu, lộ là sương. Chương nầy ví đời người ngắn ngủi như sương đầu ngọn cỏ, ánh nắng ban mai làm cho tiêu tan). Đời Hán đem hai chương Giới lộ và Hao Lý làm tang ca. Lý diên Niên phân chia ra như vầy : Chương Giới lộ để đưa các vương công, quí nhân. Chương Hao Lý để đưa sĩ đại phu và thứ nhân.

34) Tân Phong — Vua Hán cao tổ định đô ở Trường An, Thái thượng Hoàng lại muốn về đất Phong. Vua Cao tổ mới xây thành-trì, đắp đường sá, lập đình chùa cho giống hệt đất Phong. Lại di dân đất Phong đến ở và gọi là Tân Phong.

35) Khổng Minh đọc sách chỉ cần biết đại lược chứ không cần hiểu rõ chi tiết.

36) Hán văn con vua Hán cao Tổ, tên Hằng. Lữ Hậu mất, Châu Bột dẹp loạn họ Lữ, lập lên làm vua. Hán văn người nhân từ, cung kiệm, lấy đức mà giáo hóa dân chúng. Trong nước giàu có, thiên hạ thịnh trị. Ở ngôi 23 năm.

Đường thái — con thứ của Cao tổ, tên Thế Dân. Người thông minh, giỏi cả văn lẫn võ. Lúc lên ngôi, giảm bớt hình án, nhẹ bớt thuế má, trong nước thanh bình. Sai các võ tướng đánh Đột Khuyết, Thổ phồn để mở mang bờ cõi.

37) Kinh thơ, thiên Hồng Phạm : Nhất viết chính trực, nhị viết cương khắc, tam viết nhu khắc. Cương : cứng, nhu : mềm, khắc : thắng. Muốn tự thắng mình hay chế ngự người khác, cần phải dùng cả cương lẫn nhu mới hoàn toàn.

Bắc sử Thường sản truyện : Sản dạy học trò hơn 700 người. Ông ta có cái lối khuyến khích và trừng phạt riêng biệt khiến môn đồ tôn sùng như một ông vua nghiêm khắc. Cao Doãn khen rằng : Văn Ông lấy nhu mà thắng, còn tiên sinh lấy cương mà thắng. Lối giáo dục khác nhau nhưng cũng cùng một lối làm cho học trò nên người.

38) Khiêm ty : Khiêm nhường và hạ mình. Thọ khiêm : chịu nhận khiêm nhường

B. K.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

謙宮記

天氣輕清故能悠久風雲雨露無常形固不必說若有形雖大如地亦有寺圻圮明如日月亦有寺闕昃晦蝕他如山高海深金堅石碓皆其爲物之最卓凖者亦不能無崩涸銷爛之虞何況於人乎哉人之於生死大矣然亦常矣顏夭彭壽夷善跖惡其生者固自不同其死者無不同也蓋不朽者名也無不朽者身也又何汲汲乎身後事惟葬者藏也所以別於禽獸禮也亦情也君即位而爲椑歲一漆之藏焉予敢違先王之制疆者猶憂靡常矧弱者何敢必予稟受甚薄初生聿已爲

母氏病痛累旬月始愈食母不謹潔

母訓不悛恐昏憒纔到三歲已屏斥絶乳氣惟躬自撫育自是羸疾牽延屢危殆朝夕懷抱劬勞極矣能言行即已握炭頻畫于牆壁人異之問答謂寫狀字蓋俗稱進士及第爲狀元而今得於

母言云總角已命就傅讀書小學之間已放然屬對吟咏何知聲律

皇考嚴而慈小子自幼至成童因行輩過得失笞責止一次數下而已

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

然甚敬憚不數訓訓必勉寺見詩對頗蒙色笑一日戲問衆子汝某名何義各以意對不知是否小子率爾據所學訓詁以洪爲重大任爲負荷以對奉顧而微哂曰重負者何樵薪耶

太后慈而嚴日常教以應對進退之節務合禮度不許嬉遊每旦出外舍學問近午方入有失記怠惰譴責隨之若未熟必令兀坐熟讀方止否則雖戲劇近前亦未許一看小子幸資鍾毓幼稍穎讀小學開心之類半日間已爛熟一卷亦畏嚴訓故爾幸少笞責過重不得不笞吾已復泣

皇考每幸必攜隨常茂園始完亦從與居

皇考奉旨閱秋審册不敢輕委于人親自寫奏章夜深亦令小子侍側呼字便寫是歲纔周星適

皇考初受璽遭大故之詰朝衆妾子未暇召獨先召小子入皇福殿謨侍明年命出居潛邸後更名善慶堂也便講習又明年遇邦交鉅典將命充京守尋復隨駕北巡預執事一路往還朝夕隨御營又明年錫封公爵出府納姬正志學之年也雖已有室猶常召入侍內庭邇

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

陪御筵賜予特厚有至夜深始出者或遇勅諭大文字亦令檢校御筆應制賦詩則數焉有寺方侍膳賜食亦命放箸即席成詠使宮嬪掖御筵文竇函寘于座許其取用待不疑恩至渥小子何敢踰則詠成即以方御用玉盌連餘飯賜之曰兒食此以承餘慶有寺俯觴奏樂鼓吹歌舞翕如也亦命即事口占小子勉承即得一絶立取御用金玉指環以賜之曰此不足珍今賜爾無忝爾所生一句爾其念哉小子拜受銘心鏤骨焉且予是寺始讀四書詩書猶未竟畧習詩多不成語第以兄弟中或怠或幼獨稍識字寺幸而敏應故特蒙過愛所以爲父母之量罔極之德也宴則學殖貧腹笥空空然蓋以自爲皇孫至爲皇子凡充師傅者無巨儒名士克稱斯選率多老秀才僅堪訓蒙者已縱有問難亦無所啟導又見其夙慧以爲可保無累遂安於閒職虛課焉耳予亦苦無多書未能深解不知以此爲樂而以騎射爲樂本由少年氣習使然然而漸進亦不自知其所以然也至如以他事獲奬亦難盡述即如侍射屢能命中叔弟行侍衛輩所共見知至謂凡御用弓矢聽兒擇適以習諸器物後豈誰貽有知者已

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

默識其大意一日侍射于禁園有

太后侍予已發四矢尚持一矢奉面諭爾射此矢務中鵠以慰爾母心

小子承命即彎弧發矢幸亦如旨

聖心本自深遠非臣涼徒所可測予亦視之闇然未嘗留意有忌競者

若罔聞有勸入閣閱習政事者曰有兄在性又寡言多羞凡非至親

故雖親藩大臣入朝相遇亦罕致詞作態如夫人之爲者以故人亦

寡交予亦樂安於澹拙也氣血弱身體常瘦方此妙年無事而嗣續

猶艱難慰

父母之望甚愧焉然予猶是粗疎未以爲意近冠年六月忽出痘毒甚

危劇賴

父母多方醫禱八月始愈攝限未滿面痂未落但甚瞻戀力疾趨謝于

朝行跪猶傾跌蒙免拜又取止善堂會集賜之曰心法治法都在此

爾學而踐焉又召入內殿賜見

太后許將龍鬚不覺涕泗交下蓋久睽也從容賜閱御製仿虞舜卿雲

歌率以原作有韻檢奏蒙厚加獎實因謹閣臣以失檢之故未幾

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

皇考不豫即于是月下旬至于九月下旬同諸兄弟大臣宿直宿禁中侍醫藥問起居辰也雨潦雖元氣未復亦冒涉寒水日夜衣巾不敢解寢食俱減倦甚則倚柱假寐聞宣召魂不附體即隨中使趨侍皆分固當然不曾自念惟冀日慶安長聆訓迪詎意昊天弗弔遽已遺大投艱于冲藐人嗚呼痛哉嗚呼痛哉以少年初政不諳悉典故人情萍眛焉惴慄焉深惟弗克負荷又因胞姊延福長公主不幸隨薨恐重傷

母心亟勉慰解一行間多故驟集于弱質疾復大作幾至委頓尚賴

皇祖

皇考德澤在人也深內有

皇太后整肅宮闈外有舊德諸大臣布列朝郡協心匡贊凜遵成憲逡巡十年間幸無大過雖有不念鞠子哀不得已從公論伸大義爲社稷計粟布之謠寔深慙痛周公之過非孟子誰諒之有無是心抑爲羣小所誤何遽至自戕一寺亦難盡暴百世有青史在予何心焉太抵事後論人予不能無恨于好事之輩爲此類也若能觀夫後來委

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

曲成就於諸孤而不可得者則予心亦可以對于天下矣他若草竊姦宄有司煽惑亦迄無事皆資衆力也予何能焉嗚呼愚而狃安昧于牖戶衣衾之戒能臣宿將亦已太半凋謝幾能恢我

考海防之遺訓用躋予于無過之地皇天乃降厚罰以警我君臣逖焉重洋萬餘里風馬牛不相及之歐州人而素有舊之富浪沙國者師船突如其來棄好尋仇侵我邊鄙恃船堅礮利肆其吞噬過于廣南軼于嘉定北圻喜亂姦民亦因而蠢動承平日久民不知戰干城保障有幾人焉以致山海羣盜內姦外寇暗相締串滋蔓所至風靡誰與保吾境矧可保吾民不得已征繕以從事而民益騷然瘁止不得已因虜求成遣使與約者儒碩輔慨然請往不審何故而容易成言以還率將累朝艱難闢聚之土地人民一旦盡棄與敵其於擇禍取輕以死固爭使不辱君命果如是乎使朕與愍遺一老無可奈何相對飲泣已甘得罪於。

尊廟天下沒者不得完志業存者長戚戚莫之能雪是孰階之厲也若謂棄已失轉已危不如是安保其往夫棄之者若有功則失之者固

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

有過若失之者未定過則棄之者何謂功二者必有能辨者況如彼既失之我能復之曰功宜矣彼既失之我隨棄之功嗚乎在安可逆億以爲智誣祝以爲功而私議者猶爲之辭不恤國是無怪乎日益偷惰事務增煩不知人心曾不隱痛然而知人不明予罪也用人不稱亦予罪也凡百不舉皆予罪也不得已巽以行權冀其小息天下自此始多事矣回思當日羽檄交馳機務填委日夜寢饋失節如痞如醉至今驚魂猶未定而羸疾日更加甚又不幸卒遭急病絶而復蘇於是頭運目眩脚輭腹滯諸虛症悉見祭祀不能親問政不能勤而咎諺所由來加也誠恐一旦奄忽智不猶若爲羞乃令太史預相地得於陽春上曠土廷臣覆視曰宜蓋從術家云者於余何顧哉又謂是年甲子是月丙子皆合宜起辦乃俯從營建焉於是有司各事其事效其勞高因高下因下經營相度修理補削於是磽确鑿榛莽落而城池宮殿樓閣亭榭院廡湖島咸出焉合位置而相聯絡也正中爲吾永宅山甲向不陵不墳止留平地作低塋將來必令從霸陵用瓦器而已其脈來之山曰引謙勞謙蹈謙隆謙居謙履謙自遠而近

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

也其石山繚以牆閉樓門曰謙宮門前殿曰和謙殿爲後日香火憑依之所後殿曰良謙殿爲供奉安輿承歡之所殿之東曰鳴謙堂備臨幸奏樂也殿之西曰温謙堂置尚方服御也宮門之内外設四廡曰公謙恭謙禮謙法謙臣工宿直處也兩殿之後右設四院曰從謙用謙依謙持謙嬪御隨侍處也後殿後聯一小閣曰益謙卑而足以望近景也前門前别建堂廊曰至謙狹而足以祀諸舊姬也水之小者小謙池也作新月樣横正局前淺而涸僅堪積雨從青烏術也水之大者流謙湖也縈迴濘轉自右及左深而清夏不竭秋不溢蓋因深田以鑿成又設竇以放于外田蓄洩素具故也湖半成而葦魚已發發然不勝數不待捕畜蓋因勢而利導之故也又于湖頭石畔有水自地中流出觀其石則無隙可尋而水常冷冷然有聲瀏瀏最清注于湖日夜不停寔由天成疑有伏泉而難明也因于是處畧構水陸廠舍架以竹葺以茅足蔽暑雨泊小船二亦日順謙穩謙寺因風月歷泛于湖採君子花歌愛蓮曲爽然無他欲蓋滿湖惟植此花而已也湖之旁架起二榭其一兩層稍高而爽是曰冲謙其一三層層廈低頗狹亦適是曰愈謙午風月夜足以垂釣湖之中酌省工役

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

量留土石築一大島豎三小亭命之曰雅謙標謙樂謙果之以山石蔭之以花木爲磴爲峒爲林爲谷飛禽走獸以聚以畜而孔雀鳴白兎伏錦鷄宿各適其所矣湖之上間跨三橋曰循謙踐謙由謙以濟不通而水陸自相連屬矣其左山山之脚體謙亭在焉設射堋爲射場也山之腰執謙齋傍焉翼以廊以通于樓也山之巔彌謙樓聳焉稍軒豁可以遠望也包之以羅城宛轉起伏隨山勢而施設也然猶是人工未若四面羣山連延環抱望之若壁若障不偏不漏是之謂天然羅城也門凡三曰務謙自謙尚謙內門凡六曰必謙柔謙撝謙能謙牧謙廉謙皆門名也乃隨其宜布其類爲豆棚爲花棧爲果徑爲蔬畦爲鹿洞爲魚沿雖山土似乎墝瘠而栽之亦易茂蓺之亦易給其亦地氣使然耶總名之曰謙宮後亦必謂之謙陵又令建神祠列祀典錫封誥亦稱之爲謙山神云大凡名必顧義非徒名也夫何以吾之謙而使某山某水某堂某室亦皆從之而爲謙彼其何謙乎哉又果何知乎哉并而疆加之名果已能安乎哉而吾何取於謙乎哉其謙之爲謙果誠乎哉夫謙者敬也讓也有而不居屈已下物者也以予之蒙恥負罪如是讓莫大焉屈莫甚焉有何才能功德而不居

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

乎第以素尚樸淡位雖黃屋而心常若布素除是服章之外無毫髮
麗抑亦有而不居之義也加以自營此宮之日雷震和謙殿亂民惑
衆犯闕天譴人怨不期薦至予心尚何有哉而不敢不謙也惟知始
終一敬殫竭心思幸可維持補救萬一則其謙者豈敢不誠乎故因
而儘名之亦欲隨觸隨感用自省戒并自貶也非如愚漢非愚而并
愚辱之則遑問彼之安然與否亦非敢必何虧何益何害何福而爲
此趨避也且予之作是宮者原念例有別廟又有陵寢不有豫制厥後
臣子率循典故難免遙阻煩勞故并而節之誠欲便而更便況此處
又是山源之最下者從前諸陵獨爲甚近水土平善無茂林峻嶺頗
易施工殿宇雖多而獨有和謙良謙彌謙別構新材餘皆掇取舊屋
移彼就此而其工役猶至三年始成一切營繕勞賜之需且以萬計
則其勞費爲何如豈予所得已也嗚呼其視成子高之言能不內媿
哉既成乃親奉

慈駕臨幸陳御宴進歌舞又賜內外庭臣妾同落之體羣情也予豈好
多儀爲哉然亦將效司空表聖賦詩酌酒於其中非特歌哭與聚於
斯也已是後寺因清明掖輦謁陵順路駐蹕擷甘芳擇鮮肥調珍羞

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

供歡奉云耳寺因苦熱舒煩暫往觀省一年中不過二三度不遑暇馬或值

南郊大祀未能親執玉帛將事則于茲遥拜放竹宮故事少伸微虔登高四望面

郊壇背靈姥寺可以明吾平生之向背也生未能盡禮死亦得以永朝矣右近

昌陵左對

文廟足以慰吾思慕欽仰之忱他年魂魄得以永依始終一道而已至若新墳舊塚四面纍纍多少故人半登鬼錄又有不知公卿凡庶碌碌皆如是猶登北邙望蒿里白楊悲風終古無已是凡一生營營切切者果何爲哉又何必指新豐道而致慨焉者所可慨者學未成志未副虚名不足以抵寔罪弱質不足以幹繁務致令淪疆未復邊患未平嗣續艱遲爲天下得人難憑誰幹蠱徒以天生真性知能未昧雖疾惡太甚憤鬱太甚未免寺或躁怒亦必有故然凡事每從寬厚不敢妄取爲故久秉生殺之權而未嘗不由司敗察成而擅殺一人也以至悲喜亦不甚形向來予所最悲者惟侍疾之秋

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

皇考疾大漸惟幾忽然瞑眩左右侍者皆遠避獨予升御床親灌藥涕泗被面狂遽呼號幸而陽氣漸回復得少延侍問至寧陵日帥諸皇親大臣讀梓宮安于玄宮畢磕首大慟攀戀其側幾不自覺有其身矣諸大臣請出亦不之覺東閣大學士武春謹乃執手擁出誠人生之最悲者莫此若他則或因見聞忠臣孝子之事不覺悽然泣下至于哽咽不能卒讀發聲者其餘人所悲者予不甚悲人所喜者予不甚喜今好讀書但苦不暇不求甚解不能疆記苟有得亦不敢勦說雷同凡著詩文直寫胸臆不假思索雕琢昔勤政殿大學士張登桂每謂純乎天分雖一言半識亦足爲平生第一知己故舊其可忘乎予嘗謂歷大帝王賢庸不少若以功名言則漢文不及唐太以德性言則唐太又遠不及漢文此亦天賦非可疆而能予非敢薄唐太但竊願效漢文耳故事事務寔孳孳以養民固本爲念日夕決幾判事目覽手批不遺餘力雖亦不免有聲色禽貨之娛仍亦不過尋常消遣不計有無寔不敢毫有病民妨政然而企而未能蓋由余德(德)不足以化俗才不足以作人志大而識寡求重而應輕況具今之世界風俗是

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

何世界風俗不但偏方列國爭尚功利詐力即文獻之邦公卿士庶亦間多貪刻欺飾習以成風張薄功掩厚過甘小利安大害苟有一人一國異之則衆共愚之毀之誡有甚於春秋戰國之世雖孔孟復生亦末如之何也已矣夫以大清尊國而亦不能自疆則其他尚可言哉今予內無繼體之歡外多難平之事眇然一身憂咎叢致常人之情猶不堪此況於予乎惟以一誠以御百虛所侍者幾何其亦自信夫有天而已而予所信者非敢盡信夫運數之天而特信夫道理之天信道理之天則亦惟盡吾心焉而已矣盡吾心焉則謙所以保泰吾不敢不從而居謙以盡乎人事泰所以著謙吾亦不敢不勉其致泰以彰乎天道是則柔克而剛克存焉謙卑而受謙係焉不但不相反亦莫不相因以成是之謂天道下濟君子有終者歟自非飽經憂患其孰與我知而與我言之亦無可與歸處則將來觀者又何煩哉是以疚心苦志匪朝伊夕不覺有似乎狂狷者微聖人誰爲起予予亦將待惟天與聖以完予志不敢以不可爲而不爲不可化而不化一日未盡一日之責焉耳今予所紀寔只皆予所獨知而衆莫得

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

知以少伸予志於天下若夫事狀得失自有史筆予不贅至於文法詞藻無足論也後來幸或能副予志予將必有以續之不然誰其續之亦宜深諒予心慎毋事文飾爲也因爲銘以自儆云銘曰陽春之上兮惟予之宅矣山阜而地僻兮亦狀予謙意以自責矣誰與予同心以完予志兮噫求之而未獲矣惟天其鑒兮我心有如此石矣

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

MỘT TÀI LIỆU LỊCH SỬ VỀ :

Vụ hành hình tám mạng gia đình Hồng Bảo

BÙI QUANG TUNG

Lời mở đầu :

Như chúng ta đã biết, sau khi vua Thiệu-Trị mất vào cuối năm 1847 thì công-tử Hồng Nhậm là con thứ hai của Ngài được lên ngôi kế vị, lấy niên hiệu là Tự Đức. Người con trưởng là Hồng Bảo bị loại ra trong trường hợp có nhiều bí ẩn. Vì vậy nên có cuộc tranh chấp giữa vua Tự Đức và anh là Hồng Bảo. Sử ta và văn kiện của các Giáo-sĩ Pháp có để lại cho ta nhiều chứng văn về cuộc tranh chấp nầy, từ khi vua Tự Đức lên ngôi cho đến khi Hồng Bảo mất vào năm 1854 trong trường hợp khả nghi, khiến cho người đời sau đồn rằng vua Tự Đức cho giết anh mình để giữ ngôi báu. Con của Hồng Bảo thì phải đổi ra họ mẹ là Đinh và bị giam cầm một ít lâu. Sau đó, vua Tự Đức cho phóng thích anh em Đinh Đạo (là con trưởng của Hồng Bảo) và cho vào Quốc tử giám học tập nhưng lúc nào cũng có người theo sát để dò xét hành động.

Đến năm Tự Đức thứ 17 (1864) nhân phát giác vụ khởi loạn của công tử Hồng Tập nên anh em Đinh Đạo lại bị giam ở ngục tối phủ Thừa-Thiên(1).

Đến năm Tự Đức thứ 19 (1866) lại có một khởi loạn khác do anh em Đoàn hữu Trưng, Đoàn tư Trực, Đoàn hữu Ái, toan lật đổ Tự Đức đặng đem Đinh Đạo lên kế nghiệp. Cuộc khởi loạn này thất bại, khiến cho Tự Đức thừa cơ hội này đem sát hại cả gia đình Hồng Bảo.

Cuộc tranh chấp giữa Hồng Bảo và Tự Đức và cuộc khởi loạn này thường gọi là « giặc Chày Vôi » và đã được nhiều tác giả bàn đến (2), tôi chỉ nhắc lại sơ lược, để mở đường cho tài liệu lịch sử kèm theo sau đây.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tuy vậy, trước khi dùng đến tài liệu lịch sử này, chúng ta cần phải tường thuật lại cuộc loạn Chày Vôi và cái án anh em Đoàn Trưng, không gì hơn là dựa theo nguyên văn của sử nhà Nguyễn, trong bộ sách Thiệt lục đệ tứ kỷ *quyển 35, trang 5 đến 15 mà chưa hề được dịch.*

***

I.— CUỘC LOẠN CHÀY VÔI VÀ ÁN ANH EM ĐOÀN TRƯNG.

Tự Đức năm thứ 19, mùa thu, tháng 8 (1866).

Tháng tám, bọn Đoàn Trưng cùng đồng lõa kéo vào cung Khuyết, bị xử tru di.

Tên Trưng vốn người ở xã An-Truyền, cùng anh em là Đoàn-hữu Ái, Đoàn tư Trực, cùng với Trương trọng Hòa, Phạm Lương, kết làm hội Đông Sơn Thi tửu hội, để tiện ngầm ngầm làm việc phi pháp, mượn danh nghĩa phò lập Đinh Đạo, có cả Hữu-quân Tôn thất Cúc làm nội ứng. Ái cắt tóc giả làm nhà sư, bí mật giao kết với trụ trì chùa Long-Quang, là Nguyễn văn Quí, ngầm ngầm hoạt động ở chùa Pháp-Vân là chùa riêng của Quí, để chiêu dụ thêm đồ đảng, chế tạo khí giới cờ quạt. Trong đảng bí mật ấy có xuất đội Bùi văn Liệu, Nguyễn văn Đệ, Hồ văn Sự, Nguyễn văn Quí, đội trưởng Lê chí Trực, hai nhà sư Nguyễn văn Viên và Nguyễn văn Lý, cùng Nguyễn văn Vũ ở xã Giả Lê và Lê văn Tề là lính Võ Lâm.

Lúc ấy người được đứng đốc công sở Dương Xuân là Nguyễn văn Chất đối đãi với thợ quá ư khắc nghiệt, quân tình thảy đều ta oán. Đoàn Trưng nhận thấy có cơ hội tốt chỉ hô một tiếng là thành sự ngay. Y bèn mượn cớ lập một đàn chay ở chùa Pháp-vân. Công việc lễ Phật kéo dài ba ngày, thuê mướn hơn trăm dân phu dọn dẹp, sự thực là để tụ tập đồ đảng, rồi mật báo cho Tôn thất Cúc biết ngày giờ cử sự, và sai Bùi văn Liệu đến trước công xưởng lập cách lôi cuốn dân phu hưởng ứng.

Thế rồi vào ngày mồng tám tháng nầy (8) là ngày phiên của Cúc phải vào túc trực trong cung, bọn Trưng bèn lợi dụng ngay đêm hôm ấy, vào đầu canh ba, kéo đồng đảng vào xô đẩy dân phu đi theo. Dân phu đều được phát cờ và khí giới, rồi cùng đến sở Dương-Xuân lùng bắt đốc công là Nguyễn văn Chất nhưng không bắt được, chúng bèn bắt viên đốc biện là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thống chế Nguyễn văn Xa trói lại, rồi chúng truyền rằng : « Nay đã có lệnh bãi công, thâu quân về thành để phò lập Đinh Đạo, ngày mai sẽ mở tiệc khai hạ ban thưởng, nếu ai trái lệnh sẽ bị chém đầu ! » Rồi ngay lúc ấy thì viên xuất đội Bùi văn Liệu đem hai chục binh đinh hưởng ứng, kế đến xuất đội Nguyễn tăng Hựu, đội trưởng Lê văn Cơ cũng xin gia nhập. Bọn biền binh thấy vậy cũng cầm giáo mác hoặc cầm chày gỗ (chày giã than, vôi) đi theo kể tới hàng ngàn. Bọn Trưng bèn chia ra làm ba đạo (Trực, Vũ đi tiền đạo — Trưng, Ái, Lương đi trung đạo — Hòa, Quí đi hạ đạo) lần lượt kéo sang qua sông. Thừa lúc cuối canh năm, có tiếng đại bác báo hiệu sáng, các cửa kinh thành và hoàng thành vừa mở thì chúng tiến vào hướng nam. Hai đạo tiền và trung liền sấn vào cửa Ngọ Môn, chia nhau đi thâu khí giới của các trại binh Cẩm-Y và Kim-Ngô. Rồi Nguyễn tăng Hựu cướp dật lấy thanh đao bạc giơ lên hô rằng : « Hỡi các điền-hộ biền-binh, đâu đấy phải nên tề chỉnh, nếu ai vi lệnh sẽ bị chém đầu ! ».

Giữa lúc ấy thì Tôn thất Cúc tự cửa cung lớn đi ra, gặp bọn này Cúc bèn rẽ sang « dịch môn » bên tả (tức là cửa nách). Bọn Trực bèn theo chân Cúc tiến vào ; thấy phó vệ úy Nguyễn Thịnh chạy lại thì Cúc lánh mặt. Thịnh và Chỉ-huy sứ Phạm viết Trang vội đóng cửa lại nhưng cả hai người cũng đều bị thương, rồi quân nghịch cũng phá được cửa kéo ồ cả vào. Khi đến Duyệt thị Đường có viên Chưởng vệ quyền trưởng dinh Long-Võ là Hồ Oai ra cản, Trực bèn giơ dao chém vào cánh tay hữu của Oai, Oai thấy nguy bèn gọi nội giám đóng cửa tả sương. Trực bèn chia nhau kiếm bắt hữu quân Đoàn Thọ. Chúng vừa quát hỏi Đoàn Thọ ở đâu, thì bỗng nghe có tiếng đáp : « Thọ đương ở điện Thái-Hòa ». Trực bèn lui ra hợp với trung đạo của Trưng. Trong lúc bọn Trưng lui ra, Nguyễn Thịnh bèn cùng cai đội Trần đức Lý đóng chặt hai bên cửa nách (dịch môn), Hồ Oai chạy đi triệu tập những quân túc trực thân tín để đi bắt giặc.

Giữa lúc ấy thì bọn Trưng có đến năm, sáu trăm người đang họp tại sân điện Thái-Hòa. Nguyễn tăng Hựu lấy giáo mác của Cẩm-Y bày ra hai bên sân ; Đoàn Trưng gọi lấy xe loan đi rước Đinh Đạo. Khi kiệu ra đến nửa đường thì gặp Hồ Oai, Oai thét : « Chúng bay muốn sống thì trở lại ngay ! », rồi chỉ tay bảo bọn biền binh : « Chúng bay cũng cam tâm đi theo quân giặc hay sao » ? Biền binh nghe nói tan rã dần dần, chỉ còn hơn ba chục tên đứng lại Oai liền nhảy xổ vào đâm Đoàn Trực, cai đội Cái văn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sâm cũng đâm thêm một nhát nữa thì Đoàn Trực ngã quị, Trưng cũng bị biển binh bắt trói. Ái thấy vậy vội chạy vào trong bếp hộ trù, định tự tử, thì cũng bị lôi ra; còn tên Võ thì nhảy xuống ao Thái dịch nhưng cũng bị viên Võ cử Nguyễn văn Thích nhảy xuống lôi lên. Thế là một toán bị vỡ !

Còn toán hậu đạo, khi đến nam ngạn sông Hương, nhà sư Nguyễn-văn Quí nghe tin công việc bị bại liền trốn về chùa. Lúc ấy Trương trọng Hòa còn chưa biết tin ra sao, nên kéo cả bọn vào trại Thần cơ để thâu khí giới, được viên cai vệ hiệp quản Võ-giác đem các thứ nhung y kỳ bài ra trao. Rồi chúng đánh trống làm lịnh, nhưng ngay lúc đó thì bọn Nguyễn Hùng, Lê Bình v.v... đã kéo binh ra cửa Chương-Đức, hiệp cùng Lê-Sĩ bắt được nghịch Hòa, rồi phái binh đến chùa Pháp vân bắt Nguyễn văn Quý giải về, còn bao dư đảng thì chạy tứ tán hoặc trở về hàng ngũ hoặc về xưởng thợ. Bấy giờ các cửa thành đều đã đóng hết, bên trong quan binh phải đi lùng soát khắp nơi, không còn một kẻ nào chạy thoát.

Đinh Đạo bị tội vì bọn nghịch chiêu xưng, nên phải án giáo quyết với cả thân thuộc và con trai con gái. (Giáo là thắt cổ).

Bắt được hết cả bọn nghịch, bấy giờ đình thần mới lập hội đồng tra án. Bọn Trưng khai rằng : «Có lần Đinh Đạo ra tế mộ cha là Đinh Bảo (tức Hồng Bảo) chúng trông thấy người có tướng dị thường nên đều sinh lòng mến phục, muốn phò lên ngôi, để được dự phần phú quí ». Tra vấn xong, bọn Thân công Miên Định bèn mật sớ xin trừ ngay gia đình Đinh Đạo. Đề trao cho đại thần duyệt lại, đều xin y án. Đế phán bảo : « Lòng của Trẫm đây dẫu rằng không thể bộc bạch (phơi bày) được với quần chúng, nhưng cũng còn bộc bạch được với đời sau, bởi lẽ cái tình yêu ghét của con người nó khác nhau, không thể bắt ép nó phải đồng tình được; ngay đời cổ tích cũng có nhiều vụ như thế, nhưng miễn sao trong tâm không chút hổ thẹn mà thôi. Bởi thế cho nên từ trước đến giờ Trẫm chỉ giữ một tấm lòng thương kín, cố ý không theo dư luận, để cho đến nỗi xảy ra câu chuyện ngày nay, tự thấy khổ tâm vô hạn ! Còn như ngày nay là bất đắc dĩ, phải vì tiền đồ xã tắc, nên không thể không theo lời của bậc ý thân và các đại thần, vẫn biết như vậy là đức sáng không đủ cảm hóa, Trẫm vẫn cảm thấy thiếu thốn, nhưng mà trừ cỏ phải nhổ hết rễ. Đối với việc nên quyết đoán, Trẫm thà chịu tiếng khắc bạc, mà tuyệt được mầm xấu, khỏi mối lo cho đời sau,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khỏi để cho bọn tiểu nhân mượn tiếng để giữ kế hoạch lâu dài, còn việc phải trái đã có công luận, chứ vua tôi có dụng tâm gì khác đâu ? ».

Phán xong, Ngài liền hạ dụ sai đem Đinh Đạo cùng với mẹ, vợ, con trai, con gái tất cả tám người đều xử giảo quyết cho được hoàn toàn thân thể, rồi cấp quan quách vải lụa đem đi mai táng.

Còn Nguyễn Cúc hiện đã tự sát, sai đem băm thây ! (Cúc làm Thống Chế chưởng hữu quân là dòng Tôn thất, giao thông với nghịch, thủ phạm cung xưng đích xác, cho nên uống thuốc độc tự sát. Đế phán bảo : Cúc kia chức phận như thế mà nỡ âm mưu làm hại xã tắc ! Tội ác đến thế là cùng, phải đem xác ra lăng trì, bêu đầu rồi con cái bắt đổi về dòng họ mẹ là Nguyễn thị).

Còn bọn thủ-phạm nhân Trưng, Trực, Hòa, Quí, cùng mười ba yếu phạm đều bị lăng trì bêu đầu, gia sản sung công, còn tám phạm nhân khác thì chém rồi bêu đầu.

Tùng Thiện Công Miên Thẩm

Tùng Thiện công Miên Thẩm có con gái lấy nghịch Trưng; sau ngày xảy ra việc này, Công bèn trói con gái và cháu ngoại đem nộp, dâng sớ xin chịu tội là không sớm dậy dỗ v.v...

Đế phán : « Tùng Thiện công vốn có học thức lại được sủng quyền lâu nay, lẽ đâu lại có dị tâm, chỉ vì chọn rể không tinh làm nhơ thanh giá, chiều theo tội ngờ nên nhẹ, vậy chỉ phạt bổng 8 năm ».

Đình thần cũng dâng sớ nhận tội rằng : « Nguyễn văn Xa không khéo điều khiển võ về, Nguyễn văn Chất quá ư khắc bạc, để cho quân sĩ căm hờn, gian dân oán ghét, đó là nguyên do cuộc biến, xin đem trị tội rất nặng ».

Đế phán : « Giữ chức vị coi công xưởng mà không dự phòng, tội ấy còn tránh sao được ? Nhưng hối đã không kịp, công việc còn nhiều, từ nay về sau nếu biết hổ thẹn mà phấn khởi, cần phải thực tâm làm việc sao cho khỏi thẹn với lương tâm, chứ đừng nghị luận lôi thôi để thêm nghi hoặc ».

Còn tên Nguyễn văn Chất kia, đêm ấy lại bỏ về, sự lánh mặt ấy biết đâu không có xảo trá ? Tên Nguyễn văn Xa trơ mặt chịu trói, võ sĩ đến thế

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là cùng, vậy phải lột chức giao cho đình thần nghị xử, và sai đem lời dụ ra Khiêm cung công sở tuyên cáo cho các quản suất biền binh biết rõ ».

Ngoài ra lại còn các viên phủ doãn Thừa-thiên Nguyễn văn Tường phủ thừa Võ khắc Bôn, hộ thành phó sứ Nguyễn Tuấn, Tri huyện Hương-thủy Nguyễn thừa Huy cũng đều cách chức cho lập công để chuộc tội, còn Đề đốc Nguyễn Hữu vừa mới nhậm chức thì giáng một cấp xuống cầm binh xuất đội, chỉ phạt vì lỗi sơ phòng mà thôi ».

II.— VỤ XỬ GIÁO GIA-ĐÌNH HỒNG BẢO

Lời dụ của vua Tự Đức ngày mười một tháng tám năm Tự Đức thứ 19 (19 tháng 9 dương lịch 1866) do nội các lục đã phụng châu-phê.

Dịch nguyên văn (3) :

« Dụ rằng :

« Từ xưa những đấng để vương trị nước, lấy điều nhân mà làm, lấy « điều nghĩa mà châm chế, từ chỗ thân, đến chỗ sơ, rồi đến chúng dân, « vạn vật; chẳng hạn việc lớn hay việc nhỏ, chưa từng có vua nào dùng « ân, bỏ pháp luật, hay dùng pháp luật mà quên ân mà có thể nói chuyện « trị-an trong nước được.

« Còn như việc đã quan hệ đến xã-tắc thì chỗ dùng oai, dùng ân phải « nên làm sao ? Cho nên cổ nhân có câu : « Đạo thành lập cho người, « phải noi theo nhân và nghĩa; như trồng cây ; cây tươi tốt thì vun quén, « còn nó đã ngã thì bứng gốc đi. Theo đạo thường phải vậy » (4).

« Triều ta, tên Đ nh Bảo, nguyên đối với ta có chút tình máu mủ.

« Nhưng, nó chẳng nghĩ đến ơn đức Hoàng-khảo (vua cha) để lại sự « nuôi nấng; nó lại làm đầu mưu sự bạn nghịch, tội nó đáng giết theo « luật hình.

« Còn vợ nó và con trai nó bốn đứa, cũng là thân thuộc kẻ ngụy, theo « luật chẳng dung tha. Lần trước, các Vương, Công, các hoàng-thân và « các quan văn võ đình thần, đều đồng từ nghĩ rằng : « Nghĩa lớn cần phải « đoạn thân thích, pháp luật thi hành nên từ chỗ gần đến chỗ xa ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Nhưng, trẫm đây lại muốn dùng ơn để che nghĩa. Trẫm nghĩ như « vua Thành-Vương nhà Châu, đối với chú là Thái-Trọng, vua Văn-Đế « nhà Hán, đối với em là Hoài nam Vương; đối đãi có hơi thái quá, thà « nên xử trung hậu để cho chúng được cùng sống, họa may có thành tựu « được chăng ? (5). Rồi đó, năm Tự-Đức 17 (1864), mùa thu ta dùng « đặc ân tha mẹ con chúng nó ra khỏi ngục thất; còn tên Đinh Đạo và các « em nó thì cho ở kề bên nhà Quốc-tử-giám, đặt thầy giáo, dạy chúng « học tập, khuyên chúng sửa sang tính nết để làm người lương thiện.

« Lại cải táng mộ Đinh-Bảo, dời đi chôn một nơi khoảng khoát rộng « rãi. Như thế là có ý muốn cho bọn Đinh Đạo thấy vậy, xúc cảm lương « tâm, biết ơn mến người thân, không mờ con đường mà đã được sống « lại, để gội ơn thừa.

« Những điều ấy, các thần liêu và dân chúng đều nghe thấy rõ cả. Ấy « thế mà bọn chúng đã quen tính, che chở nhau mà làm sự tội ác, bỏ học, « phóng túng hạnh kiểm, mạo xưng danh hiệu, kết bè đảng cùng đứa bất « lương ; khiến cho hàng công-chúa, phò-mã, cũng có người liên can tội- « lỗi (6).

« Lúc đó, các vị Vương, Công cùng người trong hoàng thân cũng đều « lại yêu cầu trẫm, phải hạch tội, xử cực hình, để khỏi lo cực-nhọc ngày « sau. Thế mà lòng trẫm vẫn thương xót, chỉ giam cầm theo thường phạm, để chờ có dịp xử-trí, chớ không nỡ xử tội trọng hình. Sự ấy cũng là « quần thần và dân chúng đều biết cả.

« Không dè, bọn gian tà chỉ ưa làm loạn, có ý muốn làm quấy để gầm- « ghé địa vị triều đình.

« Trước kia, bọn Võ Tập (7) đã vì chúng tạo nên sự rối loạn; sau khi « tra khảo, liên lụy chẳng biết bao nhiêu người. Trẫm nghĩ rất đau lòng, « nhưng việc ấy là tình trạng phản nghịch rất quan hệ, trẫm đâu dám mỗi « một việc gì cũng đều thiên vị tha thứ.

« Như thế, để lại bốn mạng anh em chúng nó mà làm cho dân chúng « vướng phải tội vạ biết là bao nhiêu ?

« Ngày nay, tên dân bất lương Đoàn hữu Trưng lại gây nên một án « phản nghịch còn quá hơn nữa; may mà nhờ linh thiêng của tôn miếu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« và phước đức của nước nhà, mới bắt được đứa phạm tội ấy, trong cung « ngoài thành mới được yên ổn. Giá như chậm trễ một chút thì không « chừng sự thể nó xảy ra đến như thế nào ?

« Người đời xưa, đứng trước cảnh ngộ ấy, tuy nói nghĩa không nên « đoạn tuyệt ân ái, chứ điều nhân đối với dân chúng, cố nên chần chờ « không thi hành chăng ?

« Lương tâm của trẫm, dù không biện bạch được với chúng dân, với « hậu thế, nhưng sự thương và ghét, không nên đi đôi được. Ngày xưa « thường có xảy ra những trường hợp như thế, Trẫm tự hỏi lương tâm, « thật không chút gì hổ thẹn. Lâu nay, vì lòng riêng mà thương hại và « che đậy, cho nên làm trái dư luận đến ngày nay; nghĩ lại thật khổ tâm « không biết chừng nào ! Bây giờ đây, các vương, công, đại thần, đều một « lời nói rằng : « Phải bứng gốc họa loạn mới yên ». Lời thỉnh cầu ấy, « thật là lo xa cho xã tắc, trẫm lẽ nào không theo.

« Thà mà trẫm một mình chịu mang danh nhẫn tâm, khắc bạc, còn hơn « để lưu lại bọn ấy, làm di họa cho sinh linh.

« Vậy thì, những đứa hiện giam như Đinh Đạo, Đinh Tự, Đinh Chuyên, « Đinh Tương, bốn tên đó, và mẹ Đinh Đạo là Thị Thụy, vợ Đinh Đạo « là Thị Làng và hai đứa bé, một trai, một đứa gái, kể từ ngày hôm nay « ra lịnh phái quan Thông chế quyền Chưởng-ấn Hữu-quân ở dinh Thần- « cơ là Tôn thất Cúc cùng quan hữu Tham-tri bộ Hình là Nguyễn Oai « và quan phủ-doãn phủ Thừa-thiên là Nguyễn văn Tường, xuất lính « tuyển phong trại Võ-lâm năm chục tên và các lính tuyển phong các đồn « năm chục tên, hiệp cùng quan Hiệp-lãnh thị vệ Hổ-Ngoạn, quản vệ « Trương phúc Lý, đủ nghi-vệ binh, mã, khí giới, nội trong ngày nay đều « đến giải bọn ấy tới pháp trường, thi hành giảo-quyết (thắt cổ) để toàn « thân và đầu. Nhưng phải chi xuất ngay một số tiền công quĩ và vải, « lụa để hậu-táng, chôn chung một mồ, giao dân địa phương canh giữ.

« Việc ấy, trẫm tự xét lương-tâm, tuồng như làm ơn chẳng trọn, lòng « trẫm có chỗ áy náy. Nhưng sách xưa có câu : « Trừ ác vụ tận » (8), trừ « ác cần phải trừ cho tiêu tận, sự nên đoạn tuyệt, phải đoạn tuyệt. Tham « cứu những việc cổ-tích, cùng dư-luận hiện thời thì nghĩa, có chỗ cần « phải dứt, còn ơn, có chỗ khó dung tha ; không nên lưu họa-hoạn cho

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« đời sau, không nên để cho bọn tiểu nhân mượn tiếng mai mỉa. Đó là « kế hoạch bảo toàn quốc gia được vĩnh viễn. Việc phải trái, đã có công « luận phẩn đông, Trẫm đâu dám xen vào chút tư-tâm.

« Lời dụ nầy, phải thi-hành gấp, không được bê-trễ, hoặc sơ suất.

« **Châu phê:**

« Phạm phú Thứ, Phan đình Bình, mỗi khanh chép riêng một bản để « dành cẩn thận, và đệ đến sở hội-đồng tra duyệt, xem ý-kiến hội đồng « mật duyệt thế nào, làm tờ phúc tấu đệ lên. Xong rồi mới lục ra bộ Binh « và bộ Hình, lập tức phái người chuyên-trách thi hành, không được « trì-hoãn.

« **Khâm thử** ».

***

CHÚ THÍCH

(1) Về vụ nầy hãy xem « Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng Tập dưới triều Tự Đức » của Bùi Quang Tung trong Văn hóa Nguyệt san số 68, 69, Sài-gòn 1962.

(2) Về những bài có liên hệ đến vụ Hồng Bảo và các con Ngài, hãy xem :

— Trần Thanh Mại « Tuy lý vương » Huế 1938.

— Ưng Trình « Tùng Thiện Vương » Huế 1943.

— Bửu Cầm « Hoài cổ khúc » Nhân văn thư xã, Huế 1950.

— Bùi quang Tung « Trăm thương » Văn hóa Nguyệt san số 24 Sài-gòn 1958.

— Bùi quang Tung « Nước Việt Nam trên con đường suy vong » Văn hóa Á-Châu số 3, Sài-gòn 1958.

— Bửu Kế « Từ việc Hồng Bảo bị truất ngôi đến việc phản nghịch ở kinh-thành « Đại học số 6 và 8, Huế 1958-1959.

— Nguyễn Quang « Giặc chày vôi của Đoàn Trưng mưu toan truất phế vua Tự Đức như thế nào ? » Phổ Thông số 31-32, Sài-gòn 1960.

— Bửu Kế « Ai đã xuyên tạc giặc Chày vôi » Bách Khoa số 84-85 Sài-gòn 1960.

— Nguyễn Quang « Minh oan Hồng Bảo » Phổ thông số 40-41-42, Sài-gòn 1960.

— Bùi quang Tung và Trần Khải Văn « Loạn Chày vôi » Văn-hóa Nguyệt-san số 67, Sài-gòn 1962.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

(3) Bản này do cụ cử Lê-cương-Phụng dịch vào khoảng năm 1955, lúc cụ còn sanh tiền.

(4) 故曰立人之道，曰仁與義。戕者培之。傾者覆之。皆是道也。

(5) Thái Trọng là con của Võ Vương nhà Châu. Sau khi Võ Vương mất, con là Thành Vương lên nối ngôi, hai chú là Quản thúc, Thái thúc, thấy vương còn thơ ấu, toan sự cướp ngôi, Vương sai Châu công đem quân đi đánh, bắt được cả hai đem ra xử tử.

Hoài Nam Vương 淮南王 là con vua Hán cao Tổ, khi Cao tổ mất, Văn Đế lên ngôi. Vương nổi loạn ở Hoài nam. Văn Đế sai tướng đi đánh bắt được, nhưng không nỡ giết, cho đày vào Ba Thục. Dọc đường thì Vương mất.

(6) Xem bài dụ này thì thấy rằng sau khi Hồng Bảo đã mất, có một số hoàng thân thường tới lui thăm viếng các con ngài, thứ nhứt là Đinh Đạo, mà họ muốn đem lên ngôi thế cho vua Tự Đức. Vua Tự Đức lấy làm nghi và cấm ngặt những hoàng thân ấy lai vãng thăm viếng Đinh Đạo. Cuộc khởi loạn của Hồng Tập vào năm 1865 làm vua Tự Đức càng thêm sợ sệt.

Theo *Hoàng triều gia phổ chính biên* quyển 3 có đoạn chép như sau :

« Năm Tự Đức thứ 18 (1865), công chúa thứ 44 là Nhu Nghi cùng với phò mã Nguyễn đình Tứ đến nhà anh em Đinh Đạo, cùng ngủ đêm ở đó. Việc này thấu tai vua Tự Đức, vua giao cho Tôn nhơn phủ cứu xét. Kết quả Đinh Đạo bị trảm giam hậu, còn các em Tự, Chuyên, Tương, thời bị giam cấm, cả 4 anh em đều bị giam tại hai sở tả hữu trại lính trong nha ».

Chuyện nầy có chép trong *Thiệt lục đệ tứ kỷ* quyển 32, trang 12 như sau : « Phò mã Nguyễn đình Tứ, công chúa Nhu Nghi sang chỗ Đinh Đạo ở, rồi ngủ tại đó. Sau khi lộ chuyện, Tứ bị hạ ngục. Sai Tôn nhơn và Hình bộ tra xét thấy rằng Tứ đi thăm em gái của mình tên là Thị Dĩ (là thiếp của Đinh Đạo) đang bị bịnh, chớ không có tình ý giao thông chi khác, nên Tứ chỉ bị cách chức hàm, còn công chúa thì bị phạt hai năm lương bổng ». Chuyện này xảy ra vào năm Tự Đức thứ 18, tháng 10.

Quyển 33 *Thiệt lục đệ tứ kỷ* trang 27-28, cũng có chép một đoạn khác dài hơn, về chuyện này như sau đây :

« Tự Đức năm 18, tháng 9.

« Trước khi bọn Đinh Đạo đã được phóng thích và đã được ân huệ đặc biệt. Thế mà bên ngoài còn có kẻ dòm ngó phao đồn cho rằng bọn ấy là dòng chánh thống, nếu được trọng dụng thì sau này mới khỏi sanh chuyện lôi thôi. Hoàng đế cũng đã nghe nói đến vụ ấy. Chẳng ngờ ngày nay lại dám để cho phò mã Tứ đi lại tự do. Thừa-thiên phủ thần thấy vậy đã xin cho phép ra lịnh nghiêm cấm để chận hẳn sự tư thông có thể xảy ra những sự đáng tiếc.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đề phán bảo đình thần : « Bọn chúng là tội nhân, chẳng biết giữ phận lại còn cuồng vọng để gây dư luận hoang mang ! Ví thử y là người hiền, y có thể che lấp được tội lỗi của cha chăng nữa thì cũng giống Thái Trọng ngày trước mà thôi ! Lẽ đâu kẻ có tội với tôn miếu mà lại dòm ngó đến chỗ không phải phận vị của mình ? Nếu cứ để bọn kia đi lại với nhau như thế, cũng đáng lo ngại, vì đó là không phải việc làm có thể giữ được an ninh cho xã tắc. Vậy nên xử trí làm sao để giữ an ninh tràng cửu ? Các vị đại thần nên nghĩ giúp trẫm, gặp việc quyết đoán mà không quyết đoán, thì sẽ gây mầm loạn về sau nầy. Như việc Võ Tập (Hồng Tập) trước đây, tức là một tấm gương đó. Nếu để đến lúc xảy ra như vậy thì ơn và pháp đều bị tổn thương ».

Theo lời dụ trên, Tôn nhơn phủ quyết nghĩ phải khép vào tội giảo quyết. Còn đình thần thì bàn hãy tạm cho hoãn cái chết, nghĩa là khép án trảm giam hậu, rồi đem giam cầm một nơi.

Nghe xong lời nghị hai bên, vua phán rằng : « Quyết nghị của Hoàng thân thì nhẫn tâm quá, làm phí cả ơn của Trẫm nuôi dạy chúng bấy lâu nay ! Còn quyết nghị của đại thần, cũng có châm chước nhưng chưa được tận thiện (trọn vẹn) phải làm thế nào cho hợp công nghị, có thể bộc bạch trên lời chỉ dụ để thi hành, vì sự ấy quan hệ đến dư luận muôn đời, đâu phải chỉ riêng có trẫm và các công khanh mà thôi đâu ! »

Sau cùng đình thần xin đem phân sáp (an trí) ba anh em Đinh Đạo tại nơi quê mẹ. Còn sự quản thúc (Đinh Đạo) thì giao cho Phủ Thừa Thiên mỗi tháng đến kiểm điểm ba lần, cho đặng nghiêm ngặt.

Đề nghe lời quyết nghị trên bèn giao cho Nội-các và Khoa-đạo phúc duyệt lại. Hai bên đều nhận là hợp-lý. Rồi ngài lại hỏi Phủ doãn Nguyễn văn Tường, thì Tường tâu rằng: Vụ án Đinh Đạo thì hạ thần không dám kết nghĩ, chỉ xin phân sáp anh em họ đi các nơi gần tỉnh Thừa Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Bình rồi hằng tháng địa phương xem xét tình hình mật báo về bộ cho khỏi trễ nãi mà thôi ».

Đề phán rằng : « Chỉ vì bốn chữ « Ngũ đại đồng đường», Trẫm đây muốn làm đẹp ý Thái hậu mà thôi... Thế mà những kẻ hiểu sự không hiểu ý trẫm đó thôi ». Sau đó, bốn anh em Đinh Đạo đều phải giam cầm ở nơi quân xá trong phủ nha.

(7) tức là Hồng Tập.

(8) 且自朕初心觀之，此舉似乎爲德不周，猶覺自慊然而除惡務盡.

***

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

硃點、嗣德拾玖年捌月拾壹日。硃批內閣：奉

上諭：自古有國家也。仁以行之。義以別之。由親而疎。以及於民物。事無大小。未有恩法偏用而可以言治也。況於社稷至計。其於用威用愛之處。當何如耶。故曰立人之道。曰仁與義。栽者培之。傾者覆之。皆是道也；本朝故丁保者係有屬毛同氣之微。不念我

皇考鞠子遺肓之仁。首謀叛逆。遂伏冥誅。該故犯之妾興其子丁導等四名。係是僞親。律在不赦。前經親藩皇親。在庭文武等。僉渭大義滅親。法行自近。惟朕以恩掩義。念周成之於蔡仲。漢文之於淮南。道寧存厚。故欲並生而成之。尋於嗣德十七年秋。特赦該母子出之囹圄。而丁導兄弟則處之黌宮之側。設師授學。勉之修行為良人。又為改丁保之墓迁就善域。俾丁導等亦因以感發其親親之恩。不昧再生之路。以承餘澤。是皆臣民之所聞見也。乃該等濟惡性成。棄學蕩檢。妄稱名號；私

奉

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

結非人。使主家駙馬等亦有爲該招咎。此間親藩皇親等。復請于朕以正其罪。置之重辟以絕後艱。朕心惻焉。猶且禁之旬人俟爲處置不忍加之極刑。此又臣民之所知也。不謂喜乱奸徒妄意窺覬。前者武摺等既已爲他造孽桎梏之下。連及處人。朕雖深爲痛心。而事關僞逆重情。不敢一一曲赦。是留該兄弟四軀而因之罹禍者。不知凡幾。茲奸民段有徵等造逆一案？更有甚焉。仰賴

尊廟之靈。國家之福。罪人斯得。禁闕肅清。倘萬一或有差池。未知其何如也。古人處此。維曰義無絕愛。而仁其可屢以姑息施乎。朕一片良心縱不可白於羣蒙萬世。蓋好惡之偏不可強同。古昔事多如此。然自問其心寔無一毫私愧。向來隱恤。故逮罪論。以至于今。寔覺無限苦心。茲親藩大臣僉以斷絕乱根爲請。此係

社稷至計。朕安得不從。寧朕一人獨受忍狠之名。毋寧留此惡萎。以貽生靈之患。其現監之丁導丁寺丁專丁將四犯。及丁導之

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

毋民瑞，妾氏嫲並一幼子一女。本日著派神機營統制權掌右軍印篆室尊翁。署刑部右參知阮威。署承府府尹阮文祥率將羽林選鋒兵五十名。各保選鋒兵五十名。帶同協領侍衛胡玩。錦衣管衛張福李。兵馬械仗具足。即日併行解就法場。各行絞決。以全身首。仍即支出官錢布帛厚葬。合為一塚。交民吏守。且自朕初心視之。此舉似乎為德不周。猶覺自慊。然而除惡務盡。當斷則斷。質之古昔。參之輿議。義可斷恩。有不容已。毋留後人之患。毋使羣小藉口。以保國家長遠至計。事之是非自有公論。朕何敢容心於其間哉。此諭下迅速奉行切勿視常遲忽；欽此。

硃批：范富庶潘廷評即錄出一本置劄謹密。遞就會查所交密閱如何。即覆交評遞進。仍即錄交施行。兵刑即派行不可輾轉欽哉。

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Kính tặng Trần-Thái-Đỉnh tiên-sinh

Tư-tưởng Ấn-Độ lúc sơ-thùy
QUAN NIỆM VỀ LỄ
ở trong Kinh Phệ-đà

P. ĐỖ-ĐÌNH

Văn-học, tôn-giáo, nghĩa là phần cao-đẳng trong văn-minh nước ta, ở Trung-quốc mà tới : Khổng-giáo, Lão-giáo và cả Phật-giáo nữa ; nhưng Phật giáo này đã lai Tầu đi rồi, đã chịu ảnh-hưởng và dùng danh-từ nhiều của Lão-giáo ; chính vì thế cho nên dễ nhập vào nhân-tâm nhân-cảnh Việt-Nam ; song dĩ-nhiên là không phải cái Phật-giáo thuần-túy xuất-hiện ra ở Ấn-độ. Nếu ta muốn biết cái Phật-giáo ấy như thế nào, nguyên-lai tự đâu, tất là phải biết tư-tưởng Ấn-độ.

Tư-tưởng này rất khác với tư-tưởng Trung-hoa. Có lẽ là vì tiếng nói Trung-hoa với tiếng nói Ấn-độ rất khác nhau, thuộc về hai ngữ-tộc khác. Cho nên sự dịch từ tiếng phạn ra tiếng Trung-hoa trong khoảng mười thế-kỷ, từ Đông-Hán tới Đường-mạt, vẫn là vấn-đề nan-giải của Phật-giáo, mà hiện nay cũng chưa giải quyết xong. Những sự khó khăn như thế, ta cũng gặp khi bàn tới tư-tưởng Ấn-độ.

Tỉ như vừa rồi tôi nghĩ cách dịch chữ atma. *Chữ này có nghĩa là linh-hồn ; lại có nghĩa là* ta, *là* ngã *(Trung hoa cũng dịch là tự, cho nên có người gọi là tự-ngã) nhưng cái* ngã *này không phải là cái bản-ngã thông-thường ở trong cõi vạn-tượng vô-thường ; nó là cái* thường-ngã, *cái chân-thể ẩn ở đằng sau cái bản-ngã. Cái* thường-ngã, *cũng gọi là* thần-ngã, đại-ngã, chân-ngã, *tùy theo học-thuyết và tông-phái, nó là cái chi ? Ta có thể mượn một câu của Descartes để mà hiểu. Thí dụ ta nói câu «* Cogito, ergo sum, *ta nghĩ, tức là ta có » ; rồi ta lại nói : «* Ta nghĩ rằng ta nghĩ, *tức là ta có » ; rồi lại : «* ta nghĩ rằng ta nghĩ rằng ta nghĩ v.v. » *thì ta thấy mỗi lần nói như thế,*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cái ta *kia nó lùi xa đi, không tài nào nắm lấy được. Ông Paul Valéry kể chuyện cho tôi rằng ông Bergson một lần giảng-thuyết ở* Collège de France *cũng hỏi câu hỏi đó. Ông Valéry bảo rằng : « thế là vì cái* ta *(je) không có. « Người Ấn-độ thì bảo rằng cái* ta *đó là Phạm-ma (Brahma) » (1). Cái thuyết «* atma = Brahma, atma *với* Brahma *là một, là cái thuyết căn-bản của kinh Ni-sa-đà (hay Ưu-ba-ni-sát, Upanishad). Rút cục, người Trung-hoa không dịch nổi chữ* atma, *mà phải phiên-âm là* a-đát-ma.

Còn Phạm-ma *là chi ? Ấy cũng tùy trường-hợp. Có khi nó chỉ cái nguyên-lý đại-bản của vũ-trụ, như* Đạo *ở trong Lão-giáo. Có khi nó chỉ đấng Chủ-tể vũ-trụ, như là* Thượng-đế *hay* Thiên-chúa, *có ngã-bản, có thể cùng ta cảm-thông được, là* Chúa, *Ishvara (Y-diệp-ba-la), ta tạm dịch được là* Đạo-quân. *Phạm-ma cũng gọi là Phạm-thiên và Phạm-vương ; Phạm-vương cũng như* Đạo-quân.

Xem riêng hai chữ như thế thì hiểu sự dịch những tiếng phạn-ngữ ra tiếng Trung-hoa và tiếng Việt-nam khó biết là đường nào ; khó là vì nghĩa *với* lời *có liên-hệ với nhau một cách rất liu-tiu ; có những ý-niệm tưởng là giống nhau ở hai tiếng mà thật ra khác nhau ; tỉ như chữ* atma *dịch là* hồn, *là* ngã *đều sai cả, bởi vì cái quan-niệm của người Ấn-độ về* hồn, *về* ngã *rất đặc biệt. Ấy là chưa kể cách xếp chữ đặt câu ở một tiếng đa-âm với ở một tiếng độc-âm rất khác nhau.*

---

(1) *Phạm-ma* là phiên-âm chữ Brahma hay Brahman. *Phạm* cũng có thể đọc là *Phạn* được : tỉ như *Phạm-ma* có thể gọi là *Phạn-ma* được. Phạm-ma cũng gọi là *Phạm-thiên, Phạm-vương,* hay *Phạn-thiên, Phạn-Vương* v.v... Những chữ ở trong dấu ngoặc () là tiếng phạn (sanscrit), nếu mà tiếng trước là tiếng phiên-âm, tỉ như : *Phạm-ma (Brahma)* hay là tiếng phiên-âm, nếu tiếng trước là tiếng phạn, tỉ như *Ishvara (Y-diệp-ba-la).* Cách phiên-âm này là cách phiên-âm của người Trung-hoa dùng trong tam-tàng dịch-bản, trong khi dịch sách Phật. Nhưng cách phiên âm này chưa được thống-nhất. Tỉ như : *Khshatrya* phiên là *xái-đế-lợi,* là *xái-đát-lợi-gia,* mà cũng dịch nghĩa là *điển-chủ, vương-chủng ; shudra* là *thủ-đà* mà cũng là *thú-đà ; Buddha* là *Phật-đà, Phù-đồ,* v.v... Có khi lại nữa dịch nghĩa, nữa phiên-âm, như chữ *Phạm-thiên.*

Các học-giả ngày nay viết tiếng phạn, cũng chưa được thống-nhất, mỗi nước viết theo âm-tự của mình : Anh viết *sh* thì Pháp viết *ch ;* c đọc như *tr* Việt ; *n* như *nh* Việt ; *s* như *x* Việt, trừ có dấu ◡ ở trên đầu thì đọc như *sh* Anh ; *ç* như *sh* Anh ; *j* như *j* Anh ; *g* như *gh* Việt ; *u, ai, au* như *u, ai, au* Việt, v.v...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Dám mong các độc-giả khi đọc bài này nhớ những điều đó mà lượng tình cho.

***

Kinh Veda *(Veda* cùng một tự-căn với tiếng la-tinh *videre*, sách Phật của Tàu gọi là *Phệ-đà)* là kinh cổ nhất của Ấn-độ, — cổ hơn Kinh Thi của Trung-hoa. Kinh đó có tính-cách mặc-khải, nghĩa là các thần-nhân, *rishi* (lý-thủy) nghe thấy, *shruti* chứ không phải người đặt ra. Gần hết tư-tưởng Ấn-độ đều khởi-nguyên ở đó mà ra.

Kinh Veda (1) chia ra làm bốn tập, *samhita*: 1) Rig-Veda (Lực Phệ-đà 2)Sâma-Veda, (Sa-ma Phệ-đà), 3) Yajur-Veda (Dạ-thù Phệ-đà), 4) Atharva-Veda (A-tha-bà Phệ-đà).

Kinh Rigveda họp những bài tụng (hay gọi là bài mừng cũng được), *ric*, kinh Sâmaveda những bài hát, kinh Yajurveda những linh-ngôn dùng trong việc tế-tự, kinh Atharvaveda những lời phù-chú của các Hỏa-sư, thờ thần lửa. Cũ nhất là kinh Rigveda, trừ phần cuối và phần đầu, đời sau phụ-họa vào.

Theo các học-thuyết ngày nay, thì những kinh đó san-định vào khoảng 1.500 tới 900 trước Thiên-Chúa kỷ-nguyên ; nhưng trước khi họp lại chắc có đã từ lâu rồi, từ thời-kỳ giống người A-lợi-á (Arya) mới tự vùng cao-nguyên xứ Ba-tư (Iran) tràn xuống miền Thất-hà ở Ấn-độ. Song những niên-kỷ đó đều là ước-lượng mà thôi, có thể xê-xích nhau hàng thế kỷ được.

Niên-đại giống Arya qua đèo Khyber mà tràn xuống miền Kashmir, Punjab, v.v... cũng là ước-lượng vào khoảng 2.000 tới thế-kỷ XIV trước T.C. kỷ-nguyên. Người Arya là một chi trong giống Ấn-độ-Âu-la-ba (Indo-Européens), riêng có liên-hệ với người Ba-tư ; vậy chắc là người da trắng, nhưng hơi ngăm ngăm đen như người Ba-tư ngày nay, chứ cũng chưa hẳn đã giống các người bạch-chủng ở miền Bắc Âu-châu, như Thụy-điển chẳng hạn. Thời-kỳ kinh Veda, thì ở Ấn-độ người Arya chưa đi xa sâu lắm : theo giòng sông Indus (xưa gọi là Sindhu, Tàu dịch là *Ấn-*

(1) Cũng phiên-âm là *Vi-đà, Bì-đà, Tỉ-đà.*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

độ và *Thân-độc)* có lẽ họ đi tới biển, miền đông-nam họ chưa đi đến sông Hằng (Ganga), ranh giới là sông Sutlej (xưa gọi là Shutudri), một chi nhánh của sông Indus ; miền nam họ chưa tới núi Vindhya và sông Narbada ; Bắc thì họ biết Tuyết-sơn.

Xuống Ấn-độ, họ gặp thổ-dân da đen họ gọi là Dasyu (Đạt-tu) hay Dasa *(Dravida, Tamil, Tamul* sau này là cùng một chữ đó biến ra), cũng có khi gọi là Pani ; nhưng không rõ *Pani* với *Dasa* là chỉ một giống hay hai giống khác nhau. Dasa nghĩa là con quỷ ; đen thì là quỷ, cũng là một sự dễ hiểu ; sau thì có nghĩa là *nô-lệ*. Giống quỷ này xem ra đã có thành-trì bằng đất rào ván, đã biết nuôi bò ăn sữa ; vì vậy thường bị người Arya ăn cướp bò. Thuật du-già (yoga), tục thờ dương-vật (linga) có lẽ do giống Dasa này ra, mà có thể lên tới khoảng thiên-niên-kỷ thứ ba tr.T.C, thời-đại các di-tích Mohan-jo-Daro và Harappa, là thời trước khi có dân Dasa.

Hiện nay ở Ấn-độ ta hãy còn nhận được rõ hai giống khác nhau, tuy rằng hai giống đã pha trộn với nhau nhiều. Ai đi ở một tỉnh như tỉnh Calcutta, mà để ý đến vấn-đề chủng-tộc, thì dễ nhận thấy không biết bao nhiêu là mầu da, từ đen cho tới xám, đủ các mầu « cà-phê-sữa ». Ngoài vấn-đề chủng-tộc đen trắng ra, thì miền Nam-Ấn và Bắc-Tích-Lan cũng hãy còn có hơn 60 triệu người nói bốn thứ tiếng — bốn tiếng chính — tamul, malayalam, kannara, telegu, thuộc về loại ngôn-ngữ của giống Dasa, hay nói như ngày nay giống Dravida (Đạt-la-tỉ-đồ) hay Tamul.

Chế-độ *giai-cấp ly-cách* hay gọi cho đúng hơn là chế độ *sắc-đẳng* hay *sắc-loại ly-cách* (chữ *varna* ta thường dịch là *giai-cấp*, nguyên nghĩa là *mầu-sắc)* tương-tự như chế-độ *apartheid* ở Nam-Phi ngày nay, là kết-quả của sự gặp-gỡ hai giống Arya và Dasa, trắng đen khác nhau.

Chế-độ đó chia xã-hội ra bốn lớp (Tầu gọi là *tự tính*) 1) lớp bà-la-môn *(brahmana)* coi việc tế-tự ; 2) lớp xái-đát-lợi-gia *(Kshatrya* hay rajanya), tức là lớp qúi-tộc, gồm các vua các tướng giữ việc binh-quyền 3) lớp phệ-xá *(vaishya)* làm việc cày cấy, chăn nuôi súc vật; 4) lớp cuối cùng là thủ-đà *(shudra)* (1) làm mọi việc ti-tiện, mà không được hưởng quyền lợi gì.

---

(1) Các học giả thường viết : Vaicya, cudra, nhưng chữ ç đọc như chữ sh ở tiếng Anh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mấy hạng đó không được ăn chung ở lộn với nhau, không được hôn-thú với nhau. Song cái tính-cách truyền-tử nhập-tôn của các sắc-đẳng đầu tiên cũng chưa rõ rệt lắm, mãi sau mới kết-thành.

Ba lớp trên, theo ông Dumézil, hình như thuộc về cách tổ-chức xã-hội của người Ấn-độ-Âu-la-ba, đã có từ thượng-cổ. Còn lớp thứ tư là dành riêng cho thổ-dân Dasa, da đen mũi tẹt, bị chinh-phục. Cũng như ở đời Trung-cổ bên Âu-châu, hạng *esclave* và hạng *serf* dần dần trộn lẫn với nhau, thì ở Ấn-độ hạng *vaishya* và *shudra* rồi cũng sẽ chung một số-phận. Sau nữa dân Arya, tuy chiến-thắng, nhưng lúc đầu cũng nhiều khi phải điều đình thương-lượng với thổ-dân mà chịu cho họ nhập vào cái thống-hệ xã-hội của mình. Vì thế chế-độ sắc-đẳng ly-cách mà chặt chẽ phiền-phức là quả-kết đời sau, khi dân Dasa đã thua cả về mặt tinh-thần, khi dân Ấn-độ đã thành một dân lai, mà lai nọ chê lai kia, từ đó sinh ra không biết bao nhiêu là sắc-đẳng vậy.

Những điều đó là điều thường-thức, nhưng tưởng cũng nên nhắc lại để hiểu tư-tưởng Ấn-độ nó liên lạc với xã-hội Ấn-độ như thế nào.

Tư-tưởng ở trong kinh Veda, đứng về phương-diện lịch-sử tín-ngưỡng và lịch-sử triết-học, cũng khó định nghĩa. Một là vì kinh đó là thơ, chứ không phải là lý-thuyết ; hai là những giai-đoạn trong lịch-trình tiến-hóa của tôn-giáo thường lẫn-lộn với nhau ở trong một kinh; ba là phần triết-học còn phôi-thai. Thành ra, đứng ngoài mà xét, thì những mối mâu-thuẫn nhiều lắm ; nhiều câu có lẽ không có nghĩa lý chi hết cả ; tìm được mối nhất-quán thật là khó lắm. Có khi nhà làm kinh, hình như không điều khiển nổi trí tưởng-tượng của mình, không biết chừng mực, không có chủ-ý, ví cái nọ với cái kia, so cái kia với cái nọ liên-miên, mục-đích để nâng cao hơn cả vị thần mình đương ca-tụng, thu cái kia vào cái nọ, cái nọ vào cái kia, như con ngựa mà « *có cánh diều-hâu, có tay hươu, sừng vàng, chân thép* » Nhưng kỳ thay, chính là vì sự loạn ở trong trí tưởng-tượng mà hình như mối đồng-nhất của cuộc vạn-tượng tình-cờ bộc-lộ ra, hình như bức tranh vạn-hóa bị xóa đi mà thốt-nhiên sáng tỏ cái thể Chân-như, Tự-tại, Độc-nhất ở đằng sau nó.

Trong những kinh có một số bài tán-tụng những tự-khí và tự-phẩm một cách rất là kỳ-dị. Tỉ như khen bơ dùng để nuôi lửa trong khi tế-lễ, mà ví bơ với mật, với rượu, rồi với lời lẽ khôn thiêng, với thi-hứng, chuyển

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hiện-tượng này ra hiện-tượng khác không cùng, làm bơ thành ra một thứ bơ thần, một vật siêu-nhiên, thành ra Tạo-quyền, thành ra Phạm-ma (Brahman) vậy :

Ngọn sóng mật từ biển mà lên
Cùng với cành tô-ma đã lên cõi bất-tử.

Hai tự phẩm được « trọng-đãi » hơn hết là rượu tô-ma (*soma*) và lửa á-ni (agni); hai thứ đó đều thành những vị thần tối-cao, được tâng bốc mãi lên, được so với cái nọ, sánh với cái kia, mà tỏ cái thể đồng-nhất siêu-nhiên của mình : là rượu nguyên-thuỷ, là lửa nguyên-thủy, ở trong và ngoài vũ-trụ, là Phạm-ma vậy.

Rượu *soma* là rượu thần, trích ở một giống cây quý mọc trên Tuyết-sơn ở đỉnh Mujavant, được chim đại-bằng đem từ trên trời cao xuống ; có lẽ nó là một thứ rượu người Arya dùng khi còn ở nơi đất tổ mát mẽ ở Ba-tư, nó là rượu thần uống ; ta không nên lẫn nó với rượu *surâ* ở Ấn-độ, là một thứ rượu của thổ-dân, khiến cho người ta điên cuồng tội lỗi.

Say sưa là một trạng-thái ở trong huyền-học ; tôi xin tự-tiện gọi tên cái say đó là *thần-túy* để phân-biệt nó với cái say sưa tầm-thường. Không những kẻ thờ thần say, mà thần cũng say nữa. Ở trong đạo Thiên-Chúa cũng ở trong đạo Hồi-hồi (phái *sufi*) cái thần-túy đó là sự thông-thường. Ngay như ở Trung-hoa, là một nước có lẽ cái lòng tôn-giáo kém hơn mọi nơi, bị cái trí thực-tiễn thiên-cận lôi xuống, không phát-biểu ra được thành luận-lý hệ-thống, mà cũng có những chuyện tiên uống rượu ngâm thơ thuộc về cái nghĩa thần-túy đó.

Còn như lửa Agni, thì cũng biến ra một thứ linh-khí siêu nhiên, có thần-tính, tuy rằng cái nguyên-ủy thiên-nhiên còn vẫn-rõ: « « *ngọn đèn ở vòm trời* », « *ngọn đèn ở trong tâm* ». Thực ra nó cũng thuộc về tục thờ Mặt Trời và Ánh Sáng, mà ta thấy ở nhiều nơi, và nhất là ở Ba-tư.

Lễ tế ngựa là một đại-lễ, khác với lễ trên là có sát-sinh. Cũng như các lễ-phẩm trên, con hy-mã này biến thành ra một con thần-mã; nó « từ mặt biển mà lên », như con ngựa trong thơ của Victor Hugo : « *né de la mer comme Astarté...* »; nó là con ngựa nguyên-thủy, nghĩa là con ngựa siêu-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhiên, « chư thần lấy chất mặt trời nặn nó ra », «chân-ngã (atma) của nó là Mặt Trời », nó đồng-chất với Tạo-quyền, với Phạm-ma, nó tạo thiên lập địa.

Hy-lễ đó rộng cả đến người. Tục đem người làm hy-lễ là một tục của đời thái-cổ, nơi nào cũng có : chuyện ông Abraham dâng con là Isaac cho Thiên-Chúa, hay tục *hình-nhân thế mạng* còn ở nước ta ngày nay, đều là chứng cớ của tục đó. Người đây là Bồ-lộ-sa (*Purusha*), một người khổng-lồ nguyên-thủy, giống như Bàn-cổ ở Trung-hoa, sẻ thân ra từng mảnh để mà lập ra vũ-trụ. Nghĩa là hy-lễ (sẻ thân) là cốt trụ trong sự tạo thiên lập địa, mà người Purusha đem thân làm hy-vật là cái cốt-trụ của Phạm-ma, để làm sáng tỏ Phạm-ma, hình như có người thì Phạm-ma mới sáng tỏ được, mới hoàn-toàn có thực-thể. Người ta có cái cảm-tưởng rằng những sự vật ở trong cõi vạn trương này đều nhắc lại hay họa lại những sự vật trong cõi nguyên-thủy, mỗi hiện-tượng đều có một chân-tướng nguyên thủy, tương-tự như một *đại-mẫu* (archétype) của Platon : rượu thì nhắc lại rượu nguyên-thủy, ngựa thì nhắc lại ngựa nguyên-thủy, lễ cũng nhắc lại lễ nguyên-thủy; cả cuộc vạn-tượng chỉ sao lại cái phong-cảnh nguyên-thủy. Nhưng thực ra các đại-mẫu không có, mà cái cõi nguyên-thủy là nhất-thể.

Cái ý-nghĩa của lễ chính là làm tỏ rạng cái mối nhất-thể đó, mà cho cuộc vạn-hóa chỉ là cái màn che Độc-nhất, Tự-tại. Lễ như thể là một cái linh-pháp như một thuật phù-thủy, đưa ta từ cõi này tới cõi kia. Thuật phù-thủy thực ra cũng là bắt-chước cái cuộc biến-hóa thiên-nhiên, để mà sai khiến nó. Nghĩa là ở đây ta trông thấy một cái luật lớn của trí-óc con người dần dần đưa ta tới cõi Nhất-nguyên.

Cái Nhất-nguyên, Tự-tại, Chân-như đó ta gọi là Phạm-ma hay Phạm-Thiên. Tên Phạm-ma, *Brahman*, nguyên nghĩa là lời linh-ngôn dùng trong việc tế-tự. Nghĩa là tên đấng Tự-tại là *Lễ* đó. Xem thế đủ biết lễ quan-trọng là dường nào và kinh Veda chắc là do phái Bà-la-môn chủ-trương xướng-xuất lên, mà tác-giả các kinh, ta có thể đoán được, là những người hát giong, làm thơ mướn mà xã-hội nào cũng có (Tiếng Pháp gọi là *aède* hay *barde, trouvère* hay *troubadour*, tùy theo địa-phương và thời-đại).

Trí người ta hình như không vượt ra khỏi hai cái mốc lớn : một là chỉ có vạn-tượng vạn-sắc là thật; ấy là cái thuyết của Heraclite, một là chỉ có Nhất-nguyên là thật; ấy là cái thuyết của Parménide; nếu bên này thật, thì

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bên kia giả; tìm một mối quân-bình giữa đôi bên rất là khó. Cái khuynh-hướng lớn của tư-tưởng Ấn-độ là cho rằng chỉ có Nhất-nguyên là thật, còn cuộc vạn-hóa này là hư-không, tự cái vọng-thức (conscience) duyên-sinh ra. Ta với Chân-như, Tự-tại, Độc-nhất là một. Nhưng tại sao cái một lại thành hai, cái sáng lại sanh ra mờ, thì tư-tưởng Ấn-độ không giải quyết được.

Trái lại với Trung-hoa, chỉ quanh-quẩn ở những vấn-đề thực-tiễn, về cử-chỉ hành-vi, (trừ trong một thời kỳ ngắn ngủi ở cuối đời Chiến-quốc), thì Ấn-độ đã lập ra một nền lý-luận-học, *hetuvidya*, rất tinh-vi. Nhưng mà thực ra, cái lý-luận đó cũng để làm giường cột cho một cái thần-quan, thần-thị (vision), thuộc về huyền-học. Trung-hoa thì không phải là không có cái thần-quan đó, nhưng vì lý-luận thô-thiển, nên cái thần-quan đó không đi đến đâu, không hoàn-toàn phát-biểu ra được, mà biến ra dị-đoan, sanh ra mê tín quàng xiên.

Những vấn-đề huyền-học ta có thể nhòm thấy trong kinh Veda thì hãy còn chưa rõ rệt lắm. Đem nó ra mà so sánh với cái sở-thị sở-quan của các huyền-gia trong thế-giới (như Saint Jean de la Croix ở Tây-ban-nha hay Al Hallaj ben Mansour ở Ba-tư) thì thấy nó có vẻ hồ đồ, mập mờ, hỗn-độn, hình như tình-cờ mà gặp, ngẫu-nhiên mà thấy, chứ không phải do một cái tuệ-nhỡn sáng suốt thông tỏ vậy.

Tỉ như nói tới *lời, vac*, thì lời đây là lời dùng trong việc tế lễ, chứ không phải cái *Logos* ở trong Phước-âm; tuy vậy nó cũng đã có tính-cách linh thiêng rồi; nó là cái lời mở ra sự tri-thức, *jnãna*, lập ra cuộc vũ-trụ; đôi khi hình như nó tả cái lời ở trong Phước-âm :

Có kẻ có mắt mà không trông thấy Lời
Có kẻ có tai mà không nghe thấy Lời

hay là:

Chính ta đã sanh ra Cha (ta) ở trên chóp thế-giới
Nguyên-lý của ta ở nước, ở biển cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cái ý-tưởng cha con sinh lẫn ra nhau (paternité réversible), là một cái ý-tưởng rất huyền-nhiệm, giúp cho ta hiểu được cái ý-niệm Thiên-Chúa Ba ngôi mà Denys l'Aéropagite ví với ba ngọn đèn cùng một ánh sáng, ba ngôi sanh ra nhau ở trong cái khoảng không có trước không có sau, không có xa không có gần, nghĩa là không có thời-gian và không-gian, ở cái cõi mà Phật-giáo gọi là *Giác-nhật*.

Đặc-biệt trong lời là Linh-ngôn Chú-ngữ, *brahman*, (phạn hay phạm):

Linh-ngôn mọc ở phương đông,
Giác-giả đã tìm ra nó ở trên nóc rực-rỡ (của chư thế-giới)
Ngài đã làm tỏ ra về thâm vẻ cận,
Đã (trông thấy) cái cửa Hữu và Vô (ra vào).

Linh-ngôn đột-nhiên đã biến thành một cái đệ-nhất nguyên-lý của vũ trụ, vô-tượng, vô-trạng, vô-tính, vô-tình, là *Brahman* (Phạm-ma) tương-tự như *Đạo* trong Lão-giáo. Phạm-ma có cái tính-cách tiềm-nặc vô-cùng từng từng, lớp lớp, như *cửu trùng thiên*. Nó nhắc lại cái ý-niệm *Deus absconditus* (ẩn-thần) của Thiên-Chúa-giáo, nhưng giống với khác nhau đến thế nào, khó phân-biện, qua những lời thơ. Xét về cái tướng tiềm-nặc của nó, thì nó đứng trên, đi trước cả Tạo-thần (dieu créateur), vì Tạo-thần là cái Thai vàng, cái mầm đầu tiên, sinh ra ở nước nguyên-thủy (khi ấy chư-thần còn chưa có), thuộc về cái cuộc Tạo-lập thứ hai ; — mà nó có trước cả nước nguyên-thủy :

Khi nước mênh-mông nhận được cái Thai chung, sinh ra A-ni,
Nó chỗi lên như cái khí độc-nhất của vạn thần, —
Thần ấy là thần nào để ta cúng tế ?

Cái ý-nghĩa tiềm-nặc, « bất khả danh » của Phạm-ma ta trông thấy ở trong một bài nói về đấng Đại-công, Vishvakarman (Tì-đầu), tự đem mình, như Chúa Giê-su, làm hy-lễ, mà cũng làm kẻ chủ-lễ nữa :

Nhà ngươi không bao giờ biết được ai đã lập ra những (thế giới đó)
Có một cái chi khác nó làm bình-phong che đi...
Những kẻ đọc thơ, giết súc-sinh làm lễ đương đi,
Mây khói phủ cùng chuyện chò ồn ào.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cái tính-cách tiềm-nặc ấy, ta cũng thấy ở trong bài *Tầm đạo* của Giả Nghị nhà Hán : người tìm đạo hỏi đứa trẻ, ở dưới gốc cây tùng, rằng thầy hắn đi đâu; đứa trẻ đáp rằng thầy đi hái thuốc; chỉ rằng vào núi kia; mây sâu không biết nơi nào, *vân thâm bất tri xứ*. Thầy đây chắc hẳn là Đạo; thuốc đây là thuốc tiên để trị thế-bệnh; nhưng tuy có ngón tay chỉ (ngón tay đứa trẻ, cũng giống những đứa trẻ mà Chúa Giê-su yêu), mà mây mù trùng trùng điệp điệp không sao ngó thấy Đạo-nhan được.

Nhưng Phạm-ma có ẩn lại có hiện. Khi nó hiện, chắc là Tạo-thần, là cái Thai-vàng, là Chúa-tể vũ-trụ cùng quần-sinh, nghĩa là có bản-ngã rồi. Ấy là Varuna (Thủy-thiên) của thần-thoại. Ấy là Ishavasya, tức là Chúa; là Độc-nhất, là Đại-tự-tại, là Đạo-quân. Khi đó Tàu thường gọi Phạm-ma là Phạm-thiên hay là Phạm-vương. (Chữ *Phạn* cũng đọc là Phạm được). Nói về Ishavasya thì rằng :

Bất cứ cái chi cử-động ở trên mặt đất động đậy này
Đều lấy Chúa làm áo mặc

hay là :

Nhanh hơn là ý-tưởng, tuy rằng bất-động, ấy là Độc-nhất

hay nữa :

Nó đi mà đứng
Nó xa mà gần
Nó ở trong vạn-hữu
Nó ở ngoài vạn-sự

Trong bài nói về Ishavasya, ta thấy cái nghĩa bất-tri nhi tri (non-savoir, của thánh Jean de la Croix :

Đi vào cái đêm tối mò mò
Những kẻ tin vào cái không-biết;
Đi vào cái đêm tối mò mò hơn
Những kẻ tin vào cái biết.

Giảng kinh Phệ-đà khó, là vì trong đó có thần-thoại (mythologie), phương-thuật (magie), vu-hích (chamanisme), vũ-trụ-sinh-thành-thuyết (cosmogonie) huyền-học (mystique), mà mấy cái đó lẫn lộn với nhau. Nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mà quan trọng hơn hết là lễ (1), mà lễ lớn nhất là cái hi-lễ người Bồ-tộ-sa sẻ thân ra trăm mảnh để mà lập ra vũ-trụ. Nhưng qua mấy từng mấy lớp tư-tưởng trên đó ta đã thấy đã hiện ra một mối băn khoăn, một niềm khắc khoải có tính-cách siêu-hình, một câu hỏi đầy thơ, đầy huyền-bí, mà nhân-loại, mà mỗi người đời đời phải hiểu, dầu không trả lời được cho rõ ràng dầu những câu trả lời có khác nhau.

P. ĐỖ-ĐÌNH

Những sách dùng để tra cứu

K.M.Panikkar, *Histoire de l'Inde*, trad. de J. Brécard, Paris 1958, Fayard.

G. Courtillier, *Les anciennes civilisations de l'Inde*, Paris 1930, Armand Colin.

L. Renou, J.Filliozat, etc... *L'Inde classique*, Paris 1947, Payot.

H. de Glasenapp, *La Philosophie indienne*, trad. de A.-M. Esnoul, Préf. de L. Renou, Paris 1951, Payot.

E. Gathier, S.J., *La Pensée hindoue* coll. « Univers », Paris 1958, Le Seuil.

---

(1) Cái quan-niệm *lễ* này rất khác với quan-niệm *lễ* của Trung-hoa. Nó có tính-cách siêu-hình-học, còn lễ ở Trung-hoa thì thuộc về sự giao-tế ở trong xã-hội. Quan-niệm lễ của Thiên-chúa-giáo có lẽ gần quan-niệm Ấn-độ hơn là quan-niệm Trung-hoa. Cứu-chúa Giê-su Ki-tô cũng vì được như một người Bồ-tộ-sa tự đem thân làm hi-lễ, để cứu chữa một cái vũ-trụ trong sạch, ở *Nơi kia* (chữ Eden nguyên-nghĩa là *nơi kia*), mà đã sa vào vòng tội-lỗi. Như thế thì trong đạo Thiên-chúa cũng có hai cuộc tạo-lập vũ-trụ : trước Eden và sau Eden. Cuộc tương-tàn tương-sát của chư sinh là một cái chứng-cớ của tội-lỗi, mà cũng là một cái hi-lễ để rửa tội lỗi. Qua cái hi-lễ đó hình như cái vũ-trụ thứ hai muốn quay về cái vũ-trụ thứ nhất, như đứa trẻ con bỏ nhà (ở trong tích Enfant prodigue) lại trở về nhà, cả tạo-vật hình như mang một cái *tình cô-viên*, theo như lời thơ của Lý Bạch : *Hà nhân bất khởi cô viên tình*. Trở về, vậy mà đi ở trên dòng sông thời-gian không bao giờ trở lại. Sự mâu-thuẫn đó ở trong lý-luận và ở trong đời thực-hành, thật ra không phải là một sự mâu-thuẫn ở trong huyền-học, là ta nơi ta cảm thấy sự đồng-nhất. Thành ra cái tội-lỗi đây cũng là một cái tội-lỗi có ích-lợi, *felix culpa*, khiến ta có thể trở về nhà được, mà còn mang cái mầu vị khát khao của những ngày ở sa-mạc. Cái tội-lỗi tổ- truyền đó, có lẽ nó có liên-hệ với cái thời-tính (temporalité) của quần-sinh, mà người chỉ có một cái trách-nhiệm đặc-biệt hơn một chút mà thôi. Và lại cái tội-lỗi của ông bà ta, ông A-đăng và bà E-và, cũng là tội phụ; cái tội chính là của Sà-tăng, là một vị thiên-thần sáng láng hơn hết mọi vị thiên-thần; nhưng đã được Thiên-chúa tạo-tác ra mà quên đi, tưởng rằng mình tự-lập được, mà muốn phản lại Thiên-Chúa, như Tể-thiên Đại-thánh lên phá thiên-đình. Còn tội của ông tổ ta là muốn được như thần, *sicut dii*, nghĩa là cũng như Sà-tăng không biết phận mình vậy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

J. Masui, R. Daumal, etc... *Approches de L'Inde* (Cf. Aurobindo, *La Clef du Veda*, E. Gathier. *Hindouisme et pensée chrétienne*), Marseille 1949, Les Cahiers du Sud.

L. Renou, *Hymnes spéculatifs du Veda*, coll. Unesco, Paris 1956, Gallimard.

Phạm-Quỳnh, *Phật-giáo lược-khảo* in *Thượng-chi văn-tập IV*, Saigon 1962, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

W.E. Soothill and L. Hodous, *Hán Anh Phật giáo đại từ điển, A dictionary of Chinese Buddhist terms*, London, Kegan Paul, Trench, Tubner and Co, Đài-bắc, Trung-hoa Dân-quốc ngũ thập nhị niên tái bản, Trung-quốc Phật-giáo nguyệt-san phát hành.

***

VŨ TRỤ QUAN

1 — Thuở đó, cái vô chưa có, cái Hữu cũng không.
Chỉ có khoảng không và vòm trời xa xa.
Cái chi nó đi lại mạnh mẽ ? Ở đâu ? Ai coi giữ nó ?
Phải chăng là nước thăm thẳm vô-lường ?

2 — Thuở đó, chết chưa có ; mà không-chết cũng chưa có ;
Chưa có dấu hiệu để phân-biệt đêm với ngày.
Độc-nhất tự thở mà không hơi
Ngoài cái Nó ra không có chi nữa.

3 — Buổi nguyên-thủy bóng tối bị bóng tối che đi.
Vũ-trụ là làn sóng vô-hình-tượng.
Bấy giờ, bởi Nhiệt-khí, Độc-nhất phát-sinh,
Trống rỗng bởi trống rỗng che đi.

4 — Dục là mối đầu-tiên nẩy-nở,
Là mầm Tri-thức đầu-tiên.
Xét ở thân mình, nhà Thi-nhân nghĩ ngợi,
Tìm ra liên-hệ của Hữu với Vô.

5 — Cái giây chắn ngang.
Cái chi ở dưới, cái chi ở trên ?
Có kẻ cho mầm, có kẻ cho lực,
Ai đặt sẵn ở dưới, ai cho lại ở trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6 — *Thật ra ai biết, ai có thể nói rằng*
Ở đâu mà có cái cuộc tạo-lập đệ-nhị này ?
Chư-thần sanh ra, sau cuộc đó mới ra.
Nhưng ai biết cuộc (tạo-lập) đó đâu mà ra.

7 — *Cuộc (tạo-lập) đệ-nhị đó, từ đâu mà ra ?*
Đã ai định ra nó ?
Đấng coi vũ-trụ ở trên vòm trời cao cao
Một mình biết thôi — hay là không biết.

Rigveda X, 130

ĐỨA BÉ VỚI CÁI XE

1 — *Dưới một cái cây cành lá rườm rà,*
Diêm-vương cùng chư thần uống rượu.
Tổ ta, cha ta
Ngoảnh về đời xưa mà nhớ người trước.

2 — *Ta nhìn (cha ta) mà ao ước,*
Khi cha ta nghảnh nhìn người trước,
đi ở trên con đường gồ ghề.
Ta ước được gặp (người).

3 — *Gã nhi-đồng ơi, cái xe mới*
mà ngươi xây trong trí,
Không bánh, không càng, mặt quay về mọi ngả,
ngươi đã trèo lên rồi mà không biết.

4 — *Hỡi chàng trẻ tuổi, cái xe mà ngươi kéo đi*
trước những tay thạo nghề ngôn-ngữ, —
tiếng hát hay đã đi theo sau,
cùng đặt ở một con thuyền ấy.

5 — *Ai sanh ra đứa trẻ con ?*
Ai làm ra cái xe ấy ?
Ai có thể bảo trong nó trở những gì ?

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6 — *Xe ấy trở những gì ?*
Nguồn gốc vạn vật ở đây mà ra
Ta đặt nền móng,
Sau mới đục lỗ.

7 — *Đây là nơi Diêm-vương ở,*
Gọi là thần-thất.
Ta thổi vào ống lửa
Mà ca-tụng Diêm-vương.

Rigveda X, 136

Trong bài này hình như một đứa trẻ con muốn được gặp cha nó đã chết. Hai đoạn trên 1, 2, chắc là lời đứa trẻ ; trong trí nó đã làm một cái xe để đưa nó đi tới phủ Diêm-vương (Yama). Đoạn 3, có lẽ lời cha nó, bảo rằng nó đã ở trong cái cái xe đó rồi. Xe đó là *lễ*, có đàn, có hát ; lễ là xe, là thuyền. Đoạn 6 nói về sự tạo-lập vũ-trụ. Nhưng mà sự tạo-lập vũ-trụ có hai tầng, làm ra hai lần : lần thứ hai là sau khi Thai vàng sinh ra ở nước nguyên-thủy, chư thần mãi sau mới sinh ra, nhưng trước nước nguyên-thủy, trước Thai vàng, đã có một *Cái chi* huyền huyền mặc mặc, không thể nói được, lúc mà Hữu với Vô cũng chưa có :

Đẳng coi vũ-trụ ở trên vòm trời cao cao
một mình biết thôi — hay là không biết.

ĐỖ ĐÌNH dịch

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ẢNH-HƯỞNG HY-LẠP VÀ ROMA Ở VIỆT-NAM

Việt-Nam cũng có bình Askós?

Olov. R.T. JANSE

Trong khi khai quật ở nghĩa trang Bỉm-Sơn (Thanh-Hóa) thuộc Trung Việt, chúng tôi đã tìm thấy một cái bình bằng đất nung nằm trong một ngôi mộ bằng gạch xây vòm lên (số 3) (1). Chiếc bình đó không phải kiểu tàu, nhưng có kiểu đặc biệt (xem hình 1) làm cho ta liên tưởng đến những bình thường thấy trong những xứ chịu ảnh hưởng Hi-lạp và Roma, gọi là *askós* hay là *guttus* (2).

Chính cái bình ấy (xem hình 1) hiện nay ở trong bảo-tàng viện Peabody thuộc viện đại-học Harvard. Hình nó như một con thú thông thường, có bốn chân nhỏ, đang thu mình lại. Miệng bình hình tròn, rộng, chung quanh có gờ. Chung quanh thân bình chẳng đai rộng có gạch hình quả trám (hình thoi). Trên lưng con thú có một cái quai chắc chắn khá. Đất bình nung kỹ, thành một thứ trắng hồng. Lại có vết thủy tinh xanh. Chiều dài 25cm. Miệng bình hình bầu dục, một bề 4cm, một bề 5cm.

Ngôi mộ — nơi tìm thấy chiếc bình — dài 7m20, rộng 2m40 và cao 2m04, được đặt theo hướng từ đông-bắc sang tây-nam (3). Có hai vòm

---

* *Askós* (tiếngg Hi-lạp) : bầu bằng da. L.T.S.

(1) Olov. R.T. Janse, *Archaeological Rersearch in Indo-China*, tập I + II, Harvard University Press, 1947, 1952.

(2) Xem: Daremburg et Saglio, *Dictionnaire des antiquités grecques et romaines*, art. ASKÓS.

(3) Trong bài *L'importance rituelle de Nord-Est et ses implications en Indo-Chine* đăng trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, bộ thứ 41, năm 1941 trang 303 v.v..., Pierre Paris đã nhấn mạnh rằng xét về quan-niệm nghi lễ tế tự, hướng Đông-Bắc có một vai trò quan trọng trong khắp lục-địa Âu-Á. Tuy các ngôi mộ thời cổ bằng gạch xây vòm lên mà ta thấy ở Việt-Nam đều nằm theo những hướng khác nhau nhiều, nhưng chúng tôi đã nhận thấy trong nhiều trường hợp khác, ngôi mộ nằm theo hướng Đông-Bắc sang Tây-Nam. Xem *Archaeological Research in Indo-China*, tập I + II + III.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cung chia phía trong mộ thành ba ngăn. Ngăn về phía tây-nam có lẽ là chỗ để bàn thờ; ngăn giữa để săng (hòm), ngăn về phía đông-bắc là kho đựng thức ăn thức uống. Cái bình (hình 1) để gần vòm cung ngăn gian giữa với gian nhà kho, lẫn với một ít đồ sành. Những đồ sành ấy có lẽ vào đời nhà Hán. Tuy ngôi mộ đã bị trộm vào lấy đi nhiều đồ đạc và làm cho đồ đạc trong đó bị xáo lộn, nhưng có lẽ kẻ trộm đã không để ý đến chiếc bình và có lẽ vì thế còn thấy nó quanh quẩn ở vị trí cũ.

Những bình như thế là một loại hiếm có ở Viễn-Đông (4) nhưng lại thường thấy ở những miền duyên hải mạn đông Địa-trung-hải, và ở những xứ Tiểu-Á chịu ảnh hưởng Hi-lạp và Roma (5). Những bình ấy làm bằng đất nung, bằng kim loại hay bằng thủy tinh, có thể coi là theo mẫu những bầu da (thường là da dê). Khi tượng trưng thần Pan (hình 2), người ta cũng hay cho những bầu da ấy đi kèm : vì chúng dùng để đựng nước hay rượu nho. Theo các tài liệu lịch sử, ta biết được rằng những bầu ấy dùng để đựng rượu nho chở từ các xứ chịu ảnh hưởng Hi-lạp và Roma sang Ấn-độ. Vào khoảng đầu Tây lịch kỷ-nguyên, giữa Ấn-độ và Đông-Nam-Á có liên lạc rất chặt-chẽ ; vì thế ta có thể đoán rằng rượu nho đã được đem sang bán tận miền Đông-Nam-Á và dân miền này đã bắt chước mà làm bầu da và bình theo kiểu cái *askós*.

Tuy nhiên ta vẫn còn thắc mắc : dân Ấn-độ và dân Đông-Nam-Á đã biết tự mình làm ra những thứ ma túy để uống, vì sao họ lại thấy cần phải nhập cảng rượu nho từ xa lại như thế ? Có thể giải thích thế này :

---

(4) Đang khi điều tra về cổ vật học ở Thanh-hóa (Trung-Việt), thì vào năm 1936 nông dân địa phương có cho tôi xem một bình gần giống hệt cái bình ở hình 1: họ cho biết đã tìm thấy nó ở giữa Thanh-hóa và Sầm-sơn. Ngoài ra không có tài liệu gì để biết cái bình ấy được tìm ra trong những hoàn cảnh nào ?

Sau đó ít lâu có người buôn đồ cổ ở Thượng-hải lại cho bán một cái bình giống như thế, và cho rằng bình đó thuộc về đời nhà Tống, nhưng không cho biết nó từ đâu lại.

Đằng khác trong cuốn *Altchinesische Bronzen* (Berlin, 1924) E.A. Voretzsch có đưa ra trường hợp một cái bình bằng đồng đen theo kiểu *askós* (hình 99 và trang 202 trong sách đó) : tác giả gọi nó là cái « *Hsi* », *Aquamanile* và *Opfertier-Kanne* (bình đựng con vật để tế tự. L.T.S). Ở cổ bình có một cái tai tròn tròn, không hiểu có phải đó là một mấu quai hay là một cái quai thô sơ.

(5) Xem : ví dụ như F. B. Turbell, *Catalogue of bronzes, etc. in the Field Mus. of Nat. Hist.* Publ. 130, Anthropol. Series, Vol VII, 3, pl. LXXXIX nos 182-185. — Homer A. Thompson, *Two centuries of Hellenistic Pottery* trong *Hesperia* Journal of classical Studies at Athens) Vol. III, 4 (1934), p. 340, fig 21. — Daremberg et Saglio, Tác phẩm đã dẫn, chữ ASKOS.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

rượu nho có mầu đỏ như máu, vì thế dùng nó trong các nghi-lễ tôn-giáo thần bí là hợp hơn cả ; hơn nữa vào quãng đầu tây-lịch kỷ-nguyên các tôn-giáo ấy đã thấu nhập tới tâm-hồn dân chúng miền Nam-Á và Đông-Nam-Á (6). Người theo các tôn-giáo ấy cho rằng rượu đỏ có chứa tinh chất linh-thiêng của các vị thần như Dionysos, Bacchus, Osiris, v.v...

Hiện nay trong bảo tàng viện Louvre có một cái bình bằng bạc theo kiểu cái *askós*, có lẽ đã tìm thấy ở xứ Syria : trên bình có chạm hình trái nho và lá nho (hình 3). Đó là bằng chứng bình ấy dùng đựng rượu.

Ở Boscoreale gần Napoli (Ý) người ta đã tìm thấy trong một đồng đồ bạc một cái askós bằng thủy tinh xanh (hình 4) giống như cái bình ở Việt-Nam (hình 1) (7). Hiện nay đang để nó ở Chicago trong bảo-tàng-viện lịch-sử thiên-nhiên (số 24581). H. de Cou đã mô tả nó như sau « Thân của nó... làm cho ta có thể tưởng đến một con vật. Bề cao 11cm 3. Bề dài 14cm6 Có lẽ nó phỏng theo bầu da đựng rượu nho, vì hai cái giống nhau một cách lạ lùng. (*Antiquities from Broscoreale*, trong *Bull. Field Mus. of Nat. Hist..*, publ. 152, anthropol. Series; Vol. VII, 4; Chicago, 1912, 201 pl. CLV).

Ở Việt-Nam mà lại tìm thấy những bình theo hình cái *Askós*, đó là một trong nhiều bằng chứng rõ-rệt là miền này có chịu ảnh-hưởng Hi-lạp và Roma (8). Cái bình trên đây, có lẽ chắc chắn là do người địa phương làm ra.

T.V.T. dịch.

---

(6) Xem : O. Janse : 1) *Dionysos au Vietnam* (bằng tiếng Thụy-điển, với bản tóm bằng tiếng Pháp) trong *Viking*, Oslo, 1958. 2) *Việt-Nam, carrefour de peuples et de civilisations* trong *France-Asie* số 165, Tokyo, 1961. 3) *Phải chăng kịch nhạc cổ truyền Việt-Nam một phần nào chịu ảnh hưởng Tây-phương ?* trong *Đại-Học*, Huế, 1962, trg. 501-537. 4) *A propos d'un bol mégaréen trouvé au Việt-Nam* trong *Artibus Asiae* (đang in).

(7) Phần nhiều các đồ quí đào được ở Boscoreale hiện nay ở bảo-tàng-viện Louvre. Xem : Georges Perrot et Robert de Lastergérie, *Le trésor de Boscoreale* trong *Mémoires*, publiés par l'Académie des Inscriptions (Mon. Piot, t. V), Paris, 1897. Một điểm có lẽ đầy ý nghĩa : trong các đồ quí ấy có bốn cái bát bằng bạc (Tác phẩm đã dẫn, pl. XXVIII, số 4) làm theo kiểu cái *Tebila* (bát bằng gỗ để đựng đồ đi xin được. L.T.S.), là thứ rất thường thấy ở Trung hoa và ở Việt-Nam, nhất là dưới thời nhà Hán. Có lẽ mấy cái bát ở Boscoreale làm theo mẫu từ Viễn đông đưa lại.

(8) Xem : Louis Malleret, *L'archéologie du Delta du Mékong, Publ. de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*,, t. XLIII (2 tập), Paris, 1959. Tập thứ 3 đang in.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

A Vietnamese Askós?

Olov. R.T. JANSE

During our excavations on the necropolis of Bim-Son (Thanh-hóa), Central Viet-Nam, we discovered in a vaulted brick tomb (n:o 3) (1), belonging to the beginning of our era, a terra cocta jug of a peculiar, non-Chinese type, fig. 1, but reminiscent of jugs common in the Greco-Roman world and referred to as *Askós* or *guttus* (2).

The original of the piece reproduced fig. 1, now in the Peabody Museum of Harvard University, is in the shape of a conventionalized quadrupede in a crouching position and provided with four rudimentary legs. The mouth is circular, large and surrounded by a ridge. Around the body is a wide belt decorated with a lozenge pattern. On the back of the animal is a fairly solid handle. The jug is well baked, of white-pinkish ware. Traces of green glaze. Length : M 0,250. The mouth is elliptical M 0,040 × M 0,050.

The tomb in which this piece was found measured 7 M 20 in length, 2 M 40 in width, and 2 M 04 in height. Orientation, NE-SW (3). The interior was divided by two arches into three compartments.

---

1) Olov. R. T. Janse, *Archaeological Research in Indo-China* vols. I, II, *passim*. Harvard University Press 1947, 1952.

2) Cf Daremburg et Saglio, *Dictionnaire des antiquités grecques et romaines*, art. *Askos*.

3) Pierre Paris has pointed out in an article *L'importance rituelle du Nord-Est et ses implications en Indo-Chine in Bull., de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, t. XLI (1941), p. 303 sqs. that the orientation NE plays all over Eurasia an important role from ritual points of view. Even though the orientation of the ancient, vaulted bricktombs discovered in Viet Nam varies considerably, we have noticed several other cases where these monuments were oriented NE-SW. Cf our *Archaeological Research in Indo-China*, vol. I, II, III *passim*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

The SW chamber was probably intended as a « chapel », the central one for housing the coffin and the NE compartment as a storage room for food and drink. The jug, fig. 1, was found close to the arch, separating the central and the storage room together with some ceramics which can be dated to the time of the Han-dynasty. Even though the tomb had been robbed of most of its content and the funerary deposit disturbed, it is possible that the jug had been overlooked by the thieves and that it therefore was found approximately in its original position.

Such jugs are scarce in the Far East (4) but common in the countries on the shores of the Eastern Mediterranean and in the Greco-Roman Orient (5). They are made of pottery, metal or glass and are regarded as imitations of leather bottles, made chiefly of buck-skin. Reproductions of these bottles are sometimes seen in connection with Pan, fig. 2. They served as containers of water or wine. From historical records we know that they were used for shipping wine to India from the Greco-Roman world. As the relations between India and Southeast Asia were quite strong at the beginning of our era, we may postulate that the wine trade also reached the latter regions and that the leather bottles or jugs of the askos type were imitated locally.

The question, however, arises, why should the inhabitants of India and Southeast Asia feel a necessity for importing wine from so far away, when they were able to produce intoxicating beverages locally.

---

4) During our mission in Thanh-hoa, Central Viet-Nam, a jug, almost identical to the one reproduced, fig. 1, was shown to me in 1936, by local farmers who claimed that the piece had been found somewhere betveen Thanh-hóa City and Sầm-Sơn. No information could be gathered as to the circumstances under which the jug had been found. Some time later a curio dealer in Shanghai offered a similar piece for sale. In the opinion of the dealer the jug belonged to the Sung-dynasty. The provenience of the jug was not revealed.

E. A. Voretzsch, *Altchinesische Bronzen* (Berlin, 1924) reproduces, fig. 99 (cf. *ibid.*, p. 202 sqs) a bronze jug of the askos type which the author refers to as « Hsi , Aquamanile and Opfertier-kanne. It is questionable whether a circular nob in the neck is to be considered as a fragment or a rudiment of a handle.

5) Cf. e. g. F. B. Tarbell, *Catalogue of bronzes, etc. in the Field Mus. of Nat. Hist.*, Publ. 130. Anthropol. series, vol. VII, 3 pl. LXXXIX n:os 182-185. Homer A. Thompson, *Two centuries of Hellenistic Pottery in Hesperia* (*Journal of the Amer. School of Classica studies at Athens*, vol. III, 4 (1934), p. 340, fig. 21. Daremberg et Saglio, *Op. Cit.*, art. *Asko*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

One possible explanation may be that the blood-colored wine was regarded as most appropriate to be used in rites connected with mysterious religions which, around the beginning of our era, percolated into the minds of the inhabitants of the South Asian subcontinent and Southeast Asia (6). Red wine was regarded by the believers as containing the divine substance of such gods as Dionysos, Bacchus, Osiris, et al.

A silver jug of the askos type probably found in Syria, now in the Louvre Museum, fig. 3, is decorated with grapevines and leaves, an evidence of its use as a wine container.

An askos, fig. 4, similar to the jug from Viet-Nam, fig 1, has been found together with a great many silver articles at Boscoreale near Naples (7). This specimen, now in the Chicago Museum of Natural History (n:o 24581) is of green glass and has been described by H. De Cou in his article *Antiquities from Boscoreale in Bull. Field Mus. of Nat. Hist.* publ. 152, Anthropol. Series, vol. VII, 4; Chicago, 1912, p. 201, pl. CLV, as follows :

« The body ... vaguely recalls the form of some animal. Height : MO113. Length: MO146.

It is probably derived from a wineskin which it strikingly resembles ».

The discovery of the askos-shaped jugs from Viet-Nam is another evidence, among many others, of the Greco-Roman influence in this country (8). Very likely, the jug was locally made.

Olov R. T. Janse.

---

6) Cf O. Janse, *Dionysos au Viet-Nam* (in Swedish with a French résumé) in *Viking* (Oslo), 1958. Id. *Viet-Nam, carrefour de peuples et de civilisations in France-Asie Asia* n:o 165; Tokyo 1961. Id., *Is the traditional Vietnamese musical system and drama of western origine ?* in *ĐẠI-HỌC* (*Bull. of the University of Hué*) *Hué*, 1962. Id., *A propos d'un bol mégaréen, trouvé au Viet-Nam* in *Artibus Asiae*, (In press).

7) The main part of the Boscoreale treasure is now in the Louvre Museum. Cf. Georges Perrot et Robert de Lastergérie, *Le trésor de Boscoreale* in *Memoirs*, publiés par l'Académie des Inscriptions (*Mon. Piot*, t. V), Paris 1897. It may be significant that this treasure contains four silver bowls (Ibid., pl. XXVIII n : 04) of the so-called *sebila* type which was very common in China an Viet-Nam, especially during the Han-dynasty. It is conceivable hat these bowls from Boscoreale were made from Far Eastern prototypes.

8) Cf Louis Malleret, *L'archéologie du Delta du Mékong, Publ. de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, t XLIII (2 vols.); Paris, 1959). A third vol. is in press.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Kẻ Chợ

TRẦN-KINH-HÒA

Từ hồi còn là sinh-viên của Viện Đại-Học Keio (Tokyo), tôi đã để ý tới tên Kẻ-chợ, là tục danh của Thăng-Long, thủ-đô Đại-Việt từ đời Lý, và mong rằng được một ngày sưu-tầm đầy-đủ sử-liệu khảo-cứu về danh-xưng và tính-cách của thành-thị ấy. Tôi nhận thấy Kẻ-chợ tuy chỉ có hai chữ vắn tắt, nhưng nếu tham khảo thêm những sử liệu khác từ hồi thế kỷ thứ 17 trở về sau, thì tên ấy có thể làm cho chúng ta nhận ra nhiều sự-thực về cách tổ-chức và tính-cách kinh-tế của thành-thị ấy. Quá khứ đã hai lần tôi có dịp để cập đến Kẻ-chợ, nhưng đều đứng quan điểm khác mà nói tới (1), vậy trong bài này tôi xin đứng lập trường sử-học, lược khảo về ý-nghĩa tên Kẻ-chợ và tính-cách của thành-thị ấy để xin quý vị đồng-nghiệp chỉ giáo cho.

I. — Kẻ-chợ hồi thế-kỷ thứ 17.

Chúng ta chưa được rõ tên Kẻ-chợ từ hồi nào bắt đầu chỉ về thủ-đô Đại-Việt là Thăng-long. Các bộ sử-tích Việt-nam và Trung-quốc đều không đề cập tới tục-danh ấy, làm cho chúng ta không có cách nào tìm ngược nguồn gốc của Kẻ-chợ ; chỉ có một điểm có thể nói một cách chắc-chắn là từ hồi thế kỷ thứ 16, tên Kẻ-chợ đã xuất hiện trên bản đồ và du-ký của người Âu. Thí dụ, hồi năm 1550, Barros trong quyển *Da Asia* đã gọi thủ đô Đại Việt là « Cacho » ; năm 1561, địa đồ của Jacopo Gastoldi thì gọi là « Cachu ». Đến hồi giữa thế kỷ thứ 17, bản đồ trong du-ký của L. M. Alexandre de Rhodes thì chép « Ke ció » hoặc « Kecio » ; và trong du-ký thì gọi là « Checho » ; quyển lịch-sử Tonkin của Cô Marini Romain thì gọi là « Ké Ció » ; địa đồ trong du-ký của John Baptista Tavernier thì đề là « Cieco », trong sách thì kêu là « Checo » ; du ký của Samuel Baron thì gọi là « Ca-cho » ; du ký của William Dampier thì gọi là « Cachao » ; Abbé

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Choisy thì gọi là « Checo ». Qua thế kỷ thứ 18, bản đồ về đường thủy tại các vương quốc Xiêm-la và Tonkin đăng trong tập *Histoire générale des voyages* thì chép là « Cacho » ; bộ sử Tonkin của Abbé Richard thì gọi là « Kacho » hoặc « Kéchò ». (2)

Trong những tên vừa kể trên (Cacho, Cachu, Kecio, Checho, Ké Ció, Cieco, Checo, Ca-cho, Cachao, Kéchò), chúng ta nhận ra hai thứ vần đầu là K (C) và CH. Đương-nhiên hiện-tượng này chứng thực rằng hồi thế kỷ thứ 16 và thứ 17 cách biểu-ký âm-vận Việt-ngữ chưa được thống-nhất, nên chữ K và chữ CH hỗn hợp với nhau. Xét lại các tên Chedum Chebo, Chebec, là những địa danh mà L.M. Đắc-lộ đã đi qua trong dịp từ Đà-Nẵng ra ngoài Bắc, kỳ thực là Kẻ-đông, Kẻ-bồ và Kẻ-béc, thì chúng ta hiểu rằng vần CH chính là vần K, và những tên trên đây đều là dịch-âm của Kẻ-chợ cả. (3)

Sau đây tôi xin dựa vào những bài ký-thuật do mấy người Âu đã đi tới Bắc-phần Việt-nam để lại, để kiểm thảo lại tình trạng Kẻ-chợ trong thế-kỷ thứ 17. Bút-ký của L.M. Giuliano Baldinotti, là một cổ đạo thuộc dòng Jésus và người Âu đầu tiên đi tới Bắc-phần, chép rằng: (4)

« Đô-thành Tonkin (tức Thăng-long) vị-trí tại 21 độ bắc vĩ tuyến... Nơi đó không có tường thành, cũng không thấy pháo đài nữa. Những nhà ở tại đó, trừ hoàng-cung dùng mái nhà xây, ngoài đều dùng rơm và một thứ cây gọi là « Bambou » (tức tre) mà xây cất, và đều không có cửa sổ. Giữa thành thị có một hồ nhỏ, để tiện việc dẹp lửa khi có đám cháy. Quá khứ đã có mấy đám cháy to, thiêu hủy mấy nghìn nhà, nhưng việc phục-hưng ấy chỉ cần bốn năm hôm mà thôi. Chu vi thành-thị có chừng năm sáu dặm, và dân cư rất đông. Bên cạnh thành thị có một con sông lớn chạy xa thành-thị ấy 18 dặm thì đổ vào biển ».

Marini Romain (Jean Philippe de Marini) thì chép rằng : (5) « Giả sử chúng ta lấy một đám nhà cửa không có thành hào và hàng rào cùng vô số dân cư là một thành thị, thì chúng ta nên lấy vương-thành này làm đại-biểu. Người Âu bèn căn cứ quốc-vương thường xuyên đóng tại đây, nên gọi tắt là vương-đình (Cour)... Người Âu nào đi tới vương đình này nếu ngài muốn, thì cũng có thể gọi là hội chợ (foire) đều không tán thành mấy những kiến trúc tại đây, vì những kiến trúc ấy chẳng khác gì với những nhà đơn sơ tại khắp nơi trong nước. Trong phố cách mấy bước lại có một

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vũng nước ; không bỏ ra thật nhiều tiền thì không thể xây dựng nhà lớn... tất cả nhà ở đều là nhà trệt cả, và hình thức đó y như là pháo đài, đó nền nhà khá cao để để phòng trong mùa nước dâng. Đường lối lại không bao giờ sửa chữa cả... »

Trong năm 1688, William Dapmpier có đi tới Tonkin, và trong du-ký có nói rằng :(6)

« Điều đáng lấy làm lạ là tại Cachao không thấy có tường thành, pháo-đài, hoặc thành hào, v.v... ; tuy vậy, dân số trong thành thị này rất đông, tổng số nhà ở có gần 20.000 nhà. Thành thị ấy nằm trong vùng đồng bằng nhỏ ở phía tây con sông ; Những kiến trúc tại đó, trừ một số nhỏ bắt chước các thương quán người Âu dùng ngói và gạch mà xây, ngoài đều dùng rơm và đất bùn xây cả. Đường lối tuy được rộng rãi, song vì mặt đường làm không kỹ, thành ra khi gặp mùa mưa thì uế tạp không tả được. Vương phủ tuy là mộc-tạo, nhưng quy mô cũng rất khả quan ; chu vi tường vách của vương-phủ chừng ba dặm, cao năm sáu bước, bề dài cũng như vậy. Thương-quán người Anh mở tại phía bắc thành-thị, ở gần bờ sông, đẹp đẽ và mát mẻ. Còn thương-quán của người Hòa-lan thì gần với thương-quán của người Anh về phía nam. »

Do ba đoạn văn dẫn trên, chúng ta nhận thấy thủ đô Tonkin hồi thế kỷ thứ 17 có thể chia ra hai bộ phận. Phần thứ nhất là vương phủ, có tường vách vây lại ; phần thứ hai tụ-họp của vô-số nhà tranh đơn sơ ở ngoài hàng tường của vương-phủ. Theo du-ký của Marini Romain, người Âu hồi ấy hình như không muốn dùng tên đô-thành (capitale) mà chỉ dùng danh-từ vương-đình (cour) hoặc hội chợ (foire) để chỉ nơi ấy. Theo tôi, nơi mà chúng ta thường gọi là Đông-kinh (Tonkin) hoặc Thăng-long là chỉ về bộ phận thứ nhất, tức cơ sở của nhà vua triều Lê và các chúa Trịnh ; mặt khác, Kẻ-chợ tức chỉ về bộ phận thứ hai là khu nhà tranh ở ngoài vương phủ. Thế thì thực-cảnh trong Kẻ-chợ thế nào ? Chúng ta hãy nhờ hai ông Marini Romain và Samuel Baron để xem tình trạng trong Kẻ-chợ hồi ấy.

Marini Romain có nói : (7)

« Tên Ké Ció mà người bản xứ vẫn gọi như thế, là chỉ về hội chợ (foire) hoặc chợ (marché), vì rằng tất cả nhân dân làm nghề buôn bán và những

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hàng hóa ngoại quốc đều tập trung tại đây cả. Mỗi tháng hai kỳ, tức mồng một và ngày rằm theo lịch Thái-âm, ở đây có phiên hội chợ rất đông đúc. Những khu buôn bán mà tổ-chức hội chợ này cộng có 72 khu ; mỗi khu to bằng thành thị trung đẳng tại Ý-đại-lợi. Trong các khu có đủ các loại thợ thuyền và thương nhân. Vì muốn tránh khỏi những sự tắp nập và hỗn loạn, và nhất là muốn giảm bớt thì giờ tìm tòi những hàng hóa cần tới, nên trên cửa vào các thương khu đều có treo bảng hoặc chiêu bài để ghi các loại và số lượng hàng hóa trong khu ấy. »

Samuel Baron thì nói : (8)

« Theo sổ cư dân mà xét, nhất là số người trong dịp phiên chợ lớn (grand bazar) được mở vào mồng một và ngày rằm, Kẻ-chợ có thể hơn các thành thị lớn tại châu Á. Số cư dân các làng lân-cận tới đây buôn bán nhiều đến nỗi chúng ta không thể tưởng tượng được. Đường xá tuy khá rộng, nhưng vì dân chúng quá ư đông đúc, nên trong nửa tiếng đồng hồ đi được một trăm bước thì có thể nói là nhiều lắm rồi. Tuy vậy, trong thành thị này có giữ một quy tắc đáng khen ngợi, là các thứ hóa vật đều có khu phố riêng ; đồng thời các khu phố ấy lại chuyên thuộc về một, hai, hoặc vài sổ thôn-lạc ; chỉ có cư dân các làng ấy mới có quyền đặt hàng tại đây. »

Mấy đoạn kể trên có thể vạch rõ cách tổ-chực của Kẻ-chợ. Nhất là Samuel Baron sinh trưởng tại Tonkin, thân-phụ ông là Hendrich Baron, là một viên chức của công-ty Đông-Ấn-độ Hòa-lan, năm 1663 làm quán trưởng thương quán Hòa-lan tại Tonkin, và lấy người Việt mà sinh Samuel. Samuel trưởng thành bèn vào Công-ty Đông-Ấn-độ Anh, và hồi năm 1680 cư trú tại Tonkin, vậy, ký-thuật của ông ấy đáng để chúng ta tin cậy. Chúng ta nên chú ý : điểm thứ nhất là Kẻ-chợ hồi ấy do 72 khu phố gây nên, vì những khu phố ấy đều kinh thương các thứ hóa vật khác nhau ; hiện tượng ấy đến thế kỷ thứ 20 vẫn như vậy ; thậm chí cách cấu tạo của thành phố Hà-nội bây giờ vẫn còn giữ vết tích hình thức của thời xưa ấy. Điểm thứ hai, những thương khu ấy chuyên thuộc về một hoặc một sổ thôn-lạc riêng ; quyền chuyên mại và quyền độc chiếm thương khu đều thuộc về những thôn-lạc riêng cả. Trạng thái đó tới thế kỷ thứ 18 cũng không có thay đổi gì cả, và Abbé Richard cũng có đề cập đến điểm ấy. (9)

Còn về những quan hệ giữa các làng xóm đặc quyền và các khu buôn bán thuộc riêng họ, Marini Romain và Samuel Baron đều không giải thích

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

rõ rệt ; chỉ Baron trong đoạn nói tới quan hệ giữa Songkoy (Sông Cái) và Kẻ-chợ, có nói thêm rằng : (10)

« Dân cư các nơi chuyên nghề buôn bán (tại Kẻ-chợ) đều có lập gia-đình trong các làng và không như Tavernier đã chép, ngụ tại thuyền nhỏ trên sông ».

Vậy, chúng ta suy tưởng rằng dân cư thường xuyên của Kẻ-chợ có lẽ không được bao nhiêu, chỉ có một số thợ thuyền và thiểu số đại-diện của các làng đặc quyền thường xuyên ngụ tại đây để trông nom các khu buôn bán mà thôi. Tóm tắt lại, Kẻ-chợ hồi thế kỷ thứ 17 có tính cách hội chợ đặc biệt, chưa trở thành một đô-hội đủ các điều-kiện. Vậy, chúng tôi tin rằng đặc tính của Kẻ-chợ nên do sự phân-tách những đặc-tính sản-xuất kinh-tế tại các nông thôn tam-giác-châu Bắc-phần, mới có thể hiểu biết được.

II. — Tính cách kinh-tế của Kẻ-chợ.

Xưa nay các nhà kinh-tế-học đều thừa nhận tam-giác-châu Bắc-phần căn bản là một xã-hội nông-nghiệp. Tại các nơi tam-giác-châu trừ những nông-sản thuần-túy, từ xưa lại phát-triển những thủ-công-nghệ nông-thôn và một số kỹ-nghệ sơ bộ. Đứng trong quan điểm lịch sử chính trị của Bắc-phần mà xét lại, thủy nguyên của các thứ công-nghệ cùng kỹ-nghệ ấy đương-nhiên đã tiếp thụ những ảnh hưởng của Trung-quốc rất sâu xa, nhưng mặt khác lại giữ được những tính cách cổ-hữu nữa. Quá trình lịch sử ấy chưa được giải thích rõ rệt. Lấy trạng thái gần đây mà nói, những công-nghệ nông thôn tại tam-giác-châu hoàn toàn thuộc về công nghệ gia-đình cả ; thí dụ, những nhân-viên tham dự công-tác chỉ có người trong gia-đình và ít khi thấy tồn tại những quan hệ người chủ và người làm công. Lại lấy phương pháp sản xuất mà nói, những thứ công-nghệ gia-đình này đều thuộc về thủ công nghệ thuần túy ; chúng ta chỉ nhận thấy sự tiêu hao vô hạn chế của sức lao động, và ít khi có áp dụng lực lượng cơ-giới.

Do những đặc sắc rõ rệt của thủ công-nghệ gia-đình loại này, chúng ta không khó mà nhận ra khuynh hướng chuyên-nghiệp-hóa lấy các thôn-lạc làm đơn-vị. Những kết quả của cuộc điều-tra nông-thôn tại tam-giác-châu gần đây đã vạch rõ một sự thật là trong một làng xóm cơ-hồ không thể tìm ra nhiều công nghệ khác nhau. Đại đa số nông thôn tại tam giác

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

châu xưa nay chỉ duy trì một nghề, và những thứ đồ dùng khác thì phải nhờ đến làng khác cung cấp cho. Theo sự điều tra của ông Pierre Gourou, những nghề chế tạo đồ sứ, nón, áo tơi, giấy, v.v... đến nay vẫn hoàn toàn trong tay của một số làng xóm đặc biệt, và trong thành thị không bao giờ có. Trong tình trạng những công nghệ khác cũng có khuynh hướng như vậy, chỉ hoặc nhiều hoặc ít mà thôi. Theo ông Gourou, số-mục giữa các thợ thuyền trong các làng xóm chuyên-nghiệp hóa và tổng số thợ thuyền tại toàn vùng tam giác châu như sau : (11)

(Các loại thợ thuyền)	(Tổng số thợ thuyền tại tam-giác-châu)	(Tổng số thợ thuyền tại các làng xóm)
Thợ dệt vải	21,000	16,000
Thợ dệt tơ lụa	7,500	6,000
Thợ may	6,600	2,060
Thợ làm võng	2,200	1,400
Thợ thêu	1,350	1,200
Thợ làm giầy câu cá	2,850	2,600
Thợ mộc	23,200	11,500
Thợ sơn	3,700	2,050
Thợ rèn	2,250	1,400
Thợ đúc đồng	1,700	1,500
Thợ làm đồ nữ trang	1,300	0,660
Thợ làm đậu phụ	4,500	1,900
Thợ xay gạo	37,250	14,300

Bảng trên là căn cứ vào con số thống kê hồi năm 1930, và đã chỉ rõ rệt dân số thợ thuyền thủ công nghệ hoặc tiểu kỹ nghệ tại các nông thôn tam giác châu nhiều hơn số mục thợ thuyền trong các thành thị. Lẽ dĩ nhiên khuynh hướng này càng xưa càng rõ rệt hơn và phổ biến hơn. Chúng ta có lẽ không thể lấy những lý-do, như sự tồn tại không quân-bình của nguyên liệu, hoặc là tình-trạng đặc biệt của sự giao thông, để giải thích cái khuynh-hướng chuyên-nghiệp hóa tại nông thôn. Theo ý kiến của ông Gourou, nguyên nhân đó có lẽ có liên quan với tính cách liên-hệ và tính cách mô-phỏng giữa dân cư trong một thôn lạc, hoặc những tập quán cổ hữu của người Việt từ thời thượng cổ (12).

Khuynh hướng chuyên nghiệp hóa về việc sản xuất trong các nông thôn lẽ tất nhiên phải sinh ra những nguyện vọng muốn giữ gìn những bí

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mật nhà nghề. Trong rất nhiều thôn lạc tam-giác-châu, chúng ta thường thấy có những phong tục đặc biệt, thí dụ :

1) Cấm con gái lấy chồng ở làng khác chế tạo những chế phẩm riêng của làng cha sinh mẹ đẻ. Nếu vì muốn dùng trong gia đình mà phải chế tạo một số nhỏ đặc-sản của làng quê, thì phải bắt buộc trở về quê quán mà làm. Phong tục này vẫn còn trong làng Nghĩa-đô (Phủ Hồng-đức, tỉnh Hà-đông), là một làng chuyên chế tạo rượu nếp.

2) Vì muốn duy trì bí mật nhà nghề, có một số thôn lạc cấm con gái trong làng lấy chồng làng khác. Lại có một số thôn lạc chỉ truyền bí mật nhà nghề cho con trai trong làng, hoặc những đàn bà đã có con, hoặc đã thành niên, và không cho con gái chưa lấy chồng trong làng biết. Làng Mễ-trì và làng Nỗ-bạn trong tỉnh Hà-đông đều còn giữ phong tục này (13).

Các thủ công nghệ nông thôn đã có tính cách chuyên nghiệp hóa và độc chiếm, thì cái khuynh hướng ấy càng phổ biến, càng làm cho các nơi chợ búa, là nơi giao-dịch của chế-phẩm các thủ công nghệ ấy, được thêm phát triển. Tại khắp nơi tam giác châu Bắc-phần chúng ta có thấy rất nhiều chợ thích hợp với các điều kiện kinh tế của các địa phương. Các chợ thường họp tại phụ cận các đình, chùa, hoặc tại nơi nào tiện lợi giao thông. Phiên chợ phần nhiều có kỳ hạn nhất định, hoặc ba ngày, hoặc 15 ngày một lần, thường tùy theo tình trạng đặc biệt của các địa phương, kỳ hạn cũng không giống nhau, nhưng phần đông cứ năm ngày có một phiên chợ (14). Ý-nghĩa và tính cách phiên chợ như vậy, đại khái giống như thị-tập, hoặc miếu-hội tại Trung-quốc.

Địa điểm của Kẻ-chợ vị trí tại trung tâm một tam giác châu lớn do các con sông : Hồng-hà (Sông Cái), Sông Đáy, Sông Thái-Bình, Canal des Rapides, Canal des Bambous và Sông Nam-định gây nên; do vị trí trọng yếu trên đường giao thông thủy lục, tự nhiên có đủ các điều kiện có thể thành lập một chợ lớn. Samuel Baron đã chú ý tới những điều-kiện ưu-tú ấy và nói : (15).

« Con sông lớn này mà dân bản xứ thường gọi là Songkoy phát nguyên « từ Trung-quốc, quá một đường sông rất dài, chạy qua Cachao (tức Kẻ-« chợ), rồi chia thành tám, chín chi nhánh thuyền trung bình đều có thể

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« lưu thông, rồi chạy vào vịnh Aynam (eo vịnh Tonkin). Con sông này « đã đem lại rất nhiều phương tiện cho đô thành ; vì có nhiều thuyền nhỏ « thuyền lớn chở các thứ hàng hóa tới đây, nơi nên này (Kẻ-chợ) lúc nào « cũng được tấp nập và thịnh vượng ».

Như trên đã nói, Kẻ-chợ là tục danh của Thăng-long, thủ đô của Đại-Việt, bắt đầu từ Lý Thái-Tổ. Trước đời Lý, nơi này được gọi là Tống-bình ; và tên Tống-bình bắt đầu từ năm Đại-nghiệp thứ 3 (607 AD), lúc nhà Tùy lập lại quận Giao-chỉ, mới lấy địa-điểm này làm quận-trị (tức nơi sở tại quan thái-thú). Trước đó, châu-trị Giao-châu tại Long-uyên 龍淵 (hoặc Long-biên 龍編), và không ai để ý tới Tống-bình; nghĩa là Tống-bình được trở thành trung tâm chính-trị của Giao-châu bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ 7, và đó là sự hiện diện đầu tiên của Tống-bình (tức Thăng-long) trên lịch-sử Việt-Nam.

Xét lại trên lịch sử hoàn cầu, chúng ta thường thấy những thực-lệ thế lực chính trị có thể súc tiến sự phát triển của một thành thị hoặc sự phát-triển của một trung tâm kinh tế, trái lại, một địa điểm đã có đủ điều kiện làm trung tâm kinh tế, cũng có thể hấp dẫn thế lực chính trị đặt chân tới đó. Nói khác đi, một địa điểm đã là trung tâm thương nghiệp rất có thể trở thành trung tâm chính trị nữa. Nói riêng về khởi nguyên của Tống-bình, chúng ta không đủ tài liệu để phán đoán thuộc về trường hợp nào. Chúng ta chỉ biết sau khi châu-trị được đặt tại đây, suốt đời Tùy và đời Đường, Tống-bình là trung tâm chính trị của Giao-châu ; qua thời đại độc lập, trừ hai triều Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1010), chừng năm mươi năm đô thành dọn đi Hoa-Lư (huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình), ngoài ra trung-tâm chính trị của Bắc-phần không bao giờ rời khỏi Tống-bình hoặc Thăng-long cả.

Theo Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư (q.2), trong năm đầu Thuận-thiên (1010), Lý Thái-Tổ từ Hoa-lư thiên đô về Đại-la thành (tức Tống-bình), và chính thức đổi tên là Thăng-long. Về lý do thiên đô của Lý Thái-Tổ, sử-tích Việt-Nam và Trung-quốc đều không chép rõ. Tại sao Đinh Tiên-Hoàng phải bỏ Tống-bình mà thiết đô tại Hoa-lư, và đến Lý Thái-Tổ, lại phải bỏ Hoa-lư mà dọn về Tống-bình ? Chúng ta suy nghĩ rằng sở dĩ Đinh Tiên-Hoàng lập đô thành tại Hoa-lư, thứ nhất vì Hoa-lư là quê-hương, tức là nơi căn cứ của Tiên-Hoàng ; thứ hai, nước nhà mới dành được độc-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lập, nên Tiên-Hoàng muốn thoát-ly sự chi-phối của thế-lực chính-trị Trung quốc, và muốn gây nên một bầu không khí mới mẻ để tiện việc xây dựng nhà nước. Đến khi Lý Thái-Tổ sáng lập vương triều mới, bèn thiên đô về Đại-la thành. Sự chật chội của Hoa-lư cố nhiên là một lý-do (như Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư chép), nhưng chúng ta có thể suy tưởng rằng địa vị trọng yếu trên mặt kinh tế và giao thông của Tống-bình đã làm cho Lý Thái-Tổ phải lựa trọn nơi này làm thủ-đô. Nói khác, do việc thiên đô về Tống-bình của Lý Thái-Tổ, chúng ta hiểu rõ Tống-bình hồi ấy đã trở thành một trung tâm kinh tế và giao thông quan-trọng nhất trong nước Đại-Việt.

Qua đời Trần, đến khi nhà Hồ cướp ngôi, trong năm Chiêu-thành thứ 2 (1400), Hồ Hán-Thương gồm Cửu-chân và Ái-châu, gọi là Tam-phụ 三輔, đặt hiệu là Tây-đô,mặt khác gọi Thăng-long là Đông-đô (Đại Nam Nhất-thống Chí, q. 16, Thanh-Hóa, Thượng). Đến đời Lê, Lê Thái-Tổ trong năm Thuận-thiên thứ 3 (cùng một niên hiệu với Lý Thái-Tổ, 1430), lại đổi tên Đông-đô là Đông-kinh, đổi tên Tây-đô là Tây-kinh. Đó là lai nguyên của tên Đông kinh, về sau người Âu chép thành Tonquin, hoặc Tonkin, v.v... Như vậy, sự tồn tại đó thành lịch triều tại Thăng-long, đã làm cho nền tảng kinh-tế được thêm củng cố ; ngoài lý do chính trị ấy, lại có sự tăng gia dân số tại tam giác châu, sự phát triển thủ công nghệ nông thôn, càng giúp thêm sự thành lập của một thị trường giao dịch lớn, tức Kẻ-chợ.

Do những khảo sát kể trên, chúng ta nhận xét rằng sự phân chia các thương khu và cái hiện tượng do một số làng xóm đặc biệt giữ quyền độc chiếm của các thương khu ấy, kỳ thực là một phản ảnh của sự chuyên nghiệp hóa và khuynh hướng độc chiếm của các nông thôn tam giác châu. Nói một cách khác, các nông thôn chuyên nghiệp hóa từ xưa đã độc chiếm các thương khu tại Kẻ-chợ, là một thị trường trung ương, để duy trì nơi tiêu thụ cho chế phẩm của mình một cách chắc chắn, đồng thời để phòng những kẻ cạnh tranh xuất hiện. Hiện tượng này trong xã hội nông thôn tam giác châu thật là một thực lệ của sự cạnh tranh sản xuất giữa các thôn lạc. Nhất là từ thế kỷ thứ 17 trở về sau, tư bản thương nghiệp Âu-châu tiến tới Kẻ-chợ, sự cạnh tranh giữa các thôn lạc chắc còn thêm kịch liệt nữa.

Về tính cách các khu buôn bán trong Kẻ-chợ, Samuel Baron lại nói thêm : (16)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Tính cách đó y như là các công-ty (company) hoặc xã-đoàn (corpora-« tion) tại các đô thị Âu-châu vậy ».

Tuy Samuel Baron có thuyết như vậy, nhưng vì sử liệu còn thiếu, chúng ta vẫn chưa nhận rõ được cách tổ chức ấy có tính cách công-ty hoặc xã-đoàn công nghiệp (guild). Trên sử sách Việt-Nam cũng không thấy những sự thực mà triều đình ban cho các làng được độc quyền duy trì thương khu trong Kẻ-chợ cả. Chúng ta chỉ căn cứ bài ký thuật của Marini Romain đã dẫn trên để suy đoán rằng chắc có một tổ chức đồng nghiệp nào tồn tại trong các thương khu ấy.

Thương khu như vậy, tới thế kỷ thứ 19 rõ rệt đã thay đổi bản chất của nó. Các thương khu tuy vẫn buôn bán cùng một loại hàng hóa hoặc chế phẩm thủ công nghệ, nhưng các cửa hàng trong khu ấy vị tất do người làng sản xuất hàng hóa ấy kinh doanh, hoặc duy trì. Nói khác đi, lai nguyên hàng hóa có lẽ vẫn là những thôn lạc hồi thế kỷ thứ 17 hoặc 18, nhưng các cửa hàng đã trở thành một thứ thương gia cố-định, không còn là đại diện cho các thôn lạc có đặc quyền nữa. Thường thường trong dân gian ca dao có nói :

Hà-nội ba mươi sáu phố phường,
Hàng gạo, hàng đường, hàng muối, trắng tinh.

Niên đại của ca dao này chắc không được cũ lắm, rõ rệt là từ năm Minh-Mạng thứ 12 (1831)) triều đình đổi tên Bắc-thành ra Hà-nội rồi mới có. « Phố » trong ca dao này là từ Hán-ngữ 鋪 hoặc 庸 mà ra, ý nghĩa giống nhau. Tuy vậy, « phố » này có lẽ có quan hệ với chữ « phó », là tên đệm của thợ thuyền. Thí dụ : phó mộc, phó may, v.v... Nếu như vậy, thì trong Việt-ngữ, tiếng « Phố », hiện nay chỉ nghĩa « ville » hoặc « rue » , có lẽ gồm cả ý nghĩa đoàn-thể thợ thuyền (artisanat) nữa. Tiếng « Phường » thì từ Hán-tự 坊 mà ra, nguyên chỉ về một khu-hoạch trong đô thành, nhưng theo cách dùng trong Việt-ngữ, phường tức là một địa-khu tụ họp các hàng cùng một loại. Còn « Hàng » thì từ chữ 行, theo nghĩa bây giờ tức là thương hàng.

Do những nghĩa của các tiếng « Phố », « Phường » và « Hàng », chúng ta hiểu rằng « Phố phường » cơ hồ là nơi tụ-hợp hoặc đoàn thể thợ thuyền đồng nghiệp ; « Hàng » tức là cửa hàng. Như vậy thì các phố phường hồi giữa thế kỷ thứ 19 đã thoát ly trạng thái hội chợ có kỳ hạn hoặc phiên chợ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhất định, và đã có thợ thuyền hoặc thương nhân thường xuyên cư trú tại các phố phường, như vậy, Kẻ-chợ đã có tính cách đô thị cận đại rồi. Mặt khác, các thứ sản phẩm thủ công nghệ phần nhiều vẫn chế tạo tại các nông thôn có khuynh hướng chuyên nghiệp hóa và độc quyền, vậy thành thị Hà-nội đến bây giờ vẫn còn giữ vết tích hồi thế kỷ thứ 17, các loại hàng hóa vẫn tập trung và lập thành những thương khu riêng.

III. Ý-nghĩa của tên Kẻ chợ.

Về ý-nghĩa tên Kẻ-chợ, Marini Romain đã có giải thích rằng : « Tên Kẻ Ció mà người bản xứ thường gọi, nghĩa là hội chợ (foire) hoặc chợ (marché) ». Xét lại, câu giải thích này chỉ nói về « Ció » trong Kẻ Ció » mà thôi. « Ció » rõ rệt là « chợ » theo cách viết chữ Quốc-ngữ hiện nay. Còn về « Kẻ » thì xưa nay chưa có ai giải thích cả. Trong phạm vi chúng ta được biết, những danh từ mà đặt chữ Kẻ ở trên, đều là danh từ cổ hữu (nom propre), hoặc là địa-danh (như Kẻ-sặt, Kẻ-bao, Kẻ-mơ, v.v...) hoặc là tên chủng tộc (như Kemoys, Kẻ-lao, v.v...) ; mà chỉ có Kẻ-chợ là cùng một danh từ phổ thông (tức chợ) kết hợp. Thế thì chữ Kẻ trong Kẻ-chợ có nghĩa gì ? Muốn giải quyết vấn đề này, chúng ta trước hết nên chú ý tới số mục thương khu trong Kẻ-chợ.

Như bài ca dao dẫn trên đã nói, số thương khu hồi giữa thế kỷ thứ 19 có 36. Nhưng hồi thế kỷ thứ 17 thì như Marini Romain đã nói, số ấy là 72, tức là số gấp đôi hồi thế kỷ thứ 19. Lại theo Bản-kỷ thực-lực (q.4) trong Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư, khi Lê Thánh-Tôn định 13 Thừa-Tuyên-Xứ vào năm Hồng-đức thứ 21 (1490), trong toàn quốc số phủ có 52, huyện có 178, châu có 50, hương có 20, phường có 36, xã có 6851, thôn có 322. Trong những con số này, phường rõ rệt là chỉ về phố phường (tức thương khu) trong Thăng-long hồi ấy. Lại theo Toàn-thư Ban-kỷ (q.5), Trần-kỷ I, trong năm Kiến-trung thứ 6 của Trần Thái-tôn (1230), triều đình đã định Tả-hữu Bạn-phường 左右伴坊 tại kinh thành, và bắt chước đời trước, chia thành 61 phường ; đồng thời lại đặt Bình-bắc-ty 評泊司 trông nom về thương nghiệp trong nước và ngoại quốc. Hai sử tích kể trên chứng tỏ rằng các phố phường trong Kẻ-chợ đều do triều đình đặt ra, và số mục đó tùy theo thời đại lại khác nhau: thí dụ, đời Lý (1010-1225) và đời Trần (1225-1413), Kẻ chợ có 61 phố phường, đến cuối thế kỷ thứ 15, đời Lê Thánh-Tôn, có 36 phố phường. Có lẽ là do Lê Thánh-Tôn chỉnh

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đồn lại 61 phố phường cũ và trở thành số mục ấy. Đến hồi giữa thế-kỷ thứ 17 số phố phường lại tăng tới 72 (theo Marini Romain) ; qua thế kỷ thứ 19 lại trở lại 36 phố phường. Như vậy, chúng ta nhận thấy ấn-tượng người Việt đối với danh-từ Kẻ-chợ lúc nào cũng là một quan-niệm đa-số, hoặc số 61, hoặc 36, hoặc 72.

Một điểm khác chúng ta nên chú ý nữa là tính cách tự chủ và cá-thể của các phố-phường. Đàm thoại hồi ký của bà Yền (Madame Hirondelle) có nói : (17)

« Thường nói 36 phố phường Hà-nội tức chỉ về khu vực giữa Hồ Hoàn-
« Kiếm (Petit Lac) và Hồng-hà. Nếu chỉ dùng danh-từ thành-phố (ville)
« để chỉ khu vực này thì thật là quá đáng. Hình thức nó không khác gì
« là một thôn lạc khá to... Mỗi một phố phường đều có hàng rào dày sít
« bao vây lại và chỉ mở một cửa riêng để tiện ra vào mà thôi... Tôi còn
« nhớ ô hàng đậu, ô hàng Mắm, ô hàng Sũ, v.v... Thường thường tới
« hoàng-hôn, các cửa phố phường đều đóng chặt lại, vì vậy, giao thông
« giữa các phố phường hoàn toàn đình chỉ ».

Về tính cách riêng biệt và cá thể của các phố phường, mấy người Pháp đã tới Hà-nội vào hậu bán thế-kỷ thứ 19, như Dr. Hocquard, R. Bonnal, Paul Bourde đều có đề cập tới tình trạng ấy (18). Nếu tổng hợp lại đàm thoại của Madame Hirondelle và du ký của Marini Romain cùng Samuel Baron, chúng ta lại nhận thấy trạng thái trong Kẻ-chợ hồi thế-kỷ thứ 17 và thế kỷ thứ 19 chẳng có điều gì khác nhau cả. Tóm tắt lại, bất cứ nói về tính cách nội bộ hoặc nói về hình thức bề ngoài, chúng ta không thể phủ nhận rằng Kẻ-chợ lúc nào cũng có một quan niệm là do nhiều phố phường riêng biệt mà thành lập. Abbé Choisy trong nhật ký ngày 30-1-1686 có nói tới đô thành Đông-kinh rằng : (19)

« La ville de Checo est la Capitale du Royaume, ainsi s'appellent toutes
« les villes où le roi fait sa résidence »,

Trong đoạn văn này, Abbé Choisy rõ rệt tin rằng Checo (tức Kẻ-chợ) là do nhiều « villes » mà thành lập. « Villes » của Abbé Choisy lẽ dĩ nhiên không phải chỉ về thành-thị thường, tất phải chỉ về các phố phường trong Kẻ-chợ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Do những khảo-sát kể trên, chúng ta có thể đưa ra một kết luận là : tên Kẻ-chợ chắc chắn gồm có những quan niệm « thị-trường đa-số », « tụ-hợp » của « chợ », « chợ lớn », « thị-tập », v.v..., đồng thời cũng có thể suy tưởng rằng chữ Kẻ trong Kẻ-chợ có nghĩa « nhóm », « đám » (groupe) hoặc « tụ-hợp » (agglomération). Bộ Việt-Nam Tự-điển (tr. 261) do Hội Khai-trí Tiến-đức soạn trong năm 1931 có giải thích tên Kẻ-chợ là « Chỗ đô-hội »; kỳ thực, lúc khởi nguyên danh-từ Kẻ-chợ không có nghĩa là « đô-hội ». Sở-dĩ Kẻ-chợ có nghĩa đô-hội hiển nhiên là đến khi Kẻ-chợ làm nơi sở tại kinh-đô, và đã trở thành một thành thị cận đại rồi mới có.

TRẦN KINH HÒA (CHEN-CHING-HO)

Hồng-kông, ngày 22-11-1962.

***

CHÚ THÍCH :

1) Việt-nam Đông-kinh địa-phương chi đặc xưng : « Kẻ », đăng trong Văn-Sử-Triết Học-Báo, kỳ thứ nhất.
-Giao-Chỉ Danh-Xưng Khảo, đăng trong Văn-Sử-Triết Học-Báo, kỳ thứ 3.

2) Da Asia, t.II, Decada I, lib. IX, Chap. I ; BEFEO., t.XXIII, p. 5, n.2.
— BEFEO., t. XXI, P.204.
— Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes... Paris, 1653, p. 95.
— Marini Romain, Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Laos... traduite de l'Italien de P. de Marini Romain,, Paris, 1666, p.109.
— A collection of several relations and treatises singular and curious of John Baptista Tavernier, London, 1680, p.34.
— S. Baron, Description du Tonkin, Histoire générale des voyages, nouvelle édition, La Haye, 1755, t.XI, p.376.
— W. Dampier, Supplément aux remarques géographiques sur le Tonkin, Hist. géné. de Voyages, nouvelle éd., 1755, t.XI, pp. 408, 411.
— Abbé Choisy, Journal du voyage de Siam, fait en 1685 et 1686, nouvelle éd., Trevoux, 1761, p. 420.
— Abbé Richard, Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin, t. I, p. 28.

3) L. Cadière, Alexandre de Rhodes, Extrême-Asia, N . 15-16, 1927, pp. 117, 118, 120.

4) La relation sur le Tonkin du P. Baldinotti, BEFEO., t. III, pp. 77-78.
Marini Romain, op. cit., p. 104.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6) W. Dampier, op. cit., p. 409.

7) Marini Romain, op. cit., pp. 109, 111.

8) S. Baron, op. cit., pp. 376-377.

9) Abbé Richard, op. cit., t. 1, pp. 28-29.

10) S. Baron, op. cit., p. 377.

11) P. Gourou, Les paysans du delta tonkinois, étude de géographie humaine (Publ. de l'EFEO.), Paris, 1936, p. 527.

12) Ibid., p. 528

13) Ibid., pp. 528-529.

14) Nguyễn-văn-Huyên, La civilisation annamite, Hanoi, 1944, p. 218.

15) S. Baron, op. cit., p. 377.

16) A description of kingdom of Tonqueen by S. Baron, a native thereof, p. 659 (John Pinkerton, A general collection of the best and most interesting voyages and travels in all parts of the world, London, 1811, vol. IX).

17) G.P., Madame Hirondelle nous parle du Vieil Hanoi, Indochine, 3è année, No. 74, 1942, p. 5-8.

18) André Masson, Hanoi pendant la période héroique (1873-1888), Paris, 1929, pp. 131-140.

19) Abbé Choisy, op. cit., p. 420.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vấn-đề nhiên-liệu cần cho những hỏa-tiễn không gian được giải-quyết như thế nào?

TÔN-THẤT-HANH

Sự thực-hiện những hỏa-tiễn càng ngày càng lớn, cần những sức đẩy càng ngày càng mạnh hơn để mang những vệ-tinh và những phi-thuyền không-gian khác nêu lên một trong những vấn-đề kỹ-thuật chính yếu cho ngành khoa-học muốn thực-hành sự giao-thông giữa những tinh-cầu : làm thế nào tạo nên được những hỗn hợp dùng để đẩy hỏa-tiễn mà người ta gọi là « propergol » có hiệu-suất lớn. Ví dụ như hỏa-tiễn Hoa-kỳ SATURN dùng để phóng phi-thuyền « APOLLO » với ba hành-khách, mà mục-đích là thám-hiểm mặt trăng, sẽ có một tầng đầu tiên có một sức đẩy đến 588 tấn.

Ta gọi « propergol » là hai cấu-tử của một hỗn-hợp dùng để đẩy hỏa-tiễn, chất có nhiên-lực nghĩa là duy-trì sự cháy (như oxy lỏng, nước oxy già, acit nitric) và nhiên-liệu (như rượu mêtylic, hydrat hydrazin, anilin chả hạn). Chất có nhiên-lực và nhiên-liệu được chọn thế nào để cho chúng có thể tự bốc cháy nhờ sự tiếp-xúc đơn giản, như vậy, ta có thể tránh được sự tạo thành một lượng khá lớn một hỗn-hợp nổ ngay trong phòng cháy.

Hiện nay, mặc dầu nhiều sự khảo-sát được thực-hiện theo những đường lối rất khác nhau, người ta biết rằng tất cả những ứng-dụng thực tiễn đều giới-hạn vào những hỏa-tiễn hóa-học, dưới hai dạng khác nhau : những hỏa-tiễn dùng những propergol lỏng và những hỏa-tiễn dùng những propergol rắn.

Trước đây, tất cả những sự khảo-cứu, tìm tòi đều hướng về những propergol lỏng. Người ta chỉ dùng những propergol rắn cho những hỏa-tiễn có trọng-lượng và sức đẩy yếu ví dụ như những hỏa-tiễn dùng để

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

gia-tốc lúc những máy bay bay lên. Nhưng những sự khảo-sát mới mẻ về những hỏa-tiễn có kích-tắc lớn hơn đã chứng tỏ rằng hai loại propergol đều có tầm quan-trọng ngang nhau.

I.— PROPERGOL HÓA-HỌC LỎNG

Trước đây, ba chất duy-trì sự cháy được các kỹ-thuật gia để ý đến nhiều : oxy lỏng (dưỡng-khí lỏng), nước oxy già, acit nitric.

Oxy lỏng được dùng nhiều trong trận thế chiến thứ hai trong những hỏa-tiễn V_2 có một điểm tiện-lợi chính yếu là có thể điều-chế được dễ-dàng mà không cần-dùng năng-lượng mấy, rẻ tiền và tinh-khiết bao nhiêu cũng được. Điều bất tiện là sự chọn lựa những vật-liệu dùng làm thùng chứa bị giới hạn : ta phải dùng những vật-liệu không bị dễ gãy ở nhiệt-độ thấp. Hơn nữa, ta phải để ý rằng một vài kim-loại có thể cháy trong oxy. Cho nên về phương-diện này, đồng và một vài loại hoàng-đồng thích-nghi hơn hết.

Nước oxy già «chất lỏng T» của Đức, đã được khảo-sát như là một chất có nhiên-lực từ năm 1934 và được áp-dụng ngay từ 1936. Những hóa-tính của nó đã được biết rõ từ lâu, và đặc biệt là phản-ứng nước oxy già — măngganat già, đã được dùng để định-phân hai phẩm-vật này.

Điều khó-khăn nhất là làm thế nào tạo nên được những phẩm-vật có nồng độ trước tiên 70% rồi sau đó đến 85% và cuối cùng, tìm những phương tiện thích-ứng cho sự cất riêng và chuyển-vận. Những nồng-độ lớn đã gây nhiều tai nạn, nước oxy già công-phá bình chứa, sự phân-ly kèm theo sự ăn mòn, với một lượng nhiệt phát ra đáng kể gây nên sự nổ. Sự cất riêng nó đã được thực-hiện một phần bằng cách làm cho phẩm-vật được tinh-khiết hơn, một phần khác, bằng cách thêm vào một chất ổn-định (stabilisateur), photpho hoặc oxyquinolêin. Nhiều vật-liệu thích-hợp được dùng để chứa nước oxy già, đặc biệt là những loại thép không rỉ gốc crôm-nikel, alunhôm thật tinh-khiết.

Acit nitric cũng là đích cho những sự khảo-cứu được thực-hiện ở Đức. Nếu nó đắt tiền hơn oxy rút từ không-khí ra, những phương-tiện sản-xuất nó vượt hẳn sự sản-xuất của nước oxy già.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tỉ-trọng của nó lớn nhất nếu ta so sánh ba propergol trên đây, với một trị bằng 1,52. Ta cũng có thể đưa lên đến 1,62 bằng cách làm hòa tan oxyt già nitrô.

Sự cất riêng cũng như sự chuyển-vận của acit nitric dễ dàng. Acit đậm-đặc làm cho những kim-loại dễ bị oxy-hóa trở nên thụ-động như sắt chả hạn, và do đó, nó không công-phá những kim-loại này.

Điều bất tiện chính-yếu mà người ta thường trách cứ acit-nitric là sự cháy không trọn của nó có kèm theo sự phóng-thích những hơi nitơ khá độc. Người ta tránh được điều bất tiện này bằng cách dùng một lượng thặng-dư nhiên-liệu.

Những nhiên-liệu tác-dụng với những chất có nhiên-lực như oxy lỏng, nước oxy già và acit nitric đậm đặc lẽ tất nhiên rất nhiều nhưng cũng có những yêu-sách không kém phần quan-trọng.

Người ta cần một nhiên-liệu có một năng-suất nhiệt và một tỉ-trọng khá lớn.

Những nhiên-liệu bình-thường, không tự tác-dụng được và cần đến một sự bắt lửa bên ngoài ít đáng để ý hơn là những nhiên-liệu mà sự cháy bắt như tự-nhiên, với một thời-gian bắt lửa thật ngắn.

Hơn nữa, người ta bắt buộc :

— Một tính bền khá để có thể cất lại lâu.

— Nhiên-liệu không công-phá thùng chứa.

— Tính chống lại với lạnh cho đến —40° hay —55°C

— Một tính nhớt yếu ở nhiệt độ thấp và đặc-biệt, là một sự biến-thiên tính nhớt song song với sự biến-thiên tính-nhớt của chất có nhiên-lực.

Ngoài những nhiên-liệu cổ-điển ra như rượu đã cho những kết-quả khả-quan với oxy lỏng trong hỏa-tiễn V-2, những nhà kỹ-thuật đã thực-hiện được một sự khảo-sát khá sâu rộng về những amin và những « visol » (ête vinylic).

Sự khảo-sát của những amin đã được khởi đầu với chất hydrat hydrazin (chất lỏng B) $NH_2 — NH_2, H_2O$. Chất này đã được HAUSSMANN dùng từ năm 1935 để trộn với nước oxy già và tạo nên loại propergol đầu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tiền. Hydrat hydrazin có điều bất tiện là có một năng-suất nhiệt rất kém, 2822 cal/kg. Cho nên người ta thường dùng nó dưới dạng chất lỏng C, hỗn-hợp của rượu mêthylic và hydrat hydrazin.

Những amin khác, anilin, mêthyl-anilin thích-hợp với acit nitric. Những visol, mặc dầu ái-lực rất mạnh của chúng với acit nitric, không tự bốc cháy được. Đó là những ête vinylic. Năng suất nhiệt của chúng, tuy không đạt được năng-suất của những cacbua hydro, cũng lớn hơn những amin, vào khoảng độ 9.000 cal/kg.

Hiện nay, hai chất có nhiên-lực còn được dùng trên phương-diện thực-tế là oxy lỏng và acit nitric, nước oxy già chỉ còn được dùng để tạo nên năng-lượng phụ mà thôi. Để phóng những hỏa-tiễn mang những phi-thuyền không-gian, oxy lỏng đã được dùng, và điều này là một điều cần-thiết nhất là đối với những loại máy tối tân, dùng **hydro lỏng** (khinh-khí lỏng) làm nhiên-liệu.

Sự kết-hợp hydro lỏng — oxy lỏng là một trong những sự kết-hợp phát-nhiệt nhiều nhất mà người ta biết được. Nhiệt-độ cháy vào khoảng 3250°C và vận-tốc những khí đạt được 3570m/giây.

Phản ứng

$$H_2 + {}^1/_2O_2 \rightarrow H_2O$$

được ZIOLKOWSKY để nghị từ năm 1903 và cho 3.200 calo/gam (con số 58000 calo thường nói đến đối với phản-ứng này được tính đối với một phân-tử gam, nghĩa là 18 gam).

Phản ứng cháy của hydro thật là lý-tưởng vì nó chỉ cung-cấp nước một phân-tử nhẹ. Nhưng chúng ta phải giải-quyết nhiều sự khó khăn trên phương diện thực-tế. Ta phải cất nó dưới dạng lỏng, ở một nhiệt-độ — 252°. Hơn nữa, tỉ-trọng của hydro lỏng rất thấp, chỉ 0,07, do đó phải cần những bình chứa có kích tắc quan-trọng, nặng lẽ tất nhiên.

Cho nên, hiện thời, những máy dùng loại propergol này được giới hạn vào những tầng phía trên của những hỏa tiễn mang phi-thuyền chỉ cần một sức đẩy yếu đối với sức đẩy cần thiết cho sự phóng đi của hỏa tiễn.

Như trong hỏa-tiễn SATURN chả hạn, người ta dùng hydro lỏng bắt đầu từ tầng thứ hai, còn tầng thứ nhất thì động-tác với oxy lỏng và kérosène (xăng đặc-biệt dùng cho máy bay phản-lực).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

II.— SỰ THAM-GIA CỦA FLUO, OZON VÀ NHỮNG BORAN

Trên đây, ta chỉ nói sự cháy trong oxy. Hóa-học là một kho vô-tận, cho ta những chất có nhiên-lực khác như **fluo** hay **ozon** chả hạn.

Cách dùng fluo rất khó khăn, vì nó công-phá tất cả : ăn mòn mạnh và độc nữa. Cho nên người ta dùng những hợp-chất của nó : oxyt fluo F_2O chừng sôi — 144°8 hay một vài halogênua fluo F_3Cl, F_5Br.

Trái lại, người ta đã nghĩ đến cách dùng ozon trong tất cả những dự-án mới về hỏa tiễn, lợi hơn cách dùng oxy độ 10%. Sự cháy của hydro trong ozon cũng cho ta một vận-tốc những khí quan-trọng hơn, gần 5.700m/giây. Hơn nữa ozon còn có hai điểm tiện lợi sau đây :

— chừng sôi chỉ — 112° (đối với — 183° của oxy .
— tỉ-trọng của nó lớn hơn.

Nhưng rủi thay, ozon khó điều-chế hơn oxy nhiều. Ta chỉ cần tách riêng oxy trực-tiếp từ không khí lỏng, còn đối với ozon, cho đến gần đây, người ta chỉ mới biết cách điều-chế nó trong phòng thí-nghiệm. Một cách tổng-quát, những kỹ-thuật biết được chỉ cho ta oxy có chứa từ 5 đến 10% ozon.

Cho nên trong đợt tiến-triển hiện nay của ngành kỹ-nghệ hỏa tiễn, người ta nghĩ đến cách đưa thêm vào một kỹ-nghệ điều-chế ozon. Nhưng sự vận-dụng của nó cũng không được đơn-giản : ozon lỏng, có màu xanh chàm đẹp là một chất không bền, cho nên ta cần phải thận-trọng nhiều hơn là trong trường-hợp của oxy lỏng.

Đến đây, người ta đã đạt được những giới-hạn của những propergol lỏng.

Trong cùng lúc người ta tìm cách thay thế những chất có nhiên-lực gốc oxy, những nhiên-liệu mới cũng được để ý đến, đó là những phẩm-vật của những kim-loại nhẹ như **lithium** hay **alunhôm** và nhất là của một á-kim: **Bo**.

Sự cháy của những kim-loại như lithium, manhêsi, alunhôm cũng làm phóng-thích nhiệt rất nhiều, năng-suất nhiệt vào khoảng từ 3.500 đến 4000 calo/gam. Người ta đã thực-nghiệm những nhiên-liệu có chứa hydrua

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lithium hay được tạo nên bằng cách trộn lẫn một hydrocacbua với alunhôm hay manhêsi tán thành bột.

Người ta đã đặt hy-vọng nhiều vào những hợp-chất của Bo. Bo còn có ái-lực nhiều đối với oxy hơn cacbon và sự cháy của nó cũng phát nhiệt nhiều hơn. Cũng như cacbon, nó có thể cho với hydro một loại hợp-chất, những **boran**,tương-đương với những hydrocacbua, mà trước đây, người ta xem như là không dùng được vì chúng không bền và độc. Nhưng vì với một khối-lượng bằng nhau, sự cháy của chúng phát nhiệt nhiều hơn những hydrocacbua, người ta đã cố gắng thuần-hóa những boran này. Người ta chọn được hai phẩm-vật quan-trọng nhất: chất **pentaboran** B_5H_9 và chất **décaboran** $B_{10}H_{14}$.

Hợp chất đầu là một chất lỏng có tỉ-trọng 0,61, nhẹ hơn xăng thường, sôi ở 48°C và sự cháy của nó làm phát-xuất 16200 calo/kg đối với 10300 hay 10600 khi ta để ý đến những nhiên-liệu biết được trong ngành hàng-không. Hợp-chất thứ hai là một chất rắn nặng hơn rõ ràng, tỉ-trọng 0,92, nóng chảy ở gần 100°C, sôi ở 213°c và làm phát-xuất 17800 calo/kg.

Hai phẩm-vật này có những điều tiện-lợi hơn những nhiên-liệu cổ-điển nhiều : sự truyền đi của ngọn lửa mau lẹ hơn, và do đó, chúng có thể cháy trong không-khí kém, hay ở cùng một độ cao, với những phòng đốt ngắn hơn. Những khí cháy có một tỉ-trọng yếu hơn, vận-tốc vọt ra của chúng lớn hơn, và với những vận-tốc lớn này, sự đẩy đi đạt được hiệu-suất thích-nghi của nó.

Ngoài ra, người ta còn thực-hiện trong cùng mục-đích trên, những hydrua bo và kim-loại gọi là **boranat** như $Al(BH_4)_3$.

Hiện nay, thì những nhiên-liệu này hầu như bị lãng quên mặc dầu người ta đã đặt hy-vọng vào chúng nhiều, như ta đã nói đến trên đây. Điều này, một phần do ở giá thành quá cao của chúng, một phần khác, vì sự cháy của chúng không được tốt hẳn.

Cho nên, người ta lại hướng về sự cháy của những kim-loại nhẹ đặc-biệt của lithium mặc dầu những sự tìm tòi chưa được đi sâu cho lắm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

III.— NHỮNG PROPERGOL RẮN.

Tùy theo thành phần của chúng, những propergol rắn có thể thuộc về hai loại sau đây, tùy theo trường-hợp, hoặc chúng được lập thành bằng một hỗn-hợp đồng-nhất, chỉ gồm có một biến-tướng, hoặc trái lại, bằng một hỗn-hợp dị-tính trong đó nhiên-liệu và chất có nhiên-lực được tách riêng rõ ràng. Loại đầu là những **propergol keo** (propergols colloïdaux) và loại thứ hai, những **propergol phức tạp** (propergols composites).

Những propergol keo gồm có quan-trọng nhất một hợp-chất có chứa nitrô gốc nitrocellulose hay nitroglycêrin, chất sau này không bao giờ quá 40 đến 45 phần trăm hỗn-hợp. Người ta thêm vào trong đó những chất khác để làm cho hỗn-hợp trở nên dẻo và bền hơn, thường thường là những este có trọng-lượng phân-tử lớn.

Những propergol phức-tạp , mà người ta thường gọi là những propergol có hai gốc, hiện ra dưới dạng của một hỗn-hợp điều-hòa của một nhiên-liệu và của một chất có nhiên-lực rắn. Những propergol phức-tạp này hiện nay được dùng nhiều nhất. Tổ-tiên của chúng là thuốc súng đen biết được đã lâu đời, gồm có lưu-huỳnh, nitrat kali và than gỗ. Những chất có nhiên-lực dùng đến đều là những muối của những kim-loại kiềm, chính-yếu nhất là những clorat già vì chúng có chứa nhiều oxy nhất (tính theo trọng-lượng) nhưng lại cho những phẩm-vật cháy có chứa acit clohydric, không thuận-tiện lắm. Ngoài ra, người ta còn dùng đến những loại nhựa vinylic đa, chất butađien đa và những sulfua đa.

IV.— NHỮNG PROPERGOL NGOẠI-LAI HÓA

Trong những sự khảo-cứu được thực-hiện, sau khi đã cân-nhắc kỹ-lưỡng những ưu cũng như những khuyết-điểm của hai mẫu propergol, rắn và lỏng trên đây, hiện nay, người ta lại hướng về những propergol « ngoại-lai hóa » trong đó, một trong những cấu-tử, thường thường là nhiên liệu, ở trạng-thái rắn, còn cấu-tử kia lỏng.

Nhóm propergol mới này dung-hòa được hai mẫu propergol trên đây và hiện nay rất hợp thời.

Trong số những chất có nhiên-lực lỏng đang được khảo-cứu đến hiện nay, ta có thể kể ra : chất trifluorua clo F_3Cl, sôi ở 11°,3C và nóng chảy ở -83°C, nước oxy già và oxyt già nitrô N_2O4 sôi ở 21°C và nóng chảy ở -9,3°C

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong số những nhiên-liệu rắn được kết-hợp với chúng, ta tìm thấy : chất êthylen đa $(CH2)n$, cao-su có thêm alunhôm và, những hydrua titan TiH_2, zicrconium ZrH_2, và hydrua bêrylium BeH_2.

Một phần lớn những sự khảo-cứu này đang ở trong vòng bí-mật.

V.— NHỮNG GỐC TỰ-DO

Đó là điểm tiến-triển hiện nay của những hỏa-tiễn dùng những propergol. Kỹ-thuật ngày nay hay ngày mai cũng còn dựa trên đó nhiều. Nhưng những nhà khảo-cứu, lạc-loài trong kho tàng vô tận của ngành hóa-học đang mơ đến những phản-ứng có thể phát ra nhiều năng-lượng hơn những sự cháy nữa : sự kết-hợp lại của những **gốc tự-do**.

Những gốc tự-do này là những mảnh phân-tử, nguyên-tử hay nhóm nguyên-tử như H, NH hay OH thường thường di-chuyển theo từng khối trong những phản-ứng, cho nên những nhà hóa-học xem chúng như là những loại có cá-tính riêng-biệt, vì không tách riêng chúng được.

Tuy nhiên, những gốc này, trong một vài trường-hợp, có một đời sống « phù-du » : như sự cháy của hydro, ở những nhiệt-độ cao của ngọn lửa, bị cản-trở vì sự phân-tích của nước thành hai gốc H và OH. Cũng như dưới tác-dụng của một vài bức-xạ nào đó, phân-tử hydro được lập thành nhờ hai nguyên-tử tự phân-ly thành hydro đơn nguyên-tử bằng cách hấp-thụ năng-lượng :

$$H_2 \rightleftharpoons 2H - 102 \text{ Kcalo.}$$

Sự kết-hợp lại của hai nguyên-tử thành một phân-tử hoàn lại năng-lượng này, rất lớn, gần xấp đôi năng-lượng nhiệt do sự cháy của hydro trong oxy phóng-thích ra.

Những gốc tự-do, nếu người ta biết điều-chế và cất riêng chúng, có thể lập thành dạng dồi-dào nhất mà ta biết được của năng-lượng hóa-học.

Ứng-dụng cho những hỏa-tiễn, chúng sẽ truyền được, đối với cùng một khối phản-ứng, những sức đẩy lớn hơn, có thể gấp năm, gấp sáu lần khi ta so sánh sự cháy của hydro đơn nguyên-tử với sự cháy của hydro thường và những vận-tốc cuối cùng thật lớn, cho nên sự du-hành liên hành tinh rồi đây, sẽ được thực-hiện.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Muốn làm phát-sinh những gốc tự-do, các nhà khảo-cứu để ý đến những phương-tiện cung-cấp cho những phân-tử — nhờ tác-dụng những tia-lửa điện của những điện-trường tần-số cao của những tia (γ) (gamma) — năng-lượng cần thiết để làm phân-ly chúng. Muốn cất riêng chúng, người ta chưa tìm được cách nào khác hơn là « làm lạnh » chúng gần zéro tuyệt-đối (— 273°C) trong những chất rắn. Chúng ta chưa tìm được cách cất riêng dưới trạng thái tinh-khiết, trong những phòng chứa của hỏa-tiễn. Nếu người ta có thể cất riêng chúng (và nếu chúng không nhạy nổ lắm) thì ta cũng phải kiến-tạo những phòng đốt cháy có thể chống lại với những nhiệt độ cao do sự kết-hợp lại của chúng tạo nên.

Nhưng ta có thể nghĩ cách điều-chế những nhiên-liệu được làm cho phong-phú thêm bằng cách thêm vào một lượng nào đó những gốc tự-do như vậy, cũng đã là một sự tiến bộ khá lớn.

Trên đây, ta đã nói đến tất cả những propergol gốc hóa-học đã được dùng cũng như đã được khảo-sát hôm qua, ngày nay và có lẽ ngày mai.

Trong một máy hỏa-tiễn dùng sức đẩy gốc hóa-học, propergol được biểu-thị đặc tính nhờ xung-lượng riêng của nó, nghĩa là sức đẩy được tạo nên nhờ sự cháy của đơn vị trọng-lượng của propergol vọt ra trong một giây.

Ta lấy ví dụ :

Xung-lượng riêng
của một hỗn-hợp kérosène + oxy : 300
Xung-lượng riêng
của một hỗn-hợp H + O : 450
Xung-lượng riêng
của một hỗn-hợp H + F : 475

Nhưng muốn tạo nên được những xung-lượng riêng quan-trọng hơn nữa, ta phải dùng năng lượng nguyên-tử để đẩy những hỏa-tiễn đi.

VI.— CÁCH DÙNG NĂNG-LƯỢNG NGUYÊN-TỬ TRONG NHỮNG PHI-THUYỀN KHÔNG-GIAN.

Người ta nghĩ đến cách dùng nguyên-tử năng bằng hai giải-pháp khác nhau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

— Cách thứ nhất dùng một chất lỏng nén lại, đốt nó rồi làm giản ra trong một ống dẫn. Những vận-tốc thoát ra lúc đó độ vào khoảng nhiều nghìn mét mỗi giây.

— Cách thứ hai đi ngang qua sự sản-xuất điện-năng. Điện-năng này dùng để tạo nên những điện-trường gia-tốc trong đó những khí ion-hóa hay những vi-tử nhạy đối với những điện-trường này bị gia-tốc không có giới hạn. Trong trường-hợp này, ta có sự đẩy đi nhờ điện.

Giải-pháp thứ nhất có điều tiện-lợi là dẫn đến những sức đẩy lớn hơn và phải được dùng nếu người ta di chuyển trong một lực-trường như của trái đất chả hạn, hoặc nếu ta cần phải vượt qua những khoảng cách quan-trọng độ vài chục triệu kilomét trong một thời-gian tương-đối ngắn.

Trái lại, giải-pháp thứ hai làm tham-gia một lưu-lượng về khối kém hơn, như vậy sẽ kéo theo một sự giảm trọng-lượng của chất có thể phóng ra để đẩy đi mà người ta cần đem theo để thực hiện một nhiệm-vụ đã được định rõ trước.

Như vậy, ta thấy rằng không-gian với những quy-luật riêng của nó bắt buộc loài người phải đi sâu vào những đường lối khảo-cứu rất sâu rộng và rất khác nhau.

Ở Hoa-kỳ, người ta đã bắt đầu hiểu rõ khía-cạnh này, và trong năm 1962, những ngân-sách dành cho trung-tâm khảo-cứu về không-gian N.A.S.A. (National Aeronautics and Space Administration) thật là dồi-dào mà một phần được dành cho những sự khảo-cứu về sự đẩy đi của những phi-thuyền nhờ nguyên-tử năng.

Đối với Liên-Xô, ta không biết gì về ngân-sách này, nhưng ta cũng lấy làm lạ nếu ngân-sách đó kém hơn.

Từ lúc người Đức thực-hiện được hỏa-tiễn V_2 cho đến nay, nhân-loại đã bước được những bước thật dài, với một « đôi hia bảy dặm ». Trong sự tiến-triển khả-quan, sự thành công của những nhà hóa-học không phải là không đáng kể, và chúng ta có quyền hi-vọng rằng những cuộc du-hành liên hành-tinh rồi đây không còn là một ảo-tưởng nữa.

TÔN-THẤT-HANH

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

SÁCH BÁO THAM KHẢO

— Satellites artificiels et engins extra-terrestres p. A.DANJON
Flammarion.

— Le deuxième conflit mondial tome II :
les projectiles autopropulsées page 150-165
Editions G.P 80 rue Saint Lazare Paris

— Le Monde. Actualité scientifique — Les nouveaux carburants chimiques 9 Janvier 1958

— Atomes Nº 184 Janvier 1962 :
Technologie de la fusée p. A. DUCROCQ

— La Nature Nº 3228 Août 1962
Les propergols pour fusées spatiales p. J. SPINCOURT

— Energie nucléaire Vol 4 — Nº 2 Mars Avril 1962
Energie nucléaire et problèmes spatiaux p. G. FLEURY

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HỘP THƯ TOÀ SOẠN

Cùng quý-vị độc-giả,

Đại-Học số **ĐẶC-BIỆT KỶ-NIỆM 5 NĂM** tức số 30 được phát hành vào tháng 12 năm 1962, là số cuối của năm này.

Vậy khi Đại-Học số 30 đến tay quý vị, chúng tôi rất mong quý vị vui lòng cho thanh toán tiền báo năm 1962. Chúng tôi cũng xin phép nhắc lại quý vị nào chưa thanh toán tiền báo năm 1961, nên thanh toán luôn hai năm liền để giúp chúng tôi tiện kết toán sổ sách. Bưu phiếu xin ghi địa chỉ :

L.M. CAO-VĂN LUẬN
Chủ-Nhiệm Tạp-Chí Đại-Học
I-B Hoàng-Hoa-Thám, Huế

***

Sau này, vì có nhiều bạn gởi thư về hỏi thể lệ mua báo dài hạn, Đại-Học đóng thành bộ, sách của Nhà Xuất-bản Đại-Học bán giá đặc-biệt v.v... Chúng tôi xin tin quý bạn hay :

1 — Tạp-Chí Đại-Học xuất bản hai tháng một kỳ

Giá mỗi số : 20đ

Giá báo một năm : 120đ

2 — Mỗi bộ đóng 6 số của mỗi năm giá : 165đ

Hiện giờ Đại-Học đóng bộ chỉ còn bộ IV của năm 1961. Sau khi Đại-Học số 30 được phát hành, chúng tôi sẽ cho đóng bộ V của năm 1962. (Về bộ I, II và III, quý vị nào muốn mua xin liên lạc cho biết trước để tiện gởi đóng ở Sài-gòn).

— Có 3 cuốn sách của Nhà Xuất-bản Đại-Học được bán với giá đặc biệt cho sinh-viên toàn quốc (ở xa có giấy giới thiệu, ở gần có thẻ sinh-viên) :

An-Nam Chí-Lược	350đ	bán	150đ
— Mục-Lục Châu-Bản Triều-Nguyễn	250đ	—	100đ
— Chinh-Phụ-Ngâm	95đ	—	50đ

Trân trọng kính chào quý vị.

ĐẠI-HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

GIỚI-THIỆU TẠP-CHÍ MỚI :

Tạp-Chí Đại-Học vừa nhận được

— Tập-san ĐẠI-HỌC QUÂN-Y VIỆT-NAM, số 5, kỳ tháng 10 năm 1962, do Trung-Tá Bác-sĩ **HOÀNG-VĂN-ĐỨC** chủ-trương biên tập và gởi tặng.

Tập-san gồm phần Biện-luận đại-cương, Khảo-cứu sáng-tác, Tạp-mục và Sinh-hoạt quân-y, viết bằng ba thứ tiếng Việt, Pháp và Anh.

Trụ-sở : 4 Hùng-Vương, Chợ-lớn.

— Nguyệt-San VĂN-HỌC, cơ quan văn-hóa, xã-hội, nghệ-thuật, diễn đàn sinh-viên Việt-Nam tự-do, số 1 kỳ tháng 11 năm 1962.

Trụ-sở : 14, Nguyễn-an-Ninh, Sài-gòn. Giá bán 12đ.

***

Sau đây chúng tôi cũng vừa nhận được hai tập :

— THE MORPHOLOGY AND AFFINITIES OF THE LIVERWORT GEOTHALLUS của **WILLIAM T. DOYLE**

— VARIATION AND HYBRIDIZATION IN PONDEROSA AND JEFFREY PINES của **JOHN R. HALLER**

do University of California Press gởi tặng.

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn quý đồng-nghiệp cùng nhà Xuất-Bản **ĐẠI-HỌC CALIFORNIA** ở Hoa-Kỳ và trân trọng giới thiệu cùng độc giả Đại-Học Huế.

Tạp-Chí ĐẠI-HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lời phân ưu

Được tin Giáo-sư

PHAN-VĂN-THIỆT

bị bệnh, đã mệnh chung tại Paris ngày 14-11-1962.

Toàn thể nhân-viên Tòa-soạn Tạp-chí Đại-Học thành kính chia buồn cùng tang quyến và cầu nguyện cho linh-hồn Giáo-sư sớm về nơi vĩnh-phúc.

***

Giáo-Sư **PHAN-VĂN-THIỆT** sinh ngày 15-9-1929, theo học tại Trường Đại-Học Montpellier, đỗ Tiến-sĩ Luật-Học Tiến-sĩ Kinh-Tế-Học.

Giáo-Sư về nước vào năm 1960, dạy học tại Trường Đại-Học Luật-Khoa Huế và Sài-gòn.

Đến đầu niên học 1961-1962, Giáo-Sư được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục bổ nhiệm giữ chức quyền Khoa-Trưởng trường Đại-Học Luật-Khoa Huế.

Trong thời gian ở đây, Giáo-Sư là một cộng-tác-viên có uy-tín của Tạp-Chí Đại-Học và đã gây được nhiều cảm tình đối với độc-giả Đại-Học.

Tòa-soạn **ĐẠI-HỌC**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

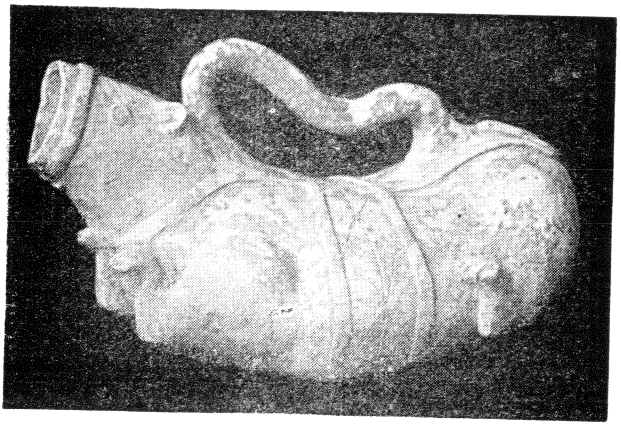

Hình 1.— *Bình rượu theo kiểu* askós, *óng-ánh, trắng hồng. Bỉm-sơn, Hà-trung Thanh-hóa, Trung Việt. (Trường Viễn-đông bác-cổ cho phép).*

Wine jug of the *askós* type, Glazed, white-pinkish ware. Bỉm-Sơn, Hà-trung, Thanh-hóa, Central Việt-Nam. (Courtesy Ecole Française d'Extrême-Orient).

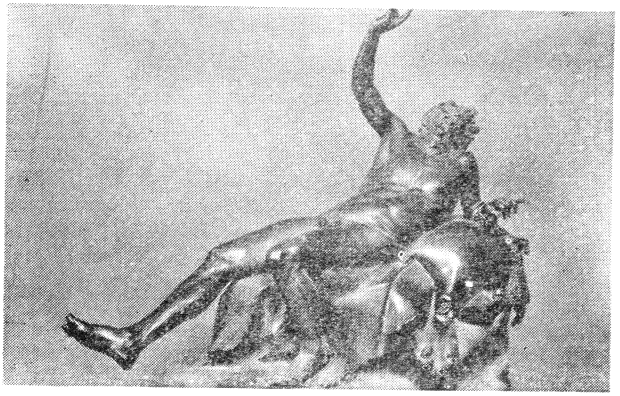

Hình 2.— *Tượng đồng đen tượng trưng thần Pan say rượu. Herculaneum, Bảo-tàng-viện quốc-gia, Napoli, Ý-đại-lợi.*

Bronze statue representing an intoxicated Pan. Herculaneum, National Museum, Naples, Italy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

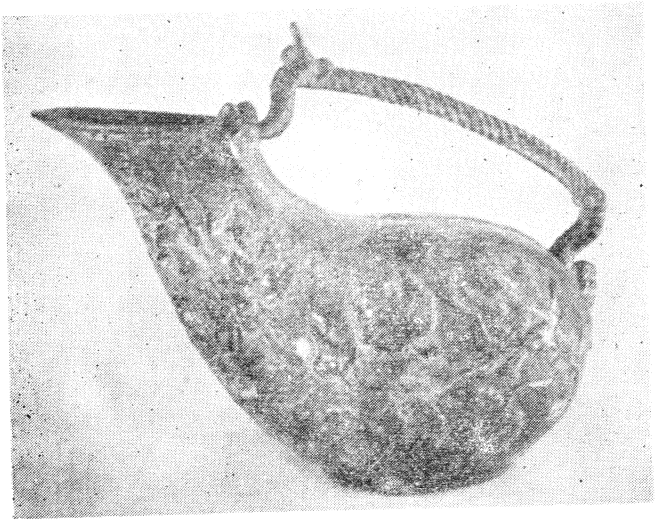

3.— *Bầu askós bằng bạc, có lẽ ở xứ Syria, vào thế kỷ I trước Tây-lịch kỷ nguyên, Louvre, Paris. Theo I.M. Rostovtzeff,* Social and Economic History of the Hellenistic world, *tập II, hình 108.*
Silver *askós,* probably from Syria. First century B.C., Louvre, Paris. After I.M. Rostovtzeff, Social and Economic History of the Hellenistic world, vol. II, pl. CVIII.

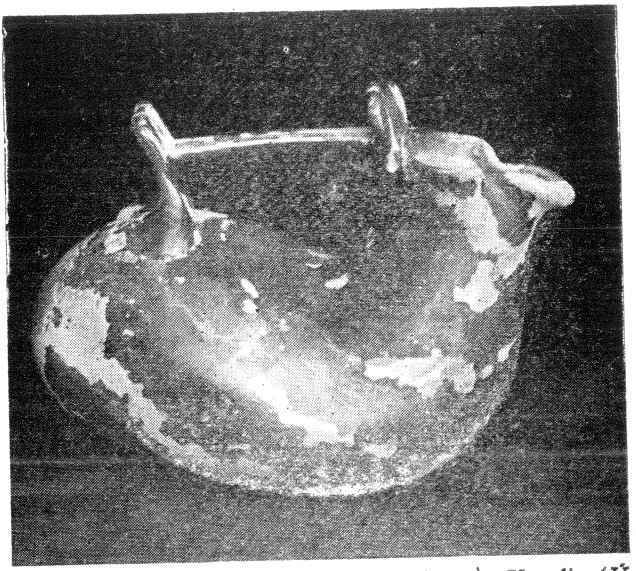

h 4.— *Bình* askós *bằng thủy tinh ở Boscoreale, gần Napoli (Ý-đại-lợi).*
(Bảo-tàng-viện lịch-sử thiên-nhiên ở Chicago cho phép)
Askós of glass. Boscoreale, vicinity of Naples
(Courtesy Chicago Museum of National Natural History).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục